

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**

**TRẦN PHÚC BA**

**NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI PHẦN KIẾN THỨC NGÀNH**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG TỈNH PHÚ THỌ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC**

**BẮC NINH, 2022**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**

**TRẦN PHÚC BA**

**NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI PHẦN KIẾN THỨC NGÀNH**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG TỈNH PHÚ THỌ**

**Ngành:        Giáo dục học**

**Mã số:        9140101**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC**

**Cán bộ hướng dẫn khoa học:**

**1. PGS. TS Đinh Quang Ngọc**

**2. TS Nguyễn Dương Bắc**

**BẮC NINH, 2022**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả trình bày trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kì một công trình nghiên cứu nào khác.*

**Tác giả luận án**

**Trần Phúc Ba**

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BVHTT&DL	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
CT	Chương trình
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTGD	Chương trình giáo dục
CTMH	Chương trình môn học
cm	centimet
CP	Chính phủ
CTPT	Chương trình phổ thông
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐH	Đại học
ĐHHV	Đại học Hùng Vương
ĐHSP	Đại học sư phạm
ĐT	Đào tạo
GD	Giáo dục
GDTC	Giáo dục thể chất
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GDPT	Giáo dục phổ thông
GV	Giảng viên
HS	Học sinh
KTKĐCL	Khảo thí kiểm định chất lượng
KĐĐH	Kiểm định đại học
kg	Kilogram
K15	Khóa 15
K16	Khóa 16
m	Mét
NĐCP	Nghị định Chính phủ
NCS	Nghiên cứu sinh
NQTW	Nghị quyết Trung ương
Nxb	Nhà xuất bản
TĐTT	Thể dục Thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TT-BGDĐT	Thông tư Bộ Giáo dục Đào tạo
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
PGS.TS	Phó Giáo sư tiến sĩ
s	Giây

SV	Sinh viên
UBND	Ủy ban nhân dân
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
NĐC	Nhóm đối chứng
NTN	Nhóm thực nghiệm
TTN	Trước thực nghiệm
STN	Sau thực nghiệm
XPC	Xuất phát cao

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....	4
1.1. Quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục và đổi mới giáo dục.....	4
1.1.1. Quan điểm của Đảng và nhà nước ta về vai trò của Giáo dục - Đào tạo trong sự nghiệp phát triển đất nước.....	4
1.1.2. Quan điểm của Đảng và nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo phù hợp với sự phát triển của xã hội.....	5
1.1.3. Những yêu cầu cấp bách trong đổi mới giáo dục và giáo dục thể chất thời kỳ hội nhập.....	8
1.2. Một số khái niệm cơ bản trong xây dựng chương trình đào tạo, mô hình phát triển chương trình đào tạo.....	14
1.2.1. Một số khái niệm cơ bản trong xây dựng chương trình đào tạo.....	14
1.2.2. Mô hình phát triển chương trình.....	18
1.3. Quan điểm về đánh giá chương trình đào tạo hiện nay.....	22
1.3.1. Quy định về đánh giá chương trình đào tạo.....	23
1.3.2. Đánh giá chương trình đào tạo theo quan điểm Peter F.Oliva.....	24
1.3.3. Đánh giá chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN.....	28
1.3.4. Đánh giá chương trình theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT VN.....	28
1.4. Khái quát về trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ và lịch sử phát triển khoa Nghệ thuật và TĐTT.....	29
1.4.1. Khái quát về trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.....	29
1.4.2. Lịch sử phát triển khoa Nghệ thuật và TĐTT.....	30
1.5. Một số công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận án.....	31
1.5.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài.....	31
1.5.2. Các nghiên cứu ở trong nước.....	32
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU.....	39
2.1. Phương pháp nghiên cứu.....	39
2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu.....	39
2.1.2. Phương pháp phỏng vấn.....	40
2.1.3. Phương pháp quan sát sự phạm.....	40
2.1.4. Phương pháp kiểm tra sự phạm.....	41
2.1.5. Phương pháp kiểm tra y học.....	44
2.1.6. Phương pháp thực nghiệm sự phạm.....	44
2.1.7. Phương pháp toán học thống kê.....	45

2.2. Tổ chức nghiên cứu.....	46
2.2.1. Địa điểm nghiên cứu.....	46
2.2.2. Đối tượng nghiên cứu.....	46
2.2.3. Phạm vi nghiên cứu.....	46
2.2.4. Kế hoạch và thời gian nghiên cứu.....	47
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN.....	48
3.1. Nghiên cứu thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.....	48
3.1.1. Thực trạng tuyển sinh và chất lượng đầu vào trình độ đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng vương Tỉnh Phú Thọ.....	48
3.1.2. Đánh giá thực trạng về tổ chức bộ máy và đội ngũ giảng viên bộ môn GDTC, khoa Nghệ thuật và TDTT, trường đại học Hùng Vương .....	50
3.1.3. Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các hoạt động Thể dục Thể thao của Trường Đại học Hùng vương Tỉnh Phú Thọ.....	52
3.1.4. Thực trạng nhu cầu nguồn nhân lực chuyên ngành GDTC và TDTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.....	55
3.1.5. Đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.....	56
3.1.6. Thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ.....	57
3.1.7. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 1.....	64
3.2. Nghiên cứu đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.....	66
3.2.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn để đổi mới chương trình đào tạo.....	66
3.2.2. Các nguyên tắc đổi mới chương trình đào tạo.....	68
3.2.3. Đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương.....	71
3.2.4. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 2.....	96
3.3. Nghiên cứu ứng dụng đánh giá chất lượng CT đổi mới.....	100
3.3.1. Xây dựng lộ trình thực hiện và triển khai chương trình mới.....	100
3.3.2. Đánh giá hiệu quả ứng dụng chương trình mới.....	101
3.3.3. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 3.....	123
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	127
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ.....	129
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	
PHẦN PHỤ LỤC.....	

**DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>I</b>	<b>BẢNG</b>	
3.1	Thực trạng công tác tuyển sinh ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ.	49
3.2	Thực trạng đội ngũ cán bộ, giảng viên bộ môn GDTC Khoa Nghệ thuật và TDDT Trường ĐH Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ	50
3.3	Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên bộ môn GDTC	51
3.4	Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác TDDT Trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ	53
3.5	Đánh giá của sinh viên về cơ sở vật chất, trang thiết bị TDDT trường Đại học Hùng Vương	54
3.6	Thực trạng nhu cầu nguồn nhân lực làm công tác GDTC và TDDT tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020-2025	Sau trang 55
3.7	Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả thực hiện CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ	56
3.8	Kết quả phỏng vấn các chuyên gia để lựa chọn bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng chương trình GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ	57
3.9	Kết quả đánh giá thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ	62
3.10	Ý kiến của nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội nghề nghiệp về chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục thể chất (n=11)	Sau trang 73
3.11	Ý kiến của cựu sinh viên về chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất (n=30)	Sau trang 75
3.12	Ý kiến của các chuyên gia về chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất (n=15)	78
3.13	Cấu trúc đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành	88



	GDTC Trường ĐH Hùng Vương Tỉnh Phú thọ	
3.14	Đổi mới nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương	Sau trang 89
3.15	So sánh đối chiếu giữa phần kiến thức ngành cũ và phần kiến thức ngành mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương	Sau trang 91
3.16	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương	Sau trang 95
3.17	Kế hoạch giảng dạy các học phần thuộc phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng Vương	100
3.18	Kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15) qua ba năm học	101
3.19	So sánh kết quả kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15) qua ba năm học (6 kỳ)	103
3.20	Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của sinh viên nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15) nội dung thi trắc nghiệm trên máy.	Sau trang 105
3.21	Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của sinh viên nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15) nội dung thi giảng giả định trên lớp.	Sau trang 105
3.22	Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của sinh viên nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15) nội dung thi phỏng vấn trực tiếp.	Sau trang 105
3.23	Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cứng	Sau trang 109
3.24	Ý kiến đánh giá của các chuyên gia, nhà tuyển dụng về mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo đổi mới	110
3.25	Ý kiến đánh giá của giảng viên và sinh viên về mức độ đáp	Sau trang

	ứng của chương trình đào tạo đổi mới	110
3.26	So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm đối chứng (khóa 15) và nhóm thực nghiệm (khóa 16) ở thời điểm trước thực nghiệm	Sau trang 115
3.27	So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm đối chứng (khóa 15) và nhóm thực nghiệm (khóa 16) ở thời điểm sau thực nghiệm (3 năm học)	Sau trang 116
3.28	So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm đối chứng (khóa 15) ở thời điểm trước và sau thực nghiệm	Sau trang 118
3.29	So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm thực nghiệm (khóa 16) ở thời điểm trước và sau thực nghiệm	Sau trang 120
<b>II</b>	<b>SƠ ĐỒ</b>	
1.1	Quy trình đổi mới chương trình giáo dục	21
<b>III</b>	<b>BIỂU ĐỒ</b>	
3.1	So sánh kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng qua 6 kỳ học tập	102
3.2	So sánh kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn nhóm đối thực nghiệm và nhóm đối chứng	106
3.3	So sánh tỷ lệ sinh viên đạt chuẩn đầu ra kỹ năng cứng	Sau trang 109
3.4	So sánh tỷ lệ sinh viên không đạt chuẩn đầu ra kỹ năng cứng	Sau trang 109
3.5	So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm ở thời điểm trước thực nghiệm	Sau trang 115
3.6	So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm ở thời điểm sau thực nghiệm (3 năm học)	Sau trang 116
3.7	So sánh chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm đối	Sau trang

	chứng ở thời điểm trước và sau thực nghiệm	118
3.8	So sánh chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm thực nghiệm ở thời điểm trước và sau thực nghiệm	Sau trang 120
3.9	So sánh nhịp tăng trưởng của nam sinh viên NĐC và NTN	122
3.10	sánh nhịp tăng trưởng của nữ sinh viên NĐC và NTN	123

## PHẦN MỞ ĐẦU

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế đã chỉ rõ: Muốn xây dựng thành công Chủ Nghĩa Xã Hội, trước hết phải đổi mới căn bản, toàn diện công tác Giáo dục và Đào tạo. Quá trình đổi mới đó việc giao cho các cơ sở tự chủ trong đào tạo là một trong những vấn đề trọng tâm. Đối với giáo dục đại học, nghị quyết chỉ rõ mục tiêu là tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Rà soát, điều chỉnh chương trình giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo và nhân lực của từng ngành, nghề, địa phương, toàn xã hội theo hướng tăng cường năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội. Triển khai cơ chế phối hợp giữa các trường bảo đảm chất lượng, thống nhất chương trình, giáo trình theo từng ngành, nhóm ngành, nhóm nghề đào tạo. Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu của người học và chuyên đổi ngành, nghề của xã hội. Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW các cơ sở đào tạo trên toàn quốc đã triển khai rất khẩn trương, nghiêm túc, trong đó có trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ [3],[15]

Trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ là trường đại học công lập đa ngành đã hình thành và phát triển liên tục từ năm 2003 đến nay, công tác đào tạo của nhà trường đã đạt được nhiều thành tựu xã hội ghi nhận, đánh giá cao. Năm 2012 nhà trường chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ cử nhân ngành Giáo dục Thể chất. Để công tác đào tạo đạt kết quả cao, đáp ứng với yêu cầu của xã hội, chương trình đào tạo ngành Giáo dục Thể chất luôn được nhà trường cập nhật, đổi mới, tuy nhiên sau gần 10 năm đào tạo cho thấy còn nhiều bất cập về mục tiêu, quy trình, phương pháp đào tạo.....Kết quả đào tạo chưa đúng với chuẩn đầu ra,

sinh viên ra trường chưa đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của xã hội, đặc biệt là đáp ứng với chương trình Giáo dục Thể chất ở phổ thông theo chương trình phổ thông năm 2018 [64]

Gần đây đã có một số công trình nghiên cứu của các tác giả như: Lê Đức Ngọ (2000); Lê Trường Sơn Chấn Hải (2012); Trần Vũ Phương (2016)..... đã đề cập đến vấn đề xây dựng, đổi mới, ứng dụng chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC. Tuy nhiên cho tới nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ [43],[53].

Với mục đích theo hướng tăng cường năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, giảm tải kiến thức hàn lâm, tăng cường thực hành, thực tế nghề nghiệp, phát triển năng lực và phẩm chất của người học đúng theo tinh thần của Nghị quyết TW8 khóa XI về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đồng thời đáp ứng được với những yêu cầu của thị trường lao động trong giai đoạn mới. Chúng tôi tiên hành nghiên cứu đề tài:

**“Nghiên cứu đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ”.**

#### **Mục đích nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của đề tài là tiến hành đánh giá toàn diện, đầy đủ về thực trạng chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành giáo dục thể chất, đồng thời tiến hành rà soát, đổi mới chương trình, đảm bảo phù hợp với năng lực người học, đáp ứng được với những nhu cầu xã hội đặt ra, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành giáo dục thể chất Trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.

#### **Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục đích nghiên cứu đề tài đề ra 3 nhiệm vụ nghiên cứu sau:

**Nhiệm vụ 1:** Nghiên cứu Thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ.

**Nhiệm vụ 2:** Nghiên cứu đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.

**Nhiệm vụ 3:** Nghiên cứu ứng dụng đánh giá chất lượng chương trình đổi mới.

#### **Giả thuyết khoa học**

Phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ hiện nay còn nhiều bất cập, sản phẩm đào tạo đạt được chuẩn đầu ra ở mức độ thấp, mức độ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động của sinh viên sau tốt nghiệp chưa cao. Nếu nghiên cứu đổi mới được phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo theo hướng tăng cường năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp, giảm kiến thức hàn lâm, tăng thực hành, thực tế nghề nghiệp, phát triển năng lực và phẩm chất người học thì sản phẩm đào tạo sẽ đáp ứng tốt chuẩn đầu ra và nhu cầu của thị trường lao động. Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.

**Ý nghĩa khoa học của luận án:**

Hệ thống hóa và hoàn thiện các vấn đề về lý luận liên quan đến các vấn đề về Giáo dục và Đào tạo, về GDTC của Đảng và nhà nước, những yêu cầu cấp bách về đổi mới Giáo dục và Đào tạo ở nước ta hiện nay cũng như đổi mới đào tạo trình độ đại học ngành GDTC. Các quan điểm, mô hình về phát triển và đánh giá chương trình đào tạo trong nước và quốc tế, định hướng đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.

**Ý nghĩa thực tiễn của luận án:**

Đánh giá thực trạng các điều kiện đảm bảo và nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ. Tiến hành đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC của nhà trường. Sử dụng chương trình đổi mới vào đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại trường bước đầu đánh giá nội dung đổi mới của chương trình đã đem lại hiệu quả rõ rệt.

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU**

## **1.1. Quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục và đổi mới giáo dục**

### ***1.1.1. Quan điểm của Đảng và nhà nước ta về vai trò của Giáo dục - Đào tạo trong sự nghiệp phát triển đất nước***

Giáo dục và đào tạo có vai trò vô cùng quan trọng đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Nhận thức rõ vai trò của giáo dục, đào tạo đối với sự nghiệp xây dựng đất nước theo mục tiêu “ Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, Đảng ta luôn quan tâm, chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo lĩnh vực quan trọng này. Đại hội XII của Đảng đã xác định đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; phát triển nguồn nhân lực là một trong những định hướng lớn để hiện thực hóa mục tiêu phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Quan điểm về giáo dục đào tạo trong văn kiện Đại hội XII của Đảng là bước phát triển mới trong tư duy lý luận của Đảng [4].

Giáo dục góp phần nâng cao dân trí cho mọi quốc gia, dân tộc. Ngày nay giáo dục và đào tạo còn góp phần tạo ra hệ thống chính trị, xã hội mới. Trong nền kinh tế tri thức hiện nay, tri thức là sản phẩm của giáo dục và đào tạo đồng thời là tài sản quý giá nhất của con người và xã hội. Sở hữu tri thức trở thành sở hữu quan trọng nhất được các nước thừa nhận và bảo hộ. Nguồn lực phát triển kinh tế, xã hội ở mỗi quốc gia, dân tộc từ tài nguyên, sức lao động cơ bắp là chính chuyển sang nguồn lực con người có tri thức là cơ bản nhất [4].

Giáo dục và Đào tạo góp phần bảo vệ chế độ chính trị của mỗi quốc gia, dân tộc bởi giáo dục và đào tạo góp phần xây dựng đội ngũ lao động trình độ cao làm giàu của cải vật chất cho xã hội đồng thời có bản lĩnh chính trị vững vàng đủ sức đề kháng, chống lại các cuộc “xâm lăng văn hóa” trong chính quá trình hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa [4].

Giáo dục và Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực có trình độ góp phần phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Việt Nam đang tiến hành phổ cập giáo dục cấp trung học cơ sở, trình độ lao động phổ thông còn thấp, ít được đào tạo nghề vẫn còn khoảng 60% lao động nông nghiệp nên hiện mới bước đầu xây dựng nền kinh tế tri thức. Giáo dục và Đào tạo phát huy năng lực nội sinh “đi tắt, đón đầu” rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việt Nam khẳng định giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là điều kiện phấn đấu đến năm 2020

Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp đi theo hướng hiện đại [1], [2], [3], [4].

Giáo dục và Đào tạo bồi dưỡng nhân tài, xây dựng đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao. Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao góp phần quan trọng vào phát triển khoa học và công nghệ là yếu tố quyết định của nền kinh tế tri thức. Kinh tế tri thức được hiểu là kinh tế trong đó có sự sản sinh, truyền bá và sử dụng tri thức là yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế, làm giàu của cải vật chất, nâng cao chất lượng cuộc sống. Tất cả các quốc gia phát triển trên thế giới đều có chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo. Trong báo cáo “giám sát toàn cầu giáo dục cho con người”, tổ chức UNESCO cũng đã khuyến khích các nước phải chi tiêu ít nhất 6% GDP cho giáo dục và đào tạo [1], [2], [3], [4].

Trước những đòi hỏi cấp bách về nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta khẳng định một trong những nhiệm vụ cốt yếu để phát triển trí tuệ cho nhân dân là nâng cao hiệu quả, chất lượng của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. Vì vậy ngay từ nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VII, Đảng ta đã coi khoa học, công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đến các đại hội lần thứ VIII, IX, X, XI Đảng tiếp tục khẳng định đường lối phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, quán triệt quan điểm coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu [1], [2], [3], [4].

Nhận thức được tầm quan trọng của Giáo dục và Đào tạo đối với sự phát triển kinh tế, xã hội đất nước nói chung và sự phát triển con người nói riêng, Đảng ta đã và đang chăm lo, quan tâm phát triển một nền giáo dục Việt Nam tiên tiến, hiện đại, chất lượng cao. Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XI đã khẳng định “Giáo dục và Đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng đất nước, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam” [4]

### ***1.1.2. Quan điểm của Đảng và nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo phù hợp với sự phát triển của xã hội***

Đổi mới giáo dục và đào tạo phù hợp với sự phát triển của xã hội luôn được Đảng và nhà nước ta quan tâm, đặt ra như một trong những yêu cầu cấp thiết trong sự nghiệp phát triển đất nước. Quan điểm đó đã được thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng từ lần thứ IV đến lần thứ XII, cũng như trong các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về giáo dục và đào tạo.



Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Đảng ta đã chỉ ra rằng cần phải tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước, phát triển giáo dục phổ thông; sắp xếp từng bước mở rộng và hoàn chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; phát triển rộng rãi các trường dạy nghề. Quan điểm về cải cách giáo dục đó tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện trong các đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng. Đến đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng ta nhấn mạnh “đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam. Trong đó đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt” [3]. Để cụ thể hóa nghị quyết của Đại hội Đại biểu toàn quốc về yêu cầu đổi mới phải phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước ở mỗi giai đoạn khác nhau. Đảng và nhà nước đã ban hành nhiều văn bản, chỉ thị, nghị quyết về cải cách giáo dục như: Nghị quyết số 14/NQ/TW ngày 11 tháng 01 năm 1979 về “cải cách giáo dục” đã đặt ra cải cách giáo dục nhằm làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ tuổi ấu thơ cho tới khi trưởng thành, nguyên lý cải cách giáo dục là việc học phải đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn với xã hội. Đây là nghị quyết đầu tiên về chuyên đề giáo dục sau khi đất nước thống nhất và nó đã đặt nền móng cho công cuộc cải cách giáo dục của đất nước trong những năm 80 của thế kỷ XX; nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 14 tháng 01 năm 1993 “về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo”; nghị quyết 14/2005/NQCP ngày 02 tháng 11 năm 2005 về “đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2010” và hiện nay là nghị quyết số 29- NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Nghị quyết đã đưa ra 7 quan điểm chỉ đạo [25]:

Thứ nhất: Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu là sự nghiệp của Đảng, nhà nước và toàn dân.

Thứ hai: Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết từ quan điểm chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục và đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội, bản thân người học; đổi mới ở tất

cả các bậc học, ngành học. Trong quá trình đổi mới cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

Thứ ba: Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất người học; học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường gắn với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Thứ tư: Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ tổ quốc, với tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ, phù hợp với quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả đồng thời đáp ứng yêu cầu về số lượng.

Thứ năm: Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.

Thứ sáu: Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển hài hòa, hỗ trợ giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với những vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

Thứ bảy: Chủ động hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

Các quan điểm chỉ đạo đã được cụ thể hóa trong nghị quyết số 44 NQ/CP ngày 9 tháng 6 năm 2014 và kế hoạch hành động của ngành giáo dục (*Ban hành kèm theo Quyết định số 2653 /QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*). Như vậy quan điểm của Đảng về giáo dục và đào tạo đã không ngừng được bổ sung và phát triển cho phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Những quan điểm này là cơ sở nền tảng để hệ thống giáo dục nước nhà làm căn cứ đổi mới đạt hiệu quả cao nhất [15], [28]

### ***1.1.3. Những yêu cầu cấp bách trong đổi mới giáo dục và giáo dục thể chất thời kỳ hội nhập***

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, giữa một thế giới đầy biến động, nhiều cơ hội và thách thức mỗi người Việt Nam và cả dân tộc Việt Nam đang đối mặt với những yêu cầu gay gắt về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, quốc phòng, an ninh...thì rất cần nghiên cứu, bổ sung để có một xác định cụ thể, đầy đủ về sứ mạng và mục tiêu của giáo dục. Hơn 20 năm qua, Đảng ta đã nêu ra một loạt các quan điểm về giáo dục theo đường lối đổi mới kinh tế, xã hội. Khẳng định “Giáo dục và Đào tạo cùng với Khoa học và Công nghệ là quốc sách hàng đầu”; “coi đầu tư cho giáo dục là một trong những hướng chính cần đầu tư cho sự phát triển, tạo điều kiện cho giáo dục đi trước và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội”.Nhìn lại những quan điểm đúng đắn đó mới chỉ dừng lại ở nhận thức ban đầu, chưa được cụ thể hóa và quán triệt đầy đủ trong hành động. Vì vậy, giáo dục chưa thực sự có sự chuyển biến mạnh mẽ, tình trạng yếu kém, lạc hậu của giáo dục đang là bức xúc của cả xã hội và đó còn là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự yếu kém lạc hậu trong phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Đại hội lần thứ XI của Đảng đã đặt ra vấn đề: “Đổi mới căn bản, toàn diện về Giáo dục và Đào tạo” qua đó có thể thấy Đảng đã nhìn ra vấn đề cấp bách và bức xúc của giáo dục [3]. Đổi mới hay cải cách trong trường hợp này không chỉ đơn thuần về câu chữ, đổi mới chấp vá, thiếu một tầm nhìn tổng thể, một kế hoạch đồng bộ như những năm vừa qua và ngay như hiện nay thì còn lâu mới đạt được tính căn bản và toàn diện. Còn cải cách giáo dục theo đề nghị của các nhà giáo, các chuyên gia giáo dục, các nhà khoa học không chỉ nhằm khắc phục các yếu kém cục bộ mà còn là chuyển giáo dục sang một mô hình mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới [3], [15].

Sau Đại hội XI, đang có một cuộc thảo luận sôi nổi về vấn đề triết lý giáo dục. Quan niệm một cách đơn giản, triết lý giáo dục là hệ thống quan điểm chi phối, dẫn dắt tạo nền cho hoạt động thực tiễn về giáo dục, mà quan trọng trước hết là quan điểm về sứ mạng, mục tiêu giáo dục, tất nhiên tùy thuộc vào tình hình và nhiệm vụ của đất nước ở từng giai đoạn mà triết lý giáo dục có thể thay đổi cho phù hợp. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, thì rất cần nghiên cứu bổ sung để có một xác định chính xác, đầy đủ về sứ mạng và mục tiêu của giáo dục. Đối

chiếu với thực trạng giáo dục của nước nhà và những yêu cầu mà đất nước, dân tộc kỳ vọng, chúng tôi nhận thấy điều cốt lõi và rất cần phải nhấn mạnh lúc này là dạy và học làm người, không thể lấy thi cử và bằng cấp làm cứu cánh, che lấp cả sứ mạng và mục tiêu phát triển nhân cách của nhà trường. Xem xét cả hệ thống giáo dục, vấn đề hết sức cấp thiết là tình trạng mất cân đối giữa ba bộ phận chính: giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Do đó cần phải rà soát xác định rõ vị trí, mục tiêu cụ thể của từng bộ phận, từng cấp học, bậc học, từ đó cơ cấu hệ thống lại giáo dục nghĩa là điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của mỗi bộ phận và cả hệ thống cụ thể là.

Giáo dục phổ thông là nền tảng của cả hệ thống giáo dục quốc dân và là pha đầu của quá trình học tập suốt đời. Hiện nay, với chất lượng yếu kém và cách tiến hành phổ cập còn mang nặng tính hình thức, hai cấp tiểu học và trung học cơ sở chưa bảo đảm cho mọi công dân đạt được một trình độ giáo dục tối thiểu, cần thiết để hưởng thụ sự cân bằng về cơ hội phát triển. Để giải quyết vấn đề này, đã có nhiều ý kiến đề nghị cấu trúc lại để tiểu học và trung học cơ sở gắn kết thành một tổng thể hoàn chỉnh, có tính chất bắt buộc với mọi công dân và không thu học phí. Còn sau giáo dục cơ sở để thực hiện phân luồng, thì có thể mở ra nhiều loại hình trường trung học có đào tạo nghề, trong đó trung học phổ thông tập trung chuẩn bị cho việc học tiếp ở cấp sau trung học [21], [22]

Giáo dục nghề nghiệp là một bộ phận có nhiệm vụ đào tạo những người lao động có tay nghề. Trải qua mấy lần thay đổi về tổ chức và cũng được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa ra khỏi tình trạng bất cập, việc nhiều công trình xây dựng phải sử dụng lao động nước ngoài ngay cả những công việc không đòi hỏi cần có kỹ thuật cao, tất nhiên có khuyết điểm, sai lầm trong quản lý lao động song không thể không tính đến sự yếu kém trong công tác dạy nghề. Rõ ràng cùng với mở mang kinh tế, tạo việc làm thì rất cần nâng cấp mạng lưới đào tạo nghề nghiệp để đạt chất lượng cao trong đào tạo và có sức hút với thế hệ trẻ [21], [22]

Giáo dục đại học không thể cắt nghĩa nổi sự gia tăng ồ ạt về số lượng các trường trong mấy năm qua. Chỉ tính riêng từ năm 2006 đến năm 2010 cả nước đã mở thêm 64 trường đại học và cao đẳng, trong khi các trường hiện vẫn thiếu giảng viên có đủ trình độ để bảo đảm chất lượng, hơn nữa không ít Giáo sư, Phó giáo sư vẫn phải “chạy sô” với số giờ dạy vượt xa mức quy định, khiến họ không có thời gian để làm

công tác nghiên cứu khoa học mà nghiên cứu khoa học lại là yêu cầu bắt buộc ở cấp học này. Bước vào thời kỳ mới, đã từng có chủ chương “mở rộng đầu vào, sàng lọc trong quá trình đào tạo, thắt chặt đầu ra” nhưng rồi quy trình này bị dỡ bỏ và các trường đại học thực hiện một quy trình ngược lại “thắt chặt đầu vào, đã vào là tốt nghiệp”. Cho tới những năm gần đây cả đầu vào cũng được các trường nới lỏng mà vẫn không tuyển đủ chỉ tiêu và rất nhiều trường đã không duy trì được đầy đủ các mã ngành đào tạo [21], [22].

Bên cạnh những vấn đề nêu trên về bộ ba chính của hệ thống giáo dục, với quan điểm “học tập suốt đời, giáo dục cho mọi người” và mong muốn “xây dựng xã hội học tập” không thể bỏ qua vị trí quan trọng của phương thức giáo dục không chính quy cũng như không thể giải quyết các vấn đề nổi cộm về xã hội giáo dục. Hiện nay, giáo dục không chính quy vẫn đóng vai trò phần phụ của giáo dục chính quy, cốt tạo cơ hội cho người học lấy bằng, chứng chỉ bắt chấp chất lượng đào tạo. Còn về chủ chương xã hội hóa, trong các trường ngoài công lập phần lớn đều vì lợi nhuận, loại trường không vì lợi nhuận chưa hình thành. Chủ trương phổ cập giáo dục đã được triển khai nhưng trẻ em 3-5 tuổi sống ở các khu công nghiệp và thành phố lớn vẫn thiếu trường mẫu giáo để học tập [23].

Hiện nay, ngành giáo dục đang chuẩn bị xây dựng chương trình giáo dục mới. Đây là công việc hết sức khó khăn. Bởi vì muốn có chương trình mới cần phải đổi mới quan niệm về sứ mạng và mục tiêu giáo dục, về kiến thức và kỹ năng, về cách dạy và cách học, để chọn ra được những nội dung đích thực là phổ thông, đích thực là cơ bản. Những quan niệm mới không chỉ phù hợp với hoàn cảnh và yêu cầu hiện tại mà còn phải phù hợp với hoàn cảnh và yêu cầu trong tương lai, khi chương trình được triển khai. Muốn thế phải có tầm nhìn xa và dự báo được xu thế phát triển [21],[22].

Về phương pháp dạy và học, cần phải rũ bỏ mọi hình thức áp đặt, thay vào đó, hết sức coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tư duy độc lập, sáng tạo cho học sinh. Yêu cầu đổi mới phương pháp theo hướng đó không chỉ đặt ra đối với thầy, cô giáo mà phải được thể hiện ngay trong chương trình và sách giáo khoa. Vì có sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các vùng miền (chưa thể thu hẹp trong một thời gian ngắn) và sự đa dạng về văn hóa trong cộng đồng 54 dân tộc anh em (cần bảo tồn và phát triển), cho nên trong cuộc cải cách sắp tới, phải có những phương án xử lý khác nhau đối với

chương trình giáo dục phổ thông cũng như cần có nhiều bộ sách giáo khoa.[21],[22].

Về nội dung đào tạo đại học, cao đẳng, rất cần loại bỏ những kiến thức lạc hậu, bảo đảm để chương trình, giáo trình cập nhật với những thành tựu mới trong khoa học (cả tự nhiên và kỹ thuật, cả xã hội và nhân văn). Về phương pháp đào tạo, phải lấy tự học là chính, đồng thời tạo cơ hội để sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu, giải quyết những vấn đề do xã hội đặt ra. Chỉ có thực sự đổi mới một cách căn bản nội dung và phương pháp đào tạo thì các trường đại học và cao đẳng mới đóng góp có hiệu quả vào việc thực hiện chủ trương “phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao” và “gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”[21], [25], [28].

Thay đổi căn bản và toàn diện một nền giáo dục là một công trình lớn của quốc gia, không thể một vài năm mà xong. Tình thế rất bức thiết, phải khẩn trương nhưng lại phải căn cơ, bài bản, không thể riêng một mình ngành giáo dục làm nổi. Trước mắt, Trung ương cần bàn và ra nghị quyết, xác định mục tiêu, yêu cầu và những vấn đề trọng tâm cần tập trung để nền giáo dục thực sự đổi mới căn bản và toàn diện. Trong đó, rất quan trọng là quyết định thành lập một tổ chức làm nhiệm vụ xây dựng đề án tổng thể, nêu ra được giải pháp và lộ trình, để trình Trung ương và Quốc hội theo quy định của pháp luật. Tổ chức này, có thể là Ủy ban Cải cách giáo dục, cần bao gồm các nhà khoa học, các chuyên gia trong nước và nước ngoài, am hiểu và có kinh nghiệm về giáo dục và các lĩnh vực liên quan đến giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo có vai trò quan trọng trong hoạt động của Ủy ban nên cần chấn chỉnh, kiện toàn, đổi mới thật sự về năng lực và cung cách quản lý [28].

Một trong những mục tiêu đổi mới mạnh mẽ nhằm hiện thực hóa Nghị quyết 29/NQ-TU về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT chính là đổi mới chương trình, tài liệu phục vụ giảng dạy. Trong cuộc họp Ủy ban Quốc gia đổi mới GD-ĐT năm 2014, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam cho rằng, trong Nghị quyết 29/NQ-TW về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT có nêu, trước mắt giữ cơ bản hệ thống giáo dục nhưng có những vấn đề cần phải xem xét ngay vì liên quan đến đổi mới chương trình, tài liệu giảng dạy [5].

Về chương trình, theo đề xuất của Bộ GD-ĐT, tập trung đổi mới ở từng cấp học theo hướng tăng cường các môn và chủ đề tích hợp; phân hóa mạnh với việc tăng các

môn tự chọn, giảm số môn bắt buộc. Việc chấn hưng giáo dục có rất nhiều nội dung, yêu cầu nhưng cần đột phá nhất ở 3 điểm. Thứ nhất, đó là đổi mới chương trình. Sau nhiều năm tổng kết lại thì thấy rằng chương trình GD-ĐT đã quá lạc hậu so với yêu cầu đổi mới đất nước, yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thứ hai, là chương trình nói chung chưa đáp ứng được, ngay cả chương trình Đại học cũng lạc hậu. Vì thế, CTĐT của chúng ta và bằng của chúng ta cấp không tương thích với bằng nước ngoài nên không được các nước trong khu vực cũng như các nước trên thế giới công nhận. Vì chương trình và tài liệu còn lạc hậu như vậy nên chúng ta không có được những trường đứng ở những tốp đầu của thế giới. Một vấn đề nữa là, bên cạnh đổi mới chương trình, tài liệu giảng dạy, phương pháp giảng dạy thì phải cần đổi mới hệ thống đánh giá khảo thí kiểm định chất lượng và cấp văn bằng chứng chỉ [72], [76].

Nghị quyết 29-NQ/TW nhấn mạnh tới: Đổi mới giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế [5]. Đất nước ta sau 30 năm đổi mới đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Chứng kiến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư nối tiếp nhau ra đời, kinh tế tri thức phát triển mạnh đem lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển. Việc đổi mới giáo dục đã trở thành nhu cầu cấp thiết và xu thế mang tính toàn cầu. Cũng trong mục tiêu đổi mới được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội quy định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh” [56].

Chương trình GDPT tổng thể đã được chuẩn bị và triển khai từ rất sớm, ngay

sau Đại hội Đảng lần thứ XI (năm 2011), Nghị quyết số 29- NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và tiếp theo là Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT. Trong đó, GDTC là một trong tám năng lực chủ yếu, có tầm quan trọng đặc biệt góp phần phát triển toàn diện cho học sinh. Tiếp cận, định hướng chương trình môn học GDTC phải bám sát tiêu chí xây dựng Chương trình tổng thể, đó là: Chương trình môn học giai đoạn giáo dục cơ bản bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, toàn diện và thực sự cần thiết. Kết thúc giai đoạn này, học sinh có khả năng tự học, đạt được những phẩm chất và năng lực thiết yếu. nhất là các năng lực chung, thấy rõ sở trường, năng lực của mình để tự tin tham gia cuộc sống lao động hoặc tiếp tục học lên. Ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở thực hiện lồng ghép những nội dung liên quan với nhau của một số lĩnh vực giáo dục, một số môn học trong chương trình hiện hành để tạo thành môn học tích hợp; thực hiện tinh giản, tránh chồng chéo nội dung giáo dục, giảm hợp lý số môn học. Chú trọng tính thiết thực của các nội dung dạy học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo, cùng với hoạt động tư vấn trường học để giúp học sinh học xong trung học cơ sở có thể chọn con đường học lên theo giáo dục nghề nghiệp hoặc trung học phổ thông, góp phần thực hiện yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở. Hệ thống môn học giúp cho việc hình thành, phát triển các năng lực chung của học sinh. Vai trò của mỗi môn học đối với việc hình thành, phát triển năng lực chung của học sinh. Đặc biệt là vận dụng lồng ghép với Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam, giai đoạn 2011 đến 2030 và Đề án tổng thể phát triển GDTC và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trước yêu cầu đổi mới căn bản từ chương trình, phương pháp dạy học GDTC, đổi mới về đào tạo giáo viên là vấn đề vô cùng cần thiết [5], [56], [62], [65].

## **1.2. Một số khái niệm cơ bản trong xây dựng chương trình đào tạo, mô hình phát triển chương trình đào tạo**



### ***1.2.1. Một số khái niệm cơ bản trong xây dựng chương trình đào tạo***

Khái niệm chuẩn đầu vào chương trình đào tạo: là những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm mà người học cần có để theo học chương trình đào tạo [18]

Khái niệm chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: là yêu cầu cần đạt được về phẩm chất, năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp [18]

Khái niệm khung chương trình: Là văn bản nhà nước quy định khối lượng kiến thức tối thiểu và cơ cấu kiến thức cho các chương trình đào tạo. Khung chương trình xác định sự khác biệt về chương trình tương ứng với các trình độ đào tạo khác nhau [18].

Khái niệm chương trình khung: là văn bản do nhà nước ban hành quy định cho từng ngành đào tạo cụ thể, trong đó quy định cơ cấu, nội dung môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học cơ bản và chuyên môn, giữa lý thuyết với thực hành, thực tập. Nó bao gồm khung chương trình cộng với nội dung cốt lõi, chuẩn mực tương đối ổn định theo thời gian và bắt buộc phải có trong chương trình đào tạo của tất cả các trường. Căn cứ vào chương trình khung, các trường xây dựng chương trình đào tạo của trường mình, khác với chương trình khung, chương trình đào tạo có thể hàm chứa kiến thức từ một ngành hoặc một số ngành [18].

Khái niệm chương trình đào tạo: là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với khung trình độ quốc gia Việt Nam [18]

Theo Wentling (1993): chương trình đào tạo là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo (khóa đào tạo) cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ những gì có thể trông đợi ở người học sau khóa đào tạo, phác thảo ra quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, các phương pháp đào tạo và cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và tất cả những cái đó được sắp xếp theo một thời gian biểu

chặt chẽ [102].

Theo Tyler (1949) cho rằng, chương trình đào tạo về cấu trúc phải có 4 Phần cơ bản : Mục tiêu đào tạo; Nội dung đào tạo; Phương pháp hay quy trình đào tạo; Cách đánh giá kết quả đào tạo. Như vậy chương trình đào tạo hay chương trình giảng dạy không chỉ phản ánh nội dung đào tạo mà là một văn bản hay bản thiết kế thể hiện tổng thể các thành phần của quá trình đào tạo, điều kiện, cách thức, quy trình tổ chức, đánh giá các hoạt động đào tạo để đạt được mục tiêu đào tạo [101].

Khái niệm chương trình đào tạo định hướng ứng dụng: là chương trình có mục tiêu và nội dung theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người [18].

Khái niệm chuẩn chương trình đào tạo của một trình độ giáo dục đại học: là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả chương trình đào tạo của các ngành (các nhóm ngành, lĩnh vực) ở trình độ đó; bao gồm yêu cầu về mục tiêu, chuẩn đầu ra (hay yêu cầu đầu ra), chuẩn đầu vào (hay yêu cầu đầu vào), khối lượng học tập tối thiểu, cấu trúc và nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập, các điều kiện thực hiện chương trình để bảo đảm chất lượng đào tạo [18].

Khái niệm chuẩn chương trình đào tạo của một ngành (hoặc của một nhóm ngành, một lĩnh vực) ở một trình độ: là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả chương trình đào tạo của ngành đó (hoặc nhóm ngành, lĩnh vực đó), phù hợp với chuẩn chương trình đào tạo trình độ tương ứng [18].

Khái niệm giáo dục thể chất (Physical Education) là một loại hình giáo dục mà nội dung chuyên biệt là dạy học vận động (động tác) và phát triển có chủ định các tố chất vận động của con người.

Khái niệm môn học, học phần (sau đây gọi chung là học phần): là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo. Một học phần thông thường được tổ chức giảng dạy, học tập trong một học kỳ [18].

Khái niệm chương trình môn học: là một bản kế hoạch cho nhà trường trong đó thể hiện rõ mục tiêu, thời gian, nội dung, cách thức thực hiện, cách thức kiểm tra đánh

giá kết quả học tập trong một môn học cụ thể, được dựa trên chương trình quốc gia, chương trình nhà trường và kế hoạch hoạt động của nhà trường.

Khái niệm phát triển chương trình môn học: là sự xem xét, phân tích, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật, cải tiến chương trình để cho chương trình môn học được hoàn thiện hơn, phù hợp với nhu cầu, sở thích, đặc điểm tâm sinh lý của người học, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Quy trình phát triển chương trình môn học: gồm 4 bước

Bước 1: Phân tích tình hình

phân tích nhu cầu về môn học là quá trình phân tích các yếu tố tác động đến việc xác định mục tiêu, cấu trúc, nội dung của chương trình môn học nhằm mục đích nắm được thông tin của các bên liên quan về mức độ cần thiết, ý nghĩa, vai trò của môn học trong chương trình đào tạo của ngành, môn học này còn cần thiết cho ngành đào tạo hay không? Môn học này có giúp cho người học sau khi ra trường hay không?

Phân tích nhu cầu môn học để tìm ra ưu điểm, hạn chế của môn học đó

Nhu cầu xã hội dựa trên sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ của quốc gia, vùng miền để đưa ra chương trình môn học sao cho phù hợp với sự phát triển, nhu cầu của quốc gia, vùng miền.

Bước 2: Thiết kế

Mục tiêu: Dựa vào mục đích của môn học đã được công bố, xác định mục tiêu của môn học. Mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ phải phù hợp và gắn với nội dung, yêu cầu của môn học, mục tiêu chung của chương trình môn học, ngành đào tạo.

Thời gian: tùy thuộc vào thời lượng học chung mà nhà trường quyết định, nội dung môn học, lớp học, đặc điểm nhận thức và khả năng học tập của người học để phân bổ số tiết học cho phù hợp.

Chuẩn đầu ra: Dựa vào mục tiêu của môn học, cách tiếp cận của nhà trường để đưa ra chuẩn tối thiểu cần đạt được của người học.

Nội dung: việc lựa chọn nội dung cho môn học cần căn cứ vào mục tiêu của môn học đó và các điều kiện thực thi của cơ sở đào tạo, khả năng của người học. Lựa chọn nội dung cho môn học cần tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học.

Phương pháp: các phương pháp truyền thống và hiện đại, chú trọng lấy người

học làm trung tâm.

Cách thực hiện: dựa vào kế hoạch học tập đã được thiết kế để lên lớp cho phù hợp với quy định.

Cách đánh giá: đánh giá hoạt động giáo dục và hoạt động dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết hợp đánh giá của giáo viên, phụ huynh và người học, đánh giá dựa vào sự tiến bộ của người học.

#### Bước 3: Thực hiện

Dựa vào bản kế hoạch đã thiết kế người giáo dục triển khai kế hoạch dạy học cho người học theo đúng kế hoạch, trong quá trình đó người dạy quan sát, đánh giá, xem xét, cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa cho phù hợp với mục tiêu đề ra.

#### Bước 4: Đánh giá

Dựa vào quá trình thực hiện và kết quả đầu ra của người học, xem xét chương trình môn học có phù hợp với người học không, có hiệu quả không từ đó rút ra kinh nghiệm và bổ sung, điều chỉnh để chương trình phù hợp hơn.

Khái niệm thành phần của một chương trình đào tạo: là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của chương trình đào tạo, như giáo dục đại cương, khoa học cơ bản, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, nghiên cứu khoa học và các thành phần khác [18].

Khái niệm chất lượng của chương trình đào tạo: là sự đáp ứng Mục tiêu chung, Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ở trình độ cụ thể, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Luật giáo dục đại học và của Khung trình độ Quốc gia, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, của ngành và xã hội [18].

Khái niệm chất lượng chương trình đào tạo giáo viên: là sự đáp ứng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Luật giáo dục, Luật giáo dục nghề nghiệp và Khung trình độ quốc gia Việt Nam, phù hợp với nhu cầu sử dụng giáo viên của địa phương, của ngành giáo dục và xã hội [18].

Khái niệm hiệu quả chương trình đào tạo: là chất lượng đào tạo mang lại cho người học và kết quả tốt đẹp (lợi ích mang lại) của cơ sở đào tạo khi triển khai thực

hiện chương trình đào tạo (bao gồm vận hành, tổ chức và công tác hỗ trợ thực hiện CTĐT) và khả năng đóng góp phát huy phát triển nghề nghiệp của bản thân của người học sau khi được đào tạo [18]

Khái niệm tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học: là mức độ yêu cầu về những nội dung và Điều kiện mà chương trình đào tạo phải đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục [19]

Khái niệm tiêu chí đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học: là mức độ yêu cầu và Điều kiện cần đạt được ở một khía cạnh cụ thể của mỗi tiêu chuẩn [19].

Khái niệm đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học: là việc thu thập, xử lý thông tin, đưa ra những nhận định dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá đối với toàn bộ các hoạt động liên quan đến chương trình đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; bản mô tả chương trình đào tạo; cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; phương pháp tiếp cận trong dạy và học; đánh giá kết quả học tập của người học; đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; đội ngũ nhân viên; người học và hoạt động hỗ trợ người học; cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao chất lượng và kết quả đầu ra [19]

### ***1.2.2. Mô hình phát triển chương trình***

Mô hình phát triển chương trình là những nhận định, quan điểm của các tác giả trong việc xây dựng, phát triển hay đổi mới chương trình đào tạo sao cho kết quả đào tạo đạt được mục đích của người xây dựng. Chính vì vậy, việc tìm hiểu các mô hình phát triển chương trình sẽ giúp ích rất nhiều cho luận án trong việc tìm ra quy trình đổi mới chương trình đào tạo chuyên ngành GDTC trình độ đại học ở trường đại học Hùng Vương. Từ mục đích đó, luận án tiến hành nghiên cứu một số mô hình phát triển chương trình có ảnh hưởng nhiều đến các quan điểm phát triển chương trình trên thế giới, gồm: Mô hình phát triển chương trình của Raph Tyler; mô hình phát triển chương trình của Taba; mô hình phát triển chương trình của Hunkins và mô hình phát triển chương trình của Peter F. Oliva [101], [94], [92], [90].

Mô hình phát triển của Raph Tyler: Đây là một trong những mô hình nổi tiếng của việc xây dựng chương trình vì có sự quan tâm đến hoạch định các giai đoạn. Raph Tyler cho rằng việc phát triển chương trình giáo dục cần phải dựa theo 4 nguyên tắc

sau: 1) Xác định mục đích chương trình/mục đích nhà trường; 2) Xác định các hoạt động giáo dục gắn với các mục đích đó; 3) Xác định cách tổ chức hoạt động học tập; 4) Xác định cách đánh giá việc đạt các mục đích đã xác định và đề ra. Trên cơ sở 4 nguyên tắc, Raph Tyler đưa ra qui trình xây dựng chương trình gồm 6 bước: 1) Phân tích nhu cầu; 2) Xác định mục tiêu giảng dạy; 3) Lựa chọn nội dung giảng dạy; 4) Sắp xếp nội dung; 5) Thực hiện nội dung; và 6) Đánh giá [101].

Mô hình phát triển chương trình của Taba: Taba đề nghị trình tự 8 bước sau đây cho những người làm chương trình trước khi đưa ra các đơn vị thử nghiệm: 1) Chẩn đoán nhu cầu; 2) Hình thành các mục tiêu; 3) Lựa chọn nội dung; 4) Sắp xếp nội dung; 5) Lựa chọn các phương pháp, chiến lược dạy học; 6) Sắp xếp các hoạt động học tập; 7) Xác định các yếu tố cần đánh giá; 8) Kiểm tra sự cân đối và trình tự (về các nội dung dạy học và các hoạt động học tập). Bước tiếp theo là khâu kiểm tra các chương trình thử nghiệm nhằm xác định tính hiệu lực và tính khả thi có thể áp dụng vào giảng dạy của các chương trình thử nghiệm, xem có đáp ứng yêu cầu của bậc học, ngành học, môn học và các điều kiện môi trường thử nghiệm khác hay không. Trên cơ sở kết quả của khâu kiểm tra này, các chương trình thử nghiệm cần được chỉnh sửa và bổ sung cho phù hợp với nhu cầu, khả năng của người học, khả thi với các nguồn lực và các phương pháp giảng dạy khác nhau. Cũng trên cơ sở đó, người làm chương trình nêu ra những nguyên tắc và đưa ra các kiến nghị về việc lựa chọn nội dung, tổ chức các hoạt động dạy học và các điều kiện cần thiết để triển khai chương trình [94].

Mô hình phát triển chương trình của Hunkins: Hunkins đề xuất một mô hình phát triển chương trình giáo dục gồm 7 bước sau đây: 1) Quan niệm, tính pháp lý của chương trình; 2) Chẩn đoán chương trình; 3) Xác định nội dung chương trình; 4) Lựa chọn các hoạt động; 5) Thực thi chương trình; 6) Đánh giá chương trình; 7) Duy trì chương trình. Điều làm cho mô hình phát triển chương trình của Hunkins khác với mô hình trước đó chính là bước thứ nhất - đưa ra quyết định chương trình: xem xét các quan niệm và tính hợp pháp của chương trình học. Bước này đòi hỏi những người tham gia xây dựng chương trình cần xem xét thảo luận kỹ lưỡng về bản chất của chương trình dự kiến được xây dựng cũng như giá trị của chương trình được xây dựng về mặt chính trị, giáo dục và xã hội; đồng thời, đòi hỏi những người ra quyết định

chương trình phải am hiểu về lĩnh vực chương trình, đặc biệt cần am hiểu bản chất và hiệu lực của chương trình [92].

Mô hình phát triển chương trình của Peter F. Oliva: Quan điểm của Peter F. Oliva về thiết kế mô hình xây dựng chương trình học, mô hình cần đảm bảo một số tiêu chí sau: 1) Đơn giản, dễ hiểu; 2) Toàn diện đủ các thành phần; 3) Mọi quan hệ giữa các thành phần phải rõ ràng, đảm bảo tính logic và hệ thống; 4) Mọi quan hệ giữa chương trình và việc giảng dạy, truyền tải chương trình. Trên cơ sở tiêu chí này, Peter F. Oliva đề xuất mô hình phát triển chương trình gồm 12 thành phần: 1) Tuyên bố mục đích và triết lý giáo dục; 2) Xác định mục đích chương trình; 3) Xác định mục tiêu chương trình; 4) Xấp xếp nội dung và thực hiện chương trình; 5) Xác định mục đích giảng dạy; 6) Xác định mục tiêu giảng dạy; 7) Lựa chọn các chiến lược giảng dạy; 8) Lựa chọn sơ bộ các kỹ thuật đánh giá; 9) Thực hiện các chiến lược đánh giá; 10) Lựa chọn các kỹ thuật kiểm tra - đánh giá sau cùng; 11) Đánh giá việc giảng dạy; 12) Đánh giá chương trình giảng dạy. Một điểm khác của mô hình của Peter F. Oliva với các mô hình phát triển chương trình khác thể hiện ở chỗ có sự lồng ghép kết hợp được 2 quá trình: Các thành phần của quá trình xây dựng chương trình và các thành phần hoạt động triển khai truyền tải chương trình tới người học - đó là quá trình giảng dạy. Hai quá trình này không thể tách rời nhau mà luôn phải gắn kết, kết hợp với nhau, nếu chương trình tách rời khỏi hoạt động giảng dạy thì không có ý nghĩa gì [90].

Qua xem xét và phân tích các mô hình phát triển chương trình cho thấy mỗi mô hình đều có những ưu điểm riêng, đều có những điểm giống và khác nhau trong cách phân chia giai đoạn. Song, luận án có cùng một quan điểm chung đó là: Phát triển hay đổi mới chương trình là quá trình xác định và tổ chức toàn bộ các hoạt động được liệt kê để đạt được mục tiêu và mong muốn của đơn vị hay cá nhân xây dựng chương trình đào tạo, dựa trên một thiết kế hoặc một mô hình hiện hành. Quy trình đổi mới chương trình giáo dục bao gồm 5 bước sau: 1) Phân tích tình hình, nhu cầu; 2) Xác định mục đích, mục tiêu; 3) Thiết kế, xây dựng; 4) Thực thi; 5) Đánh giá.

Quá trình Đổi mới chương trình giáo dục cần phải được hiểu như một quá trình liên tục và khép kín, do đó 5 bước nêu trên không phải được sắp xếp thẳng hàng mà phải được xếp theo một vòng tròn được thể hiện như sau:



### **Sơ đồ 1.1. Quy trình đổi mới chương trình giáo dục**

Cách sắp xếp trên cho thấy rõ, đây là một quá trình liên tục để hoàn thiện và không ngừng phát triển chương trình giáo dục, khâu nọ ảnh hưởng trực tiếp đến khâu kia, không thể tách rời từng khâu riêng rẽ hoặc không xem xét đến tác động hữu cơ của các khâu khác. Chẳng hạn, khi bắt đầu thiết kế một chương trình giáo dục cho một khóa học nào đó người ta thường phải đánh giá chương trình giáo dục hiện hành (khâu đánh giá chương trình giáo dục), sau đó kết hợp với việc phân tích tình hình cụ thể - các điều kiện dạy và học trong và ngoài trường, nhu cầu đào tạo của người học và của xã hội... (khâu phân tích tình hình) để đưa ra mục tiêu đào tạo của khóa học. Tiếp đến trên cơ sở của mục tiêu đào tạo mới xác định nội dung đào tạo, lựa chọn các phương pháp giảng dạy, phương tiện hỗ trợ giảng dạy, phương pháp kiểm tra, thi thích hợp để đánh giá kết quả học tập. Tiếp đến cần tiến hành thử nghiệm chương trình giáo dục ở qui mô nhỏ xem nó có thực sự đạt yêu cầu hay cần phải điều chỉnh gì thêm nữa. Toàn bộ công đoạn trên được coi như giai đoạn thiết kế chương trình giáo dục. Kết quả của giai đoạn thiết kế chương trình giáo dục sẽ là một bản chương trình giáo dục cụ thể. Nó cho biết mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo, các điều kiện và phương tiện hỗ trợ đào tạo, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cũng như việc phân phối thời gian đào tạo.

Sau khi thiết kế xong chương trình giáo dục có thể đưa nó vào thực thi, tiếp đến là khâu đánh giá. Tuy nhiên, việc đánh giá chương trình đào tạo không phải chỉ chờ



đến giai đoạn cuối cùng mà cần được thực hiện trong mọi khâu. Chẳng hạn, ngay sau khi thực thi có thể chương trình sẽ tự bộc lộ những nhược điểm của nó; hay qua ý kiến đóng góp của người học, người dạy có thể biết phải hoàn thiện nó như thế nào. Sau đó, khi khóa đào tạo kết thúc (thực thi xong một chu kỳ đào tạo) thì việc đánh giá, tổng kết cả một chu kỳ này phải được đề ra. Người dạy, người xây dựng và quản lí chương trình giáo dục phải luôn tự đánh giá chương trình giáo dục ở mọi khâu qua mỗi buổi học, mỗi năm, mỗi khóa học để rồi vào năm học mới kết hợp với khâu phân tích tình hình, điều kiện mới sẽ lại hoàn thiện hoặc xây dựng lại mục tiêu đào tạo. Rồi dựa trên mục tiêu đào tạo mới, tình hình mới lại thiết kế lại hoàn chỉnh hơn chương trình giáo dục. Cứ như vậy, chương trình giáo dục sẽ liên tục được đào tạo và phát triển không ngừng cùng với quá trình đào tạo [59].

Như vậy khái niệm “Đổi mới chương trình giáo dục” xem việc xây dựng chương trình là một quá trình chứ không phải là một trạng thái hoặc một giai đoạn tách biệt của quá trình đào tạo. Đặc điểm của cách nhìn nhận này là luôn phải tìm kiếm các thông tin phản hồi ở tất cả các khâu về chương trình giáo dục để kịp thời điều chỉnh từng khâu của quá trình xây dựng và hoàn thiện chương trình nhằm không ngừng đáp ứng tốt hơn với yêu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo của xã hội. Với quan điểm của đổi mới chương trình giáo dục, ngoài yêu cầu quan trọng là xây dựng chương trình, phải có cái nhìn tổng thể bao quát toàn bộ quá trình đào tạo, cần đảm bảo độ mềm dẻo cao khi soạn thảo chương trình: để cho người trực tiếp điều phối thực thi chương trình và người dạy có được quyền chủ động điều chỉnh trong phạm vi nhất định cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể nhằm đạt được mục tiêu đề ra [39].

Hoạt động đổi mới chương trình giáo dục bắt đầu từ khâu xác định mục tiêu, xây dựng, thiết kế chương trình, tổ chức thực thi và đánh giá chương trình. Tuy có phân chia các bước khác nhau nhưng các bước này không thực hiện riêng rẽ, biệt lập mà nó quan hệ biện chứng, hòa quyện vào trong suốt quá trình phát triển chương trình và tổ chức đào tạo. Quan điểm đổi mới này sẽ được vận dụng làm cơ sở cho việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề của luận án.

### **1.3. Quan điểm về đánh giá chương trình đào tạo hiện nay**

Đánh giá CTĐT là một hoạt động quan trọng và thường xuyên trong các trường đại học. Ở nhiều nước, đánh giá chương trình là một phần không thể thiếu trong quá

trình kiểm định nhà trường và kiểm định chương trình đào tạo. Thí dụ ở Mỹ hay Canada, cùng với kiểm định chất lượng nhà trường, hầu hết các chương trình đào tạo đều được kiểm định để đảm bảo rằng nhà trường đã đào tạo nguồn nhân lực có các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đáp ứng chuẩn nghề nghiệp do các hiệp hội kiểm định nghề nghiệp đề ra và đáp ứng các yêu cầu của các ngành nghề trong xã hội. Trong quá trình kiểm định chương trình thì các hoạt động và tiến trình đánh giá chương trình đóng vai trò quan trọng cung cấp các bằng chứng cần thiết cho việc kiểm định [40].

Đánh giá chương trình là sự thu thập cẩn thận các thông tin về một chương trình hoặc một vài khía cạnh của một chương trình để ra các quyết định cần thiết đối với chương trình [52],[40].

Như vậy, đánh giá chương trình là những hoạt động có tính hệ thống, nằm trong một tiến trình; các hoạt động này nhằm kiểm tra toàn bộ các khía cạnh hay một khía cạnh của chương trình đào tạo: đầu vào của chương trình, các hoạt động thực hiện chương trình, các nhóm khách hàng sử dụng chương trình, các kết quả (đầu ra) và làm thế nào để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực [52],[40].

Ngày nay, dưới sự phát triển của kinh tế xã hội nhiều ngành, nghề mới được hình thành để đáp ứng nhu cầu xã hội. Từ thực tế trên đã có các quan điểm khác nhau về đánh giá một chương trình đào tạo cả về mặt pháp lý của cơ quan nhà nước ban hành và cả quan điểm của tổ chức cũng như cá nhân. Tuy nhiên, tổng hợp các quan điểm đó cho thấy các quan điểm chung nhất trong đánh giá chương trình đào tạo được trình bày dưới đây.

### ***1.3.1. Quy định về đánh giá chương trình đào tạo***

Để đánh giá chất lượng giáo dục của trường đại học thì việc đánh giá chương trình đào tạo là một tiêu chí quan trọng được thể hiện trong quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp [19],[57]

Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết

kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [19].

Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước [19].

Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá [19].

Từ quy định trên đã có việc định hướng đánh giá CTĐT của các ngành đào tạo trong các trường đại học.

### ***1.3.2. Đánh giá chương trình đào tạo theo quan điểm Peter F.Oliva***

Tác giả đã đưa ra các bước đánh giá như sau:

Bước 1. Mô tả chương trình:

Mô tả sứ mạng và các mục tiêu của các hoạt động giảng dạy, các đổi mới mà chương trình giảng dạy sẽ được đánh giá hoặc đo lường. Các mô tả này cung cấp tư liệu tham khảo cho việc đưa ra các quyết định đánh giá sau đó. Các mô tả này bao gồm: Tuyên ngôn về nhu cầu (mô tả vấn đề hay cơ hội mà các hoạt động giảng dạy, các đổi mới trong chương trình cần phải tập trung chú ý); Hiệu quả giảng dạy mong muốn (xác định các hoạt động giảng dạy, các đổi mới mà chương trình cần hoàn thành để quá trình giảng dạy có được những thành công mong muốn); Các hoạt động giảng dạy (bao gồm các bước tiến hành cụ thể, các giải pháp hoặc các hành động và những kết quả tương ứng); Các nguồn lực sẵn có (bao gồm thời gian, con người và kiến thức, công nghệ, dữ liệu, tiền và các phương tiện khác để thực hiện các hoạt động giảng dạy); Các giai đoạn phát triển chương trình (giúp các nhà đánh giá xác định hoạt động giảng dạy nào là phù hợp và thiết kế việc học tập như thế nào); Điều kiện giảng dạy (bao gồm khung cảnh và môi trường giảng dạy trong đó diễn ra hoạt động giảng dạy) [90].

Bước 2. Xác định nhu cầu của những người liên quan

Những người liên quan là những cá nhân hay tổ chức chịu ảnh hưởng của các kết quả đánh giá. Những cá nhân và tổ chức này có thể bao gồm cả những cá nhân

điều hành hoạt động của chương trình, tham gia và chịu ảnh hưởng của chương trình, và những người sử dụng kết quả đánh giá chương trình. Người tài trợ cho chương trình bao giờ cũng là người liên quan [90].

Nhu cầu của những người liên quan phản ánh những câu hỏi trọng tâm của họ về hoạt động, việc đổi mới chương trình giảng dạy. Xác định được các nhu cầu của những người liên quan giúp cho các kết quả đánh giá được sử dụng tốt nhất [90].

### Bước 3. Xác định mục đích đánh giá

Đưa ra một mục đích rõ ràng sẽ tránh được việc đưa ra các quyết định nóng vội về cách thực hiện việc đánh giá. Ba mục đích phổ biến cho việc đo lường và đánh giá chương trình giảng dạy là: Đánh giá bản chất (làm rõ các hoạt động giảng dạy cần được thiết kế như thế nào để mang lại những thay đổi mong muốn); Thay đổi việc thực hành (nhằm cải thiện chất lượng, hiệu quả và hiệu suất của hoạt động giảng dạy); Đo lường hiệu quả (kiểm tra mối quan hệ giữa hoạt động giảng dạy và kết quả) [90].

### Bước 4. Xác định các dự định sử dụng kết quả đánh giá

Các dự định sử dụng kết quả đánh giá là các cách cụ thể để ứng dụng kết quả đánh giá. Các dự định sử dụng kết quả đánh giá nên được lên kế hoạch, ưu tiên và gắn kết với các vấn đề nghiên cứu trọng tâm. Các vấn đề trọng tâm là những khía cạnh cụ thể của hoạt động, các đổi mới sẽ được xem xét trong chương trình giảng dạy [90]

### Bước 5. Thiết kế một kế hoạch đánh giá

Một kế hoạch đánh giá là bản mô tả cụ thể quá trình đánh giá sẽ được thực hiện như thế nào bao gồm: mục đích, mục tiêu đánh giá, các nguồn lực sẵn sàng cho việc thực hiện, cần thu thập những thông tin nào, các phương pháp đánh giá nào được sử dụng, mô tả vai trò, trách nhiệm của những người tài trợ và người đánh giá, dự kiến khoảng thời gian hoàn thành nhiệm vụ [90].

### Bước 6. Thu thập dữ liệu

Các nhà đánh giá cố gắng thu thập dữ liệu (thông tin) và chuyển chúng “một” thành “một bức tranh” toàn diện về hoạt động giảng dạy, các đổi mới chương trình một cách đáng tin cậy cho những người sử dụng chính. Các khía cạnh sau đây của việc thu thập dữ liệu là hết sức quan trọng [90].

Các chỉ số cụ thể mô tả những khái niệm phổ biến về việc giảng dạy, hoàn cảnh của nó, và các hiệu quả mong đợi thành những đơn vị đo lường cụ thể hoặc các biến số

giải thích được. Các chỉ số đo lường cung cấp cơ sở cho việc thu thập các bằng chứng hợp lý và đáng tin cậy cho người sử dụng [90].

Nguồn dữ liệu bao gồm các tài liệu (Các bài soạn, giáo trình, sổ sách hành chính, thời gian họp, mẫu đăng ký, báo cáo nội bộ, sổ sách ghi dữ liệu, các trang Web, ảnh, băng hình, băng âm thanh), con người (sinh viên, người tham gia làm chương trình, các khách hàng, các nhân viên, các nhà quản lý, các nhân viên tài chính, thành viên hội đồng quản trị của trường đại học, những nhà lập pháp, những người phản biện) hoặc các quan sát (các cuộc họp, các sự kiện, các hoạt động của chương trình, hoàn cảnh giảng dạy, hoàn cảnh công việc) tất cả những điều đó sẽ cung cấp thông tin định lượng hoặc định tính về bản chất của vấn đề cho quá trình đánh giá [90].

Phương pháp đánh giá: Luôn luôn liên hệ với đối tượng giảng dạy và phù hợp với nguồn dữ liệu sẵn có. Các phương pháp sử dụng trong đo lường và đánh giá giảng dạy thường là: điều tra thực trạng, phỏng vấn, nghiên cứu nhóm, quan sát, thông tin phản hồi, nghiên cứu sản phẩm, phân tích tài liệu [90].

Chất lượng dữ liệu: liên quan đến sự thích hợp và tính trung thực của thông tin được sử dụng trong đo lường và đánh giá. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu gồm các chỉ số được sử dụng, loại dụng cụ thiết kế, quá trình thu thập, năng lực của những người sưu tầm dữ liệu, lựa chọn nguồn dữ liệu...[90].

Số lượng dữ liệu: liên quan đến khối lượng thông tin thu thập được cho đo lường và đánh giá. Khối lượng thông tin cần thiết nên được thu thập dựa trên các tiêu chí đã được thiết kế và cần quyết định khi nào thì dừng việc thu thập các dữ liệu. Chỉ nên sưu tầm những dữ liệu cần thiết mà thôi [90].

Sự nhạy cảm đối với đặc điểm văn hóa: cần ý thức rằng những con người và những tổ chức tham gia vào quá trình đánh giá có các truyền thống văn hóa của họ để có cách đặt câu hỏi và thu thập tài liệu phù hợp [90].

#### Bước 7. Phân tích dữ liệu

Phân tích dữ liệu liên quan đến việc tổ chức, phân loại, liên hệ, so sánh, trình diễn thông tin. Trong suốt giai đoạn phân tích dữ liệu cần xác định được các loại dữ liệu, tách biệt những phát hiện quan trọng (phân tích) hoặc kết hợp các nguồn thông tin để có thể hiểu một cách khái quát hơn (sự tổng hợp) [90].

#### Bước 8. Kết luận và kiến nghị

Kết luận có giá trị nhất khi chúng liên hệ với những bằng chứng được thu thập, những nhận xét đối chiếu với chuẩn mà những người liên quan đã đồng ý và thiết lập trước đó. Kết luận phải dựa trên nền tảng của những bằng chứng bao gồm các yếu tố dưới đây:

Sự chuẩn hóa: xác định các chỉ số đo lường, thiết lập phép so sánh sử dụng để đánh giá việc giảng dạy.

Sự giải thích: là xác định những phát hiện có ý nghĩa và giá trị gì từ những bằng chứng thu thập được. Báo cáo đơn giản các sự kiện liên quan đến sự thể hiện của một hoạt động, sự đổi mới chương trình giảng dạy thì không giống như đưa ra kết luận.

Đánh giá là những nhận định liên quan đến bản chất, giá trị hoặc ý nghĩa của hoạt động, của việc đổi mới chương trình giảng dạy và được hình thành bởi sự so sánh giữa những phát hiện và sự đối chiếu các kết quả giảng dạy với một hoặc nhiều chuẩn mực.

Kiến nghị là những cân nhắc rút ra từ kết quả đo lường, đánh giá về hiệu quả của các hoạt động, của việc đổi mới chương trình giảng dạy. Việc đề xuất các kiến nghị đòi hỏi có các thông tin liên quan đến hoàn cảnh, điều kiện ... Kiến nghị cũng có thể bao gồm cả những gợi ý về sự thay đổi hay duy trì những hoạt động giảng dạy hiện thời và kế hoạch cho việc đánh giá tiếp theo [90].

#### Bước 9. Phổ biến các kết quả

Phổ biến các kết quả là một quá trình trao đổi thông tin thu thập được vào chương trình thông qua đo lường hoặc đánh giá với những đối tượng thích hợp trong một thời gian nhất định, công bằng và theo một kiểu nhất quán. Việc báo cáo các phát hiện tạm thời đôi khi hữu ích đối với các nhà giáo hoặc các cán bộ nghiên cứu để đưa ra các đánh giá chương trình và giảng dạy tức thời. Các yếu tố cần cân nhắc khi viết báo cáo là việc thiết kế nội dung báo cáo phù hợp với đối tượng, giải thích tập trung vào vấn đề đánh giá và phạm vi của nó, liệt kê những điểm mạnh và điểm hạn chế của chương trình. Các hoạt động tiếp theo: là quá trình nhắc nhở những nhà tài trợ về kế hoạch sử dụng các kết quả nghiên cứu nhằm đảm bảo rằng các bằng chứng thu thập được đã được hiểu đúng và được ứng dụng vào những vấn đề đã được xác định là trọng tâm chính trong quá trình đánh giá [90].

### ***1.3.3. Đánh giá chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN***

Với mục đích phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục đại học trong khu vực ASEAN, năm 1995, mạng lưới các trường đại học khu vực Đông Nam Á (AUN) đã được thành lập. Tính đến nay, đã có 27 trường đại học đến từ 10 quốc gia trong khu vực trở thành thành viên của tổ chức này. Nhằm đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng bên trong các trường đại học trong khu vực, AUN đã đưa ra sáng kiến đánh giá chất lượng giáo dục đại học theo những tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng chung của khu vực ASEAN (ASEAN University Network - Quality Assurance, viết tắt là AUN-QA). Đây cũng là cách mà mạng lưới các trường đại học ASEAN nâng cao sự tin tưởng lẫn nhau về chất lượng đào tạo giữa các trường trong khu vực cũng như với các trường đại học đối tác trên thế giới, từng bước góp phần thúc đẩy sự công nhận thành quả học tập và phát triển hợp tác giữa các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á.

Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA có 18 tiêu chuẩn với 102 tiêu chí. Mỗi tiêu chí được đánh giá theo 7 mức là: 1 = không có gì (không có tài liệu, kế hoạch, minh chứng); 2 = chủ đề này của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong mới chỉ nằm trong kế hoạch; 3 = có tài liệu, nhưng không có minh chứng rõ ràng; 4 = có tài liệu và minh chứng; 5 = có minh chứng rõ ràng về hiệu quả trong lĩnh vực xem xét; 6 = chất lượng tốt; 7 = xuất sắc. Mỗi tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đều có trọng số như nhau, điểm đánh giá của toàn bộ chương trình là điểm trung bình cộng của cả 102 tiêu chí. 4.0 là ngưỡng điểm đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của AUN [20].

### ***1.3.4. Đánh giá chương trình theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam:***

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học cụ thể như sau [19].

Bộ tiêu chuẩn gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí được đánh giá theo 7 mức là:

Mức 1: Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, phải có giải pháp khắc phục ngay.

Mức 2: Không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, cần có những giải pháp khắc phục.

Mức 3: Chưa đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, nhưng chỉ cần có các cải tiến nhỏ sẽ

đáp ứng yêu cầu.

Mức 4: Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí.

Mức 5: Đáp ứng tốt yêu cầu của tiêu chí.

Mức 6: Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí.

Mức 7: Đáp ứng xuất sắc yêu cầu của tiêu chí

Các tiêu chí được đánh giá từ mức 1 đến mức 3 là chưa đạt yêu cầu, từ mức 4 đến mức 7 là đạt yêu cầu[19].

Từ các quan điểm đánh giá của các nhà giáo dục, các tổ chức, các văn bản của bộ Giáo dục và Đào tạo, luận án sẽ lựa chọn được bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương.

#### **1.4. Khái quát về trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ và lịch sử phát triển khoa Nghệ thuật và TĐTT.**

##### ***1.4.1. Khái quát về trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ***

Trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ được thành lập theo quyết định số 81/2003/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở trường Cao đẳng Sư phạm Phú Thọ [64]. Là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; là trung tâm nghiên cứu khoa học hiện đại và chuyển giao công nghệ tiên tiến, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa của tỉnh Phú Thọ và cả nước. Hiện nay Trường có 416 cán bộ, viên chức. Trong đó Giáo sư, Phó giáo sư 14 người; Tiến sĩ 65 người; Thạc sĩ 258 người; Cử nhân 62 người; Trình độ khác 17 người. Nhà trường có 9 khoa; 6 phòng; 6 trung tâm; 01 viện nghiên cứu; 01 trạm y tế. Đang đào tạo 44 ngành (sau đại học 8 ngành; đại học 36 ngành) với quy mô gần 9000 học viên (sau đại học 374 học viên; đại học chính quy 4863 sinh viên; các hệ đào tạo khác 3729 sinh viên) [80].

Nhà trường có địa chỉ tại phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ với diện tích là 97,4ha. Trường được xây dựng khang trang, hiện đại với khu nhà hành chính hiệu bộ 15 tầng có đầy đủ phòng làm việc, hội trường, trường quay, thư viện, các phòng chức năng, phòng làm việc chuyên gia....Khu giảng đường rộng hơn 12.747 mét vuông với 76 phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ thiết bị dạy học; 10 phòng học thực hành tin học với 254 máy tính; 03 phòng học chuyên dụng ngoại ngữ được trang bị 102 máy tính; 02 thư viện điện tử trang bị 201 máy tính 100% các



phòng đều kết nối mạng Internet tốc độ cao; 16 phòng thí nghiệm với diện tích 2040 mét vuông; 18 phòng thực hành với diện tích 1279 mét vuông; 01 viện nghiên cứu và phát triển; 01 trung tâm quốc phòng và an ninh; 03 khu kí túc xá với quy mô khoảng 2500 sinh viên; 01 không gian sinh viên với diện tích trên 2000 mét vuông; nhà ăn, siêu thị mini đảm bảo nhu cầu phục vụ sinh viên.

Với triết lý giáo dục CHẤT LƯỢNG - TOÀN DIỆN - HỘI NHẬP. Thực hiện nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, trong những năm vừa qua, nhà trường luôn giữ nề nếp, kỷ cương trong công tác đào tạo, kiên trì thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, đảm bảo chất lượng đào tạo.

#### ***1.4.2. Lịch sử phát triển khoa Nghệ thuật và TDTT***

Khoa TDTT Trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ được thành lập ngày 13 tháng 5 năm 2015 trên cơ sở là bộ môn giáo dục thể chất thuộc Khoa khoa học tự nhiên của nhà trường [37], tháng 8/2018 thực hiện việc sắp xếp, cơ cấu lại bộ máy của Đảng ủy trường, khoa được sáp nhập với khoa nghệ thuật và đổi tên thành khoa Nghệ thuật và TDTT. Hiện nay khoa có 25 cán bộ, giảng viên (TS 01; Ths 24), cơ cấu tổ chức gồm 3 bộ môn và 01 trung tâm đang đào tạo 4 ngành đại học (Đại học GDTC; Đại học sư phạm Âm nhạc; Đại học sư phạm Mĩ thuật; Đại học Thiết kế đồ họa) với quy mô đào tạo trên 700 sinh viên [33]. Cơ sở vật chất của khoa được trang bị đồng bộ, hiện đại với các phòng học chuyên dụng như phòng học thanh nhạc, nhạc cụ, phòng múa, biểu diễn; phòng vẽ, phòng trưng bày nghệ thuật; phòng điêu khắc, phòng tập thể lực; nhà đa năng, bể bơi, sân vận động.....Bộ môn GDTC là một trong ba bộ môn trực thuộc khoa với 13 cán bộ, giảng viên (01 PGS.TS; 4 NCS; 8 Ths) đang đào tạo mã ngành đại học GDTC với trên 200 sinh viên.

Trải qua hơn 40 năm đào tạo trình độ cao đẳng ngành giáo dục thể chất và 10 năm đào tạo trình độ đại học ngành GDTC đã được nhà khoa và nhà trường ghi nhận, đánh giá cao bởi sự nỗ lực, vượt khó không ngừng nghiên cứu, cải tiến, đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo. Sinh viên ngành GDTC khi ra trường bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

## **1.5. Một số công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận án**

Phát triển chương trình giáo dục là một ngành khoa học đã được các nhà khoa học, các chuyên gia của nhiều nước trên thế giới đầu tư nghiên cứu nhiều năm nay. Trải qua hơn 100 năm phát triển, ngành khoa học đã nghiên cứu hàng chục mô hình phát triển chương trình giáo dục, phản ánh trung thực từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, trong từng thời đại mà nó đáp ứng. Như vậy phát triển chương trình giáo dục cũng như chương trình môn học, là lĩnh vực nghiên cứu có bề dày lịch sử, là công việc thường xuyên đối với các trường đại học tiên tiến, song đối với nước ta lĩnh vực này vẫn còn là mới mẻ. Có nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực phát triển chương trình giáo dục nói chung, sau đây là nét khái quát về một số công trình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài có liên quan gần với vấn đề nghiên cứu của luận án.

### **1.5.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài**

Trước hết phải đề cập đến tài liệu “Xây dựng và đánh giá chương trình môn học” của Robert M. Diamond 1998. Tác giả đã trình bày và phân tích các vấn đề về xây dựng chương trình, chương trình môn học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm; quan hệ giữa mục tiêu môn học, chương trình và giảng dạy; giữa thực thi đánh giá và cải tiến chương trình giáo dục và chương trình môn học [97].

Trong tài liệu "chương trình và những cơ sở và nguyên tắc về xây dựng chương trình" của Aian. Omstein và Francis P. Hunkins (1998), các tác giả đã tổng hợp khá toàn diện về: (1) Các cơ sở xây dựng chương trình (cơ sở triết học, lịch sử, tâm lý và xã hội) cùng hệ thống lý luận về chương trình; (2) Phát triển chương trình giáo dục (thiết kế xây dựng, thực thi và đánh giá chương trình); (3) Các chính sách và khuynh hướng phát triển chương trình. Những vấn đề này cũng được tìm thấy trong công trình "Chương trình các phương pháp tiếp cận vấn đề đang tiếp diễn " của Collin J. Marsh và George Willis (2003). Tác giả Susan Tooshey (1999) trong cuốn "Thiết kế môn học trong giáo dục đại học đã trình bày về mô hình, phương pháp thiết kế môn học trong giáo dục đại học và các chiến lược giảng dạy trong thực thi chương trình môn học[92]

Trong công trình rất nổi tiếng “Xây dựng chương trình học” (Developing the Curriculum), tác giả Peter F. Oliva đã phân tích một cách toàn diện về triết lý, mục đích giáo dục, các vấn đề lý luận và quá trình xây dựng chương trình học (thiết kế,

thực thi và đánh giá); các mô hình xây dựng chương trình học; phân tích mối quan hệ giữa chương trình học và giảng dạy. Đặc biệt, tác giả đã đưa ra quan điểm về phát triển chương trình của chính tác giả, một mô hình phát triển chương trình được cho là toàn diện nhất, bởi lẽ mô hình của tác giả đã gắn kết quá trình phát triển chương trình với quá trình giảng dạy (thực hiện chương trình) [ 90].

Vấn đề về thiết kế, xây dựng và đánh giá chương trình giáo dục và chương trình môn học được phân tích làm sáng tỏ trong nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học và chuyên gia xây dựng chương trình nổi tiếng khác như: tác giả Hilda Taba (1962) trong “Xây dựng chương trình lý luận và thực tiễn”, Kelly A.v (1977) và nhiều tác giả khác. Như vậy đã có khá nhiều các nghiên cứu về xây dựng chương trình giáo dục và chương trình môn học ở nước ngoài về lĩnh vực này. Tuy nhiên những công trình nghiên cứu trên đều mang tính khái quát chung, về cách thức xây dựng và đánh giá một chương trình giáo dục đại học và chương trình môn học cơ bản, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách bài bản xây dựng đổi mới chương trình môn học về ngành nghề cụ thể đặc biệt là giáo dục thể chất[94], [95].

### ***1.5.2. Các nghiên cứu ở trong nước***

Việt Nam trong những năm gần đây số lượng công trình nghiên cứu về khoa học phát triển chương trình giáo dục cũng đã nhiều, song phần lớn chỉ ở mức độ tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập, các bài báo hoặc báo cáo khoa học tại các hội nghị khoa học.

Tác giả Trần Khánh Đức trong nhiều bài viết đã phân tích làm sáng tỏ một số vấn đề về chương trình đào tạo, thiết kế nội dung chương trình, tổ chức triển khai chương trình đào tạo bậc đại học trong học chế tín chỉ và đổi mới phương thức quản lý nhà nước về chương trình nội dung đào tạo đại học và cao đẳng theo tinh thần Luật giáo dục. Trong bài viết cho chương trình tập huấn về phương thức đào tạo theo tín chỉ tại Đại học Quốc gia Hà Nội “Cấu trúc lại chương trình đào tạo để chuyển từ đào tạo theo niên chế sang chương trình đào tạo theo tín chỉ ở các trường đại học hiện nay”, tác giả Ngô Doãn Đại đã phân tích đặc điểm của học chế tín chỉ, yêu cầu của học chế tín chỉ đối với việc cấu trúc nội dung, phân bổ thời lượng chương trình đào tạo và nêu các yêu cầu để có được chương trình đào tạo phù hợp với học chế tín chỉ. Những vấn đề về tổ chức xây dựng và quản lý chương trình đào tạo trong học

chế tín chỉ được đề cập và phân tích trong một số bài viết khác của tác giả Lâm Quang Thiệp[41]. [59].

Trong hai bài viết “Cơ sở khoa học của việc xây dựng chương trình đào tạo đại học và sau đại học” và “Chương trình chi tiết về ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm môn học là công cụ để đổi mới phương pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo” đăng tại kỷ yếu Hội thảo “Xây dựng chương trình đào tạo đại học” năm 2003, tác giả Lê Đức Ngọc đã đề cập và phân tích nội hàm chất lượng đào tạo đại học, các nguyên tắc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo; vai trò chương trình môn học trong quản lý, giảng dạy, học tập và nội dung chương trình môn học. Cũng trong kỷ yếu Hội thảo này, trong bài viết “Xây dựng chương trình đào tạo hướng đến rèn luyện kỹ năng” tác giả Lê Văn Hào đã đề cập đến thực trạng về xây dựng chương trình đào tạo bậc đại học ở Việt Nam và đề xuất về xây dựng chương trình đào tạo hướng đến tích hợp rèn luyện các kỹ năng cần thiết đối với người tốt nghiệp đại học, đây cũng là ý tưởng mới trong xây dựng chương trình đào tạo ở thời điểm đó[47].

Trong bài viết “Một số vấn đề cần quan tâm khi xây dựng chương trình đào tạo đại học”, tác giả Phùng Rân đã phân tích các nguyên tắc cơ bản trong xây dựng chương trình và đề xuất các tiêu chí mà chương trình đào tạo bậc đại học cần đáp ứng: (1) Phù hợp với sự phân cấp, phân luồng trong hệ thống giáo dục quốc dân; (2) Phù hợp với trình độ khoa học kỹ thuật, công nghệ trong nước; (3) đào tạo lực lượng lao động phù hợp với sự phân công lao động xã hội; (4) Đáp ứng yêu cầu chủ động hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới; (5) Đáp ứng tính liên thông tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

Năm 2006, Trần Khánh Đức với bài viết “Phát triển và đánh giá chương trình đào tạo giáo viên trong nền giáo dục hiện đại” trong kỷ yếu Hội thảo “Đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá đối với giáo dục phổ thông, cao đẳng và đại học sư phạm”, đã đề cập đến 6 tiêu chí đánh giá chương trình đó là: (1) Tính định hướng mục tiêu, (2) Tính hệ thống, (3) Tính hiện đại, (4) Tính hiệu quả, (5) Tính khả thi, (6) Khả năng cập nhật và đánh giá liên tục trong quá trình thực hiện [41].

Năm 2009, Trần Thị Hoài với luận án “Nghiên cứu đánh giá thẩm định chương trình giáo dục đại học” luận án góp phần phát triển những vấn đề lý luận đánh giá

chương trình, xây dựng được bộ tiêu chuẩn đánh giá thẩm định chương trình giúp các hội đồng đánh giá thẩm định vận dụng vào việc đánh giá thẩm định chương trình, các nhà quản lý dùng để kiểm soát chất lượng chương trình, người biên soạn chương trình dùng để định hướng trong quá trình xây dựng và tự đánh giá nhằm nâng cao chất lượng chương trình song vấn đề triển khai trong công tác đào tạo chương trình đã được thẩm định lại chưa được tác giả quan tâm đánh giá [48].

Năm 2011, luận án “Quản lý xây dựng và đánh giá chương trình môn học trình độ đại học trong học chế tín chỉ”, tác giả Trần Hữu Hoan đã nghiên cứu, các mô hình phát triển chương trình trên thế giới và Việt Nam để từ đó lựa chọn mô hình để xây dựng và đánh giá trình độ đại học trong học chế tín chỉ, luận án trên tác giả mới chỉ đề cập đến xây dựng và đánh giá chương trình một môn học trong học chế tín chỉ, còn cả hệ thống các môn học trong chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ thì chưa được đề cập đến [47].

Trong luận án “Đổi mới chương trình giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học sư phạm vùng Trung Bắc theo hướng bồi dưỡng nghiệp vụ tổ chức hoạt động TDTT trường học”, tác giả Lê Trường Sơn Chân Hải đã đưa ra những đổi mới cho chương trình giáo dục thể chất của trường đại học Sư phạm Hà Nội 2 theo hướng đào tạo “nghề” nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất đối với sinh viên; trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng tổ chức các hoạt động thể thao ngoại khóa phục vụ công tác giáo dục học sinh [43].

Trong luận án “Xây dựng nội dung chương trình giáo dục thể chất cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam”, tác giả Nguyễn Trọng Hải đã nêu lên các cơ sở lý luận xây dựng chương trình môn học GDTC theo đặc thù “nghề” cũng như nguyên tắc xây dựng chương trình môn học gồm hai nhóm nguyên tắc: Nguyên tắc cơ bản và nguyên tắc đặc thù dựa trên những nét đặc trưng cơ bản của 5 nguyên tắc: Nguyên tắc quán triệt mục tiêu, nguyên tắc đảm bảo tính khoa học, nguyên tắc đảm bảo tính thống nhất, nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn, nguyên tắc đảm bảo tính sư phạm[45]

Luận án “ Nghiên cứu xây dựng nội dung giảng dạy cử nhân ngành quản lý TDTT” của nghiên cứu sinh Nguyễn Cẩm Ninh đã nêu nên những quan điểm hệ thống, những cơ sở lý luận khi thiết kế nội dung đào tạo cử nhân ngành quản lý TDTT, cũng như những yếu tố và các điều kiện đảm bảo khi xây dựng chương trình đào tạo cử

nhân ngành quản lý TĐTT và nội dung kiểm tra, đánh giá để từ đó xây dựng nội dung giảng dạy cử nhân ngành quản lý TĐTT và tiêu chí đánh giá năng lực chuyên môn cử nhân ngành quản lý TĐTT[49].

Luận án “Ứng dụng chương trình đổi mới đào tạo chuyên ngành giáo dục thể chất trình độ cao đẳng ở trường cao đẳng Tuyên Quang” nghiên cứu sinh Trần Vũ Phương đã khái quát về các mô hình phát triển chương trình đào tạo và xây dựng chương trình đào tạo đổi mới cán bộ giáo dục thể chất trình độ cao đẳng tại trường cao đẳng Tuyên Quang[53]

Luận án “Đổi mới nội dung chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC trường đại học Tây Bắc”, nghiên cứu sinh Phạm Đức Viễn đã lựa chọn được 11 tiêu chuẩn với 38 tiêu chí để đánh giá thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC tại đại học Tây Bắc, trong đó có ba tiêu chuẩn đánh giá các điều kiện đảm bảo cho hoạt động tổ chức giảng dạy, 5 tiêu chuẩn đánh giá nội dung chương trình và 3 tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả chương trình[78].

Qua nghiên cứu tác giả cũng nhận thấy; các tài liệu được thu thập chủ yếu tập trung vào nghiên cứu chương trình giáo dục đại học với lý luận về chương trình và mô hình phát triển chương trình. Việc đề cập đến các tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo mới chỉ ở mức độ chuyên khảo, tài liệu học tập, các bài báo hoặc báo cáo khoa học tại các hội nghị khoa học. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu để đánh giá một cách toàn diện những tác động tích cực cũng như tiêu cực của một phần đến toàn bộ chương trình đào tạo thì chưa có công trình nghiên cứu nào phù hợp. Bởi việc xây dựng và đánh giá tác động của từng phần chương trình đào tạo mới là một yếu tố cốt lõi cấu thành chất lượng chương trình giáo dục đại học, đặc biệt là các Trường đại học liên quan đến các lĩnh vực ngành hẹp như Văn hóa, nghệ thuật hoặc năng khiếu TĐTT... Hơn nữa, để xây dựng một chương trình đào tạo hay đổi mới chương trình đào tạo có hiệu quả, các trường cần xuất phát từ cách tiếp cận hiện đại - đào tạo theo nhu cầu của người sử dụng lao động. Khi đó, chuẩn đầu ra sẽ là mục tiêu chính để chương trình đào tạo đảm bảo được các yếu tố đổi mới khi thực hiện mục tiêu đã vạch ra như: Tên chương trình (xác định cấp học và ngành học, loại hình đào tạo); Mục tiêu đào tạo (khẳng định tổng quát điều dự định cần đạt được); thời gian học tập (số tiết học, số tín chỉ). Mục tiêu chương trình đào tạo, nội dung chi tiết và yêu cầu môn học cần được

đổi mới và bổ sung thường xuyên, kịp thời để đáp ứng đủ các yếu tố bao hàm của một xã hội phát triển, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của khách hàng, người sử dụng lao động. Chính yếu tố này thúc đẩy sản phẩm đào tạo luôn phải hướng tới chuẩn đầu ra.

Việc tập trung gắn kết nội dung lý thuyết với thực hành của một chương trình đào tạo, bằng cách đưa ra các hoạt động giúp người học lĩnh hội trực tiếp kinh nghiệm giảng dạy trong khi theo học môn học. Từ quá trình lĩnh hội trực tiếp kinh nghiệm giảng dạy này, người học thực hiện việc nhận diện và giải thích lý thuyết “vận hành, thể hiện” như thế nào trong thực tiễn rồi cố gắng vận dụng chúng để phác thảo thành “mô thức - model” hoặc “khung hoạt động - framework” làm cơ sở thiết kế các hoạt động dạy học một nội dung học tập nào đó. Sau đó trình bày và thực hiện mô phỏng bài học trước lớp và phân tích rằng mình đã áp dụng cũng như biến đổi những điều lĩnh hội từ tài liệu đã đọc như thế nào. Quy trình làm việc như thế này giúp sinh viên suy nghĩ sâu sắc về việc họ có thể giảng dạy tốt nhất như thế nào khi ra trường. Những tư tưởng mới, lý thuyết mới phương pháp mới được cập nhật và được áp dụng trực tiếp vào việc triển khai thực hiện chương trình đào tạo mà giảng viên đảm trách.

Quá trình tổng hợp và đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về chương trình đào tạo gắn với phần kiến thức ngành cũng cho thấy: hiện tại Việt Nam chỉ có các công trình nghiên cứu về phát triển, đổi mới, đánh giá toàn bộ chương trình đào tạo đặc biệt trong lĩnh vực GDTC các công trình có liên quan còn khá khiêm tốn chưa có một công trình nào đi sâu nghiên cứu những tác động của một phần đến toàn bộ chương trình đào tạo cụ thể ở đây là phần kiến thức ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC. Chính vì vậy, luận án đã tổng hợp các dữ liệu liên quan để phục vụ quá trình nghiên cứu.

### **Kết luận chương 1**

Từ các vấn đề nghiên cứu trên chúng tôi đưa ra một số kết luận sau:

Quan điểm của Đảng và Nhà nước về Giáo dục và Đào tạo nói chung và GDTC nói riêng cho rằng: Giáo dục và Đào tạo là một vấn đề hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế - chính trị của mỗi nước, là biểu hiện trình độ phát triển của mỗi quốc gia, Giáo dục và Đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam. Vì vậy cần phải đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam,

trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt.

Thông qua các khái niệm về chương trình cũng như các mô hình phát triển chương trình của các tác giả trong và ngoài nước chúng tôi nhận thấy Quy trình đổi mới nội dung chương trình bao gồm các bước sau: 1) Phân tích tình hình, nhu cầu; 2) Xác định mục đích, mục tiêu; 3) Thiết kế, xây dựng; 4) Thực thi; 5) Đánh giá 5 bước nêu trên không phải được sắp xếp thẳng hàng mà phải được xếp theo một vòng tròn thành một quá trình liên tục và khép kín.

Từ các khái niệm về tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo, các mô hình và đối tượng tham gia đánh giá chương trình đào tạo chúng tôi nhận thấy có thể sử dụng kết hợp mô hình đánh giá chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016 và Thông tư 30/2009 với các mô hình AUN và CDIO làm cơ sở ban đầu để xây dựng mô hình cũng như các tiêu chí đánh giá đổi mới nội dung chương trình đào tạo gồm các yếu tố: yếu tố đầu vào; yếu tố quá trình và yếu tố đầu ra.

Trên cơ sở nghiên cứu đánh giá từ các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu các mô hình ứng dụng thực tiễn để nâng cao chất lượng giáo dục với nhiều tiêu chuẩn đánh giá dần được áp dụng trong thực tiễn. Tuy nhiên việc đánh giá tại Việt Nam chỉ mang tính đánh giá chung cho tổng thể chương trình đào tạo, điều này không phản ánh đầy đủ quá trình phát triển của nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới. Để làm tốt quá trình đổi mới giáo dục tại Việt Nam, thì tương lai việc áp dụng các chương trình đào tạo theo hệ tín chỉ không nằm ngoài xu thế đào tạo theo hướng hội nhập. Vì vậy để làm tốt điều này đòi hỏi mỗi hạt nhân giáo dục phải có tư duy thay đổi cái nhìn đánh giá giáo dục từ những môn học nhỏ nhất, nhưng phải thiết thực với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hiện nay, ở Việt Nam tuy đã có vài trường tiến hành nghiên cứu và áp dụng cách đánh giá mới để nâng cao chất lượng đào tạo của ngành mình, trường mình, nhưng thực sự chưa hiệu quả, việc đánh giá các chương trình môn học ở các trường đại học hiện nay được thực hiện hằng năm chỉ với mục đích rà soát lại các chương trình môn học đang hiện hành, để khắc phục bổ sung nội dung cũng như thêm các môn học mới vào giảng dạy thay thế các môn học cũ không được cập nhật định kỳ, không còn phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành học... còn chiều sâu đánh giá thực tiễn nhu cầu xã hội theo hướng chuẩn đầu ra đào tạo thì hết sức cần thiết. Hơn nữa, vì chưa có



nhiều những nghiên cứu sâu trong lĩnh vực này, nên tất yếu cần có những nghiên cứu cụ thể.

Thực trạng việc nghiên cứu về phát triển chương trình giáo dục hiện nay đã được các nhà khoa học, chuyên gia chương trình ở các nước đầu tư nghiên cứu nhiều năm nay, song đối với nước ta lĩnh vực này vẫn còn là mới mẻ. Các đề tài nghiên cứu theo hướng đổi mới chương trình đào tạo cho sinh viên ngành GDTC còn rất ít, chủ yếu các đề tài tập trung nghiên cứu cải tiến chương trình môn học GDTC cho sinh viên không thuộc ngành GDTC.

Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng muốn có lực lượng giáo viên giáo dục thể chất tốt, đáp ứng được với đổi mới giáo dục hiện nay và những thực tiễn cuộc sống mang lại thì các trường đào tạo giáo viên cần quan tâm xây dựng chương trình đào tạo một cách khoa học, bài bản và nghiêm túc. Việc đánh giá, phát triển chương trình đào tạo nói chung và chương trình đào tạo ngành GDTC nói riêng là yếu tố tiên quyết để nâng cao chất lượng đào tạo tại trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.

## **CHƯƠNG 2:**

### **PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU**

#### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, trong quá trình nghiên cứu luận án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

##### ***2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu***

Phương pháp này được luận án sử dụng nhằm mục đích tham khảo các tài liệu khoa học, các văn kiện, nghị quyết của Đảng và nhà nước, của ngành TDTT và của Bộ GD&ĐT về công tác đào tạo giáo viên các cấp học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Từ đó xác định được nhu cầu đổi mới nội dung chương trình đào tạo, các tài liệu chuyên môn phục vụ cho việc xác định cơ sở lý luận đổi mới nội dung chương trình đó là các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án; các văn bản về chương trình đào tạo cử nhân GDTC như chương trình khung, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần của các trường đại học có đào tạo chuyên ngành cử nhân GDTC, các tài liệu có liên quan tới việc xây dựng cơ sở lý luận và giải quyết các nhiệm vụ của luận án.

Mục tiêu chính là phân tích, đánh giá, tổng hợp và tiếp thu một cách có chọn lọc các nguồn thông tin khoa học hiện có phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu tổng quan về đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC. Nghiên cứu tài liệu giúp cung cấp cho luận án những cơ sở lý luận cần thiết nội dung phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại trường ĐH Hùng Vương.

Luận án đã thu thập và phân tích các tài liệu có liên quan đến đổi mới chương trình giáo dục đại học như các khái niệm cơ bản về chương trình, đổi mới chương trình, chất lượng chương trình, các bước xây dựng và phát triển chương trình đào tạo đại học, các yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo giáo dục đại học hiện nay, các mô hình phát triển và đánh giá chương trình đào tạo của các tác giả trong và ngoài nước. Các quyết định, các thông tư của Bộ GD&ĐT về đổi mới giáo dục, đổi mới chương trình đào tạo trong thời kỳ hội nhập, các nghị quyết, văn bản chỉ đạo của Đảng ủy, lãnh đạo trường Đại học Hùng Vương trong việc thực hiện xác định giá trị cốt lõi của ngành đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng. Luận án tiến hành nghiên cứu phân tích lịch sử các

vấn đề nghiên cứu bằng việc thu thập các tài liệu, sách, các công trình nghiên cứu và các bài báo khoa học liên quan về đổi mới nội dung chương trình đào tạo của các tác giả trong và ngoài nước, tiến hành phân tích các điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế, những khác biệt trong các công trình nghiên cứu về đổi mới chương trình giáo dục đại học để từ đó tìm ra khoảng trống trong nội dung chương trình đào tạo ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương nói chung và phân kiến thức ngành nói riêng.

Quá trình tổng hợp luận án đã sưu tầm, chọn lọc và tham khảo 102 tài liệu, trong đó có 79 tài liệu bằng tiếng Việt, 12 tài liệu bằng tiếng Anh, 11 tài liệu tham khảo của trang điện tử (Website). Các nguồn tài liệu được tổng hợp phân loại theo các mảng chủ đề nghiên cứu cụ thể như: các quan điểm của Đảng, các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị, thông tư, quyết định của Đảng, Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và của Bộ VH, TT&DL về công tác GD&ĐT và GDDH trong nước và quốc tế, luận án đã tiến hành nghiên cứu về vai trò của đổi mới trong công cuộc phát triển chung GDDH. Luận án thu thập, các tài liệu, sách, luận án và các bài báo khoa học liên quan về đánh giá CTĐT đại học trong và ngoài nước.

### ***2.1.2. Phương pháp phỏng vấn***

Luận án sử dụng cả hai phương pháp phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn gián tiếp thông qua phiếu hỏi, điện thoại để thu thập thông tin và số liệu trong quá trình khảo sát và trong suốt quá trình nghiên cứu. Đối tượng được phỏng vấn là các chuyên gia, cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên GDTC, cựu sinh viên và sinh viên ngành GDTC cụ thể:

Luận án đã tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi và trực tiếp gọi điện thoại phỏng vấn 15 chuyên gia và 11 cán bộ quản lý giáo dục để thu thập thông tin đánh giá nhu cầu chất lượng giáo viên GDTC trong các trường thuộc các bậc học của các tỉnh khu vực Trung du miền núi phía bắc (Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào cai, Vĩnh Phúc, Hà Giang...); phỏng vấn xin ý kiến 12 giảng viên, 15 sinh viên đang học tập về thực trạng chương trình đào tạo ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương; phỏng vấn 7 nhà tuyển dụng và 12 giáo viên trực tiếp giảng dạy môn GDTC tại các bậc học phổ thông về mức độ đáp ứng và những mong muốn đổi mới nội dung chương trình đào tạo bậc đại học ngành GDTC.

### ***2.1.3. Phương pháp quan sát sự phạm***

Luận án sử dụng phương pháp quan sát sư phạm trong quá trình nghiên cứu nhằm thu thập thông tin các đối tượng nghiên cứu về các mặt:

Thu thập thông tin về thực trạng cơ sở vật chất, các điều kiện phục vụ đào tạo ngành GDTC, quan sát thực trạng việc thực hiện chương trình đào tạo ngành GDTC, hứng thú của sinh viên trong các giờ học tại trường Đại học Hùng Vương, thực trạng tổ chức các hoạt động đào tạo tại các trường có đào tạo ngành GDTC vùng Trung du miền núi phía bắc.

Quan sát quá trình thực nghiệm chương trình đào tạo đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại Đại học Hùng Vương.

Kiểm chứng những nhận định về thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương; kiểm định năng lực của sinh viên sau quá trình đào tạo theo chương trình mới được thể hiện thông qua kết quả học tập, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn, sự phát triển về hình thái và tổ chức thể lực.

Bằng phương pháp này, trong quá trình nghiên cứu luận án đã theo dõi dọc đối tượng nghiên cứu trong khoảng thời gian ba năm học ( từ năm học 2018-2019 đến hết năm học 2020-2021).

Nghiên cứu quá trình giảng dạy chương trình mới một cách liên tục, suốt 6 kỳ thực nghiệm ( từ năm học 2018-2019 đến hết năm học 2020-2021). Đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo từng học kỳ.

Đối tượng nghiên cứu là 17 sinh viên thuộc 2 nhóm thực nghiệm (K16) 9 sinh viên và đối chứng (K15) 8 sinh viên

Tóm lại, thông qua phương pháp quan sát sư phạm giúp luận án nhìn nhận được các vấn đề liên quan để đánh giá chính xác thực trạng, tìm ra nguyên nhân và các yếu tố quan trọng quyết định đến sự thắng lợi của đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại trường Đại học Hùng Vương.

#### ***2.1.4. Phương pháp kiểm tra sư phạm***

Luận án sử dụng phương pháp kiểm tra sư phạm nhằm đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội về năng lực hoạt động nghề nghiệp của sinh viên, chất lượng của sinh viên sau khi được đào tạo theo chương trình mới, so sánh với sinh viên đào tạo theo chương trình cũ.

*Thời gian kiểm tra:* Kết thúc năm học thứ 3 chuẩn bị cho sinh viên đi thực tập sư phạm lần 2

*Nội dung kiểm tra:*

- Kiểm tra mức độ đạt chuẩn đầu ra: Gồm các kỹ năng cứng và các kỹ năng mềm

+ Kỹ năng cứng: Là các kỹ năng về thực hành nghề nghiệp, kỹ năng tin học, ngoại ngữ, kỹ năng đạt trình độ chuyên môn ở một mức độ nhất định (đẳng cấp vận động viên).

+ Kỹ năng mềm: Là những kỹ năng cần thiết trong cuộc sống và thực hành nghề nghiệp sau khi sinh viên ra trường bao gồm các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng thích nghi; kỹ năng xử lý và giải quyết vấn đề; kỹ năng sáng tạo; kỹ năng ứng xử và tạo lập mối quan hệ; kỹ năng tổ chức công việc; kỹ năng xử lý các phản hồi; kỹ năng quyết định; kỹ năng thuyết trình.....

- Kiểm tra mức độ đáp ứng công việc của sinh viên sau khi ra trường thông qua việc phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, giảng viên trực tiếp giảng dạy, sinh viên trực tiếp học tập.

-Kiểm tra thể lực của sinh viên:

+ *Lực bóp tay thuận (Kg):* Dùng lực kế, người bị đo đứng hai chân rộng bằng vai, tay thuận cầm lực kế hướng vào lòng bàn tay. Không được bóp dật cục và có động tác hỗ trợ khác, thực hiện hai lần nghỉ giữa 15 giây. Lấy kết quả lần cao nhất chính xác đến 0,1kg.

+ *Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây):* Dụng cụ thảm, chiếu cói, cỏ hoặc mặt sàn bằng phẳng, sạch sẽ. Người được kiểm tra ngồi chân co 90 độ ở đầu gối, hai bàn chân ép sát mặt sàn, một sinh viên hỗ trợ bằng cách giữ chắc phần dưới hai cẳng chân người thực hiện sao cho hai bàn chân người được kiểm tra không tách ra khỏi mặt sàn. Mỗi lần ngã người không chế lưng chạm sàn (hai vai không chạm sàn), gập bụng được tính một lần, tính số lần đạt được trong 30 giây.

+ *Bật xa tại chỗ:* Dụng cụ gồm một thảm cao su có giảm chấn, kích thước dài 4 mét, rộng 1,5 mét (có dán băng dính đánh dấu vạch giới hạn), một thước cứng làm bằng hợp kim hoặc gỗ kích thước dài 4 mét, rộng 0,3 mét đặt trên mặt phẳng nằm ngang và được ghim chặt xuống thảm chánh xê dịch trong quá trình kiểm tra. Người

được kiểm tra đứng hai chân rộng bằng vai ngón chân đặt sát vạch xuất phát, khi bật nhảy và tiếp thảm hai chân phải cùng lúc, thực hiện hai lần nhảy. Kết quả được tính từ mép trên của vạch xuất phát đến điểm chạm thảm gần nhất của cơ thể, lấy kết quả lần nhảy cao nhất tính bằng cm.

+ *Chạy 30m xuất phát cao*: Dụng cụ gồm đường chạy dài tối thiểu 50m rộng tối thiểu 2m, kẻ vạch xuất phát và vạch đích, đặt cọc tiêu bằng nhựa hoặc cờ hiệu ở vạch đích và vạch xuất phát, một đồng hồ bấm giờ. Người thực hiện đứng ở tư thế xuất phát cao sát vạch xuất phát khi được lệnh chạy thì nhanh chóng chạy về đích (thực hiện một lần). Thành tích chạy được tính bằng giây với số lẻ là 1/100 giây.

+ *Chạy thoi 4x10m (giây)*: Dụng cụ gồm đường chạy có kích thước dài 10 mét, rộng 1.2 mét bằng phẳng, không trơn, trượt, bốn góc có vật chuẩn để quay đầu, hai đầu đường chạy có khoảng trống ít nhất 2 mét, một đồng hồ bấm giây, một thước dài, bốn vật chuẩn đánh dấu bốn góc đường chạy. Người được kiểm tra thực hiện tư thế xuất phát cao khi chạy đến vạch 10 chỉ cần một chân chạm vạch, nhanh chóng quay 180 độ chạy về vạch xuất phát khi chân chạm vạch thì lại quay người lại chạy cứ như vậy thực hiện bốn lần 10m với 3 lần quay, thực hiện một lần tính thời gian chính xác đến 1/100 giây.

+ *Chạy tùy sức 5 phút*: Dụng cụ gồm có đường chạy dài tối thiểu 52 mét, rộng tối thiểu 2 mét hai đầu kẻ hai đường giới hạn, phía ngoài hai đầu giới hạn có khoản trống ít nhất 01 mét để chạy quay vòng, giữa hai đầu đường chạy (tim đường) đặt một vật chuẩn để quay đầu, trên đoạn 50m đánh dấu các đoạn 5m để xác định phần lẻ quãng đường sau khi hết thời gian chạy, một đồng hồ bấm giây, số đeo và tích kê ghi số ứng với số đeo. Người được kiểm tra thực hiện tư thế xuất phát cao, tay cầm tích kê (có ghi số tương ứng với số đeo ở trước ngực), khi chạy hết 50m thì vòng qua bên trái vật mốc chuẩn cứ như vậy chạy lặp lại trong thời gian 5 phút. Khi hết giờ người được kiểm tra lập tức thả ngay tích kê của mình xuống nơi chân tiếp đất, thực hiện một lần, tính thành tích bằng quãng đường chạy được (mét).

*Hình thức kiểm tra*: Luận án tiến hành kết hợp nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá như trắc nghiệm khách quan qua máy tính; trắc nghiệm trên giấy với các bảng hỏi; vấn đáp trực tiếp; thực hành giảng dạy, thực hành các test thể lực...

*Đối tượng tham gia kiểm tra, đánh giá*: Hội đồng đánh giá của nhà trường

thành phần gồm các giảng viên chuyên ngành tâm lý, giáo dục; giáo dục thể chất; tin học; ngoại ngữ; lãnh đạo trường; lãnh đạo khoa và bộ môn GDTC; trung tâm đảm bảo chất lượng; các đơn vị tuyển dụng; các tổ chức xã hội nghề nghiệp.

Đối tượng được kiểm tra đánh giá: là sinh viên năm thứ 3 ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.

### **2.1.5. Phương pháp kiểm tra y học**

Luận án sử dụng phương pháp kiểm tra y học nhằm đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội về năng lực hoạt động nghề nghiệp của sinh viên, chất lượng của sinh viên trước và sau khi được đào tạo theo chương trình mới, so sánh với sinh viên đào tạo theo chương trình cũ. Các nội dung kiểm tra, đánh giá gồm:

#### **-Kiểm tra hình thái:**

+ *Kiểm tra chiều cao đứng (cm)*: được tiến hành đo bằng thước cứng với độ chuẩn tới 0,5 cm. Khi đo người bị đo mặc quần đùi, áo phông, đứng thẳng sao cho đầu, hông và gót chân chạm mặt phẳng tường, đuôi mắt và ống tai ngoài nằm trên một đường thẳng. Xác định chiều cao từ điểm cao nhất của đầu đến mặt sàn.

+ *Kiểm tra cân nặng*: Được tiến hành bằng cân điện tử có độ chính xác tới 0,1kg. Người bị đo mặc quần đùi, áo phông, chân đất, ngồi trên ghế đặt trước bàn cân, đặt hai chân cân đối lên mặt cân rồi nhẹ nhàng đứng lên. Đọc kết quả khi kim đứng yên.

+ *Kiểm tra chỉ số BMI*: Chỉ số khối cơ thể thường được biết đến với chữ viết tắt BMI theo tên tiếng Anh Body Mass Index - được dùng để đánh giá mức độ gầy hay béo của một người. Chỉ số này do nhà bác học người Bỉ Adolphe Quetelet đưa ra năm 1832. Chỉ số khối cơ thể của một người tính bằng cân nặng của người đó (kg) chia cho bình phương chiều cao (đo theo mét). Có thể tính theo công thức định nghĩa hoặc cho theo những bảng tiêu chuẩn. Chỉ số này có thể giúp xác định một người bị bệnh béo phì hay bị bệnh suy dinh dưỡng thông qua số liệu về hình dáng, chiều cao và cân nặng cơ thể. Theo quy định của WHO dành cho người Châu Á: BMI < 18: người gầy; BMI = 18 - 24,9: người bình thường; BMI = 25 - 29,9: người béo phì độ I; BMI = 30 - 34,9 béo phì độ II; BMI > 35 béo phì độ III.

### **2.1.6. Phương pháp thực nghiệm sư phạm**

Phương pháp thực nghiệm sư phạm được luận án sử dụng khi tiến hành ứng

dụng phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương vào thực tiễn đào tạo và đánh giá hiệu quả.

*Phương pháp thực nghiệm:* Luận án tiến hành sử dụng đồng thời hai phương pháp đó là thực nghiệm so sánh song song và thực nghiệm tự đối chứng

*Thời gian thực nghiệm:* Từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 5 năm 2021 (tương ứng ba năm học từ năm thứ 1 đến năm thứ 3)

*Đối tượng thực nghiệm:* Nhóm thực nghiệm gồm 9 sinh viên K16 (3 nữ, 6 nam). Nhóm đối chứng gồm 8 sinh viên K15 (6 nam, 2 nữ).

*Địa điểm thực nghiệm:* Khoa Nghệ thuật và TDDT trường Đại Học Hùng Vương, tỉnh Phú Thọ.

*Nội dung thực nghiệm:* Ứng dụng chương trình đổi mới phần kiến thức ngành vào thực tế đào tạo cho sinh viên đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương và đánh giá hiệu quả.

*Kế hoạch thực nghiệm:* Được trình bày cụ thể tại mục 3.20 trong luận án

Thời gian kiểm tra, đánh giá: Đầu vào, kết thúc các năm học, tổng hợp kết quả từ năm thứ nhất đến năm thứ ba.

### **2.1.7. Phương pháp toán học thống kê**

Phương pháp này được luận án sử dụng nhằm phân tích, xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu của đề tài, các tham số đặc trưng mà luận án sử dụng bao gồm:

+ Tính giá trị trung bình cộng: 
$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^n X_i}{n}$$

+ Tính hệ số tương quan: 
$$r = \frac{\sum (x - \bar{x})(y - \bar{y})}{\sqrt{\sum (x - \bar{x})^2 \cdot \sum (y - \bar{y})^2}}$$

+ Tính độ lệch chuẩn: 
$$\sigma^2 = \frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n - 1} \quad (n < 30)$$

+ Tính phương sai: 
$$\sigma_x = \sqrt{\sigma_x^2}$$

+ Tính hệ số biến sai: 
$$C_v = \frac{\sigma_x}{\bar{x}} 100\%$$



+ So sánh hai số trung bình quan sát:  $t = \frac{\bar{x}_A - \bar{x}_B}{\sqrt{\frac{\sigma^2}{n_A} + \frac{\sigma^2}{n_B}}}$  ( $n < 30$ )

+ So sánh các tỷ lệ quan sát:

$$\chi^2 = \sum_{i=1}^n \frac{(Q_i - L_i)^2}{L_i}$$

## **2.2. Tổ chức nghiên cứu**

### **2.2.1. Địa điểm nghiên cứu**

Trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ; Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

### **2.2.2. Đối tượng nghiên cứu**

Phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.

### **2.2.3. Phạm vi nghiên cứu**

*\* Phạm vi nghiên cứu của luận án:*

Đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ theo định hướng ứng dụng, nâng cao năng lực hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội.

*\* Khách thể nghiên cứu.*

- Khách thể phỏng vấn: Bao gồm các chuyên gia, các nhà quản lý, giảng viên, giáo viên GDTC, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và sinh viên đang học ngành GDTC.

- Khách thể khảo sát trình độ thể lực đầu vào là 17 sinh viên ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương thuộc khóa 15 (8 sinh viên); và K16 (9 sinh viên). Thời điểm tháng 9/2017 và tháng 9/2018.

- Khách thể khảo sát xếp loại kết quả học tập của sinh viên là 17 sinh viên ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương thuộc khóa 15 (8 sinh viên); và khóa 16 (9 sinh viên). Tương đương năm thứ nhất đến năm thứ ba.

- Khách thể khảo sát trình độ thể lực tổng ba năm học (từ năm nhất đến năm ba) là 17 sinh viên ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương thuộc khóa 15 (8 sinh viên); và K16 (9 sinh viên). Thời điểm tháng 5/2020 và tháng 5/2021.

- Khách thể thực nghiệm chương trình đào tạo mới là 9 sinh viên (6 nam; 3 nữ) K16 Đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương.

*\* Địa bàn kiểm tra, khảo sát của luận án:*

- Các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và một số tỉnh thuộc khu vực trung du miền núi phía bắc, các trường Đại học có đào tạo ngành GDTC, cơ sở tuyển dụng sinh viên ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương.

#### **2.2.4. Kế hoạch và thời gian nghiên cứu**

Thời gian nghiên cứu trong vòng 6 năm từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2021

##### *Giai đoạn 1: Từ tháng 10/2015 đến tháng 9/2016*

- Lựa chọn hướng nghiên cứu, xây dựng đề cương luận án và bảo vệ đề cương nghiên cứu trước hội đồng khoa học.

- Suu tầm tài liệu nghiên cứu bao gồm các văn kiện, chỉ thị, nghị quyết, thông tư của Đảng, nhà nước, của Bộ GD&ĐT, Bộ VHTT&DL, Các tài liệu, công trình, bài báo khoa học có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của luận án.

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án.

- Viết tổng quan các vấn đề nghiên cứu.

##### *Giai đoạn 2: Từ tháng 10/2016 đến tháng 9/2017*

- Hoàn thiện phần tổng quan các vấn đề nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng chương trình đào tạo ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương.

##### *Giai đoạn 3: Từ tháng 10/2017 đến tháng 7 năm 2018.*

Nghiên cứu đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương.

##### *Giai đoạn 4: Từ tháng 8/2018 đến tháng 5/ 2021*

-Thực nghiệm và đánh giá hiệu quả của chương trình mới, thu thập số liệu phục vụ đánh giá kết quả nghiên cứu

##### *Giai đoạn 5: Từ tháng 6/2021 đến tháng 6/2022*

-Xử lý và phân tích kết quả nghiên cứu của luận án

- Viết và hoàn thiện luận án

- Bảo vệ luận án các cấp

### CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

#### 3.1. Nghiên cứu thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành giáo dục thể chất trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ

##### 3.1.1. Thực trạng tuyển sinh và chất lượng đầu vào trình độ đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng vương Tỉnh Phú Thọ

Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo là những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm mà người học cần có để theo học chương trình đào tạo vì vậy để đánh giá được thực trạng chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương, luận án đã nghiêm túc đánh giá toàn diện về công tác tuyển sinh trình độ đại học ngành GDTC của trường đại học Hùng Vương từ năm được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mã ngành đến nay. Theo đó từ năm học 2011- 2012 trường Đại học Hùng Vương chính thức được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo trình độ Đại học ngành Giáo dục thể chất. Trên cơ sở những văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT nhà trường đã tiến hành tuyển sinh theo các năm cụ thể năm học 2011-2012; 2012-2013; 2013-2014 và 2014-2015, nhà trường tuyển sinh trình độ đại học ngành giáo dục thể chất theo khối T00 gồm các môn thi Toán, sinh và năng khiếu nhân hệ số 2 (chạy 100m; bật xa tại chỗ; ke bụng thang dóng) + kiểm tra thể hình.

Từ năm học 2015-2016 theo phương thức tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT mới nhà trường tiến hành tuyển sinh theo đề án tuyển sinh riêng cụ thể: năm học 2015-2016 nhà trường tiến hành tuyển sinh theo hai phương thức đó là:

*Phương thức 1:* Lấy kết quả thi THPT quốc gia hai môn Toán, Sinh + thi năng khiếu nhân hệ số 2(chạy 100m, bật xa tại chỗ) + kiểm tra thể hình

*Phương thức 2:* Xét điểm học bạ lớp 12 hai môn Toán, Sinh + thi năng khiếu nhân hệ số 2 (chạy 100m, bật xa tại chỗ) điểm trung bình trung ba môn phải đạt 6 điểm trở lên thì mới xét tuyển sau đó kiểm tra thể hình.

Năm học 2016-2017, năm học 2017-2018, năm học 2018-2019, năm học 2019-2020, để mở rộng cơ hội hơn cho những thí sinh có năng khiếu nhà trường tiến hành tuyển sinh theo đề án riêng cụ thể:

Về tổ hợp xét tuyển được mở rộng đó là xét tuyển bằng hai hình thức các môn văn hóa (lấy kết quả điểm thi THPT quốc gia và xét học bạ lớp 12) + thi năng khiếu

nhân hệ số 2 + kiểm tra thể hình điểm trung bình trung ba môn phải đạt 6 điểm trở lên thì mới xét tuyển. Tổ hợp xét tuyển thuộc các khối T00 (Toán, Sinh, Năng khiếu), T02 (Toán, Văn, Năng khiếu), T05 (Văn, GDCD, Năng khiếu), T07 (Văn, Địa, Năng khiếu). Kết quả công tác tuyển sinh theo các năm học được trình bày tại bảng 3.1

**Bảng 3.1: Thực trạng công tác tuyển sinh ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ**

Năm học	Nội dung thi	Số TSDT/ chỉ tiêu	Số TS trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỷ lệ trúng tuyển
2011–2012	Khối T00	115/40	40	21,5	100%
2012–2013	Khối T00	97/40	40	22	100%
2013–2014	Khối T00	56/40	26	20,5	65%
2014–2015	Khối T00	35/40	17	20	42,5%
2015–2016	Xét điểm văn hóa và thi năng khiếu	15/10	7	23	46,7%
2016–2017	Xét điểm văn hóa và thi năng khiếu	10/10	7	24	70%
2017–2018	Xét điểm văn hóa và thi năng khiếu	26/10	8	24	80%
2018–2019	Xét điểm văn hóa và thi năng khiếu	21/10	9	24	90%
2019–2020	Xét điểm văn hóa và thi năng khiếu	22/15	8	24	53,3%
2020–2021	Xét điểm văn hóa và thi năng khiếu	17/10	8	26	80%

(Nguồn phòng đào tạo trường Đại học Hùng Vương)

Qua bảng 3.1 cho thấy trong những qua công tác tuyển sinh của trường đại học Hùng Vương luôn được thực hiện một cách nghiêm túc theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn, giao chỉ tiêu đào tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ. Bên cạnh đó nhà trường cũng đã linh hoạt trong xây dựng đề án tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Chất lượng cũng như số lượng tuyển sinh theo từng năm cũng có sự thay đổi đáng kể cụ thể là năm học 2011-2012 và 2012-2013 nhà trường ổn định về chỉ tiêu tuyển sinh cũng như số lượng sinh viên trúng tuyển và điểm trúng tuyển, đến năm học 2013-2014 và 2014-2015 nhà trường đã không đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu theo kế hoạch bên cạnh đó chất lượng tuyển sinh đầu vào còn bị giám sát, từ năm học 2015-2016 đến nay nhà trường đã chủ động giảm chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng dẫn của ủy

ban nhân dân tỉnh Phú Thọ nhưng số lượng thí sinh thi vào và trúng tuyển vẫn không cao, tuy nhiên bằng phương thức tuyển sinh mới có thể nhận thấy chất lượng đầu vào của sinh viên dần được cải thiện và nâng cao hơn, đã đáp ứng được các điều kiện đảm bảo về chất lượng đầu vào để thực hiện CTĐT.

### **3.1.2. Đánh giá thực trạng về đội ngũ giảng viên bộ môn GDTC, khoa Nghệ thuật và Thể Dục Thể Thao, Trường Đại học Hùng vương Tỉnh Phú Thọ**

Chất lượng của một chương trình đào tạo phụ thuộc rất nhiều vào con người thực thi chương trình đào tạo đó, vì vậy để đánh giá thực trạng chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ. Luận án đã tiến hành đánh giá toàn diện đầy đủ về đội ngũ cán bộ giảng viên bộ môn giáo dục thể chất, khoa nghệ thuật và TDTT. Kết quả được trình bày tại bảng 3.2

**Bảng 3.2: Thực trạng đội ngũ cán bộ, giảng viên bộ môn GDTC Khoa Nghệ thuật và TDTT Trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ**

Phân loại	Tổng số		Thâm niên Công tác		Học hàm		Trình độ đào tạo			Tuổi đời		
			Trên 10 năm	Dưới 10 năm	GS	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân	Trên 50	30 đến 50	Dưới 30
Cơ hữu	<b>n</b>	13	12	01	0	01	01	12	0	01	11	01
	<b>Tỷ lệ %</b>	100	92,3	7,7	0,00	7,7	7,7	92,3	0	7,7	84,6	7,7
Thỉnh giảng	<b>n</b>	8	8	0	0	0	08	0	0	0	8	0
	<b>Tỷ lệ %</b>	100	100	0	0	0	100	0	0	0	100	0

Kết quả tại bảng 3.2 cho thấy hiện tại số lượng giảng viên cơ hữu của bộ môn GDTC là 13 đồng chí, thỉnh giảng thường xuyên là 8 đồng chí như vậy về số lượng giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng của bộ môn GDTC đủ để đáp ứng với nhiệm vụ đào tạo ngành GDTC và giảng dạy GDTC cho sinh viên trong toàn trường, trình độ đào tạo của giảng viên đều đáp ứng chuẩn đề giảng dạy bậc đại học (100% thạc sĩ trở lên), tuy nhiên số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ cao còn ít (7,7%), độ tuổi trung bình của giảng viên đang ở độ chín của sự nghiệp (30-50 tuổi) chiếm tỷ lệ cao (84,6%), chất lượng của giảng viên thỉnh giảng tốt (100% có học vị tiến sĩ) đáp ứng tốt chuẩn chuyên môn các học phần thỉnh giảng.

Về chất lượng giảng dạy, kết thúc mỗi một kỳ học. Trung tâm đảm bảo chất

lượng nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên theo hình thức sử dụng phần mềm đánh giá trực tuyến, có nhiều chức năng phân tích và xử lý số liệu, phần mềm được tích hợp với hệ thống đăng ký môn học trực tuyến nên rất thuận lợi cho việc đánh giá của sinh viên. Mẫu phiếu đánh giá được thiết kế sẵn dựa trên cơ sở bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tham khảo các trường đại học khác, câu hỏi có tính logic phù hợp với điều kiện của nhà trường, được trình bày cụ thể tại phần phụ lục

Trong những năm học vừa qua, giảng viên bộ môn Giáo dục thể chất đều được định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ phía sinh viên trong toàn trường định kỳ 2 lần/năm học (kết thúc học kỳ I và học kỳ II các năm học). Kết quả được trình bày tại bảng 3.3

**Bảng 3.3: Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên bộ môn GDTC**

Năm học	Học kỳ	SLSVDG	ĐTB các tiêu chí	Mức độ đánh giá				
				Đồng ý 90-100%	Đồng ý 70-80%	Đồng ý 50-60%	Đồng ý 30-40%	Không đồng ý
2017-2018	Học kỳ I	1016	4.19	41.37%	42.15%	11.67%	3.56%	1.26%
	Học kỳ II	3095	4.35	46.44%	44.53%	7.20%	1.56%	0.28%
2019-2020	Học kỳ I	1082	4.53	56.68%	40.32%	2.78%	0.20%	0.02%
	Học kỳ II	1012	4.48	53.81%	41.06%	4.63%	0.44%	0.07%
2020-2021	Học kỳ I	1303	4.49	53.52%	42.68%	3.24%	0.54%	0.01%
	Học kỳ II	1586	4.48	51.73%	44.91%	2.84%	0.51%	0.02%
Trung bình 3 năm học		<b>1016</b>	<b>4.58</b>	<b>50,59%</b>	<b>42.6%</b>	<b>5.39%</b>	<b>1.13%</b>	<b>0.29%</b>

(Nguồn trung tâm đảm bảo chất lượng trường Đại học Hùng Vương)

Kết quả tại bảng 3.3 cho thấy:

Về điểm trung bình của 22 tiêu chí 100% giảng viên bộ môn GDTC đều được sinh viên đánh giá đạt từ 4.19 điểm trở lên. 100% giảng viên được đánh giá điểm trung bình cho các tiêu chí đạt từ đáp ứng tốt yêu cầu trở lên, trong đó, tỷ lệ được đánh giá đạt đáp ứng rất tốt yêu cầu (90-100%) chiếm tỷ lệ lớn nhất, đạt 50.59% ; tỷ lệ giảng viên được đánh giá tốt yêu cầu(70-80%) là 42.6% ; tỷ lệ giảng viên được đánh giá đạt yêu cầu(50-60%) là 5.93%. Tuy nhiên bên cạnh đó, vẫn có những giảng viên ở một số tiêu chí được sinh viên đánh giá ở mức không đáp ứng yêu cầu (chiếm 0.29%) và đáp ứng một phần yêu cầu(30-40%) chiếm 1.13%.

Nhận thấy tỷ lệ giảng viên có tiêu chí được sinh viên đánh giá ở mức Đáp ứng một phần yêu cầu và Không đáp ứng yêu cầu chiếm tỷ lệ rất nhỏ: tỷ lệ đáp ứng một

phần yêu cầu dưới 1,5%, tỷ lệ không đáp ứng yêu cầu dưới 1%, tuy vậy, ở hầu hết các giảng viên và ở tất cả 22 tiêu chí đều có sự đánh giá ở mức đáp ứng một phần yêu cầu và không đáp ứng yêu cầu.

Trong 22 tiêu chí được đánh giá, các tiêu chí được sinh viên đánh giá giảng viên đạt ở mức đáp ứng yêu cầu trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất là: Đảm bảo đúng giờ lên lớp (bắt đầu và kết thúc giờ học): 99.62% ; các tiêu chí hướng dẫn cho người học nội dung tự học, tự nghiên cứu tài liệu ngoài giờ lên lớp; Công bằng, khách quan, chính xác trong kiểm tra, trong đánh giá điểm thành phần của học phần; Nhiệt tình và có trách nhiệm truyền đạt kiến thức đến người học, đều đạt 99.59%.

Bên cạnh đó, những tiêu chí có sinh viên đánh giá giảng viên ở mức đáp ứng một phần yêu cầu và không đáp ứng yêu cầu là: Mục tiêu của môn học đã được đáp ứng sau khi kết thúc học phần, Truyền đạt kiến thức một cách khoa học, hợp lý giúp người học nghe và ghi chép được nội dung bài giảng, đạt 0.51%; Giảng dạy đầy đủ nội dung theo đề cương của học phần, Đảm bảo tốt kỹ cương trong giờ giảng dạy, đạt 0.49%.

Qua phân tích kết quả ở trên có thể nhận thấy kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên bộ môn GDTC trong những năm gần đây đều đạt kết quả rất cao đã ghi nhận những nỗ lực và cố gắng của giảng viên trong giảng dạy. Tuy vậy, với tỉ lệ 100% giảng viên đáp ứng tốt yêu cầu trở lên, trong đó 93,19% giảng viên đáp ứng rất tốt và tốt yêu cầu thì giảng viên khó rút ra được những điểm mạnh, điểm chưa mạnh của mình để có thêm động lực và nỗ lực hơn trong hoạt động giảng dạy.

### ***3.1.3. Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các hoạt động Thể dục Thể thao của Trường Đại học Hùng vương Tỉnh Phú Thọ***

Hiện nay trường Đại học Hùng Vương có 66ha đất sử dụng, trong đó tổng diện tích sử dụng phục vụ đào tạo là 36ha với đầy đủ các thiết chế phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực tập rèn nghề, vui chơi, giải trí....Cụ thể nhà trường có: 14 phòng thí nghiệm; 01 trung tâm thực nghiệm; 78 phòng học thực hành; 104 phòng học lý thuyết các loại; 7 hội trường lớn; 5 sân vận động; 01 thư viện đọc (diện tích 3200 m<sup>2</sup>, 8214 đầu sách, 50 đầu tạp chí chuyên ngành); 02 thư viện điện tử (200 máy tính kết nối Internet, 4500file tài liệu số); 01 khu kí túc xá (353 phòng); 01 nhà ăn

sinh viên diện tích 3500 mét vuông (có siêu thị mini và các tiện ích khác). Chi tiết được trình bày tại phần phụ lục

Diện tích đất giành riêng cho hoạt động TDTT của nhà trường là 5,69ha với đầy đủ các thiết chế và cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tổ chức các hoạt động tập luyện, thi đấu thể thao...cụ thể được trình bày tại bảng 3.4

**Bảng 3.4: Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác TDTT Trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ**

TT	Sân bãi, dụng cụ tập luyện	Số lượng	Chất lượng	Mức độ đáp ứng
1	Nhà đa năng	01	Khá	Đạt
2	Nhà vòm	01	Khá	Đạt
3	Sân điền kinh	02	Trung bình	Đạt
4	Sân bóng đá cỏ nhân tạo	02	Tốt	Tốt
5	Sân bóng đá cỏ tự nhiên	03	Trung bình	Đạt
7	Sân bóng chuyền	04	Khá	Đạt
8	Sân bóng rổ	02	Khá	Đạt
9	Sân bóng ném	02	Khá	Đạt
10	Sân cầu lông	05	Tốt	Tốt
11	Sàn tập rộng 1500 m <sup>2</sup>	02	Khá	Đạt
13	Thảm tập 100 m <sup>2</sup>	01	Khá	Đạt
14	Bể bơi	01	Khá	Đạt
15	Bàn bóng bàn	08	Tốt	Tốt
16	Xà đơn + xà kép + xà lệch	03 bộ	Khá	Đạt
18	Giường tập	03	Khá	Đạt
19	Máy bắn bóng bàn	01	Tốt	Tốt
20	Máy chiếu	03	Tốt	Tốt
21	Phòng tập thể lực	01	Tốt	Tốt

(Nguồn văn phòng trường Đại học Hùng Vương)

Kết quả tại bảng 3.4 cho thấy về cơ bản các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực tập, rèn nghề của ngành GDTC, khoa Nghệ thuật và TDTT, trường Đại học Hùng Vương là tương đối đầy đủ, chất lượng các công trình đáp ứng từ mức trung bình trở lên. Đảm bảo để thực hiện chương trình đào tạo đáp ứng được các mục tiêu và chuẩn đầu ra.

Để có cái nhìn khách quan về chất lượng cơ sở vật chất phục vụ CTĐT ngành GDTC trường đại học Hùng Vương. Luận án đã tiến hành phỏng vấn lấy ý kiến đánh giá của 32 sinh viên đang học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương về chất



lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, đào tạo ngành GDTC bằng thang đo likert 5 mức. Dựa trên giá trị khoảng cách là 0,8 giá trị trung bình, các tiêu chí được đánh giá thống nhất theo các mức: Từ 1,00 đến 1,80 đánh giá loại yếu; từ 1,81 đến 2,60 đánh giá loại trung bình; từ 2,61 đến 3,40 đánh giá loại khá; từ 3,41 đến 4,20 đánh giá loại tốt; từ 4,21 đến 5,00 đánh giá loại rất tốt. Kết quả được trình bày tại bảng 3.5

**Bảng 3.5: Đánh giá của sinh viên về cơ sở vật chất, trang thiết bị TDDT Trường Đại học Hùng Vương**

TT	Các tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá										Xếp loại	
		Yếu		TB		Khá		Tốt		Rất tốt			Điểm TB
		n	%	n	%	n	%	n	%	n	%		
1	Sân bãi, nhà tập, phòng tập hiện đại, đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ tập luyện	0	0	5	15,6	11	34,4	12	37,5	4	12,5	3,58	Tốt
2	Thư viện nhà trường có đủ tài liệu phục vụ học tập, NCKH	0	0	4	12,5	8	25	14	43,75	6	18,75	3,99	Tốt
3	Phòng học có đầy đủ trang thiết bị, phương tiện hỗ trợ cho hoạt động dạy và học	0	0	2	6,25	10	31,25	8	25	12	37,5	4,01	Tốt
4	Phòng học đảm bảo về chỗ ngồi	0	0	0	0	5	15,6	13	40,65	14	43,75	4,22	Rất tốt
5	Phòng học đảm bảo về VS, ánh sáng, âm thanh	0	0	0	0	4	12,5	11	34,4	17	53,1	4,42	Rất tốt
6	Các phòng TH, TN hiện đại đáp ứng được yêu cầu về học tập, nghiên cứu	0	0	3	9,4	12	37,6	7	21,8	10	31,2	3,84	Tốt
7	Các CSVC khác phục vụ cho sinh hoạt, giải trí, ngoại khóa.....	0	0	0	0	5	15,6	16	50	11	34,4	4,18	Tốt

Kết quả tại bảng 3.5 cho thấy, trong 7 tiêu chí đưa ra phỏng vấn về chất lượng cơ sở vật chất phục vụ thực hiện CTĐT ngành GDTC. Đa số sinh viên được phỏng vấn đều đánh giá các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, tập luyện và thi đấu thể thao của trường Đại học Hùng

Vương ở mức tốt và rất tốt. Điều này khẳng định rằng các điều kiện phục vụ công tác đào tạo ngành GDTC của nhà trường là đảm bảo, đáp ứng phục vụ chất lượng chương trình đào tạo đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra.

#### ***3.1.4. Thực trạng nhu cầu nguồn nhân lực chuyên ngành GDTC và TDTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ***

Với mục đích tìm hiểu nhu cầu nguồn nhân lực chuyên ngành GDTC và TDTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, luận án đã tiến hành điều tra bằng phiếu hỏi đối với các cán bộ quản lý thuộc phòng tổ chức cán bộ của các cơ quan quản lý nhà nước về TDTT; các đơn vị sự nghiệp TDTT; các đơn vị dịch vụ về TDTT và các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ. Kết quả được trình bày tại bảng 3.6

Kết quả tại bảng 3.6 cho thấy, tổng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực về TDTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020-2025 là rất lớn (2116 người), số lượng hiện có chỉ đáp ứng được 58.75% tổng nhu cầu sử dụng, số lượng thiếu so với tổng nhu cầu chiếm 41.25%. Đơn vị đáp ứng tốt nhất nhu cầu sử dụng là khối đơn vị sự nghiệp mới chỉ đạt 74% tổng nhu cầu, khối cơ quan quản lý nhà nước về TDTT và khối các doanh nghiệp là các khối thiếu nhiều nhất (trên 50% tổng nhu cầu).

Giai đoạn 2022-2025 khi một số cán bộ về hưu và khối các dịch vụ về TDTT tăng lên thì nhu cầu sử dụng cán bộ làm công tác TDTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tiếp tục tăng, theo dự báo đến năm 2025 nhu cầu cần bổ sung về nguồn nhân lực TDTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là 648 người chiếm tỷ lệ 44.75% tổng nhu cầu. Điều này đặt ra cho tỉnh Phú Thọ là cần phải có kế hoạch đặt hàng các đơn vị đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác GDTC và TDTT trên địa bàn tỉnh ở những giai đoạn tiếp theo.

Từ năm học 2021-2022 thực hiện nghị định 1116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, tỉnh Phú Thọ đã chủ động đặt hàng mỗi năm trường Đại học Hùng Vương đào tạo từ 10 đến 20 chỉ tiêu đào tạo giáo viên GDTC, điều này đòi hỏi trường Đại học Hùng Vương phải làm tốt công tác tuyển sinh, quản lý và tổ chức đào tạo sao cho đáp ứng được chất lượng nguồn nhân lực mà tỉnh đã đặt hàng.

**Bảng 3.6: Thực trạng nhu cầu nguồn nhân lực làm công tác GDTC và TDTT tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020-2025**

T T	Đơn vị tuyển dụng											Vị trí việc làm
		Năm 2020 - 2022						Năm 2023 - 2025				
		Tổng nhu cầu	%	Tổng hiện có	%	Số thiếu	%	Số nghỉ hưu	%	Số cần bổ sung	%	
<b>1</b>	Cơ quan quản lý nhà nước về TDTT	33	100%	15	45%	18	55%	3	9%	21	63%	Quản lý nhà nước về TDTT
<b>2</b>	Đơn vị sự nghiệp về TDTT	1283	100%	956	74%	327	26%	14	10%	341	26%	Giáo viên GDTC
<b>3</b>	Đơn vị dịch vụ TDTT	780	100%	520	66%	260	34%	15	19%	275	35%	Giáo viên; huấn luyện viên TDTT
<b>4</b>	Các doanh nghiệp	20	100%	10	50%	10	50%	01	5%	11	55%	Giáo viên; huấn luyện viên TDTT
<b>5</b>	<b>Tổng</b>	<b>2116</b>	<b>100%</b>	<b>1501</b>	<b>58.75%</b>	<b>615</b>	<b>41.25%</b>	<b>33</b>	<b>10.75%</b>	<b>648</b>	<b>44.75%</b>	

**3.1.5. Đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.**

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú thọ, luận án đã tiến hành phỏng vấn 12 giảng viên trực tiếp giảng dạy các học phần có trong chương trình đào tạo về sự quan tâm của lãnh đạo trường, khoa đối với việc thực hiện chương trình đào tạo; động cơ, thái độ, hứng thú, tính tự giác, độc lập, chủ động, sáng tạo của sinh viên trong quá trình học tập chuyên ngành GDTC. Kết quả được trình bày tại bảng 3.7

**Bảng 3.7: Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú thọ**

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn					
		Rất tốt	%	Tốt	%	Không tốt	%
1	Sự quan tâm của lãnh đạo trường, khoa đối với việc thực hiện CTĐT	9	75%	3	25%	0	0%
2	Động cơ, thái độ, hứng thú học tập của sinh viên trong học tập	8	67%	4	23%	0	0%
3	Tính tự giác, độc lập của sinh viên trong học tập	7	58%	4	33%	01	9%
4	Tính chủ động, sáng tạo của sinh viên trong học tập	7	58%	3	25%	02	17%

Kết quả tại bảng 3.7 cho thấy 100% các giảng viên được hỏi đều đánh giá lãnh đạo trường và lãnh đạo khoa luôn quan tâm tạo mọi điều kiện để giảng viên thực hiện có hiệu quả chương trình đào tạo; 100% giảng viên đánh giá động cơ, thái độ và hứng thú học tập của sinh viên là tốt; 91% giảng viên đánh giá tính tự giác, độc lập của sinh viên trong học tập là tốt; 83% giảng viên đánh giá tính chủ động, sáng tạo của sinh viên trong học tập là tốt; chỉ có 9% giảng viên đánh giá về tính tự giác độc lập và 17% giảng viên đánh giá về tính chủ động, sáng tạo của sinh viên trong học tập là không tốt. Điều này cho thấy giảng viên trực tiếp giảng dạy hài lòng về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương hiện nay.

### **3.1.6. Thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ**

#### **3.1.6.1. Lựa chọn bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.**

Trường Đại học Hùng Vương chính thức được Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận là trường Đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 14 tháng 5 năm 2018, với các tiêu chí đạt yêu cầu là 83,61%. Trong số các tiêu chí không đạt có tiêu chí về đánh giá chương trình đào tạo, vì vậy ngay trong năm học 2017-2018 nhà trường đã có những cải tiến chất lượng sau đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo cụ thể ngay 30 tháng 3 năm 2017 nhà trường đã ban hành quyết định số 446/QĐ-ĐHHV về việc thành lập hội đồng tự đánh giá các trương trình đào tạo của nhà trường tiến tới đánh giá ngoài toàn bộ các chương trình mà nhà trường đang tiến hành đào tạo theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT kèm theo thông tư 04/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Để có cơ sở chắc chắn trong việc lựa chọn bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành giáo dục thể chất trường Đại học Hùng Vương. Luận án đã tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi về mức độ phù hợp của bộ tiêu chuẩn đánh giá các chương trình đào tạo đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo thông tư 04/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 đối với 15 chuyên gia là cán bộ quản lý cấp trường, cấp phòng, cấp khoa và trung tâm đảm bảo chất lượng trường Đại học Hùng Vương. Kết quả phỏng vấn được trình bày tại bảng 3.8

**Bảng 3.8: Kết quả phỏng vấn các chuyên gia để lựa chọn bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ (n=15)**

Tiêu chuẩn, tiêu chí		Trung bình các tiêu chí đánh giá					
		Rất phù hợp	%	Phù hợp	%	Không phù hợp	%
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	13	87	2	13	0	0
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	12	80	1,67	11	1,33	9
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc nội dung dạy học	13	87	1,67	11	0,33	2
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	12,33	82,3	1,67	14,67	01	3,03

5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	13,4	89	1,2	8,2	0,4	2,8
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	12,57	83,8	1,83	12,2	0,6	4
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	11	73	2,4	16	1,6	11
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	13,4	89	1,2	8	0,4	3
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	13,6	90,6	0,8	5,4	0,6	4
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	13,7	91,3	1,2	8	0,1	0,7
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	11,8	78,7	02	13	1,2	8,3
<b>Trung bình 11 tiêu chuẩn</b>		<b>12,7</b>	<b>84,7</b>	<b>1,6</b>	<b>10,6</b>	<b>0,7</b>	<b>2,7</b>

Kết quả phỏng vấn các chuyên gia về mức độ phù hợp của bộ tiêu chuẩn đánh giá các chương trình đào tạo đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo thông tư 04/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 được trình bày tại bảng 3.7 cho thấy trung bình 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí được các chuyên gia đánh giá ở mức độ rất phù hợp là rất cao (84,4%) ; chỉ có 10,6% các chuyên gia đánh giá mức phù hợp và 3% số chuyên gia được hỏi đánh giá là không phù hợp. Điều này cho thấy bộ tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo thông tư 04/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 là rất phù hợp để đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo đại học nói chung và chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC nói riêng. Trên cơ sở đó luận án sẽ lựa chọn, sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo thông tư 04/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 làm bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ được trình bày tại phần phụ lục

*3.1.6.2. Xây dựng quy trình đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.*

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng Giáo dục về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo; công văn số 2274/BGDĐT-QLCL ngày 28/05/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc đẩy mạnh công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục ĐH, CĐSP, TCSP; công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất

lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD (gọi tắt là Bộ mốc chuẩn kèm theo Công văn số 1669); Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ một số kỹ thuật tự đánh giá do trung tâm đảm bảo chất lượng trường đại học Hùng Vương cung cấp. Luận án tiến hành xây dựng quy trình đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương bao gồm 7 bước sau:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá chương trình đào tạo

Mục đích của việc tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương: Là nhằm xác định mức độ đáp ứng của CTĐT so với bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT. Kết quả tự đánh giá CTĐT là cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Báo cáo tự đánh giá là cơ sở để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương, cơ sở cho người học lựa chọn ngành nghề và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Phạm vi đánh giá: Đánh giá các hoạt động của bộ môn GDTC, khoa nghệ thuật và TĐTT, trường đại học Hùng Vương trong việc quản lý, thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. Bộ tiêu chuẩn gồm 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí. Ứng với mỗi tiêu chí được đánh giá theo 7 mức.

Bước 2: Thành lập hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương được hiệu trưởng nhà trường ký quyết định thành lập số /QĐ-ĐHHV ngày tháng 11 năm 2017 gồm có 15 thành viên trong đó Hiệu trưởng là chủ tịch hội đồng; các phó Hiệu trưởng, trưởng khoa TĐTT là phó chủ tịch hội đồng; Giám đốc trung tâm đảm bảo chất lượng là ủy viên thư kí; Chủ tịch hội đồng trường và các trưởng, phó phòng chức năng là ủy viên hội đồng. Ban thư kí soạn thảo báo cáo tự đánh giá gồm 5 thành viên trong đó trưởng khoa TĐTT là trưởng ban; các trưởng bộ môn là phó trưởng ban; các giảng viên là ủy viên được trình bày tại phần phụ lục

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo

Kế hoạch tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương do hội đồng tự đánh giá xây dựng nhằm sử dụng có hiệu quả thời gian và các nguồn lực của nhà trường để đạt được mục đích của đợt tự đánh giá. Kế hoạch

đánh giá bao gồm các nội dung: Mục đích, phạm vi đánh giá; thành phần và danh sách hội đồng tự đánh giá; nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên trong hội đồng; công cụ đánh giá; các thông tin và minh chứng cần thu thập; các nguồn lực dự kiến và thời điểm cần huy động các nguồn lực cho các hoạt động tự đánh giá; thời gian biểu cụ thể

#### Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng

Thông tin sử dụng để đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương được luận án xác định là các tư liệu được sử dụng để hỗ trợ và minh họa cho các nhận định trong báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành GDTC. Những thông tin này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác trong quá trình đánh giá.

Minh chứng để luận án sử dụng trong quá trình tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương là những thông tin phù hợp với các tiêu chí để xác định tiêu chí đó đạt hay không đạt. Các minh chứng được sử dụng làm căn cứ để đưa ra nhận định trong báo cáo và làm cơ sở để hội đồng đánh giá chất lượng CTĐT.

#### Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được

Các thông tin và minh chứng thu thập được trong quá trình tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC được luận án xử lý bằng các phương pháp thống kê để có được số liệu tổng hợp, mang tính khuyết danh để sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. Các thông tin và minh chứng thu được của mỗi tiêu chí được trình bày trong phiếu đánh giá tiêu chí và là cơ sở để tổng hợp thành báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn vì vậy phải đảm bảo tính chính xác, trung thực và tính nhất quán của các thông tin trong các tiêu chí.

#### Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Báo cáo tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương được mô tả một cách ngắn gọn, rõ ràng, chính xác và đầy đủ các hoạt động đào tạo, trong đó chỉ rõ các điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn và xác định các giải pháp cải tiến chất lượng, kế hoạch thực hiện, thời hạn hoàn thành. Kết quả tự đánh giá được trình bày lần lượt theo các tiêu chuẩn đánh giá CTĐT, mỗi tiêu chuẩn trình bày lần lượt theo từng tiêu chí. Báo cáo tự đánh giá cho mỗi tiêu chí phải bao gồm 5 phần: mô tả và phân tích các hoạt động của CTĐT có liên quan tới tiêu chí; những điểm mạnh; những tồn tại; kế hoạch cải tiến chất lượng; kết quả tự đánh giá.



### Bước 7: Các hoạt động sau khi hoàn thành đợt tự đánh giá CTĐT

Sau khi hoàn thành đợt tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương. Trung tâm đảm bảo chất lượng nhà trường sẽ phối hợp cùng với khoa và bộ môn GDTC tổ chức lưu trữ và bảo quản các thông tin, minh chứng và các tư liệu liên quan đến nguồn gốc của thông tin và minh chứng đã thu thập được, trên cơ sở xem xét kỹ những điểm mạnh, những điểm tồn tại được nêu trong báo cáo tự đánh giá và nhận xét của các thành viên hội đồng tự đánh giá. Khoa và bộ môn GDTC triển khai thực hiện các hoạt động đã đề ra trong kế hoạch cải tiến chất lượng của báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo.

#### *3.1.6.3. Đánh giá thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.*

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ được xây dựng và ban hành kèm theo quyết định số 568/QĐ-ĐHHV ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Hùng Vương (phần phụ lục)

Từ kết quả thu được khi lựa chọn bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương. Trên cơ sở quy trình đánh giá CTĐT mà luận án đã xây dựng. Để đánh giá thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ, luận án đã tiến hành sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo thông tư 04/TT-BGDĐT. Qua đó bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí. Mỗi tiêu chí được đánh giá theo thang 7 mức đó là: Mức 1 là hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, phải có các giải pháp khắc phục ngay; Mức 2 là không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, cần có những giải pháp khắc phục; Mức 3 là chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí nhưng chỉ cần có một số cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu; Mức 4 là đáp ứng yêu cầu của tiêu chí; Mức 5 là đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí; Mức 6 là đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí; Mức 7 là đáp ứng xuất sắc yêu cầu của tiêu chí. Các tiêu chí được đánh giá từ mức 1 đến mức 3 là chưa đạt yêu cầu, từ mức 4 đến mức 7 là đạt yêu cầu. Mỗi tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đều có trọng số như nhau, điểm đánh giá của toàn bộ chương trình là điểm trung bình cộng của cả 50 tiêu chí. 4.0 là ngưỡng điểm đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của

chương trình đào tạo. Kết quả đánh giá được trình bày tại bảng 3.9

**Bảng 3.9: Kết quả đánh giá thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ**

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm						
		1	2	3	4	5	6	7
<b>1</b>	<b>Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>							
1.1	Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học			4	5	4	2	
1.2	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo			3	9	2	1	
1.3	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai			2	7	4	2	
<b>Điểm trung bình: 4.26</b>								
<b>2</b>	<b>Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo</b>							
2.1	Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.			1	8	4	2	
2.2	Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật			1	4	9	2	
2.3	Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.			2	6	4	3	
<b>Điểm trung bình: 4.67</b>								
<b>3</b>	<b>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>							
3.1	Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.			1	2	8	4	
3.2	Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.		1	2	5	6	1	
3.3	Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.		2	4	6	3		
<b>Điểm trung bình: 4.31</b>								
<b>4</b>	<b>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b>							
4.1	Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.		2	3	4	5	2	
4.2	Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.		1	2	6	4	2	
4.3	Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.		1	3	7	4		
<b>Điểm trung bình: 4.15</b>								
<b>5</b>	<b>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học</b>							

5.1	Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.			3	7	3	2	
5.2	Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.		1	4	8	2		
5.3	Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.			4	5	6		
5.4	Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập		1	3	7	2	2	
5.5	Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.				5	8	2	
<b>Điểm trung bình: 4.3</b>								
<b>6</b>	<b>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b>							
6.1	Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			1	4	5	3	2
6.2	Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			2	7	3	3	
6.3	Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.				8	3	2	2
6.4	Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.			3	6	4	2	
6.5	Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.			4	7	3	1	
6.6	Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.		2	3	8	2		
6.7	Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng		2	5	6	1	1	
<b>Điểm trung bình: 4.26</b>								
<b>7</b>	<b>Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên</b>							
7.1	Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ			5	6	3	1	

	khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.							
7.2	Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.			6	7	2		
7.3	Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.		1	4	8	1	1	
7.4	Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó			4	7	3	1	
7.5	Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.				7	4	3	1
<b>Điểm trung bình: 4.07</b>								
<b>8</b>	<b>Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>							
8.1	Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.					8	6	1
8.2	Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.				4	7	4	
8.3	Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học			2	5	6	2	
8.4	Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.					6	7	2
8.5	Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học			1	5	6	3	
<b>Điểm trung bình: 4.88</b>								
<b>9</b>	<b>Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>							
9.1	Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.				4	4	5	2
9.2	Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.		1	5	5	3	1	
9.3	Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.				4	8	2	1
9.4	Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.				3	8	2	2

9.5	Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.			4	8	1	2	
<b>Điểm trung bình: 4.01</b>								
<b>10</b>	<b>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng</b>							
10.1	Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.			3	5	4	3	
10.2	Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.		2	3	6	4		
10.3	Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.		3		7	2	1	1
10.4	Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.		1	3	2	7	2	
10.5	Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.		5		6	3	2	
<b>Điểm trung bình: 4.09</b>								
<b>11</b>	<b>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra</b>							
11.1	Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			2	5	7	1	
11.2	Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			1	6	7	1	
11.3	Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng			2	7	5	1	
11.4	Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			1	8	4	2	
11.5	Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.		2	2	6	3	2	
<b>Điểm trung bình 4.34</b>								
<b>Điểm đánh giá chung cho toàn bộ chương trình: 4.3</b>								

Kết quả tại bảng 3.9 cho thấy chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ chỉ đạt trung bình 4.3/7 điểm, phần lớn các tiêu chuẩn đều đạt ở mức trung bình. Tuy nhiên có một số tiêu chuẩn vẫn còn có các tiêu chí đạt ở mức trung bình thấp hoặc dưới trung bình cần phải có các giải pháp khắc phục như: Các tiêu chuẩn về đội ngũ giảng viên và nhân viên (đạt 4.07/7 điểm); tiêu chuẩn về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (đạt 4.01/7 điểm); tiêu chuẩn về nâng cáo chất lượng đào tạo (đạt 4.09/7 điểm). Điều này cho thấy để nâng cao chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương còn nhiều vấn đề cần phải cải tiến, khắc phục trong đó đặc biệt chú ý nâng cao chất lượng

các hoạt động phục vụ thực hiện CTĐT (đội ngũ giảng viên, nhân viên; cơ sở vật chất..); các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo (thông tin phản hồi của các bên liên quan; Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến; các kết quả nghiên cứu khoa học phục vụ cải tiến việc dạy và học; các hoạt động hỗ trợ người học...)

### **3.1.7. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 1**

*Bàn luận về các điều kiện đảm bảo thực hiện, nâng cao chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ*

Trong quá trình nghiên cứu nhiệm vụ 1, luận án đã đưa ra cách tiếp cận đánh giá chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương. Đây là quan điểm lý luận quan trọng, xuyên suốt quá trình nghiên cứu của luận án. Quan điểm trên được xác định dựa trên phương pháp loại trừ. Muốn đánh giá được chất lượng một CTĐT và tác động của nó đối với sản phẩm đào tạo thì nhất thiết phải đánh giá thực trạng các yếu tố để thực hiện CTĐT đó, khi các yếu tố để thực hiện CTĐT đáp ứng được yêu cầu của quá trình đào tạo thì chất lượng đào tạo khi đó phụ thuộc và phản ánh chính nội dung chương trình. Đây là việc làm khoa học, cần thiết đảm bảo cho việc tiếp cận đánh giá chất lượng CTĐT đi đúng hướng.

Khác với các công trình nghiên cứu của các tác giả đã quan tâm nghiên cứu về xây dựng, cải tiến nội dung CTĐT trình độ đại học ngành GDTC như: tác giả Nguyễn Trọng Hải (2010), Lê Trường Sơn Chân Hải (2012), Nguyễn Cẩm Ninh (2012), Trần Vũ Phương (2015), Nguyễn Văn Hòa (2016), Trương Đức Thăng (2017), Phạm Đức Viễn (2018)... Các tác giả đã quan tâm nghiên cứu đánh giá thực trạng nhiều mặt các yếu tố ảnh hưởng tới nội dung, hiệu quả của CTĐT như các yếu tố về cơ sở vật chất, các yếu tố về đội ngũ nhà giáo, các yếu tố tài chính... Chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá đầy đủ yếu tố tuyển sinh (đầu vào) và phân tích ảnh hưởng của nó tới chất lượng CTĐT, chính vì vậy, đây là điểm mới trong quá trình nghiên cứu của luận án, đảm bảo việc tiếp cận đi đúng hướng từ khâu lựa chọn nguyên liệu đầu vào đến tổ chức triển khai thực hiện và cuối cùng là đánh giá kết quả đạt được về mặt chất lượng của CTĐT.

Kết quả nghiên cứu về các điều kiện đảm bảo thực hiện CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương hiện nay cho thấy: về cơ bản các điều kiện đã đáp ứng để thực hiện được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT với mức độ

trung bình và khá, bên cạnh đó đã phản ánh những tồn tại cơ bản như: số lượng, chất lượng công tác tuyển sinh đầu vào còn thiếu và yếu; số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu còn chưa đảm bảo để thực hiện giảng dạy các môn thể thao chuyên sâu có trong CTĐT, số chuyên gia và giảng viên có trình độ cao còn ít; cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học còn thiếu, chất lượng và mức độ đồng bộ, hiện đại của các công trình còn nhiều hạn chế. Những tồn tại hạn chế này cần được sớm khắc phục để đảm bảo thực hiện CTĐT đạt chất lượng cao.

*Về kết quả nghiên cứu thực trạng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ*

Trong các công trình nghiên cứu của các tác giả có liên quan đến vấn đề nghiên cứu như: tác giả Nguyễn Trọng Hải (2010), Lê Trường Sơn Chấn Hải (2012), Nguyễn Cẩm Ninh (2012), Trần Vũ Phương (2015)... Khi lựa chọn bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC, các tác giả chủ yếu là tham khảo các tài liệu liên quan hoặc xây dựng bộ tiêu chuẩn riêng dựa trên các kết quả phỏng vấn lựa chọn của các chuyên gia. Các tác giả Nguyễn Văn Hòa (2016), Trương Đức Thăng (2017), Phạm Đức Viễn (2018)... Khi nghiên cứu đã lựa chọn hoặc lựa chọn có chọn lọc bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của mạng lưới các trường đại học khu vực Đông Nam Á (AUN), đồng thời các tác giả thường đánh giá theo 3 nhóm yếu tố đó là: nhóm yếu tố đầu vào, quá trình và đầu ra. Trong luận án nghiên cứu của mình, chúng tôi đã tiếp cận quan điểm lựa chọn bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo của giáo dục đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT Việt Nam ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT bao gồm 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí làm bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ. Đây được coi là vấn đề tiên phong trong lĩnh vực đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trong cả nước. Quá trình tiến hành đánh giá thực trạng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương, luận án đã tuân thủ nghiêm ngặt quy trình đánh giá 7 bước mà luận án đã xây dựng. Đây cũng được coi là điểm mới trong đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành GDTC.

Kết quả nghiên cứu thực trạng chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ, cho thấy tất cả 11 tiêu chuẩn đều chỉ đạt ở mức trung bình, còn 3 tiêu chuẩn đạt ở mức trung bình thấp (4,01 đến 4,09/7 điểm), nhiều tiêu chí đạt điểm thấp, thậm chí còn nhiều tiêu chí được đánh giá là không đạt.

Điều này cho thấy cần phải có những nghiên cứu nghiêm túc nhằm đánh giá một cách toàn diện từ đó có những cải tiến, điều chỉnh phù hợp nâng cao chất lượng của CTĐT và chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại trường đại học Hùng Vương.

### **3.2. Nghiên cứu đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ**

#### **3.2.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn để đổi mới chương trình đào tạo**

##### **3.2.1.1. Cơ sở lý luận**

Cơ sở lý luận chính được luận án tiếp cận làm căn cứ đề đổi mới nội dung phần kiến thức ngành chương trình đào tạo ngành đại học giáo dục thể chất ở trường Đại học Hùng Vương bao gồm:

Quan điểm của Đảng và nhà nước về vị trí, vai trò của Giáo dục và Đào tạo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Xã hội chủ nghĩa, về đổi mới Giáo dục và Đào tạo phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Quan điểm của Đảng và nhà nước về giáo dục thể chất và TDTT trường học, những yêu cầu cấp bách về đổi mới giáo dục thể chất thời kỳ hội nhập.

Chương trình và những yêu cầu trong xây dựng chương trình đào tạo ngành GDTC, các bước thiết kế và phát triển chương trình đào tạo, một số tiếp cận phổ biến trong xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, thiết kế chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo, các mô hình đánh giá chương trình đào tạo.

Định hướng phát triển trường Đại học Hùng Vương Giai đoạn 2015-2020, chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025.

Định hướng đổi mới chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng tại trường Đại học Hùng Vương.

Kế hoạch số 35/KH-ĐHHV ngày 8 tháng 3 năm 2018 về việc rà soát, điều chỉnh, cấu trúc lại chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2017-2018.

Kế hoạch số 126/KH-ĐHHV ngày 9 tháng 02 năm 2018 về việc thành lập ban chỉ đạo và các tiểu ban rà soát, điều chỉnh, cấu trúc lại chương trình đại học chính quy năm học 2017-2018.

Bản đối sánh chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương với các trường đại học có đào tạo trình độ đại học GDTC trong nước



và quốc tế.

Báo cáo tổng hợp đóng góp ý kiến của các bên liên quan phục vụ điều chỉnh chương trình đào tạo trường Đại học Hùng Vương năm 2018.

Nghị quyết 41-NQ/ĐU ngày 30 tháng 5 năm 2018 về đổi mới quản lý nâng cao chất lượng đào tạo các hệ đại học đến năm 2020 và giai đoạn 2020-2025.

Kết quả phân tích ưu điểm và những hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan tới lĩnh vực nghiên cứu của luận án.

Những căn cứ lý luận trên được trình bày chi tiết tại chương 1 Tổng quan các vấn đề nghiên cứu của luận án

### *3.2.1.2. Cơ sở thực tiễn*

Các cơ sở thực tiễn để đổi mới nội dung phần kiến thức ngành chương trình đào tạo ngành đại học GDTC tại trường Đại học Hùng Vương bao gồm:

Kết quả nghiên cứu thực trạng chương trình đào tạo ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương (được trình bày cụ thể tại bảng 3.9 của luận án)

Thực trạng nhu cầu xã hội về chất lượng giáo viên GDTC tại các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân và thực tiễn đào tạo giáo viên GDTC tại trường Đại học Hùng Vương.

+ Thực tiễn nhu cầu xã hội về chất lượng đối với giáo viên GDTC các bậc học là:

Người giáo viên GDTC phải có phẩm chất đạo đức tốt, am hiểu về hiến pháp, pháp luật Việt Nam, định hướng phát triển của đất nước, của ngành giáo dục, có kỹ năng mềm. Giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có năng lực sư phạm, có hiểu biết sâu rộng và có khả năng cập nhật với những thay đổi nhanh chóng về khoa học, công nghệ, biết thích ứng với những thay đổi nghề nghiệp và xã hội. Bên cạnh đó người giáo viên GDTC phải biết phương pháp giáo dục học sinh thuộc các lứa tuổi khác nhau, có năng lực hoạt động chính trị, xã hội, có năng lực phát triển nghề nghiệp.

+ Thực tiễn đào tạo cử nhân GDTC tại Đại học Hùng Vương.

Từ năm học 2011- 2012, trường Đại học Hùng Vương chính thức được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo mã ngành cử nhân GDTC, cho tới nay đã đào tạo được 9 khóa sinh viên (5 khóa đã ra trường). Từ thực tiễn đào tạo chúng tôi nhận thấy một số bất cập sau:

Mục tiêu của chương trình đào tạo hiện nay không còn phù hợp với định hướng phát triển của trường Đại học Hùng Vương (định hướng ứng dụng), không đáp ứng

được với thực tiễn đòi hỏi của thị trường lao động.

Cấu trúc của chương trình không phù hợp trong việc phân bổ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành, sự sắp xếp các môn học trong các khối kiến thức không hợp lý và đặc biệt cần bổ sung khối kiến thức năng lực nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên, cấu trúc chương trình cần xây dựng theo nhóm ngành hoặc liên ngành để sinh viên dễ dàng học cùng lúc hai chương trình và chuyển đổi sang nhóm ngành gần.

Nội dung chương trình còn nhiều bất cập từ việc sắp xếp các môn học tại các khối kiến thức, đến tên gọi các học phần, số tín chỉ, số giờ lý thuyết, thực hành, giữa các môn học vẫn còn nhiều nội dung trùng lặp, đặc biệt còn thiếu một số môn thể thao mà nhu cầu xã hội đang đòi hỏi, các môn thể thao chuyên sâu trong phần kiến thức ngành không còn phù hợp vì chiếm số tín chỉ nhiều, số lượng sinh viên ít khó triển khai và đòi hỏi thực tiễn cần người giáo viên GDTC phải biết nhiều môn thể thao khác nhau thay vì một môn thể thao.

Thực hiện chương trình. Việc đào tạo theo học chế tín chỉ, cho phép người học được tự do trong việc lựa chọn các học phần, số tín chỉ tích lũy trong một học kỳ, tuy nhiên khi triển khai thực hiện chương trình còn gặp nhiều khó khăn, bất cập như các môn học không có điều kiện tiên quyết, số lượng giảng viên và sinh viên ít dẫn tới việc mở các học phần gặp nhiều khó khăn.

### **3.2.2. Các nguyên tắc đổi mới chương trình đào tạo.**

#### **3.2.2.1. Đảm bảo tính pháp lý**

Hoạt động đổi mới CTĐT phải đảm bảo các tính pháp lý sau:

Tuân thủ mẫu chương trình đào tạo theo thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Tuân thủ nội dung chương trình khung của Bộ GD&ĐT về đào tạo giáo viên GDTC trình độ đại học ban hành kèm theo quyết định số 15/QĐ-BGDĐT ngày 10/5/2004 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của chính phủ về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

Nhiệm vụ trọng tâm của từng năm học cho các bậc học, cấp học được nêu tại Chỉ thị số 33/2006/CT-TTg ngày 8/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục.

Phạm vi, quyền hạn của cơ sở đào tạo trong việc xây dựng và thiết kế chương

trình đào tạo hệ chính quy được ban hành theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nghi quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Ban chấp hành TW Đảng, năm 2011.

Nghi quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020.

Nghi quyết số 29 NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban chấp hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã Hội Chủ Nghĩa và hội nhập quốc tế.

Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ban hành kèm theo Quyết định số 2653 /QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quyết định số 17/2014/VBHN-BGD&ĐT ngày 15/5/2014 ban hành quy chế đào tạo Đại học, Cao đẳng theo hệ thống tín chỉ.

Thông báo số 66/TB-ĐHHV ngày 4/7/2018, về việc thông báo kết luận của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng vương về việc rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy năm 2018.

### *3.2.2.2. Quán triệt mục tiêu*

Hoạt động đổi mới mục tiêu chương trình được thực hiện trên nền tảng:

Tuân thủ mục tiêu cơ bản của chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Mở rộng phạm vi mục tiêu theo định hướng: Đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu xã hội; mục tiêu chương trình môn học là một bộ phận cấu thành mục tiêu đào tạo theo định hướng nghề nghiệp của khối các trường có đào tạo sư phạm.

### *3.2.2.3. Đảm bảo tính sư phạm*

Nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng giảng dạy các môn thể thao cần thiết để đáp ứng việc giảng dạy và hoạt động ở nhà trường phổ thông, vì vậy chương trình cần:

Cân đối giữa nội dung kiến thức và kỹ năng; giữa năng lực giảng dạy và tổ chức huấn luyện, trọng tài, tổ chức các hoạt động TDTT tại các trường phổ thông và địa phương nơi công tác.

Phát huy khả năng tự học, đặt vấn đề tự học cho học sinh tích cực tham gia hoạt động TĐTT.

Phát triển khả năng cảm hóa và tổ chức cho học sinh tích cực tham gia hoạt động TĐTT.

#### *3.2.2.4. Đảm bảo tính thực tiễn*

Việc lựa chọn nội dung chương trình và phương pháp tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo cần đáp ứng các yêu cầu sau:

Nội dung chương trình đổi mới được lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường đào tạo giáo viên chuyên ngành GDTC, phù hợp với yêu cầu, nhu cầu cần thiết trang bị kiến thức và kỹ năng của sinh viên, phù hợp với điều kiện triển khai kiến thức và kỹ năng đã thu nhận trong thực tiễn giáo dục phổ thông.

Phù hợp với vốn kiến thức và kỹ năng về các môn thể thao mà học sinh phổ thông đã được trang bị, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ giáo viên tương lai phát huy nguồn tiềm năng đó trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Phù hợp với năng lực vận động của sinh viên, phát huy có hiệu quả tính tích cực trong quá trình học tập.

Bám sát chương trình sách giáo khoa phổ thông mới và đề án ETEP của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đổi mới chương trình đào tạo.

#### *3.2.2.5. Đảm bảo tính hệ thống*

Đảm bảo tính hệ thống trong xây dựng chương trình chính là đảm bảo tính logic của quy luật nhận thức, quy luật hình thành kỹ năng, kỹ xảo vận động, quy luật của quá trình dạy học. Đó là đi từ dễ tới khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ cụ thể đến trừu tượng, bao giờ kết thúc môn học trước cũng là cơ sở cho kiến thức môn học sau, kiến thức môn học sau phải dựa trên kiến thức môn học trước và phát triển cao hơn. Hay nói một cách khác, đó là đảm bảo và đáp ứng đầy đủ đúng theo điều kiện tiên quyết của các môn học có trong chương trình đào tạo mà Bộ GD&ĐT đã ban hành trong chương trình khung giáo dục đại học.

Tính hệ thống trong việc xây dựng chương trình đào tạo phải được xem như là một trong những điều kiện quan trọng để hoàn thành nhiệm vụ đào tạo một cách nhanh chóng và có chất lượng.

#### *3.2.2.6. Đảm bảo tính khoa học*

Hướng đổi mới trong xây dựng chương trình đào tạo giáo viên GDTC với mục

tiêu “đáp ứng nhu cầu xã hội” phải được dựa trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận có liên quan và phân tích thực trạng hoạt động đào tạo của nhà trường trong những năm qua. Mặt khác, khi đề xuất hướng đổi mới còn phải căn cứ vào nguyên tắc nhất định:

Các đề xuất đổi mới phải mang tính khả thi, nghĩa là phải phù hợp với đặc điểm, tình hình, điều kiện cụ thể của bộ môn GDTC, khoa và nhà trường.

Các đề xuất đổi mới phải hướng tới mục đích là phát huy các điểm mạnh của công tác tổ chức đào tạo cũ trên cơ sở bổ sung, phát triển, hoàn thiện hơn cũng như khắc phục các tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đào tạo.

Các đề xuất đổi mới phải có tác dụng bổ trợ cho nhau, thống nhất với nhau trên cơ sở cùng chung mục đích xây dựng, phát triển để hoàn thiện công tác tổ chức hoạt động đào tạo, nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo của nhà trường.

Các đề xuất đổi mới phải mang tính chiến lược, nghĩa là vừa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi nhiệm vụ trước mắt, vừa phải đáp ứng yêu cầu lâu dài.

#### *3.2.2.7. Đảm bảo tính cập nhật*

Nội dung các môn học trong chương trình đào tạo hiện đại, tạo điều kiện cho người học tiếp thu những kiến thức mới nhất của khu vực và thế giới. Nội dung chương trình có cập nhật những nội dung phù hợp với quan điểm của Đảng và nhà nước, những đổi mới căn bản và toàn diện của giáo dục Việt Nam sau năm 2021, phát huy được tính dân tộc và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống.

#### *3.2.2.8. Đảm bảo tính khả thi*

Những nội dung mới trong chương trình đào tạo phải phù hợp và có khả năng thực hiện được trên cơ sở điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và sinh viên hiện có của trường đại học Hùng Vương. Nội dung chương trình mới phải giải quyết được vấn đề mà giáo dục phổ thông đang đòi hỏi, đáp ứng được chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội.

### **3.2.3. Đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương**

#### *3.2.3.1. Xác định quy trình đổi mới phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương*

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn về đổi mới chương trình, qua quá trình tham khảo, phân tích các tài liệu có liên quan đến xây dựng, đổi mới nội dung,

chương trình đào tạo, các quan điểm của Đảng và nhà nước, thông tư số 07/2015/TT – BGDDT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quá trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về đổi mới giáo dục, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo xu thế đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Luận án xác định quy trình đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương nói chung và phần kiến thức ngành chương trình đào tạo nói riêng bao gồm 7 bước cơ bản đó là: Khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương; xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chính của trường đại học Hùng Vương; xây dựng cấu trúc, nội dung CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương; đối chiếu so sánh CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương với các trường đại học trong nước có cùng ngành và trình độ đào tạo; xây dựng đề cương chi tiết các học phần có trong phần kiến thức ngành CTĐT; tổ chức hội thảo xin ý kiến của các bên liên quan về CTĐT; trình hội đồng khoa học và đào tạo trường đại học Hùng Vương xem xét thẩm định và Hiệu trưởng nhà trường ra quyết định áp dụng CTĐT.

### *3.2.3.2. Khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương.*

#### **- Mục đích, yêu cầu**

+ *Mục đích:* Lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cựu sinh viên, chuyên gia về Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC. Kết quả khảo sát là căn cứ tham khảo để Nhà trường, khoa chuyên môn rà soát, bổ sung, cập nhật chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và Nhà tuyển dụng, nâng cao năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của Nhà trường.

Cập nhật, bổ sung và lưu trữ vào hồ sơ minh chứng kết quả các hoạt động đảm bảo chất lượng của nhà trường.

+ *Yêu cầu:* Số liệu khảo sát phải đảm bảo tính khách quan, khoa học, với sự tham gia đầy đủ các thành phần và thu được các ý kiến đóng góp thiết thực cho việc cập nhật và điều chỉnh Chương trình đào tạo cho khóa tuyển sinh năm 2018.

**- Nội dung và đối tượng khảo sát**

+ *Nội dung khảo sát*

Khảo sát các bên liên quan về mục tiêu, cấu trúc, thời lượng của chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục thể chất.

Đánh giá tính cập nhật, mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo với mục tiêu và chuẩn đầu ra.

Những kiến thức cần điều chỉnh, cập nhật, bổ sung trong chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao động.

+ *Đối tượng khảo sát*

Nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp: 11 đơn vị, tổ chức

Cựu sinh viên: 30 người

Các chuyên gia, các nhà khoa học: 15 người

**- Phương pháp khảo sát**

+ *Sử dụng phiếu khảo sát:*

Sử dụng câu hỏi đóng (lựa chọn một đáp án).

Sử dụng câu hỏi mở: Ngoài những tiêu chí đã được lựa chọn, các bên liên quan bổ sung thêm ý kiến đóng góp cho chương trình đào tạo.

Các chuyên gia có bản nhận xét về chương trình đào tạo.

+ *Thời gian khảo sát:* Từ ngày 28/2/2018 - 25/5/2018

**- Kết quả khảo sát**

+ *Kết quả khảo sát đối với nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp*

Kết quả lấy ý kiến khảo sát về chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục thể chất của trường Đại học Hùng Vương cho thấy, đa số các nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp đều nhất trí với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất. Nhất trí cao với cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo, khẳng định chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục thể chất có tính cập nhật. Tuy nhiên để nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo cần có những điều chỉnh, thay đổi để phù hợp với điều kiện mới. Ý kiến cụ thể được tổng hợp và trình bày ở bảng 3.10

**Bảng 3.10: Ý kiến của nhà tuyển dụng, tổ chức xã hội nghề nghiệp về chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục thể chất (n=11)**

Chương trình đào tạo	Đồng ý 100%		Đồng ý 75%		Đồng ý 50%		Đồng ý 25%		Không đồng ý	
	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%
<b>Mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo</b>										
Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể	10	90,91	1	9,09	0	0	0	0	0	0
Nội dung kiến thức đáp ứng mục tiêu của chương trình đào tạo	7	63,64	4	36,36	1	9,09	0	0	0	0
Chương trình đào tạo được thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau	5	45,45	5	45,45	1	9,09	0	0	0	0
Thời lượng chương trình đào tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo	7	63,64	4	36,36	0	0	0	0	0	0
Nội dung CT đào tạo mang tính cập nhật	6	54,55	5	45,45	0	0	0	0	0	0
Nội dung các học phần khuyến khích khả năng sáng tạo, tự học của SV	8	72,73	1	9,09	2	18,18	0	0	0	0
Nội dung môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của SV	7	63,64	3	27,27	1	9,09	0	0	0	0
<b>Trung bình</b>	<b>7,14</b>	<b>64,94</b>	<b>3,29</b>	<b>29,87</b>	<b>0,71</b>	<b>6,49</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cấu trúc chương trình đào tạo</b>										
Cấu trúc chương trình đào tạo hợp lý	7	63,64	3	27,27	1	9,09	0	0	0	0
Nội dung CT đào tạo có dung lượng hợp lý giữa lý thuyết và thực hành	7	63,64	3	27,27	1	9,09	0	0	0	0
Các học phần được sắp xếp hợp lý	6	54,55	3	27,27	2	18,18	0	0	0	0
Thời lượng (tổng số tín chỉ) của tất cả môn học trong chương trình là phù hợp	7	63,64	3	27,27	1	9,09	0	0	0	0



Trong quá trình đào tạo, hoạt động thực tập, rèn nghề của sinh viên được tổ chức hợp lý	6	54,55	3	27,27	2	18,18	0	0	0	0
<b>Trung bình</b>	<b>4,71</b>	<b>42,86</b>	<b>2,14</b>	<b>19,48</b>	<b>1</b>	<b>9,09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(Nguồn trung tâm đảm bảo chất lượng trường đại học Hùng Vương)

Kết quả tại bảng 3.10 cho ta thấy:

Có 10/11 ý kiến đánh giá chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất có mục tiêu rõ ràng, cụ thể ở mức đồng ý 100%; Có 1/11 ý kiến đồng ý 75% và không có ý kiến không đồng ý với mục tiêu của chương trình đào tạo hiện hành của Nhà trường.

Các ý kiến của nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp đánh giá nội dung kiến thức của chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất đáp ứng được mục tiêu và chuẩn đầu ra. Chương trình đào tạo được thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau. Cụ thể 63,64% số phiếu đồng ý tuyệt đối; 36,36% số phiếu đồng ý ở mức 75%; 9,09% đồng ý ở mức 50%, ngoài ra không có ý kiến nào khác.

Đánh giá về thời lượng chương trình đào tạo tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo: Có 7/11 ý kiến đồng ý hoàn toàn với thời lượng đào tạo 130 tín chỉ như hiện nay; 4/11 ý kiến đồng ý 75%, ngoài ra không có ý kiến nào khác.

Phản ý kiến về tính cập nhật của chương trình đào tạo: có 6/11 ý kiến (chiếm tỉ lệ 54,55%) đồng ý 100% các chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên phù hợp với thực tế hiện nay; có 4/11 ý kiến (chiếm tỉ lệ 36,36%) ý đồng ý 75%, không có ý kiến nào không đồng ý.

Đánh giá về nội dung học các học phần khuyến khích khả năng sáng tạo, tự học của sinh viên, có tới 8/11 ý kiến đánh giá (chiếm 72,73%) đồng ý ở mức 100%; 9,09% ý kiến đồng ý ở mức 75%, chỉ có 18,18% ý kiến ở mức 50% và không có ý kiến nào khác. Trong đó các nhà tuyển dụng đánh giá chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất còn nặng về lý thuyết, tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là chưa hợp lý với đặc thù ngành nghề chuyên môn.

Đa số các ý kiến đều đánh giá chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng định hướng nghề nghiệp của sinh viên. Chỉ có một ý kiến cho rằng một số môn học trong chương trình đào tạo chưa thật sự phù hợp với chuyên ngành GDTC.

Các nhà tuyển dụng đều đánh giá chương trình đào tạo của trường Đại học Hùng Vương có cấu trúc hợp lý. Trong đó đồng ý 100% là 7/11 ý kiến chiếm 63,64%;

đồng ý 75% là 3/11 ý kiến chiếm 27,27% và chỉ có 1/11 đồng ý ở mức 50%. Các ý kiến hầu hết đề nghị giảm kiến thức ở khối giáo dục đại cương và tăng kiến thức ở khối giáo dục chuyên nghiệp.

Nội dung chương trình đào tạo có dung lượng hợp lý giữa lý thuyết và thực hành: Về cơ bản các ý kiến đều cho rằng cần xem xét lại phân bổ tỷ lệ lý thuyết và thực hành hiện nay ở các học phần, đặc biệt là các học phần ở phân khối lượng kiến thức chuyên nghiệp (kiến thức ngành).

Các học phần được sắp xếp hợp lý thì có 9/11 % ý kiến đồng ý ở mức 75%, trong đó chỉ có 2/11 ý kiến đồng ý ở mức 50 % và không có ý kiến không đồng ý.

Thời lượng của tất cả học phần trong chương trình được các ý kiến đánh giá là khá phù hợp đều đánh giá ở mức đồng ý trên 75%. Chỉ có 1/11 ý kiến đồng ý ở mức 50%.

Trong quá trình đào tạo, hoạt động thực tập, rèn nghề của sinh viên được tổ chức khá hợp lý; có 81,82% các ý kiến đồng ý ở mức 75% trở lên. Tuy nhiên vẫn chưa có hoạt động thực tập, rèn nghề của sinh viên trong chương trình đào tạo. Đề nghị bổ sung các chuyên đề, các đợt thực tập, thực tế tại cơ sở, tạo điều kiện để sinh viên nắm bắt và hiểu rõ ngành nghề mình đang được đào tạo.

+ *Ý kiến khảo sát đối với cựu sinh viên*

Kết quả khảo sát của cựu sinh viên về chương trình đào tạo ngành đại học giáo dục thể chất của trường Đại học Hùng Vương cho thấy có 19,7% số cựu sinh viên được hỏi đồng ý 100% với chương trình đào tạo hiện hành của Nhà trường về mục tiêu, cấu trúc, thời lượng, phân bổ thời gian của chương trình đào tạo, kết quả được tổng hợp thể hiện ở bảng 3.11.

**Bảng 3.11: Ý kiến của cựu sinh viên về chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất (n=30)**

Chương trình đào tạo	Đồng ý 100%		Đồng ý 75%		Đồng ý 50%		Đồng ý 25%		Không đồng ý	
	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%
CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý	3	10	20	66	5	17	2	7	0	0
CTĐT được thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau	2	7	13	43	10	20	5	17	0	0
Thời lượng CTĐT tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo	15	50	10	33	5	17	0	0	0	0
Nội dung CTĐT mang tính cập nhật	8	26	18	60	3	10	0	0	1	4
CTĐT thể hiện sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành	4	13	9	30	12	40	4	13	1	4
Chương trình có sự phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành	3	10	11	36	15	50	0	0	1	4
Các học phần trong CT được tổ chức một cách có hệ thống	5	17	14	46	6	20	4	13	1	4
Thời lượng (tổng số TC) của tất cả học phần trong CT là phù hợp	3	10	8	27	14	46	2	7	3	10
Số lượng các học phần trong chương trình phù hợp với trình độ sinh viên	4	13	16	53	7	23	3	10	0	0
Chất lượng CTĐT đáp ứng mục tiêu đào tạo của Trường và nhu cầu xã hội	8	26	13	43	7	23	1	4	1	4
Chương trình đáp ứng yêu cầu công việc hiện nay của Anh/Chị	6	20	17	57	7	23	0	0	0	0

Chương trình đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình khác	10	33	15	50	5	17	0	0	0	0
<b>Trung bình</b>	<b>5,91</b>	<b>19,7</b>	<b>13,66</b>	<b>45,55</b>	<b>8</b>	<b>26,66</b>	<b>1,75</b>	<b>5,83</b>	<b>0,66</b>	<b>2,22</b>

(Nguồn trung tâm đảm bảo chất lượng trường đại học Hùng Vương)

Hầu hết các ý kiến của các cựu sinh viên nhất trí về chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục thể chất có mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý. Trong đó có 3/30 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 10% số được khảo sát); 20/30 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 66% số được khảo sát); 5/30 ý kiến đồng ý ở mức 50% (chiếm tỷ lệ 17% số được khảo sát) và có 2/30 ý kiến đồng ý ở mức 25% (chiếm tỷ lệ 7% số được khảo sát); không có ý kiến nào không đồng ý với mục tiêu và cấu trúc của chương trình đào tạo.

Các ý kiến cơ bản đánh giá chương trình đào tạo cử nhân GDTC thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau. Cụ thể có 2/30 ý kiến đồng ý 100% với cấu trúc hiện nay (chiếm tỷ lệ 7% số được khảo sát); 13/30 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 43% số được khảo sát); 10/30 ý kiến đồng ý ở mức 50% (chiếm tỷ lệ 20% số được khảo sát); 5/30 ý kiến đồng ý mức 25% (chiếm tỷ lệ 17% số được khảo sát) không có ý kiến nào không đồng ý.

Đánh giá về thời lượng chương trình đào tạo tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo, các cựu sinh viên đều đồng ý ở mức cao với chương trình đào tạo toàn khóa là 130 tín chỉ như hiện nay. Không có ý kiến nào đề xuất tăng hay giảm số lượng tín chỉ toàn khóa trong chương trình đào tạo ngành Đại học GDTC. Tất cả cựu sinh viên đều đồng ý về thời lượng chương trình đào tạo, trong đó 15/30 ý kiến đồng ý ở mức nhất trí hoàn toàn 100%(chiếm tỷ lệ 50% số được khảo sát); 10/30 cựu sinh viên đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 33% số được khảo sát); có 5/30 cựu sinh viên đồng ý mức 50% (chiếm tỷ lệ 17% số được khảo sát); còn lại không có ý kiến nào không đồng ý.

Phản ý kiến về tính cập nhật của chương trình đào tạo: Đa số các ý kiến đều cho rằng CTĐT ngành Đại học Giáo dục thể chất cơ bản có sự cập nhật. Trong đó 8/30 ý kiến đồng ý 100% (chiếm tỷ lệ 26% số được khảo sát); 18/30 ý kiến khảo sát đồng ý 75% (chiếm tỷ lệ 60% số được khảo sát); 3/30 ý kiến đồng ý 50% (chiếm tỷ lệ 10% số được khảo sát) và đặc biệt có 01/30 ý kiến không đồng ý (các ý kiến đề cập đến việc rèn luyện kỹ năng cho người học)

Đánh giá sự cân đối giữa kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Có 4/30 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 13% số được khảo sát); 9/30 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 30% số được khảo sát); 12/30 ý kiến đồng ý với mức 50% (chiếm tỷ lệ 40% số được khảo sát) ; 4/13 ý kiến đồng ý mức 25% (chiếm tỷ lệ 13% số được khảo sát); 01/30 ý kiến không đồng ý (chiếm tỷ lệ 4% số được khảo sát). Cũng có 1/20 ý kiến không đồng ý với đánh giá trên (chiếm tỉ lệ 5%). Các ý kiến đề cập đến việc giảm bớt khối lượng kiến thức giáo dục đại cương, tăng cường kiến thức giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ năng cho sinh viên.

Đánh giá về phân bổ giữa lý thuyết và thực hành: Có 3/30 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 10% số được khảo sát); 11/30 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 36% số được khảo sát); 15/30 ý kiến đồng ý ở mức 50% (chiếm tỷ lệ 50% số được khảo sát) ; Có 1/30 ý kiến không đồng ý với nội dung trên (chiếm tỷ lệ 4% số được khảo sát). Các ý kiến đồng ý ở mức thấp hoặc không đồng ý đều tập trung vào việc cần tăng cường thực hành các môn thể thao có trong chương trình đào tạo và tăng cường việc thực hành, rèn nghề cho sinh viên.

Đánh giá về phân bổ các học phần trong chương trình đào tạo: Có 5/30 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 17% số được khảo sát) ; 14/30 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 46% số được khảo sát); 6/30 ý kiến đồng ý ở mức 50% (chiếm tỷ lệ 20% số được khảo sát); còn 4/30 ý kiến chỉ đồng ý ở mức 25% (chiếm tỷ lệ 13% số được khảo sát) và 1/30 ý kiến không đồng ý (chiếm tỷ lệ 4% số được khảo sát). Các ý kiến chủ yếu tập trung vào sự phân bổ các học phần trong phần kiến thức ngành đào tạo của chương trình hiện nay là chưa hợp lý, có những học phần không thuộc phần kiến thức này hoặc nên cắt bỏ vì không còn phù hợp với thực tiễn, cần chuyển đổi giữa quy chuẩn tín chỉ từ giờ dạy lý thuyết sang giờ dạy thực hành các môn thể thao để tăng số giờ thực hành cho sinh viên khi số tín chỉ toàn chương trình không đổi (130 tín chỉ).

Đánh giá mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc hiện nay: Đa số các ý kiến đánh giá đều nhất trí chương trình đào tạo ngành Đại học GDTC đáp ứng được vị trí công việc hiện nay nhưng còn ở mức thấp cụ thể. Có 3/30 ý kiến đồng ý chương trình đáp ứng 100% (chiếm tỷ lệ 10% số được khảo sát); 8/30 ý kiến đồng ý chương trình đáp ứng 75% (chiếm tỷ lệ 27% số được khảo sát); 14/30 ý kiến đồng ý chương trình đáp ứng được 50% (chiếm tỷ lệ 46% số được khảo sát); 2/30 ý kiến đồng ý chương trình đáp ứng được 25% (chiếm tỷ lệ 7% số được khảo sát) và đặc

biệt còn 3/30 ý kiến không đồng ý với sự đáp ứng của chương trình (chiếm tỷ lệ 10% số được khảo sát). Tất cả các ý kiến đều cho rằng đặc thù là môn dạy thực hành tại các bậc học, tuy nhiên với chương trình hiện tại khả năng thực hành các môn thể thao của sinh viên nhà trường còn nhiều hạn chế, sinh viên khi ra trường không chơi đều được các môn thể thao dẫn tới việc giảng dạy, tổ chức nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Các ý kiến của cựu sinh viên đánh giá cao về tính liên thông dọc và liên thông ngang của chương trình Đại học GDTC cụ thể. Có 10/30 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 33% số được khảo sát); 15/30 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 50% số được khảo sát); 5/30 ý kiến đồng ý ở mức 50% (chiếm tỷ lệ 17% số được khảo sát) không có ý kiến nào không đồng ý.

+ Ý kiến khảo sát đối với các chuyên gia

Kết quả khảo sát đối với các chuyên gia về chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục thể chất của trường Đại học Hùng Vương cho thấy đại đa số các chuyên gia được hỏi đều đồng ý với chương trình đào tạo ngành cử nhân GDTC của trường Đại học Hùng Vương về mục tiêu, cấu trúc, thời lượng, mức độ khả thi và mức độ liên thông, kết quả được tổng hợp thể hiện ở bảng 3.12.

**Bảng 3.12: Ý kiến của các chuyên gia về chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất (n=15)**

Chương trình đào tạo	Đồng ý 100%		Đồng ý 75%		Đồng ý 50%		Đồng ý 25%		Không đồng ý	
	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%
CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý	5	33	10	67	0		0	0	0	0
CTĐT được thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau	3	20	8	53	4	27	0	0	0	0
Thời lượng CTĐT tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo	10	67	3	20	2	13	0	0	0	0
Nội dung CTĐT mang tính cập nhật	2	13	6	40	6	40	1	7	0	0
CTĐT thể hiện sự cân đối giữa kiến thức cơ sở	1	7	8	53	5	33	0		1	7

Chương trình đào tạo	Đồng ý 100%		Đồng ý 75%		Đồng ý 50%		Đồng ý 25%		Không đồng ý	
	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%	Số phiếu	%
và chuyên ngành										
Chương trình có sự phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành	1	7	5	33	6	40	2	13	1	7
Các học phần trong CT được tổ chức một cách có hệ thống	5	33	6	40	3	20	1	7		
Thời lượng (tổng số TC) của tất cả học phần trong chương trình là phù hợp	3	20	8	53	2	13	1	7	1	7
Số lượng các học phần trong chương trình phù hợp với trình độ SV	4	27	8	53	1	7	2	13	0	0
Chất lượng CTĐT đáp ứng mục tiêu đào tạo của Trường và nhu cầu xã hội	4	27	7	46	3	20	1	7	0	0
Chương trình đáp ứng yêu cầu công việc hiện nay của sinh viên	2	13	5	33	8	54	0	0	0	0
Chương trình đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình khác	10	67	5	33	0	0	0	0	0	0
<b>Trung bình</b>	<b>4,16</b>	<b>27,73</b>	<b>6,58</b>	<b>43,88</b>	<b>3,25</b>	<b>21,66</b>	<b>0,66</b>	<b>4,44</b>	<b>0,33</b>	<b>2,22</b>

(Nguồn trung tâm đảm bảo chất lượng trường đại học Hùng Vương)

Hầu hết ý kiến của các chuyên gia đánh giá cao về mục tiêu và cấu trúc của chương trình đào tạo ngành GDTC cụ thể. Có 5/15 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 33% số được khảo sát); 10/15 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 67% số được khảo sát); không có ý kiến nào không đồng ý với mục tiêu và cấu trúc của chương trình đào tạo.

Các ý kiến cơ bản đánh giá chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau. Cụ thể có 3/15 ý kiến đồng ý 100% với cấu trúc hiện nay (chiếm tỷ lệ 20% số được khảo sát); 8/15 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 53% số được khảo sát); 4/15 ý kiến đồng ý ở mức 50% (chiếm tỷ lệ 27% số được khảo sát); không có ý kiến nào không đồng ý.

Đánh giá về thời lượng chương trình đào tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo, các chuyên gia đều đồng ý ở mức cao với chương trình đào tạo toàn khóa là 130 tín chỉ như hiện nay. Không có ý kiến nào đề xuất tăng hay giảm số lượng tín chỉ toàn khóa trong chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục thể chất. Tất cả các chuyên gia đều đồng ý về thời lượng chương trình đào tạo, trong đó 10/15 ý kiến đồng ý ở mức nhất trí hoàn toàn 100% (chiếm tỷ lệ 67% số được khảo sát); 3/15 chuyên gia đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 20% số được khảo sát); có 2/15 chuyên gia đồng ý mức 50% (chiếm tỷ lệ 13% số được khảo sát); còn lại không có ý kiến nào không đồng ý.

Phản ý kiến về tính cập nhật của chương trình đào tạo: Đa số các ý kiến đều cho rằng CTĐT ngành Đại học Giáo dục thể chất cơ bản có sự cập nhật. Trong đó 2/15 ý kiến đồng ý 100% (chiếm tỷ lệ 13% số được khảo sát); 6/15 ý kiến khảo sát đồng ý 75% (chiếm tỷ lệ 40% số được khảo sát); 6/15 ý kiến đồng ý 50% (chiếm tỷ lệ 40% số được khảo sát) ; có 01/15 ý kiến đồng ý ở mức 25% (chiếm tỷ lệ 7% số được khảo sát).

Đánh giá sự cân đối giữa kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Có 1/15 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 7% số được khảo sát); 8/15 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 53% số được khảo sát); 5/15 ý kiến đồng ý với mức 50% (chiếm tỷ lệ 33% số được khảo sát) ; 01/15 ý kiến không đồng ý (chiếm tỷ lệ 7% số được khảo sát) . Các ý kiến đề cập đến việc giảm bớt khối lượng kiến thức giáo dục đại cương, tăng cường kiến thức giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ năng cho sinh viên.

Đánh giá về phân bổ giữa lý thuyết và thực hành: Có 1/15 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 7% số được khảo sát); 5/15 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 33% số được khảo sát); 6/15 ý kiến đồng ý ở mức 50% (chiếm tỷ lệ 40% số được khảo sát) ; Có 2/15 ý kiến đồng ý ở mức 25% (chiếm tỷ lệ 13% số được khảo sát); có 01/15 ý kiến không đồng ý với tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành của chương trình đào tạo. Các ý kiến đồng ý ở mức thấp hoặc không đồng ý đều tập trung vào việc giảm kiến thức hàn lâm, cắt bỏ các nội dung trùng lặp của các học phần lý thuyết có trong chương trình, cần tăng cường thực hành các môn thể thao có trong chương trình đào tạo và tăng cường việc thực hành, rèn nghề cho sinh viên.

Đánh giá về phân bổ các học phần trong chương trình đào tạo: Có 5/15 ý kiến



đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 33% số được khảo sát) ; 6/15 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 40% số được khảo sát); 3/15 ý kiến đồng ý ở mức 50% (chiếm tỷ lệ 20% số được khảo sát); còn 1/15 ý kiến chỉ đồng ý ở mức 25% (chiếm tỷ lệ 7% số được khảo sát); không có ý kiến không đồng ý. Các ý kiến đều cho rằng cần phân bổ các học phần trong chương trình đào tạo một cách hợp lý hơn như điều chuyển các học phần về đúng phần kiến thức, cắt bỏ các học phần không thuộc chuyên ngành đào tạo, thêm các học phần mà xã hội đang có nhu cầu cao, đổi tên một số học phần cho phù hợp....

Đánh giá mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc hiện nay: Đa số các ý kiến đánh giá đều nhất trí chương trình đào tạo ngành Đại học Giáo dục thể chất đáp ứng được vị trí công việc hiện nay tuy nhiên mức độ đáp ứng 100% yêu cầu còn thấp, chỉ đáp ứng được khoảng 50% đến 75% nhu cầu xã hội cụ thể. Có 2/15 ý kiến đồng ý chương trình đáp ứng 100% (chiếm tỷ lệ 13% số được khảo sát); 5/15 ý kiến đồng ý chương trình đáp ứng 75% (chiếm tỷ lệ 33% số được khảo sát); 8/15 ý kiến đồng ý chương trình đáp ứng được 50% (chiếm tỷ lệ 44% số được khảo sát); không có các ý kiến không đồng ý. Tất cả các ý kiến đều cho rằng mức độ đáp ứng về thực hành và tổ chức các hoạt động thể thao của chương trình đều yếu chưa đáp ứng được với thị trường lao động trong bối cảnh hiện nay

Các ý kiến của chuyên gia đánh giá cao về tính liên thông dọc và liên thông ngang của chương trình Đại học Giáo dục thể chất cụ thể. Có 10/15 ý kiến đồng ý ở mức 100% (chiếm tỷ lệ 67% số được khảo sát); 5/15 ý kiến đồng ý ở mức 75% (chiếm tỷ lệ 33% số được khảo sát); không có ý kiến nào không đồng ý. Điều này khẳng định với chương trình đào tạo hiện tại thì sinh viên ngành GDTC ra trường hoàn toàn có thể học lên trình độ cao hơn hoặc học tập để chuyển đổi nghề nghiệp.

### **Kết luận các nội dung khảo sát của các bên liên quan**

Kết quả khảo sát thực trạng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC, trường đại học Hùng Vương từ góc nhìn đa chiều của nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các cựu sinh viên và các chuyên gia cho thấy. Nhìn chung CTĐT hiện hành có mục tiêu, cấu trúc hợp lý, các môn học có trong CTĐT có tính liên thông, tích hợp, đáp ứng được những yêu cầu của một chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành GDTC. Tuy nhiên để chương trình được hoàn thiện và mang lại chất lượng, hiệu quả cao hơn, đáp ứng được với nhu cầu của thực tiễn thị trường lao động, đa số đều cho

rằng CTĐT cần có sự điều chỉnh nhất định về nội dung, phân bổ khối lượng, thời lượng kiến thức theo định hướng tăng cường năng lực thực hành nghề nghiệp cho SV.

3.2.3.3. *Xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chính của trường đại học Hùng Vương.*

**- Mục tiêu đào tạo:**

+ *Mục tiêu chung:*

Đào tạo cử nhân giáo dục thể chất đáp ứng những yêu cầu giảng dạy giáo dục thể chất ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sinh viên tốt nghiệp phải có lập trường tư tưởng kiên định, vững vàng, đạo đức trong sáng, yêu ngành, nghề, tư thế tác phong chững chạc, có sức khỏe tốt, có năng lực dạy học, giáo dục học sinh theo yêu cầu đổi mới của giáo dục, có trình độ chuyên môn vững vàng, có khả năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDTT nói riêng và nghiên cứu giáo dục nói chung, biết tự học tập bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị.

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân giáo dục thể chất có thể học lên các trình độ cao hơn (Thạc sỹ, Tiến sỹ..)

+ *Mục tiêu cụ thể:*

**\* Về phẩm chất đạo đức:**

Yêu nước, yêu CNXH là công dân tốt, chấp hành tốt các chủ chương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các quy chế quy định của ngành, của cơ quan, đơn vị.

Yêu nghề dạy học, thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, đối xử công bằng với mọi học sinh, được học sinh tin yêu, phụ huynh tin tưởng.

Có tinh thần trách nhiệm trong công tác, lối sống lành mạnh, trung thực, giản dị, biết đoàn kết, hợp tác, khiêm tốn học hỏi đồng nghiệp, có quan hệ tốt với gia đình học sinh và cộng đồng, biết vận động các lực lượng trong và ngoài nhà trường thực hiện xã hội hóa giáo dục.

Có ý thức chủ động tự học tập, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, thường xuyên tập luyện nâng cao sức khỏe của bản thân.

**\* Về kiến thức:**

Có kiến thức khoa học cơ bản và khoa học chuyên ngành GDTC.

Có kiến thức giáo dục đại cương và chuyên ngành, đảm bảo dạy tốt môn học giáo dục thể chất ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân

Có kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

Có hiểu biết về quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành, có kiến thức phổ thông về môi trường, dân số, an ninh, quốc phòng, an toàn giao thông, về quyền trẻ em, y tế học đường để quản lý và giáo dục học sinh.

Có hiểu biết về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, đời sống, phong tục, tập quán của địa phương để có thể hòa nhập và góp phần phát triển cộng đồng.

**\* Về kỹ năng:**

Xây dựng kế hoạch dạy học cho từng học kỳ và cả năm học, chuẩn bị bài lên lớp, thực hiện tiết dạy. Biết lập kế hoạch dạy học theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá ở các cấp học. Tiếp cận và phân tích chương trình, sách giáo khoa nhằm thực hiện đổi mới giáo dục. Biết vận dụng các phương tiện, công nghệ dạy học, đặc biệt là vận dụng các thiết bị dạy học hiện đại và vận dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

Quản lý giáo dục học sinh: Biết làm công tác chủ nhiệm lớp, tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động sao nhi đồng, Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Có kỹ năng quản lý lớp học, xây dựng lớp thành tập thể đoàn kết, tự quản. Có khả năng giáo dục học sinh cá biệt. Biết lập sổ sách, xây dựng và lưu trữ hồ sơ về quá trình rèn luyện, đạo đức của học sinh.

Biết giao tiếp, ứng xử thích hợp với học sinh, gia đình học sinh, đồng nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong cộng đồng.

Bước đầu hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu khoa học đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của khoa học giáo dục.

Biết tổ chức và làm công tác trọng tài các giải thể thao học đường, có khả năng huấn luyện các đội tuyển học sinh tham gia thi đấu tại các giải thể thao học đường.

**- Chuẩn đầu ra:**

+ *Về kiến thức:*

**\* Kiến thức giáo dục đại cương:**

Trình bày được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; những vấn đề cơ bản trong chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước; những đặc trưng cơ bản về kinh tế- chính trị - xã hội của Đất nước hiện nay; nêu và phân tích được các vấn đề thời sự nổi bật; mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế - chính trị - xã hội với Giáo dục và Đào tạo.

Vận dụng được những kiến thức Giáo dục Quốc phòng, An ninh, trật tự an toàn xã hội vào giải quyết những vấn đề cơ bản trong cuộc sống.

Trình bày được các vấn đề về tâm lý học, giáo dục học, quản lý giáo dục, kỹ năng giao tiếp để vận dụng vào hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục; Phân tích được các tình huống tâm lý học, giáo dục học;

Vận dụng được những kiến thức của các môn thể thao cơ bản vào học tập các môn chuyên ngành và giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

**\* Kiến thức cơ sở ngành:**

Vận dụng được những kiến thức về mặt lý luận và phương pháp TĐTT vào thực tiễn học tập cũng như cuộc sống xã hội, những vấn đề cơ bản về tâm, sinh lý, biến đổi về mặt hình thái, chức năng, chấn thương thể thao, cách khắc phục và điều trị ban đầu chấn thương của đối tượng hoạt động TĐTT.

Vận dụng được các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao vào thực tiễn cuộc sống.

Sử dụng thành thạo các kỹ năng đi, chạy, nhảy, phối hợp vận động vào việc học tập các môn thể thao chuyên ngành.

**\* Kiến thức chuyên ngành:**

Vận dụng được kỹ năng thực hành các môn thể thao vào thực tiễn cuộc sống.

Vận dụng được kiến thức về phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học các môn thể thao.

+ *Về kỹ năng:*

**\* Kỹ năng cứng:**

Xây dựng được các kế hoạch dạy học được theo hướng tích hợp dạy học với

giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh.

Có kỹ năng thực hiện chương trình, tổ chức giảng dạy và kiểm tra đánh giá môn học Giáo dục thể chất (Thể dục) cho học sinh – sinh viên trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo. Khi tốt nghiệp ra trường, sinh viên phải đạt 1 đẳng cấp II ở môn thể thao sở trường, và 02 đẳng cấp III ở các môn thể thao khác nhau.

Có kỹ năng quản lý, tổ chức các hoạt động thể dục thể thao đặc biệt là thể thao học đường.

Có kỹ năng huấn luyện và nghiên cứu khoa học thể dục thể thao.

Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin truyền thông, các phần mềm dạy học, phương tiện hỗ trợ dạy học phục vụ công tác dạy học.

Có kỹ năng thiết kế kịch bản, tổ chức thực hiện các hoạt động thực tế chuyên môn, hoạt động ngoại khoá, hoạt động trải nghiệm,...

Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu về thái độ được quy định trong chương trình môn học.

Vận dụng được các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học và tư duy của học sinh.

Có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh đối với các hoạt động TDDT, sử dụng các thông tin thu được vào dạy học, giáo dục cho phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

Có phương pháp thu thập và xử lý thông tin về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, sử dụng các thông tin thu được vào dạy học, giáo dục.

Vận dụng được nhiều phương pháp đánh giá khác nhau để thúc đẩy quá trình học tập của người học, sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh quá trình dạy và học;

Đánh giá kết quả học tập của học sinh một cách khách quan, công bằng, xây dựng và có tác dụng thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của người học.

Phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới trong giáo dục.

Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

Ngoại ngữ: Trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tin học: Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Thông tin & Truyền thông.

**\* Kỹ năng mềm:**

Có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ chuyên môn về lĩnh vực TĐTT trong giảng dạy, giao tiếp để truyền tải kiến thức và ý tưởng cho người học.

Có kỹ năng kết hợp tốt các phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để thu hút người học;

Có kỹ năng giao tiếp tốt với đồng nghiệp, học sinh và các đối tượng liên quan khác trong các vấn đề liên quan đến học tập, dạy học và giáo dục.

Có khả năng làm việc nhóm, thành lập và quản lý nhóm.

Có kỹ năng tổ chức, tham gia các hoạt động phong trào trong trường học và trong các tổ chức chính trị - xã hội khác như Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đội thiếu niên tiền phong.

Có khả năng tổ chức, quản lý các câu lạc bộ TĐTT trong và ngoài đơn vị.

Có khả năng tư duy độc lập, kiểm soát được hành vi cá nhân theo hướng tích cực.

Có khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi của cuộc sống và điều kiện công tác. Có khả năng thuyết trình trước đám đông về một hay nhiều vấn đề đặc biệt là những vấn đề liên quan tới TĐTT.

Có kỹ năng làm việc hợp tác, chia sẻ, hướng dẫn, tư vấn cho đồng nghiệp và người học.

Kỹ năng xử lý, nắm bắt tình hình và quản lý công việc, đàm phán, tổ chức công việc hiệu quả.

Có khả năng diễn đạt rõ ràng ý kiến của mình, có khả năng tranh luận khi có các quan điểm khác nhau

+ *Yêu cầu về thái độ:*

**Phẩm chất chính trị:** Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội; Thực hiện nghĩa vụ công dân.

**Đạo đức nghề nghiệp:** Yêu nghề, gắn bó với nghề dạy học; Chấp hành Luật Giáo dục, điều lệ, quy chế, quy định của ngành; Có ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm; Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; sống trung thực, lành mạnh, là tấm gương tốt cho học sinh.

**Ứng xử với học sinh:** Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt.

**Ứng xử với đồng nghiệp:** Đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp; Có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục.

**Lối sống, tác phong:** Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; Có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

#### 3.2.3.4. *Xây dựng cấu trúc, nội dung chương trình đào tạo.*

Từ những phân tích ở trên, luận án đưa ra đổi mới cấu trúc chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương cụ thể như sau:

Tổng cấu trúc toàn chương trình là 130 tín chỉ trong đó:

**Khối kiến thức giáo dục đại cương:** 25 tín chỉ (Kiến thức đại cương bắt buộc 23 tín chỉ; kiến thức đại cương tự chọn 2 tín chỉ).

**Khối kiến thức ngành chuyên nghiệp:** 66 tín chỉ (kiến thức cơ sở ngành và liên ngành 24 tín chỉ; kiến thức ngành 42 tín chỉ).

**Khối kiến thức năng lực sư phạm:** 27 tín chỉ (năng lực sư phạm bắt buộc 25 tín chỉ; năng lực sư phạm tự chọn 2 tín chỉ)

**Khối kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp:** 12 tín chỉ (thực tập 5 tín chỉ; khóa luận tốt nghiệp 7 tín chỉ).

Cụ thể được trình bày tại bảng 3.13

**Bảng 3.13: Cấu trúc đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ**

TT	Nội dung	Khối lượng kiến thức		
		Số tín chỉ	Số giờ quy chuẩn	Tỷ lệ %
1	<b>Khối kiến thức GDĐC</b>	<b>25</b>	<b>375</b>	<b>19</b>
	Khối kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc	23	345	17
	Khối kiến thức giáo dục đại cương tự chọn	2	30	2
2	<b>Khối KT ngành chuyên nghiệp</b>	<b>66</b>	<b>1620</b>	<b>51</b>
	Khối kiến thức cơ sở ngành và liên ngành	24	360	18
	Khối kiến thức ngành	42	1260	33
3	<b>Khối KT năng lực sư phạm</b>	<b>27</b>	<b>405</b>	<b>21</b>
3	<b>Thực tập, khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>12</b>	<b>180</b>	<b>9</b>
<b>Tổng Cộng</b>		<b>130</b>	<b>1950</b>	<b>100</b>

Nhìn vào bảng 3.13 cấu trúc đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương ta thấy đã có sự cân đối hơn giữa các khối kiến thức cụ thể: Khối kiến thức đại cương đã giảm đáng kể (19%); khối kiến thức ngành chuyên nghiệp đã có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở ngành, liên ngành (18%) và kiến thức ngành (33%), đặc biệt số tiết quy chuẩn lên lớp của khối kiến thức ngành đã tăng lên gấp đôi (do quy chuẩn tín chỉ thực hành 30 tiết/01 tín chỉ); đã có thêm khối kiến thức năng lực sư phạm 27 tín chỉ (chiếm 21%); khối kiến thức khóa luận và thực tập tốt nghiệp đã được cấu trúc lại hợp lý hơn (9%).

Từ chương trình khung đã được xây dựng ở trên, luận án đưa ra những đổi mới về nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương cụ thể như sau:

Nội dung chương trình được phân bổ thành bốn khối kiến thức (130 tín chỉ):

*Kiến thức giáo dục đại cương (25 tín chỉ):* Nội dung gồm các môn học thuộc khối lý luận chính trị (11 tín chỉ); tâm lý giáo dục (2 tín chỉ); ngoại ngữ (10 tín chỉ); tự chọn (2 tín chỉ) gồm các môn lịch sử TĐTT, tuyển chọn tài năng thể thao, đo lường TĐTT.

*Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (66 tín chỉ):* Nội dung bao gồm các môn cơ sở ngành (24 tín chỉ) như phương pháp nghiên cứu khoa học TĐTT, giải phẫu người, sinh lý học TĐTT, vệ sinh TĐTT, y học TĐTT, tâm lý học TĐTT, ứng dụng công nghệ thông tin trong thể thao, tiếng anh chuyên ngành, phương pháp toán học thống kê



trong TĐTT. Tự chọn một học phần (sinh hóa TĐTT, kinh tế học TĐTT, dinh dưỡng TĐTT); Các môn thuộc kiến thức ngành như Điện kinh, Thể dục, Bóng đá, Bóng Chuyền, Cầu lông, Bóng bàn, bóng rổ, Bóng ném, Bơi lội, Võ Vovinam, Đá cầu - Cầu mây, Aerobic và khiêu vũ thể thao. Tự chọn hai trên sáu môn thể thao (cờ vua, quần vợt, võ karatedo, võ taekwondo, thể thao dân tộc và trò chơi vận động, vật tự do).

*Kiến thức đào tạo năng lực sư phạm (27 tín chỉ):* Nội dung bao gồm các môn tâm lý học, lý luận và phương pháp GDTC, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài thể thao, phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, luật TĐTT. Tự chọn một trên ba học phần (Thể dục hồi phục và chữa bệnh kiểm tra y học TĐTT, tiếng việt thực hành).

*Kiến thức thực tập và khóa luận tốt nghiệp (12 tín chỉ)* bao gồm các nội dung:

*Thực tập sư phạm 1:* Tìm hiểu về hoạt động giáo dục ở phổ thông, thăm lớp, dự giờ, tập soạn giáo án, thực tập công tác chủ nhiệm, công tác đoàn thể....

*Thực tập sư phạm 2:* Thực tế hoạt động giáo dục ở phổ thông, dự và đánh giá giờ dạy, soạn giáo án, lên lớp giảng dạy, làm công tác chủ nhiệm, tổ chức các hoạt động giáo dục, xây dựng kế hoạch, đánh giá tổng kết....

*Khóa luận tốt nghiệp:* Xây dựng hướng, đề cương nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu, viết hoàn thiện và bảo vệ trước hội đồng khoa học khoa.

*Thay thế khóa luận tốt nghiệp:* Tích lũy ba học phần gồm huấn luyện thể thao, quản lý thể thao và thể thao trường học. Cụ thể được trình bày tại bảng 3.14

**Bảng 3.14: Đổi mới nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương**

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				LT	BT/ TL/ TH	Tự học		
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>25</b>					
<b>1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>23</b>					
1	DPT201	Triết học Mác - Lê Nin	3	15	15	60		
2	DPT302	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	35	10	90	DPT201	
3	DPT207	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	60		
4	DPT308	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15	90		
5	DPT221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2					
<b>Chọn một ngoại ngữ</b>								
6	GET501_1	Tiếng Anh 1 (1)	3	36	9	90		
7	GET501_2	Tiếng Anh 1 (2)	2	24	6	60		
8	GET502_1	Tiếng Anh 2 (1)	3	36	9	90		
9	GET502_2	Tiếng Anh 2 (2)	2	24	6	60		
10	LCC501_1	Tiếng Trung 1 (1)	3	36	9	90		
11	LCC501_2	Tiếng Trung 1 (2)	2	24	6	60		
12	LCC502_1	Tiếng Trung 2 (1)	2	24	6	60		
13	LCC502_2	Tiếng Trung 2 (2)	3	36	9	90		
14	NDE801	Giáo dục Quốc phòng, An ninh	165 tiết					
15	INT302	Tin học đại cương	(3)	30	15	90		
16	SSK301	Kỹ năng mềm	(3)		60	90		
17	DPT213	Pháp luật đại cương	2	24	6	60		
<b>1.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>		<b>2</b>					
18	PHE214	Lịch sử TDĐT	2	20	10	60		
19	PHE215	Tuyển chọn tài năng thể thao	2	20	10	60		
20	PHE216	Đo lường TDĐT	2	20	10	60		
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>66</b>					
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành</b>		<b>24</b>					
<b>a</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>22</b>					
21	PHE206	PP NCKH chuyên ngành TDĐT	2	20	10	60		
22	PHE307	Giải phẫu người	3	30	15	90		
23	PHE308	Sinh lý TDĐT	3	30	15	90		
24	PHE209	Vệ sinh học TDĐT	2	20	10	60		
25	PHE310	Y học TDĐT	3	30	15	90		
26	PHE211	Tâm lý học TDĐT	2	20	10	60		
27	PHE224	Ứng dụng CNTT trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao	2	10	20	60		

28	<b>PHE219</b>	Tiếng Anh chuyên ngành TĐTT	2	15	15	60	
29	<b>PHE313</b>	Phương pháp toán học thống kê trong TĐTT	3	30	15	90	
<b>b</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>		<b>2</b>				
30	<b>BIO261</b>	Sinh hóa TĐTT	2	20	10	60	
31	<b>PHE218</b>	Kinh tế học TĐTT	2	20	10	60	
32	<b>PHE220</b>	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	2	20	10	60	
33	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>42</b>				
<b>a</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>38</b>				
34	<b>PHE258</b>	Điền kinh 1	2		60	120	
35	<b>PHE338</b>	Điền kinh 2	3		90	180	
36	<b>PHE339</b>	Thể dục 1	3		90	180	
37	<b>PHE340</b>	Thể dục 2	3		90	180	
38	<b>PHE328</b>	Bóng đá	3		90	180	
39	<b>PHE329</b>	Bóng chuyên	3		90	180	
40	<b>PHE331</b>	Bóng bàn	3		90	180	
41	<b>PHE332</b>	Cầu lông	3		90	180	
42	<b>PHE230</b>	Bóng rổ	2		60	120	
43	<b>PHE234</b>	Bóng ném	2		60	120	
44	<b>PHE241</b>	Bơi lội	2		60	120	
45	<b>PHE242</b>	Võ Vovinam	2		60	120	
46	<b>PHE257</b>	Đá cầu - cầu mây	2		60	120	
47	<b>PHE336</b>	Aerobic và khiêu vũ thể thao	3		90	180	
48	<b>PSY205</b>	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GDĐT	2	20	10	60	
<b>b</b>	<b>Kiến thức ngành tự chọn (chọn 2 học phần)</b>		<b>4</b>				
49	<b>PHE284</b>	Cờ vua	2		60	120	
50	<b>PHE235</b>	Quần vợt	2		60	120	
51	<b>PHE244</b>	Võ Taekwondo	2		60	120	
52	<b>PHE243</b>	Võ Karatedo	2		60	120	
53	<b>PHE246</b>	Thể thao dân tộc và TCVD	2		60	120	
54	<b>PHE245</b>	Vật tự do	2		60	120	
<b>III</b>	<b>Kiến thức đào tạo năng lực sư phạm</b>		<b>27</b>				
<b>3.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>25</b>				
55	<b>PSY314</b>	Tâm lý giáo dục	3	30	15	90	
56	<b>PSY401</b>	Giáo dục học	4	40	20	120	
57	<b>PSY217</b>	Giao tiếp sư phạm	2	15	15	60	
58	<b>PHE412</b>	Lý luận và phương pháp GDTC	4	45	15	120	
59	<b>PHE221</b>	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2		30	60	
60	<b>PHE455</b>	Phương pháp tổ chức, thi đấu và trọng tài thể thao	4	20	40	120	

61	<b>PHE322</b>	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC	3	30	15	90	
62	<b>PHE327</b>	Luật TĐTT	3	35	10	90	
<b>3.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>						
63	<b>PHE223</b>	Thể dục hồi phục và chữa bệnh	2	10	20	60	
64	<b>PHE247</b>	Kiểm tra y học TĐTT	2	15	15	60	
65	<b>PHE248</b>	Tiếng việt thực hành	2	24	6	60	
<b>IV</b>	<b>Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>		<b>12</b>				
66	<b>PHE249</b>	Thực tập sư phạm 1	2				
67	<b>PHE350</b>	Thực tập sư phạm 2	3				
68	<b>PHE751</b>	Khóa luận tốt nghiệp	7				
	<b>Học phần chuyên môn thay thế KLTN</b>		<b>7</b>				
69	<b>PHE352</b>	Thể thao trường học	3	15	30	90	
70	<b>PHE253</b>	Quản lý TĐTT	2	10	20	60	
71	<b>PHE254</b>	Huấn luyện TĐTT	2	10	20	60	

Qua bảng 3.14 cho thấy chương trình đào tạo mới do luận án xây dựng về cơ bản đã khắc phục được những tồn tại hạn chế của chương trình đào tạo cũ, chương trình đã cân đối hơn giữa các khối kiến thức, linh hoạt, khoa học và phù hợp hơn cụ thể:

*Khối kiến thức giáo dục đại cương:* Đã được giảm tải một cách đáng kể (43 tín chỉ còn 25 tín chỉ). Các môn học không thuộc kiến thức của phần này đã được cắt bỏ hoặc điều chuyển về các khối kiến thức phù hợp (chạy ngắn và tiếp sức, thể dục cơ bản đã được điều chuyển về khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp); các học phần thuộc kiến thức tâm lý, giáo dục đã được điều chuyển về khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm; Các học phần Tin học đại cương, Kỹ năng mềm không tính vào điểm trung bình chung tích lũy của chương trình đào tạo nhưng là điều kiện để xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

*Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:* Đã có sự cân đối hơn giữa kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành; các học phần không thuộc kiến thức cơ sở ngành như thể dục thực dụng và đồng diễn, nhảy xa, chạy trung bình và việt dã đã được chuyển về phần kiến thức ngành; một số môn như lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, tâm lý học được điều chuyển về phần kiến thức nghiệp vụ sư phạm; thêm mới các một số môn như ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, tiếng anh chuyên ngành, phương pháp thống kê trong thể thao.

Phần kiến thức ngành đã được luận án đổi mới mạnh mẽ đảm bảo tính linh hoạt,

khoa học và hợp lý cụ thể: đã ghép các môn học đơn lẻ thuộc môn Điền kinh thành học phần Điền kinh 1(chạy ngắn, chạy tiếp sức; chạy trung bình và việt dã) và Điền kinh 2 (nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ); Các môn đơn lẻ của môn Thể dục thành Thể dục 1(thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, đồng diễn và nhịp điệu) và Thể dục 2( thể dục tự do, thể dục dụng cụ); cắt bỏ phần môn thể thao chuyên sâu (10 tín chỉ); thêm mới các môn thể thao như bóng ném, võ vovinam, đá cầu, cầu mây, aerobic và khiêu vũ thể thao; tăng số môn thể thao tự chọn cho sinh viên; tăng số giờ trực tiếp lên lớp của sinh viên. Cụ thể được trình bày tại bảng 3.15.

**Bảng 3.15: So sánh đối chiếu giữa phần kiến thức ngành cũ và phần kiến thức ngành mới  
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương**

TT	PHẦN KIẾN THỨC NGÀNH CŨ	STC	PHẦN KIẾN THỨC NGÀNH MỚI	STC	NHỮNG NỘI DUNG ĐỔI MỚI
<i>Kiến thức ngành bắt buộc</i>					
1	Sinh hóa TDDT	2			Chuyển về kiến thức cơ sở ngành tự chọn
			Điền kinh 1	2	Chuyển, ghép và đổi tên các học phần chạy ngắn, chạy tiếp sức (thuộc kiến thức giáo dục đại cương) và chạy trung bình, việt dã (thuộc khối kiến thức cơ sở ngành)
2	Nhảy cao	2	Điền kinh 2	3	Chuyển nhảy xa (thuộc khối kiến thức cơ sở ngành), ghép với nhảy cao, đẩy tạ
3	Đẩy tạ	2			
			Thể dục 1	3	Chuyển, ghép và đổi tên các học phần thể dục cơ bản (thuộc kiến thức giáo dục đại cương) và thể dục thực dụng, đồng diễn và nhịp điệu (thuộc khối kiến thức cơ sở ngành).
4	Thể dục tự do	2	Thể dục 2	3	Ghép và đổi tên hai môn thể dục tự do và thể dục dụng cụ
5	Thể dục dụng cụ	2			
6	Bóng đá	3	Bóng đá	3	Đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
7	Bóng chuyền	4	Bóng chuyền	3	Giảm 01 tín chỉ, đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
8	Bóng rổ	2	Bóng rổ	2	Đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)

9	Cầu lông	3	Cầu lông	3	Đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
10	Bơi	2	Bơi	2	Đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
11	Bóng bàn	3	Bóng bàn	3	Đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
12	Cờ vua	2			Chuyển về phần kiến thức ngành tự chọn
13	RL NVSP thường xuyên	2			Chuyển về phần kiến thức nghiệp vụ sư phạm
14	Kỹ năng làm việc hiệu quả	2			Chuyển về phần kiến thức nghiệp vụ sư phạm
			Bóng ném	2	Thêm mới
			Võ Vovinam	2	Thêm mới
			Đá cầu – Cầu mây	2	Thêm mới
			Aerobic và KVT	2	Thêm mới
			Quản lý HCNN và quản lý ngành GDĐT	2	Thêm mới
<b>Môn Thể thao chuyên sâu</b>					
15	Bóng đá chuyên sâu 1	2			Cắt bỏ
16	Bóng đá chuyên sâu 2	2			
17	Bóng đá chuyên sâu 3	3			
18	Bóng đá chuyên sâu 4	3			
19	Điền kinh chuyên sâu 1	2			
20	Điền kinh chuyên sâu 2	2			
21	Điền kinh chuyên sâu 3	3			

22	Điền kinh chuyên sâu 4	3			
23	Cầu lông chuyên sâu 1	2			
24	Cầu lông chuyên sâu 2	2			
25	Cầu lông chuyên sâu 3	3			
26	Cầu lông chuyên sâu 4	3			
27	Bóng chày chuyên sâu 1	2			
28	Bóng chày chuyên sâu 2	2			
29	Bóng chày chuyên sâu 3	3			
30	Bóng chày chuyên sâu 4	3			
<b>Kiến thức ngành tự chọn(Chọn 2 trong 5 học phần)</b>					
31	Quần vợt	2	Quần vợt	2	Đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
32	Võ Taekwondo	2	Võ Taekwondo	2	Đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
34	Trò chơi vận động	2	Thể thao dân tộc và trò chơi vận động	2	Ghép thêm thể thao dân tộc, đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
35	Vật tự do	2	Vật tự do	2	Đổi mới tính giờ quy chuẩn (1 tín chỉ =30 tiết thực dạy trên lớp)
36			Võ Karatedo	2	Thêm mới
37			Cờ vua	2	Chuyển từ kiến thức ngành bắt buộc



Qua bảng 3.15 có thể nhận thấy giữa phần kiến thức ngành cũ và phần kiến thức ngành mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương đã có 6 sự thay đổi lớn đó là:

- + Điều chuyển các học phần về đúng phần kiến thức.
- + Ghép và đổi tên các học phần.
- + Chuyển đổi hình thức tín chỉ từ lý thuyết (15 tiết quy chuẩn/01 tín chỉ) sang hình thức tín chỉ thực hành (30 tiết quy chuẩn/01 tín chỉ).
- + Thêm mới các môn thể thao.
- + Cắt bỏ phần môn thể thao chuyên sâu.
- + Tăng số môn thể thao tự chọn.

Những thay đổi trên là phù hợp với điều kiện thực tiễn đào tạo ngành GDTC trường đại học Hùng Vương cũng như góp ý của các bên liên quan.

*Khối kiến thức năng lực nghiệp vụ sư phạm:* Là khối kiến thức được thêm mới (chương trình đào tạo cũ không có) bao gồm toàn bộ các học phần về lý luận dạy học của môn tâm lý, giáo dục ( tâm lý học, giáo dục học, giao tiếp sư phạm, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên) và các học phần về lý luận, nghiệp vụ chuyên môn (lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài thể thao, phát triển chương trình, kiểm tra đánh giá trong giáo dục thể chất, luật TDTT).

*Khối kiến thức thực tập và khóa luận tốt nghiệp:* số tín chỉ giảm tuy nhiên vẫn giữ nguyên về nội dung và hình thức và cách thức tiến hành.

### 3.2.3.5. Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành, của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước

Để có căn cứ điều chỉnh, hoàn thiện chương trình đào tạo. Trình hội đồng khoa học và đào tạo trường Đại học Hùng vương xem xét ra quyết định ban hành, luận án tiến hành so sánh chương trình đào tạo ngành GDTC trường Đại học Hùng vương với chương trình đào tạo của các trường đại học trong nước có cùng nhóm ngành, cùng điều kiện như trường Đại học Hùng Vương bao gồm: Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2, trường Đại học sư phạm Thái Nguyên. Kết quả được trình bày tại phần phụ lục

Qua so sánh chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương với các chương trình đào tạo ngành GDTC có cùng trình độ của các trường đại học trong nước. Luận án đi đến một số kết luận sau:

Chương trình đào tạo của trường Đại học Hùng Vương, trường Đại học sư phạm Hà Nội 2 và trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên là tương đương nhau về số tín chỉ, theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (tối thiểu 120 tín chỉ), cấu trúc chương trình đều được phân chia rõ ràng thành 4 phần đó là: Khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm và khối kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp. Sự phân chia các khối kiến thức như vậy là phù hợp với một chương trình đào tạo trình độ cử nhân sư phạm.

Các môn học có trong chương trình đào tạo của cả 3 trường được phân chia vào các mảng kiến thức là không thống nhất, tuy nhiên về nội dung các học phần là giống nhau. Số lượng học phần tự chọn và học phần chuyên sâu ngành của ĐH Sư phạm Hà Nội 2 phong phú hơn của Đại học Hùng Vương và Đại học sư phạm Thái Nguyên.

Về cơ bản 3 chương trình đào tạo của 3 trường là khá giống nhau về số học phần, tên gọi các học phần, số tín chỉ. Tuy nhiên do đặc thù của 3 trường khác nhau nên có những môn trường này có, trường kia lại không có hoặc có môn trường này đưa vào phần này nhưng trường kia lại đưa vào phần khác trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

**Về kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc:** Có 7 học phần giống nhau về tên gọi (4 học phần bằng số tín chỉ; 3 học phần khác số tín chỉ); học phần ngoại ngữ đại học Hùng Vương có hai lựa chọn là tiếng Anh và tiếng Trung; đại học sư phạm Hà Nội 2 và đại học Hùng Vương có thêm học phần tin học đại cương và pháp luật đại cương.

**Về kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc:** Có 7 học phần giống nhau về tên gọi (4 học phần bằng số tín chỉ; 3 học phần khác số tín chỉ); học phần ngoại ngữ đại học Hùng Vương có hai lựa chọn là tiếng Anh và tiếng Trung; đại học sư phạm Hà Nội 2 và đại học Hùng Vương có thêm học phần tin học đại cương và pháp luật đại cương.

**Về kiến thức đại cương tự chọn:** Chỉ có đại học Hùng Vương và đại học sư phạm Thái Nguyên có còn trường đại học sư phạm Hà Nội 2 không có.

**Về kiến thức cơ sở ngành bắt buộc:** Có 3 học phần cả 3 trường đều giống nhau về tên gọi và số tín chỉ; 2 học phần đại học Hùng Vương và đại học sư phạm Hà Nội 2 có, đại học sư phạm Thái Nguyên không có.

**Về kiến thức cơ sở ngành tự chọn:** Cả 3 trường đều có các học phần tự chọn tuy nhiên số các môn học tự chọn của trường Đại học Hùng Vương là ít nhất.

**Về kiến thức ngành bắt buộc:** Ba trường có 12 học phần giống nhau về tên môn học và số tín chỉ. Trường đại học Hùng Vương có nhiều môn thể thao hơn

**Về kiến thức ngành tự chọn:** Cả ba trường đều có nhưng đại học Hùng Vương và đại học sư phạm Thái nguyên ít môn tự chọn hơn trường đại học sư phạm Hà Nội 2.

**Về thực tập, KLTN:** Thực hành thực tập cả ba trường đều như nhau.

### 3.2.3.6. *Xây dựng đề cương chi tiết học phần*

Trên cơ sở chương trình đào tạo mà luận án xây dựng, theo hướng dẫn của phòng đào tạo trường đại học Hùng Vương, luận án đã tiến hành xây dựng được 20 đề cương chi tiết các học phần thuộc phần kiến thức ngành của CTĐT. Cụ thể được trình bày tại phần phụ lục

### 3.2.3.7. *Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo.*

Để thực hiện bước này ngày 02 tháng 7 năm 2018, tại phòng hội thảo trường Đại học Hùng Vương. Luận án đã tiến hành tổ chức hội thảo để xin ý kiến các chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên trong và ngoài trường, sinh viên, cựu sinh viên ngành GDTC về chương trình GDTC mà luận án xây dựng.

Tổng hợp ý kiến tại hội thảo luận án thu được các nội dung sau:

**Thứ nhất:** Các ý kiến thống nhất “ Đổi mới chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành GDTC đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới, theo định hướng ứng dụng” đang là thách thức đồng thời cũng là cơ hội đối với giảng viên, sinh viên các cơ sở đào tạo đào tạo sư phạm như trường Đại học Hùng Vương trong bối cảnh hiện nay.

**Thứ hai:** Thống nhất với những nội dung đổi mới mà luận án đưa ra, tuy nhiên cần bám sát thực tiễn đào tạo ngành GDTC của khoa (chú trọng đối tượng sinh viên Lào). Cần bổ sung vào chương trình đào tạo các học phần phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường đại học Hùng Vương và nhu cầu của xã hội.

**Thứ ba:** Cần tăng thời lượng, hoặc tăng số giờ trực tiếp học tập của sinh viên (đặc biệt là số giờ thực hành) để sinh viên có kiến thức, kỹ năng vững vàng khi ra trường công tác

**Thứ tư:** Cần trạng bị cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại phục vụ cho đào tạo ngành GDTC, tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa trong và ngoài nhà trường để đạt chất lượng đào tạo cao nhất.

**Thứ năm:** Cần tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò, chất lượng đào tạo của khoa Nghệ thuật và TĐTT nói chung, của ngành GDTC nói riêng. Trong chương trình đào tạo cần chú ý tới định hướng đào tạo của nhà trường là định hướng ứng dụng vì vậy các nội dung trong chương trình đào tạo phải giảm kiến thức hàn lâm, tăng thời lượng rèn nghề, thực hành, thực tập nghề nghiệp, tăng cường các học phần tự chọn cho sinh viên.

Kết quả các ý kiến đóng góp trong hội thảo sẽ là một trong những nội dung quan trọng giúp luận án hoàn thiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương.

*3.2.3.8. Hoàn thiện dự thảo chương trình đào tạo trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng.*

Từ những ý kiến thu được tại hội thảo, luận án đã nghiêm túc nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện thành chương trình chuẩn, thống nhất. Chúng tôi đã tiến hành trình hội đồng khoa học và đào tạo trường Đại học Hùng Vương. Các thành viên hội đồng đã đồng ý phê duyệt để tiến hành đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC. Trên cơ sở phê duyệt của hội đồng khoa học và đào tạo, Hiệu trưởng trường đại học Hùng Vương đã ra quyết định số 930/QĐ-ĐHHV ngày 8 tháng 8 năm 2018 về việc ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cho phép đưa chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC mà luận án xây dựng vào đào tạo cho sinh viên bắt đầu từ khóa học 16 năm học 2018-2019. Được trình bày tại bảng 3.16

**Bảng 3.16: Chương trình đào tạo trình độ đại học  
ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương  
(Ban hành kèm theo quyết định số 930/QĐ-ĐHHV)**

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			
				LT	BT/ TL/ TH	Tự học	
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>25</b>				
<b>1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>23</b>				
1	<b>DPT201</b>	Triết học Mác - Lê Nin	3	15	15	60	
2	<b>DPT302</b>	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	35	10	90	DPT201
3	<b>DPT207</b>	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	60	
4	<b>DPT308</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15	90	
5	<b>DPT221</b>	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2				
	<b>Chọn một ngoại ngữ</b>						
6	<b>GET501_1</b>	Tiếng Anh 1 (1)	3	36	9	90	
7	<b>GET501_2</b>	Tiếng Anh 1 (2)	2	24	6	60	
8	<b>GET502_1</b>	Tiếng Anh 2 (1)	3	36	9	90	
9	<b>GET502_2</b>	Tiếng Anh 2 (2)	2	24	6	60	
10	<b>LCC501_1</b>	Tiếng Trung 1 (1)	3	36	9	90	
11	<b>LCC501_2</b>	Tiếng Trung 1 (2)	2	24	6	60	
12	<b>LCC502_1</b>	Tiếng Trung 2 (1)	2	24	6	60	
13	<b>LCC502_2</b>	Tiếng Trung 2 (2)	3	36	9	90	
14	<b>NDE801</b>	Giáo dục Quốc phòng, An ninh	165 tiết				
15	<b>INT302</b>	Tin học đại cương	(3)	30	15	90	
16	<b>SSK301</b>	Kỹ năng mềm	(3)		60	90	
17	<b>DPT213</b>	Pháp luật đại cương	2	24	6	60	
<b>1.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>		<b>2</b>				
18	<b>PHE214</b>	Lịch sử TDTT	2	20	10	60	
19	<b>PHE215</b>	Tuyển chọn tài năng thể thao	2	20	10	60	
20	<b>PHE216</b>	Đo lường TDTT	2	20	10	60	
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>66</b>				
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành</b>		<b>24</b>				
<b>a</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>22</b>				
21	<b>PHE206</b>	PP NCKH chuyên ngành TDTT	2	20	10	60	
22	<b>PHE307</b>	Giải phẫu người	3	30	15	90	
23	<b>PHE308</b>	Sinh lý TDTT	3	30	15	90	
24	<b>PHE209</b>	Vệ sinh học TDTT	2	20	10	60	
25	<b>PHE310</b>	Y học TDTT	3	30	15	90	
26	<b>PHE211</b>	Tâm lý học TDTT	2	20	10	60	

27	<b>PHE224</b>	Ứng dụng CNTT trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao	2	10	20	60	
28	<b>PHE219</b>	Tiếng Anh chuyên ngành TĐTT	2	15	15	60	
29	<b>PHE313</b>	Phương pháp toán học thống kê trong TĐTT	3	30	15	90	
<b>b</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>		<b>2</b>				
30	<b>BIO261</b>	Sinh hóa TĐTT	2	20	10	60	
31	<b>PHE218</b>	Kinh tế học TĐTT	2	20	10	60	
32	<b>PHE220</b>	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	2	20	10	60	
33	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>42</b>				
<b>a</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>38</b>				
34	<b>PHE258</b>	Điền kinh 1	2		60	120	
35	<b>PHE338</b>	Điền kinh 2	3		90	180	
36	<b>PHE339</b>	Thể dục 1	3		90	180	
37	<b>PHE340</b>	Thể dục 2	3		90	180	
38	<b>PHE328</b>	Bóng đá	3		90	180	
39	<b>PHE329</b>	Bóng chuyền	3		90	180	
40	<b>PHE331</b>	Bóng bàn	3		90	180	
41	<b>PHE332</b>	Cầu lông	3		90	180	
42	<b>PHE230</b>	Bóng rổ	2		60	120	
43	<b>PHE234</b>	Bóng ném	2		60	120	
44	<b>PHE241</b>	Bơi lội	2		60	120	
45	<b>PHE242</b>	Võ Vovinam	2		60	120	
46	<b>PHE257</b>	Đá cầu - cầu mây	2		60	120	
47	<b>PHE336</b>	Aerobic và khiêu vũ thể thao	3		90	180	
48	<b>PSY205</b>	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GDĐT	2	20	10	60	
<b>b</b>	<b>Kiến thức ngành tự chọn (chọn 2 học phần)</b>		<b>4</b>				
49	<b>PHE284</b>	Cờ vua	2		60	120	
50	<b>PHE235</b>	Quần vợt	2		60	120	
51	<b>PHE244</b>	Võ Taekwondo	2		60	120	
52	<b>PHE243</b>	Võ Karatedo	2		60	120	
53	<b>PHE246</b>	Thể thao dân tộc và TCVD	2		60	120	
54	<b>PHE245</b>	Vật tự do	2		60	120	
<b>III</b>	<b>Kiến thức đào tạo năng lực sư phạm</b>		<b>27</b>				
<b>3.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>25</b>				
55	<b>PSY314</b>	Tâm lý giáo dục	3	30	15	90	
56	<b>PSY401</b>	Giáo dục học	4	40	20	120	
57	<b>PSY217</b>	Giao tiếp sư phạm	2	15	15	60	
58	<b>PHE412</b>	Lý luận và phương pháp GDTC	4	45	15	120	
59	<b>PHE221</b>	Rèn luyện NVSP thường xuyên	2		30	60	

60	<b>PHE455</b>	Phương pháp tổ chức, thi đấu và trọng tài thể thao	4	20	40	120	
61	<b>PHE322</b>	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC	3	30	15	90	
62	<b>PHE327</b>	Luật TĐTT	3	35	10	90	
<b>3.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>						
63	<b>PHE223</b>	Thử dực hồi phục và chữa bệnh	2	10	20	60	
64	<b>PHE247</b>	Kiểm tra y học TĐTT	2	15	15	60	
65	<b>PHE248</b>	Tiếng việt thực hành	2	24	6	60	
<b>IV</b>	<b>Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>		<b>12</b>				
66	<b>PHE249</b>	Thực tập sư phạm 1	2				
67	<b>PHE350</b>	Thực tập sư phạm 2	3				
68	<b>PHE751</b>	Khóa luận tốt nghiệp	7				
	<b>Học phần chuyên môn thay thế KLTN</b>		<b>7</b>				
69	<b>PHE352</b>	Thể thao trường học	3	15	30	90	
70	<b>PHE253</b>	Quản lý TĐTT	2	10	20	60	
71	<b>PHE254</b>	Huấn luyện TĐTT	2	10	20	60	

### **3.2.4. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 2**

#### **3.2.4.1. Bàn luận về cơ sở khoa học và các nguyên tắc đổi mới nội dung CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ**

Trong quá trình nghiên cứu đổi mới nội dung CTĐT trình độ đại học ngành GDTC tại trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ, luận án đi sâu nghiên cứu các căn cứ lý luận bao gồm: Các văn bản pháp quy của Đảng, Nhà nước, của các Bộ, Ban, Ngành có liên quan tới vị trí, vai trò của GD&ĐT nói chung, vị trí, vai trò của giáo dục thể thể và thể thao trường học nói riêng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc VNXHCN; những yêu cầu cấp bách trong đổi mới giáo dục và GDTC trong thời kỳ hội nhập; các thông tư, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về xây dựng, phát triển CTĐT, các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá CTĐT; chiến lược phát triển trường đại học Hùng vương qua các giai đoạn; các văn bản hướng dẫn về tự đánh giá và đổi mới CTĐT theo định hướng ứng dụng tại trường đại học Hùng Vương; các nghị quyết của Đảng ủy trường đại học Hùng Vương về nâng cao chất lượng đào tạo và hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp; Kết quả phân tích những ưu điểm và các tồn tại hạn chế của các công trình nghiên cứu có liên quan....Bên cạnh đó, luận án đặc biệt quan tâm tới 8 nguyên tắc trong đổi mới nội dung CTĐT bao gồm: Đảm bảo tính pháp lý; quán triệt mục tiêu; đảm bảo tính sư phạm; đảm bảo tính thực tiễn; đảm bảo

tính hệ thống; đảm bảo tính khoa học; đảm bảo tính cập nhật; đảm bảo tính khả thi. Có thể nói đây là những cơ sở lý luận và những căn cứ nền tảng, xuyên suốt giúp cho luận án đi đúng hướng trong quá trình nghiên cứu.

Song song với việc nghiên cứu các căn cứ về mặt lý luận, luận án cũng đặc biệt đi sâu nghiên cứu thực tiễn công tác đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại trường đại học Hùng Vương bao gồm: Thực trạng các điều kiện đảm bảo cho quản lý và tổ chức đào tạo ngành GDTC; thực trạng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC; thực trạng nhu cầu xã hội về chất lượng giáo viên GDTC tại các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và một số tỉnh lân cận. Với việc nghiên cứu sâu các căn cứ thực tiễn sẽ giúp luận án lựa chọn được các nội dung đổi mới phù hợp sát thực với thực tiễn đào tạo của trường đại học Hùng Vương và nhu cầu chất lượng giáo viên GDTC trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận.

#### *3.2.4.2. Bàn luận về kết quả đổi mới phần kiến thức ngành CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ.*

Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, căn cứ vào các nguyên tắc đổi mới CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ. Luận án đã xác định được quy trình đổi mới CTĐT gồm 7 bước đó là: Khảo sát các bên liên quan về CTĐT; xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT; xây dựng cấu trúc, nội dung CTĐT; đối chiếu, so sánh với các CTĐT có cùng chuyên ngành và trình độ của các trường đại học khác trong nước; xây dựng đề cương chi tiết các học phần; tổ chức hội thảo xin ý kiến về CTĐT; hoàn thiện CTĐT trình hội đồng khoa học đào tạo trường thông qua và trình hiệu trưởng ký quyết định ban hành. Đây là quy trình đổi mới chương trình đào tạo khoa học phù hợp với thông tư 07/2015 của Bộ GD&ĐT về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành các CTĐT trình độ đại học và là quy trình mới mà trước đây chưa có công trình nghiên cứu nào có liên quan áp dụng.

Kết quả thực hiện đổi mới CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương theo quy trình trình 7 bước cho thấy:

Dưới góc nhìn đa chiều của nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các cựu sinh viên và các chuyên gia. Nhìn chung CTĐT hiện hành có mục tiêu, cấu trúc hợp lý, các môn học có trong CTĐT có tính liên thông, tích hợp, đáp ứng được những yêu cầu của một chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành GDTC. Tuy



nhiên để chương trình được hoàn thiện và mang lại chất lượng, hiệu quả cao hơn, đáp ứng được với nhu cầu của thực tiễn thị trường lao động, đa số đều cho rằng CTĐT cần có sự điều chỉnh nhất định về nội dung, phân bổ khối lượng, thời lượng kiến thức theo định hướng tăng cường năng lực thực hành nghề nghiệp cho SV.

Mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT mới được nghiên cứu kỹ càng trên cơ sở đã tiếp thu đầy đủ ý kiến của các bên liên quan cũng như kết quả nghiên cứu thực trạng CTĐT cũ, các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chịu trách nhiệm của sinh viên được xây dựng trong mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT là phù hợp, đáp ứng được thị trường lao động hiện nay.

Cấu trúc CTĐT đã có sự cân đối hơn cụ thể: Khối kiến thức đại cương đã giảm đáng kể (19%); khối kiến thức ngành chuyên nghiệp đã có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở ngành, liên ngành (18%) và kiến thức ngành (33%), đặc biệt số tiết quy chuẩn lên lớp của khối kiến thức ngành đã tăng lên gấp đôi (do quy chuẩn tín chỉ thực hành 30 tiết/01 tín chỉ); đã có thêm khối kiến thức năng lực sư phạm 27 tín chỉ (chiếm 21%); khối kiến thức khóa luận và thực tập tốt nghiệp đã được cấu trúc lại hợp lý hơn (9%).

Nội dung phần kiến thức ngành đã được sắp xếp một cách hợp lý khoa học với 6 thay đổi lớn đó là: Điều chuyển các học phần về đúng khối kiến thức; ghép và đổi tên một số học phần cho phù hợp với nội dung; chuyển đổi hình thức tính giờ tín chỉ cho phù hợp với đặc thù ngành đào tạo; thêm mới một số môn thể thao để đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới 2018; cắt bỏ môn thể thao chuyên sâu (10 TC) cho phù hợp với thực tiễn đào tạo ngành GDTC tại trường đại học Hùng Vương và phù hợp với nhu cầu chất lượng giáo viên GDTC trong thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới 2018; Tăng số môn thể thao tự chọn nhằm tăng tính linh hoạt của CTĐT.

Kết quả đối chiếu so sánh CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương với các trường đại học trong nước có cùng ngành và trình độ đào tạo cho thấy: về cấu trúc CTĐT của các trường là tương đương nhau (120-130 TC), đều được phân bổ thành 4 phần kiến thức là: Giáo dục đại cương; Giáo dục chuyên nghiệp; Năng lực sư phạm; thực tập khóa luận tốt nghiệp. Sự phân chia các khối kiến thức như vậy là phù hợp với một chương trình đào tạo trình độ cử nhân sư phạm; Các môn học

có trong chương trình đào tạo của cả 3 trường được phân chia vào các mảng kiến thức là không thống nhất, tuy nhiên về nội dung các học phần là giống nhau. Số lượng học phần tự chọn và học phần chuyên sâu ngành của ĐH Sư phạm Hà Nội 2 phong phú hơn của Đại học Hùng Vương và Đại học sư phạm Thái Nguyên; về cơ bản 3 chương trình đào tạo của 3 trường là khá giống nhau về số học phần, tên gọi các học phần, số tín chỉ. Tuy nhiên do đặc thù của 3 trường khác nhau nên có những môn trường này có, trường kia lại không có hoặc có môn trường này đưa vào phần này nhưng trường kia lại đưa vào phần khác trong chương trình đào tạo. Điều này là phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và định hướng, đặc điểm của từng nhà trường.

Luận án đã tiến hành xây dựng được 20 đề cương chi tiết các học phần thuộc phần kiến thức ngành của CTĐT. Các đề cương chi tiết đều đảm bảo các quy định về chuẩn kiến thức, kỹ năng, ma trận đóng góp của học phần với chuẩn đầu ra CTĐT.

Ý kiến đóng góp tại hội thảo tập trung vào 5 nội dung lớn đó là: Tính cấp thiết phải đổi mới nội dung CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương; thống nhất với những đổi mới trong CTĐT mà luận án đưa ra tuy nhiên cần bổ sung vào CTĐT các học phần bám sát với thực tiễn trường đại học Hùng Vương; Cần tăng thời lượng, hoặc tăng số giờ trực tiếp học tập của sinh viên (đặc biệt là số giờ thực hành) để sinh viên có kiến thức, kỹ năng vững vàng khi ra trường công tác; Cần trang bị cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại phục vụ cho đào tạo ngành GDTC, tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa trong và ngoài nhà trường để đạt chất lượng đào tạo cao nhất; cần tiếp tục nghiên cứu rà soát chỉnh sửa, bổ sung CTĐT theo từng năm học để phù hợp với đổi mới giáo dục nâng cao vị thế chất lượng đào tạo của khoa và nhà trường. Đây là những ý kiến sát đáng, phù hợp đóng góp lớn vào việc hoàn thiện CTĐT.

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC đổi mới đã được hội đồng khoa học đào tạo nhà trường thông qua và được hiệu trưởng trường đại học Hùng Vương ký quyết định số 930/QĐ-ĐHHV ngày 8 tháng 8 năm 2018 cho phép đưa vào đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC từ năm học 2018-2019. Điều này khẳng định CTĐT trình độ đại học ngành GDTC mới do luận án xây dựng đã đảm bảo các yêu cầu về quy chế của bộ GD&ĐT và theo định hướng phát triển trường đại học Hùng Vương nói chung; đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành GDTC

trường đại học Hùng Vương nói riêng.

### 3.3. Nghiên cứu ứng dụng đánh giá chất lượng chương trình đổi mới.

#### 3.3.1. Xây dựng lộ trình thực hiện và triển khai chương trình mới

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương đổi mới được tổ chức đào tạo tại khoa Nghệ thuật và TĐTT, trên cơ sở quyết định ban hành chương trình đào tạo số 930 /QĐ-ĐHHV của Hiệu trưởng trường đại học Hùng Vương ngày 8 tháng 8 năm 2018. Trước khi tiến hành thực nghiệm chúng tôi đã tổ chức tập huấn cho các giảng viên bộ môn GDTC tham gia giảng dạy chương trình thực nghiệm.

Đối tượng thực nghiệm: là 9 SV khóa 16 tuyển sinh năm 2018 ngành GDTC.

Thời gian thực nghiệm: 3 năm (từ năm thứ nhất đến năm thứ ba)

Nội dung, kế hoạch thực nghiệm: là phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC đổi mới được triển khai thông qua hoạt động đào tạo tại trường Đại học Hùng Vương. Được trình bày cụ thể tại bảng 3.17

**Bảng 3.17: Kế hoạch giảng dạy các học phần thuộc phần kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng Vương**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
1	PHE258	Điền kinh 1	2	x									
2	PHE338	Điền kinh 2	3		x								
3	PHE339	Thể dục 1	3	x									
4	PHE340	Thể dục 2	3		x								
5	PHE328	Bóng đá	3			x							
6	PHE329	Bóng chuyên	3				x						
7	PHE331	Bóng bàn	3							x			
8	PHE332	Cầu lông	3		x								
9	PHE230	Bóng rổ	2					x					
10	PHE234	Bóng ném	2					x					
11	PHE241	Bơi lội	2							x			
12	PHE242	Võ Vovinam	2								x		
13	PHE257	Đá cầu - cầu mây	2							x			
14	PHE336	Aerobic và KVT	3					x					
15	PSY205	Quản lý HCNN và quản lý ngành GDĐT	2									x	
16		Kiến thức ngành tự chọn 1	2				x						
17		Kiến thức ngành tự chọn 2	2					x					

### 3.3.2. Đánh giá hiệu quả ứng dụng chương trình mới.

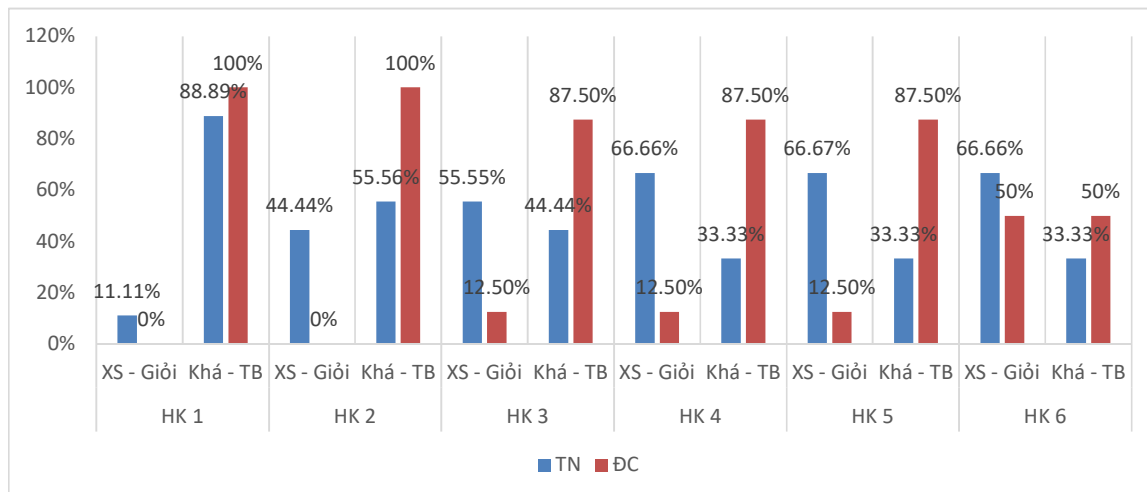
Để đánh giá hiệu quả ứng dụng chương trình đào tạo mới, luận án tiến hành đánh giá năm yếu tố đó là:

3.3.2.1. Đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo thông qua so sánh kết quả học tập của nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15) trong 6 kỳ học tập (từ năm thứ nhất đến năm thứ ba).

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được trung tâm đảm bảo chất lượng nhà trường tiến hành trên cơ sở lịch thi chung của nhà trường, hình thức thi đã được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết, đề thi được lấy từ ngân hàng đề của nhà trường do các bộ môn xây dựng, việc phân công cán bộ coi, chấm thi được tiến hành một cách chính xác, khoa học, đảm bảo tính khách quan (các khoa coi thi chéo nhau, cán bộ trực tiếp giảng dạy học phần sẽ không chấm thi học phần đó, hàng năm nhà trường đều chấm thanh tra các học phần...). Cuối mỗi kỳ học, luận án tiến hành thống kê kết quả học tập của sinh viên nhóm đối chứng (khóa 15) và nhóm thực nghiệm (khóa 16) sau đó tiến hành tổng hợp, sử lý số liệu. Kết quả được trình bày tại bảng 3.18 và biểu đồ 3.1

**Bảng 3.18: Kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15) qua ba năm học**

TT	Học kỳ	Số SV	Kết quả học tập											
			Xuất sắc (10)		Giỏi (8-9)		Khá (7)		TB (5-6)		Dưới TB (<5)		$\chi^2$	p
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
<b>I Nhóm thực nghiệm</b>														
1	I	9	0	0	01	11,11	08	88,89	0	0	0	0	0,90	>0,05
2	II	9	01	11,11	03	33,33	05	55,56	0	0	0	0	5,62	<0,05
3	III	9	01	11,11	04	44,44	04	44,44	0	0	0	0	2,91	>0,05
4	IV	9	02	22,22	04	44,44	03	33,33	0	0	0	0	2,43	>0,05
5	V	9	01	11,11	05	55,56	03	33,33	0	0	0	0	5,62	<0,05
6	VI	9	02	22,22	04	44,44	03	33,33	0	0	0	0	2,43	>0,05
<b>II Nhóm đối chứng</b>														
7	I	8	0	0	01	12,5	04	50	03	37,5	0	0	1,14	>0,05
8	II	8	0	0	01	12,5	05	62,5	02	25	0	0	1,75	>0,05
9	III	8	01	12,5	01	12,5	04	50	02	25	0	0	0,17	>0,05
10	IV	8	01	12,5	01	12,5	05	62,5	01	12,5	0	0	0,88	>0,05
11	V	8	01	12,5	02	25	04	50	01	12,5	0	0	1,45	>0,05
12	VI	8	01	12,5	02	25	04	50	01	12,5	0	0	1,45	>0,05



**Biểu đồ 3.1. So sánh kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng qua 6 kỳ học tập**

Phân tích kết quả thống kê tại bảng 3.18 và biểu đồ 3.1 về kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm cho thấy: Khả năng tiếp thu kiến thức, kỹ năng của sinh viên ở các kỳ học là khá tốt, tất cả các học kỳ sinh viên đều đạt điểm từ khá trở lên, duy nhất học kỳ I sinh viên không có học lực loại xuất sắc. Điều này cũng dễ hiểu vì sinh viên mới vừa chuyển cấp học, kinh nghiệm học tập chưa có, chưa thích ứng với hình thức và phương pháp đào tạo mới.

Phân tích kết quả học tập của nhóm đối chứng cho thấy: Tỷ lệ sinh viên đạt học lực loại khá và trung bình tại các kỳ học là khá cao, trong khi đó cả 6 kỳ đều không có sinh viên đạt học lực loại xuất sắc, học lực loại giỏi trong các kỳ cũng chiếm tỷ lệ thấp.

Để có căn cứ đưa ra những kết luận khoa học về sự khác biệt kết quả học tập của hai nhóm đối chứng và thực nghiệm, luận án tiến hành so sánh tổng hợp kết quả học tập theo kỳ bằng test  $\chi^2$  ở dạng so sánh các tỷ lệ ở mẫu bé ( $n_p < 5$  hoặc  $n_q < 5$ ). Kết quả được trình bày tại bảng 3.19

**Bảng 3.19: So sánh kết quả kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15) qua ba năm học (6 kỳ)**

HỌC KỲ	KẾT QUẢ SO SÁNH					
	XUẤT SẮC – GIỎI		KHÁ – TRUNG BÌNH		KHÁC BIỆT	
	Thực nghiệm (%)	Đối chứng (%)	Thực nghiệm (%)	Đối chứng (%)	$\chi^2$	p
I	11,11	0	88,89	100	0,99	> 0,05
II	44,44	0	55,56	100	4,85	< 0,05
III	55,55	12,5	44,44	87,5	4,47	< 0,05
IV	66,66	12,5	33,33	87,5	6,04	< 0,05
V	66,66	12,5	33,33	87,5	6,04	< 0,05
VI	66,66	50	33,33	50	1,94	> 0,05

So sánh kết quả học tập của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng được trình bày tại bảng 3.19 cho thấy:

Sau ba năm thực nghiệm chương trình đào tạo mới kết quả học tập của nhóm thực nghiệm là tốt hơn hẳn nhóm đối chứng điều này được thể hiện trong các học kỳ từ II đến V khi  $\chi^2$  tính >  $\chi^2$  bảng ( $\chi^2$  bảng = 3,841) ở ngưỡng xác suất  $p < 0,05$ . Kết quả học tập của sinh viên hai nhóm ở học kỳ I và học kỳ VI sự khác biệt không có ý nghĩa  $\chi^2$  tính <  $\chi^2$  bảng ( $\chi^2$  bảng = 3,841) ở ngưỡng xác suất  $p < 0,05$ .

*3.3.2.2. Đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo đổi mới thông qua kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn:*

+ *Mục đích:*

Thực hiện chủ chương, chính sách của Bộ GD&ĐT dựa vào cách tiếp cận theo sản phẩm đầu ra nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC là cơ sở để khoa, bộ môn GDTC đánh giá được chất lượng của chương trình đào tạo, đồng thời là cơ sở để khoa rà soát chương trình, kế hoạch đào tạo; rà soát hoạt động đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo đối với người học.

Khẳng định năng lực đào tạo và các điều kiện trong đảm bảo chất lượng giáo dục của trường đại học Hùng Vương. Thực hiện cam kết của khoa và nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo để cán bộ quản lý, giảng viên và người học nỗ lực vươn

lên trong giảng dạy và học tập.

Đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo giúp đổi mới trong lĩnh vực quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá và đổi mới phương pháp học tập. Đồng thời xác định rõ nghĩa vụ và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên trong các hoạt động giảng dạy, phục vụ giảng dạy và quản lý, giúp người học vươn lên trong học tập và tự học để đạt chuẩn đầu ra.

+ *Yêu cầu:*

Đánh giá chuẩn đầu ra chuyên môn ngành GDTC cần đảm bảo tính thống nhất, đánh giá được đầy đủ các tiêu chí trong quá trình đào tạo gồm kiến thức – kỹ năng - thái độ.

Công cụ đánh giá bảo đảm bao phủ toàn bộ kiến thức, kỹ năng, thái độ của chương trình đào tạo. Đảm bảo kiểm tra được kiến thức cơ bản, cơ sở, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ của sinh viên đã được công bố trong chuẩn đầu ra.

Kết quả đánh giá là căn cứ để đánh giá chương trình đào tạo, đồng thời có các giải pháp cải tiến chương trình, đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp quản lý đào tạo.

+ *Thành phần tham gia đánh giá chuẩn đầu ra chuyên môn:*

Ban chỉ đạo: Gồm lãnh đạo trường, trưởng các phòng chức năng, trung tâm đảm bảo chất lượng, trưởng khoa nghệ thuật và TĐTT.

Hội đồng chuyên môn cấp khoa: Gồm trưởng khoa, trưởng bộ môn, các giảng viên bộ môn GDTC có chuyên môn, uy tín và kinh nghiệm giảng dạy tốt; đại diện các chuyên gia, nhà tuyển dụng ngoài trường (không dưới 50%).

+ *Đối tượng đánh giá:* Sinh viên kết thúc năm học thứ ba chuẩn bị đi thực tập sư phạm lần 2.

+ *Xây dựng công cụ đánh giá chuẩn đầu ra:*

Căn cứ vào chuẩn đầu ra đã công bố. Hội đồng chuyên môn xây dựng ngân hàng câu hỏi (khoảng 100 đến 120 câu) trắc nghiệm bao phủ toàn bộ kiến thức, kỹ năng, thái độ theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

+ *Dạng thức đánh giá chuẩn đầu ra:*

Thi trắc nghiệm trên máy tính đã được cài đặt đề thi trộn sẵn ngẫu nhiên (60 câu hỏi).

Thi giảng trên lớp giả định theo giáo án bốc thăm.

+ *Cách thức đánh giá và cho điểm:*

**Phần một:** Thi trắc nghiệm trên máy, sinh viên thi trong thời gian 30 phút. Điểm tối đa 30 điểm/100 điểm.

Đánh giá: từ 28 đến 30 điểm đạt loại xuất sắc; từ 25-27,9 điểm đạt loại giỏi; từ 20 đến 24,9 điểm đạt loại khá; từ 15 đến 19,9 điểm đạt loại trung bình; dưới 15 điểm là không đạt.

**Phần hai:** Thi giảng trên lớp giả định, sinh viên soạn 5 giáo án môn GDTC có trong chương trình giáo dục phổ thông, bốc thăm chọn hai giáo án để giảng dạy (Thời gian giảng 45 phút/01 tiết). Điểm tối đa 50 điểm/100 điểm.

Đánh giá: từ 45 đến 50 điểm đạt loại xuất sắc; từ 40 đến 44,9 điểm đạt loại giỏi; từ 35 đến 39,9 đạt loại khá; từ 30 đến 34,9 điểm đạt loại trung bình; dưới 30 điểm là không đạt.

**Phần ba:** Phỏng vấn sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi của hội đồng đánh giá, liên quan đến nội dung đào tạo trong chuẩn đầu ra đã công bố và bài giảng. Điểm tối đa 20 điểm/100 điểm.

Tổng điểm đánh giá chuẩn đầu ra là 100 điểm (cộng 3 nội dung đánh giá). Sinh viên đạt từ 90 đến 100 điểm xếp loại xuất sắc; đạt từ 80 đến 89,9 điểm xếp loại giỏi; đạt 70 đến 79,9 điểm xếp loại khá; 60 đến 69,9 điểm xếp loại trung bình; dưới 60 điểm xếp loại không đạt.

Sinh viên đạt chuẩn đầu ra khi tổng ba nội dung đánh giá đạt 60 điểm trở lên (bắt buộc phần thi giảng phải đạt từ 30 điểm trở lên).

Sinh viên đạt chuẩn đầu ra sẽ đảm bảo các điều kiện đi thực tập, sinh viên không đạt sẽ được tiếp tục củng cố, bồi dưỡng để thi lại.

Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra chuyên môn cho sinh viên khóa 15 (2017-2021) và sinh viên khóa 16 (2018-2022) được trình bày tại các bảng 3.20; 3.21; 3.22 và biểu đồ 3.2



**Bảng 3.20: Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của sinh viên  
nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15)  
nội dung thi trắc nghiệm trên máy**

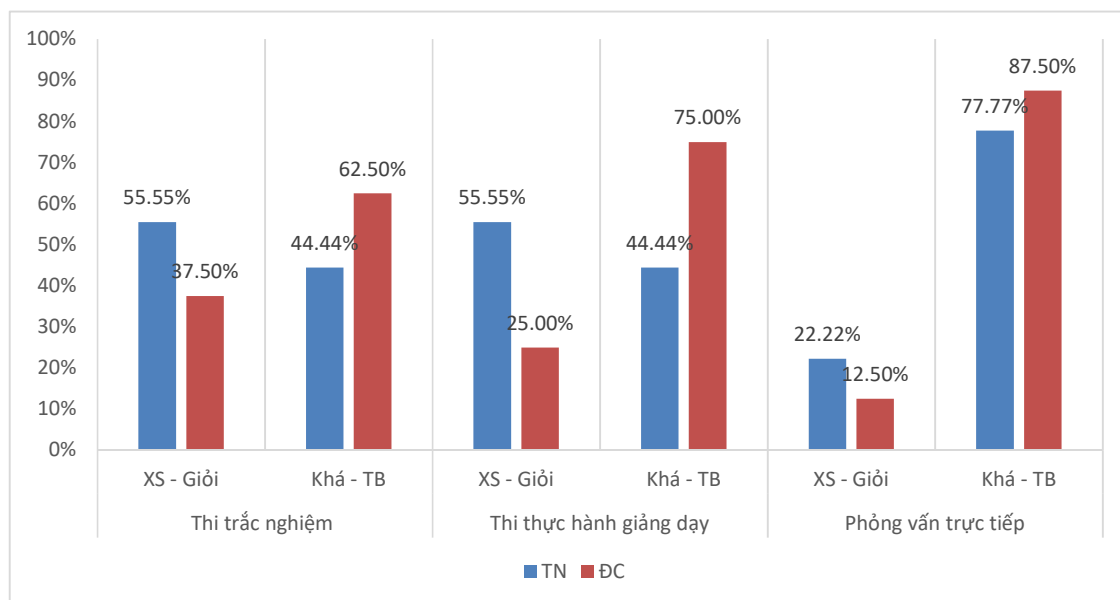
TT	Số SV	Kết quả xếp loại											
		XS	%	Giỏi	%	Khá	%	TB	%	Không đạt	%	$\chi^2$	p
<b>I</b>	<b>Nhóm thực nghiệm</b>												
1	9	2	22,22	3	33,33	4	44,44	0	0	0	0	3,60	< 0,05
<b>II</b>	<b>Nhóm đối chứng</b>												
2	8	01	12,5	2	25	5	62,5	0	0	0	0	4,44	< 0,05

**Bảng 3.21: Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của sinh viên  
nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15)  
nội dung thi giảng giả định trên lớp**

TT	Số SV	Kết quả xếp loại											
		XS	%	Giỏi	%	Khá	%	TB	%	Không đạt	%	$\chi^2$	p
<b>I</b>	<b>Nhóm thực nghiệm</b>												
1	9	3	33,33	2	22,22	4	44,44	0	0	0	0	1,60	> 0,05
<b>II</b>	<b>Nhóm đối chứng</b>												
2	8	0	0	2	25	5	62,5	01	12,5	0	0	0,04	>0,05

**Bảng 3.22: Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của sinh viên  
nhóm thực nghiệm (khóa 16) và nhóm đối chứng (khóa 15)  
nội dung thi phỏng vấn trực tiếp**

TT	Số SV	Kết quả xếp loại											
		XS	%	Giỏi	%	Khá	%	TB	%	Không đạt	%	$\chi^2$	p
<b>I</b>	<b>Nhóm thực nghiệm</b>												
1	9	01	11,11	01	11,11	4	44,44	3	33,33	0	0	3,88	< 0,05
<b>II</b>	<b>Nhóm đối chứng</b>												
2	8	0	0	01	12,5	5	62,5	2	25	0	0	1,90	>0,05



**Biểu đồ 3.2: So sánh kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn nhóm đối thực nghiệm và nhóm đối chứng**

Phân tích kết quả thống kê được trình bày từ bảng 3.20; 3.21; 3.22 và biểu đồ 3.2 về kết quả đánh giá chuẩn đầu ra chuyên môn của sinh viên nhóm thực nghiệm cho thấy:

Khả năng tiếp thu các nội dung lí luận của sinh viên là khá tốt, điểm xuất sắc và điểm giỏi chiếm tỷ lệ cao (55,55%), còn lại là điểm khá chiếm (44,44%), không có tỷ lệ sinh viên đạt điểm trung bình và không đạt. Điều này đã thể hiện sinh viên ra trường có thể đáp ứng khá tốt với khả năng phân tích, giảng giải những vấn đề chuyên môn cũng như các hiểu biết xã hội khác, phục vụ cho công tác giảng dạy, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày.

Khả năng giảng dạy của sinh viên cũng được đánh giá rất cao (55,55 %) sinh viên được đánh giá loại xuất sắc và giỏi; còn lại (44,44%) sinh viên được đánh giá giảng dạy loại khá không có mức trung bình và không đạt. Điều này có thể khẳng định, sinh viên khi ra trường hoàn toàn có thể đáp ứng được với công tác giảng dạy môn học GDTC tại các trường trong bậc học phổ thông.

Về năng lực giao tiếp và xử lý các tình huống chuyên môn, sinh viên còn yếu chỉ có 22,22% sinh viên đạt xuất sắc và giỏi, còn lại 77,88% là xếp loại khá và trung bình. Đặc biệt tỷ lệ sinh viên đạt trung bình là khá cao (33,33%), điều này cho thấy

mặc dù sinh viên đã đáp ứng được yêu cầu về năng lực giao tiếp cũng như xử lý các tình huống chuyên môn song cần phải được bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao chất lượng xử lý các tình huống đây cũng là điều các em cần bổ sung trong quá trình đi thực tập sư phạm lần 2.

Phân tích kết quả đánh giá CDR chuyên môn của nhóm đối chứng cho thấy:

Khả năng tiếp thu các nội dung lý luận của SV tương đối thấp tỷ lệ SV đạt loại xuất sắc và loại giỏi chỉ chiếm 37,5%; mặc dù không có SV đạt loại trung bình và không đạt, tuy nhiên tỷ lệ SV đạt loại khá rất cao (62,5%). Điều này khẳng định mặc dù SV nhóm đối chứng về cơ bản đã đáp ứng được về mặt lý luận chuyên môn khi ra trường nhưng kỹ năng giảng giải, phân tích vấn đề sẽ bị hạn chế.

Khả năng giảng dạy của sinh viên nhóm đối chứng (khóa 15) được đánh giá chưa cao, không có sinh viên nào được đánh giá năng lực giảng dạy xuất sắc, chỉ có 25% sinh viên được đánh giá năng lực giảng dạy loại giỏi, số sinh viên được đánh giá năng lực giảng dạy loại khá đạt tỷ lệ cao (62,5%), đặc biệt có 12,5% sinh viên được đánh giá năng lực giảng dạy trung bình. Điều này cho thấy về cơ bản sinh viên nhóm đối chứng đã đáp ứng được yêu cầu về giảng dạy song chất lượng giảng dạy chưa cao, các em cần bổ sung nhiều hơn về năng lực nghiệp vụ sư phạm để đáp ứng với nhu cầu chuyên môn khi ra trường.

Về năng lực giao tiếp và sử lý các tình huống chuyên môn, SV nhóm đối chứng còn yếu không có sinh viên nào được đánh giá loại xuất sắc, chỉ có 12,5% sinh viên được đánh giá loại giỏi, số sinh viên được đánh giá loại khá chiếm chủ yếu 62,5%, vẫn còn 25% sinh viên được đánh giá loại trung bình. Điều này cho thấy mặc dù sinh viên đã đáp ứng được yêu cầu về năng lực giao tiếp cũng như sử lý các tình huống chuyên môn song cần phải được bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao chất lượng sử lý các tình huống, đây cũng là điều các em cần bổ sung vào chương trình đào tạo.

Đánh giá chung về kết quả thi chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn cho thấy kết quả đánh giá của nhóm thực nghiệm cao hơn hẳn nhóm đối chứng ở tất cả các nội dung đánh giá. Điều này có thể khẳng định chương trình đào tạo mới do luận án xây dựng đáp ứng chuẩn đầu ra tốt hơn chương trình cũ.

*3.3.2.3. Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo mới thông qua đánh giá mức độ đạt kỹ năng cứng theo chuẩn đầu ra CTĐT.*

*+ Mục đích đánh giá:*

Thực hiện chủ chương, chính sách của Bộ GD&ĐT dựa vào cách tiếp cận theo sản phẩm đầu ra nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC là cơ sở để khoa, bộ môn GDTC đánh giá được chất lượng của chương trình đào tạo, đồng thời là cơ sở để khoa rà soát chương trình, kế hoạch đào tạo; rà soát hoạt động đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo đối với người học.

Khẳng định năng lực đào tạo và các điều kiện trong đảm bảo chất lượng giáo dục của trường đại học Hùng Vương. Thực hiện cam kết của khoa và nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo để cán bộ quản lý, giảng viên và người học nỗ lực vươn lên trong giảng dạy và học tập.

Đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo giúp đổi mới trong lĩnh vực quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá và đổi mới phương pháp học tập. Đồng thời xác định rõ nghĩa vụ và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên trong các hoạt động giảng dạy, phục vụ giảng dạy và quản lý, giúp người học vươn lên trong học tập và tự học để đạt chuẩn đầu ra.

*+ Yêu cầu:*

Đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cứng ngành GDTC cần đảm bảo tính thống nhất, đánh giá được đầy đủ các tiêu chí trong quá trình đào tạo gồm kiến thức – kỹ năng - thái độ.

Công cụ đánh giá bảo đảm bao phủ toàn bộ kiến thức, kỹ năng, thái độ của chương trình đào tạo. Đảm bảo kiểm tra được kiến thức cơ bản, cơ sở, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ của sinh viên đã được công bố trong chuẩn đầu ra.

Kết quả đánh giá là căn cứ để đánh giá chương trình đào tạo, đồng thời có các giải pháp cải tiến chương trình, đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp quản lý đào tạo.

*+ Thành phần tham gia đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cứng:*

Ban chỉ đạo: Gồm lãnh đạo trường, trưởng các phòng chức năng, trung tâm đảm bảo chất lượng, trung tâm tin học ngoại ngữ, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, trưởng các khoa nghệ thuật và TDĐT, Kỹ thuật công nghệ, ngoại ngữ

Hội đồng chuyên môn: Gồm trưởng các khoa nghệ thuật và TDĐT, Kỹ thuật công nghệ, ngoại ngữ; giám đốc các trung tâm đảm bảo chất lượng, tin học ngoại ngữ,

Giáo dục Quốc phòng và An ninh; trưởng các bộ môn tin học, tiếng Anh, tiếng Trung, GDTC, các giảng viên bộ môn GDTC, tin học, ngoại ngữ, quốc phòng, an ninh có chuyên môn, uy tín và kinh nghiệm giảng dạy tốt.

+ *Đối tượng đánh giá:* Sinh viên kết thúc năm học thứ ba chuẩn bị đi thực tập sư phạm lần 2.

+ *Xây dựng công cụ đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cứng*

Căn cứ vào chuẩn đầu ra đã công bố. Hội đồng chuyên môn xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm bao phủ toàn bộ kiến thức, kỹ năng, thái độ theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và thực hành theo các kỹ năng cụ thể:

Đối với chuẩn đầu ra tin học: thi 2 nội dung là lý thuyết trắc nghiệm và thực hành trên máy tính.

Đối với chuẩn đầu ra ngoại ngữ: thi 4 kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết

Đối với chuẩn đầu ra đẳng cấp vận động viên: thi 01 đẳng cấp 2 (môn thể thao sở trường) và 02 đẳng cấp 3 (2 môn thể thao thể mạnh) bằng hình thức thực hành.

Đối với chứng chỉ quốc phòng và an ninh: thi 2 nội dung là trắc nghiệm trên máy và thực hành chuyên môn

+ *Dạng thức đánh giá chuẩn đầu ra:*

Thi trắc nghiệm trên máy tính đã được cài đặt đề thi trộn sẵn ngẫu nhiên

Thi thực hành trên máy đề thi đã được cài đặt sẵn ngẫu nhiên

Thi viết và trắc nghiệm trên giấy theo chủ đề bốc thăm và chủ đề nghe, đọc được.

Thi thực hành trên thực địa các nội dung theo đăng kí và bốc thăm

+ *Cách thức đánh giá và cho điểm:*

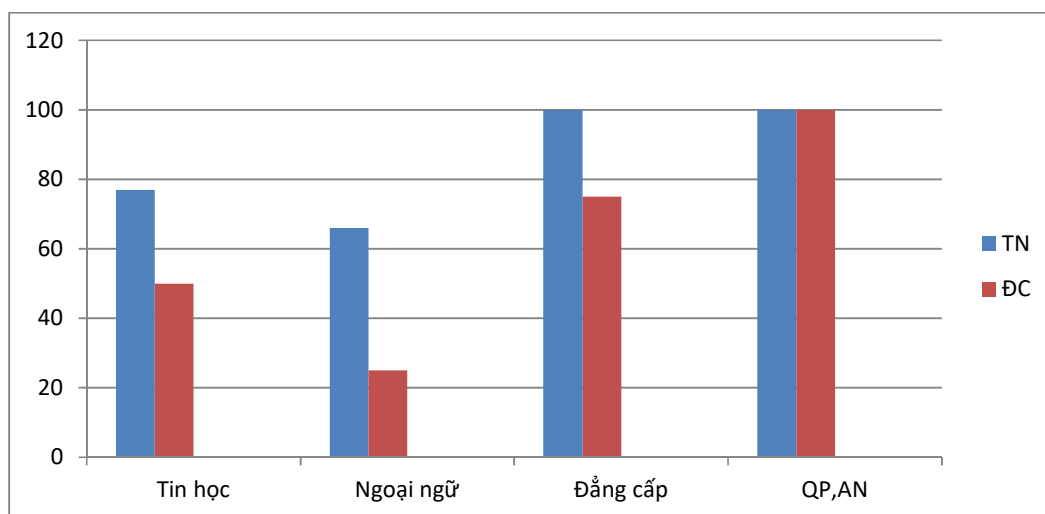
Sinh viên đạt chuẩn đầu ra khi trung bình các nội dung thi đạt từ 5/10 điểm trở lên ( riêng chuẩn đầu ra tin học phần lý thuyết phải đạt mới được thi phần thực hành)

Sinh viên không đạt chuẩn đầu ra sẽ phải tiếp tục ôn tập để thi lại ở các kỳ thi tiếp theo nếu không sẽ không đủ điều kiện ra trường.

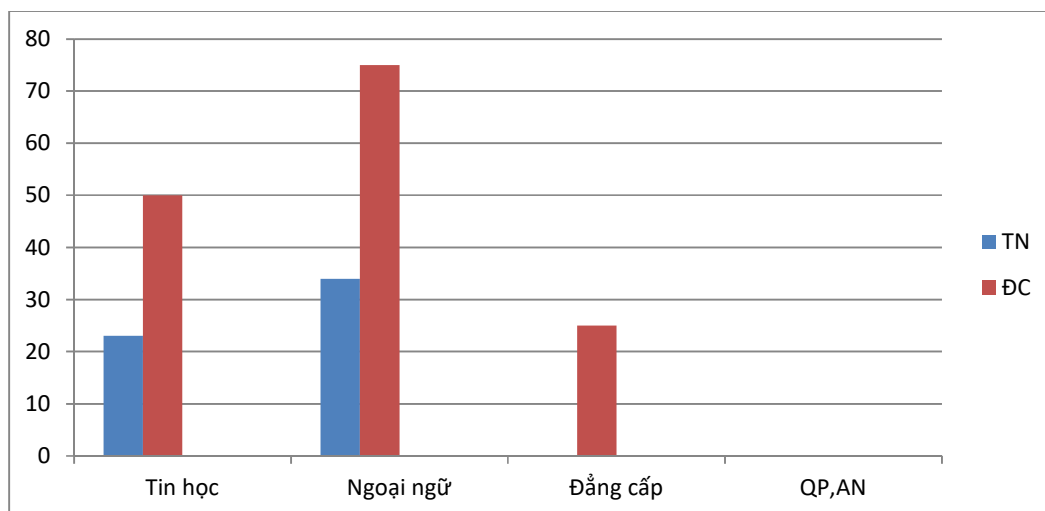
Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cứng cho sinh viên khóa 15 (2017-2021) và sinh viên khóa 16 (2018-2022) được trình bày tại bảng 3.23 và các biểu đồ 3.3; 3.4

**Bảng 3.23: Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cứng  
nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm**

TT	Các kỹ năng cứng	Nhóm thực nghiệm (n=9)				Nhóm đối chứng (n=8)			
		Đạt		Không đạt		Đạt		Không đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Tin học	7	77%	02	23%	4	50%	4	50%
2	Ngoại ngữ	6	66%	03	34%	2	25%	6	75%
3	Đăng cấp VĐV	9	100%	0	0%	6	75%	2	25%
4	Chứng chỉ GDQP, AN	9	100%	0	0%	9	100%	0	0%



**Biểu đồ 3.3 : So sánh tỷ lệ đạt chuẩn đầu ra kỹ năng cứng  
của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng**



**Biểu đồ 3.4 : So sánh tỷ lệ không đạt chuẩn đầu ra kỹ năng cứng  
của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng**

Phân tích kết quả được trình bày tại bảng 3.23 và các biểu đồ 3.3; 3.4 cho thấy. 100% sinh viên của 2 nhóm kết thúc năm thứ ba đều đạt chuẩn đầu ra về Giáo dục quốc phòng và An ninh; các kỹ năng cứng khác như tin học, ngoại ngữ, đăng cấp vận động viên của nhóm thực nghiệm kết thúc năm thứ 3 đều có tỷ lệ đạt cao hơn của nhóm đối chứng điều này thể hiện chương trình đào tạo mới do luận án xây dựng đạt hiệu quả cao hơn về mức độ đạt chuẩn đầu ra kỹ năng cứng cho sinh viên so với CTĐT cũ.

*3.3.2.4. Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đổi mới thông qua xin ý kiến các bên liên quan về mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo.*

Sau khi kết thúc đánh giá chuẩn đầu ra, luận án tiến hành xin ý kiến 7 chuyên gia, đại diện 6 đơn vị tuyển dụng, 9 sinh viên trực tiếp học tập và 12 giảng viên trực tiếp giảng dạy chương trình mới do luận án xây dựng bằng hình thức phỏng vấn gián tiếp thông qua phiếu hỏi do trung tâm đảm bảo chất lượng nhà trường xây dựng. Kết quả được trình bày tại bảng 3.24 và 3.25.

**Bảng 3.24: Ý kiến đánh giá của các chuyên gia, nhà tuyển dụng về mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo đổi mới**

TT	Số lượt đánh giá	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá									
			Tốt	%	khá	%	TB	%	Yếu	%	Kém	%
<b>I</b>	<b>Đánh giá của các chuyên gia</b>											
1	7	Về kiến thức cơ bản	3	42,85	4	57,15	0	0	0	0	0	0
2		Về kiến thức chuyên ngành	4	57,15	2	28,57	01	14,28	0	0	0	0
3		Về kỹ năng áp dụng thực tế	2	28,57	4	57,15	01	14,28	0	0	0	0
4		Về khả năng làm việc chuyên ngành	2	28,57	3	42,85	2	28,57	0	0	0	0
5		Về khả năng đáp ứng với chương trình sau đại học	5	71,43	2	28,57	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Đánh giá của nhà tuyển dụng</b>											
6	6	Hiểu biết về lĩnh vực chuyên ngành	2	33,33	4	66,67	0	0	0	0	0	0
7		Hiểu biết về kiến thức xã hội	2	33,33	3	50	01	16,67	0	0	0	0

8	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tác phong, thái độ	3	50	2	33,33	01	16,67	0	0	0	0
9	Khả năng đáp ứng công việc tại đơn vị sau khi tốt nghiệp	3	50	3	50	0	0	0	0	0	0
10	Khả năng sử lý tình huống trong công việc	2	33,33	2	33,33	2	33,33	0	0	0	0

**Bảng 3.25: Ý kiến đánh giá của giảng viên và sinh viên về mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo đổi mới**

TT	Số lượt đánh giá	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá								
			Rất đồng ý	%	Đồng ý	%	Không đồng ý	%			
<b>I</b>	<b>Đánh giá của sinh viên</b>										
1	9	CTĐT có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng phù hợp với nhu cầu xã hội	7	77,77	2	22,23	0	0			
2		Cấu trúc của CTĐT phù hợp với ngành, nghề đào tạo	8	88,88	01	11,12	0	0			
3		Nội dung CTĐT đầy đủ, cập nhật đáp ứng được mục tiêu và CDR	7	77,77	2	22,23	0	0			
4		Số tín chỉ và số học phần trong CTĐT phù hợp	6	66,65	2	22,23	01	11,12			
5		CTĐT đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình sau đại học	8	88,88	1	11,12	0	0			
<b>II</b>	<b>Đánh giá của giảng viên</b>										
6	12	CTĐT có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng phù hợp với nhu cầu xã hội	9	75	3	25	0	0			
7		Cấu trúc của CTĐT phù hợp với ngành, nghề đào tạo	8	66,66	4	33,34	0	0			



<b>8</b>	Nội dung CTĐT đầy đủ, cập nhật đáp ứng được mục tiêu và CDR	10	83,33	2	16,67	0	0
<b>9</b>	Nội dung chương trình phù hợp với khả năng tiếp thu của sinh viên	7	58,33	4	33,34	01	8,33
<b>10</b>	Số tín chỉ và số học phần trong CTĐT phù hợp	8	66,66	3	25	01	8,33
<b>11</b>	Sự phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong các học phần	8	66,66	3	25	01	8,33
<b>12</b>	CTĐT đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình sau đại học	10	83,33	2	16,67	0	0

Phân tích kết quả xin ý kiến chuyên gia và các đơn vị tuyển dụng về đáp ứng của chương trình đào tạo so với chuẩn đầu ra, sau khi đánh giá chuẩn đầu ra chuyên môn được trình bày tại bảng 3.24 và 3.25 cho phép luận án đi đến một số nhận xét sau:

Về ý kiến của chuyên gia tất cả các nội dung đưa ra phỏng vấn đều được các chuyên gia đánh giá rất cao (tất cả đều được đánh giá từ trung bình trở lên), trong đó các ý kiến đánh giá tốt, khá chiếm tỷ lệ chủ yếu cụ thể:

Về kiến thức cơ bản có 42,85% các ý kiến được hỏi đánh giá sinh viên đáp ứng tốt; 57,15% được hỏi đánh giá sinh viên đáp ứng khá; không có các ý kiến đánh giá đáp ứng của sinh viên ở mức trung bình và không đạt.

Về kiến thức chuyên ngành có 57,15% ý kiến được hỏi đánh giá sinh viên ở mức đáp ứng tốt yêu cầu; 28,57% ý kiến đánh giá sinh viên đáp ứng yêu cầu khá và chỉ có 14,28% các ý kiến đánh giá sinh viên đáp ứng yêu cầu ở mức độ trung bình, không có ý kiến đánh giá sinh viên không đạt yêu cầu.

Về kỹ năng áp dụng vào thực tế, có 28,57% các ý kiến đánh giá sinh viên đáp ứng tốt; 57,15% đánh giá sinh viên đáp ứng khá và chỉ có 14,28% các ý kiến đánh giá sinh viên đáp ứng yêu cầu ở mức độ trung bình, không có ý kiến đánh giá sinh viên không đạt yêu cầu.

Về kỹ năng áp dụng vào thực tế, có 28,57% các ý kiến đánh giá sinh viên đáp ứng tốt; 57,15% đánh giá sinh viên đáp ứng khá và chỉ có 14,28% các ý kiến đánh giá

sinh viên đáp ứng yêu cầu ở mức độ trung bình, không có ý kiến đánh giá sinh viên không đạt yêu cầu.

Về khả năng làm việc chuyên ngành có 28,57% các ý kiến đánh giá sinh viên đáp ứng tốt; 42,85% ý kiến đánh giá mức độ đáp ứng của sinh viên khá; 28,57% ý kiến đánh giá mức độ đáp ứng trung bình và không có ý kiến đánh giá không đạt.

Về khả năng đáp ứng với chương trình sau đại học, có 71,43% số ý kiến đánh giá sinh viên đáp ứng được yêu cầu; 28,57% ý kiến đánh giá sinh viên đáp ứng kh; không có ý kiến đánh giá trung bình và không đạt.

Nhận xét chung về các nội dung đánh giá đáp ứng của sinh viên sau khi học chương trình đào tạo mới so với chuẩn đầu ra đã được công bố, các chuyên gia đều đánh giá rất cao. Trung bình có tới 88,57% các ý kiến đánh giá đạt yêu cầu ở mức khá, tốt; chỉ có 11,43% ý kiến đánh giá ở mức trung bình; không có ý kiến đánh giá không đạt. Điều này khẳng định mục tiêu, kết cấu, nội dung chương trình là phù hợp có thể đáp ứng chuẩn đầu ra ở mức khá tốt.

Phân tích kết quả xin ý kiến của đại diện các đơn vị tuyển dụng, mức độ đáp ứng của sinh viên về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi được đánh giá chuẩn đầu ra chuyên môn được trình bày tại bảng cho phép luận án đi đến một số nhận xét sau:

Đánh giá về mức độ đáp ứng với công việc của sinh viên sau khi đánh giá chuẩn đầu ra, tất cả ý kiến đại diện cho các đơn vị đều đánh giá từ mức trung bình trở lên, không có sinh viên nào bị đánh giá không đạt yêu cầu, tỷ lệ sinh viên được đánh giá mức khá và mức tốt là khá cao cụ thể

Về hiểu biết lĩnh vực chuyên môn có 33,33% số ý kiến đánh giá sinh viên hiểu biết chuyên môn tốt; 66,67% ý kiến đánh giá sinh viên có hiểu biết khá; không có ý kiến đánh giá trung bình và không đạt.

Về hiểu biết kiến thức xã hội có 33,33% ý kiến đánh giá sinh viên hiểu biết tốt; 50% ý kiến đánh giá hiểu biết khá; 16,67% đánh giá hiểu biết trung bình; không có ý kiến đánh giá không đạt.

Về kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tác phong, thái độ có 50% ý kiến đánh giá sinh viên đạt mức tốt; 33,33% ý kiến đánh giá sinh viên đạt mức khá; 16,67% ý kiến đánh giá mức trung bình; không có ý kiến đánh giá mức không đạt.

Về khả năng đáp ứng công việc tại đơn vị của sinh viên sau tốt nghiệp có 50% ý

kiến đánh giá loại tốt; 50% đánh giá loại khá; không có các ý kiến khác.

Về khả năng sử lý tình huống trong công việc có 33,33% ý kiến đánh giá tốt; 33,33% ý kiến đánh giá khá; 33,33% ý kiến đánh giá trung bình; không có ý kiến đánh giá không đạt.

Nhận xét chung về mức độ đánh giá của đại diện các đơn vị tuyển dụng về năng lực của sinh viên sau khi học chương trình đổi mới cho thấy tất cả các ý kiến đều đánh giá sinh viên đảm bảo với thị trường lao động ở mức cao trung bình có tới 86,66% số ý kiến đánh giá sinh viên đạt mức khá, tốt; chỉ có 13,34% ý kiến đánh giá ở mức trung bình; không có các ý kiến đánh giá khác. Đặc biệt các ý kiến đánh giá 100% khá, tốt tập trung ở hai nội dung là hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn và khả năng đáp ứng công việc tại đơn vị sau khi sinh viên tốt nghiệp, điều này có thể thấy chương trình đào tạo đổi mới do luận án xây dựng ngoài đáp ứng chuẩn đầu ra còn đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội.

Phân tích kết quả xin ý kiến của sinh viên, những người trực tiếp học tập chương trình đổi mới. Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung, mức độ đáp ứng của chương trình được trình bày tại bảng cho phép luận án đi đến một số nhận xét sau:

Về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT có 77,77 % ý kiến đánh giá rất đồng ý và 22,23% ý kiến đánh giá đồng ý; không có ý kiến không đồng ý hoặc ý kiến khác.

Về cấu trúc của CTĐT có 88,88% ý kiến đánh giá rất đồng ý; 11,12% ý kiến đánh giá đồng ý không có ý kiến đánh giá không đồng ý hoặc ý kiến khác.

Về nội dung CTĐT có 77,77% ý kiến sinh viên đánh giá rất đồng ý; 22,23% ý kiến đánh giá đồng ý; không có ý kiến đánh giá không đồng ý hoặc ý kiến khác.

Về số tín chỉ và số học phần có trong CTĐT có 66,65% ý kiến đánh giá của sinh viên ở mức rất đồng ý; 22,23% đánh giá ở mức đồng ý; 11,32% đánh giá không đồng ý; các ý kiến đánh giá không đồng ý chủ yếu cho rằng số tín chỉ (130 TC) hiện nay là cao, số các học phần lý thuyết nhiều không phù hợp với đào tạo giáo viên GDTC.

Về CTĐT đảm bảo năng lực học sau đại học có 88,88% ý kiến của sinh viên đánh giá là rất phù hợp; 11,12% ý kiến đánh giá phù hợp; không có ý kiến đánh giá không phù hợp và các ý kiến khác.

Nhận xét chung về đánh giá của sinh viên đối với chương trình đào tạo đổi mới

thấy rằng sinh viên đánh giá cao về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung, mức độ đáp ứng của CTĐT (88,88%), điều này có thể khẳng định CTĐT đổi mới do luận án xây dựng đã đáp ứng được về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung và mức độ đáp ứng. Tuy nhiên, vẫn còn 11,12% sinh viên chưa đồng ý với số tín chỉ và số học phần lý thuyết có trong chương trình đào tạo. Đây là vấn đề để chúng tôi tiếp tục bàn thảo trong kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình tiếp theo.

Phân tích kết quả xin ý kiến của giảng viên trực tiếp giảng dạy về chương trình đào tạo đổi mới do luận án xây dựng được trình bày tại bảng 3.28 cho thấy

Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc, nội dung, mức độ phù hợp, mức độ đáp ứng, của CTĐT: 100% giảng viên được hỏi đều đánh giá ở mức độ đồng ý và rất đồng ý, không có các ý kiến khác.

Về nội dung CTĐT đáp ứng với nhận thức của sinh viên; số tín chỉ, số học phần; sự phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong các học phần có trong CTĐT vẫn còn 8,33% số giảng viên được hỏi chưa đồng ý. Các ý kiến chủ yếu tập trung vào sự quá tải của sinh viên khi số tiết học tăng lên, số tín chỉ và số môn học nhiều đặc biệt là các môn lý luận, số tiết lý thuyết trong CTĐT vẫn nhiều không phù hợp đối với nhận thức của sinh viên ngành GDTC. Đây là vấn đề lớn mà chúng tôi sẽ nghiêm túc tiếp thu ở kỳ rà soát, cấu trúc, điều chỉnh CTĐT tiếp theo.

Tổng hợp ý kiến của các bên liên quan về chương trình đào tạo đổi mới do luận án xây dựng, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

Về cơ bản các bên liên quan đều đánh giá CTĐT đã đáp ứng được với mục tiêu, chuẩn đầu ra cũng như năng lực đáp ứng công việc của sinh viên với nhu cầu xã hội. Cấu trúc, nội dung CTĐT đảm bảo, phù hợp, được xây dựng công phu, khoa học có tính cập nhật và hiện đại, các học phần trong CTĐT đáp ứng tốt trong việc đảm bảo thực hiện mục tiêu, CDR và nhu cầu xã hội.

Một số ý kiến cho rằng CTĐT còn chưa hợp lý ở số tín chỉ, số học phần, sự phân bổ giữa lý thuyết và thực hành, chương trình đào tạo kỹ năng và số học phần tự chọn cho sinh viên ít. Điều này sẽ được chúng tôi nghiêm túc tiếp thu, rút kinh nghiệm ở kỳ rà soát, cấu trúc, điều chỉnh CTĐT tiếp theo.

*3.3.2.5. Đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo đổi mới thông qua so sánh các chỉ tiêu về hình thái và mức độ phát triển các tố chất thể lực của sinh viên nhóm đối*

*chứng(khóa 15) và nhóm thực nghiệm(khóa 16)*

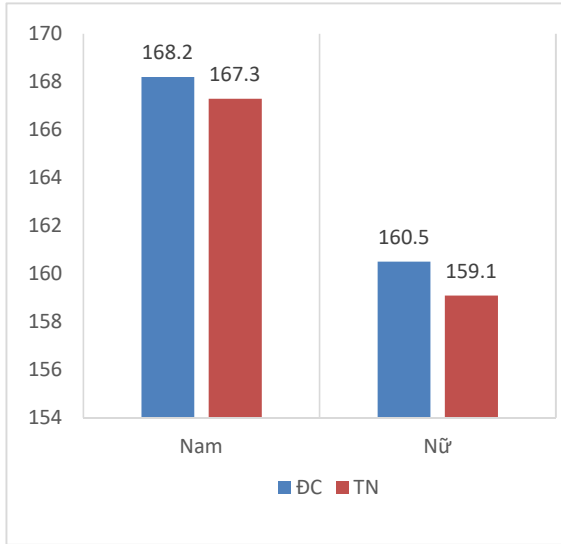
Bên cạnh các yếu tố như kết quả học tập của sinh viên, mức độ đạt chuẩn đầu ra chuyên môn, chuẩn đầu ra kỹ năng cứng và mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT. Việc so sánh các chỉ tiêu về hình thái và mức độ phát triển thể lực của sinh viên là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá hiệu quả của một chương trình đào tạo ngành GDTC.

Để đánh giá về hình thái và mức độ phát triển thể lực của sinh viên, luận án tiến hành kiểm tra chiều cao (cm), cân nặng (kg), chỉ số BMI ( $\text{kg}/\text{m}^2$ ) và sử dụng các tiêu chí đánh giá thể lực cho HS, SV lứa tuổi từ 6 đến 20 tuổi được ban hành theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGD&ĐT. Theo đó chúng tôi sẽ tiến hành kiểm tra hình thái và các tổ chất thể lực của sinh viên nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng từ lúc vào trường đến kết thúc năm học thứ ba, thời gian kiểm tra là trước thực nghiệm và tổng hợp mức độ phát triển hình thái và các tổ chất thể lực của SV sau ba năm học (sau thực nghiệm). So sánh kết quả tăng trưởng về hình thái và các tổ chất thể lực của hai nhóm sẽ là cơ sở để luận án đưa ra các kết luận khoa học về hiệu quả của CTĐT đổi mới.

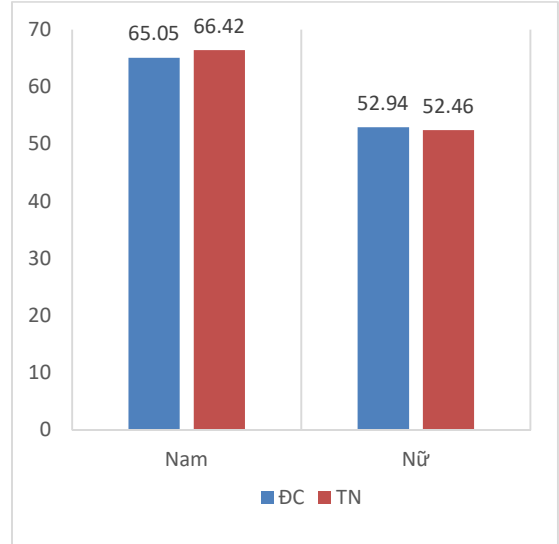
Kết quả đánh giá hình thái, tổ chất thể lực của sinh viên nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm được luận án trình bày cụ thể tại bảng 3.26 và biểu đồ 3.5

**Bảng 3.26: So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm đối chứng (khóa 15) và nhóm thực nghiệm (khóa 16) ở thời điểm trước thực nghiệm**

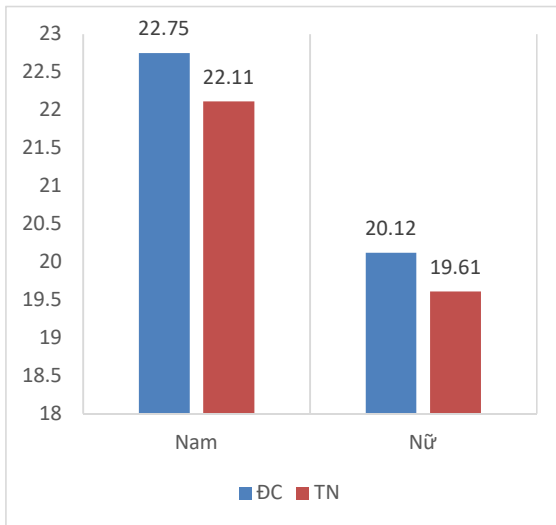
TT	NỘI DUNG KIỂM TRA	KẾT QUẢ KIỂM TRA							
		NAM				NỮ			
		Đ C (n= 6) $\bar{x}_A \pm \delta$	TN (n= 6) $\bar{x}_B \pm \delta$	t	p	ĐC (n= 2) $\bar{x}_A \pm \delta$	TN (n= 3) $\bar{x}_B \pm \delta$	t	p
<b>I</b>	<b>Kiểm tra hình thái</b>								
1	Chiều cao (cm)	168.2 ± 2,4	167.3.4 ± 2	0.746	>0.05	160.05 ± 1	159.1± 1.5	0.856	>0.05
2	Cân nặng (kg)	65.05±2.4	66.42 ± 3	1.163	>0.05	52.94±0.59	52.46±0.8	0.787	>0.05
3	Chỉ số BMI (kg/m <sup>2</sup> )	22.75±0.48	22.11± 0.25	3.257	<0.05	20.12± 0.57	19.61±0.39	1.134	>0.05
<b>II</b>	<b>Kiểm tra thể lực</b>								
4	Lực bóp tay thuận (kg)	50.4± 1.6	51.25±1.5	0.966	>0.05	34.7±1.3	35.3±1.7	0.333	>0.05
5	Bật xa tại chỗ (cm)	245.6±5.4	246.4±4.6	0.276	>0.05	215.3 ± 2.7	215.6± 2.4	1.133	>0.05
6	Chạy 30m XPC (s)	4.48±0.15	4.46±0.23	0.125	>0.05	5.33±0.17	5.35±0.24	0,149	>0.05
7	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	25.5±1.5	24.5±1.5	1.164	>0.05	22.5± 2.5	21± 2	0.336	>0.05
8	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.30±0.22	11.25±0.25	0.385	>0.05	11.70±0.2	11.66±0.23	0.138	>0.05
9	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1125±120	1115±115	0.148	>0.05	970±35	965±45	0.134	>0.05



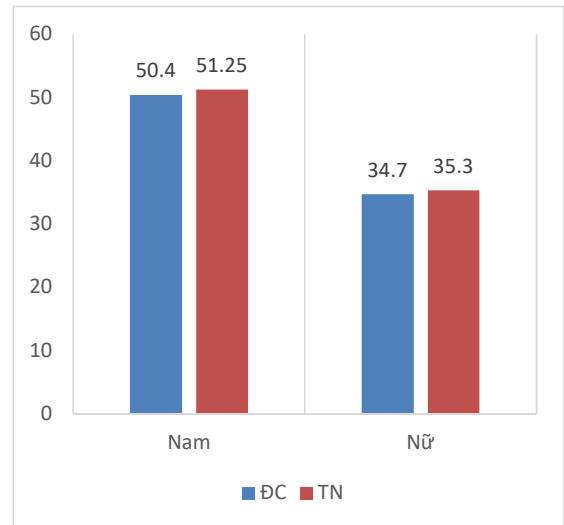
Chiều cao nhóm ĐC - TN (cm)



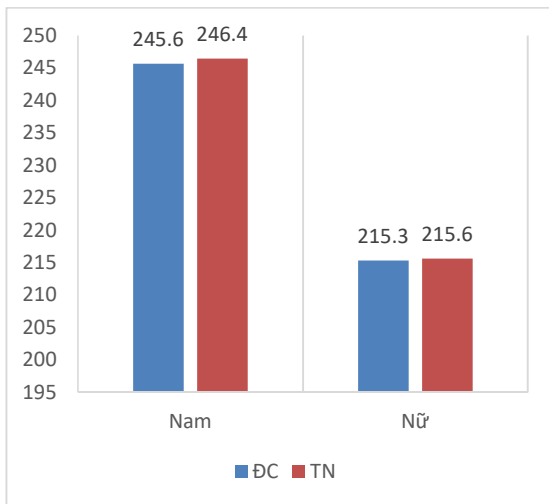
Cân nặng nhóm ĐC - TN (kg)



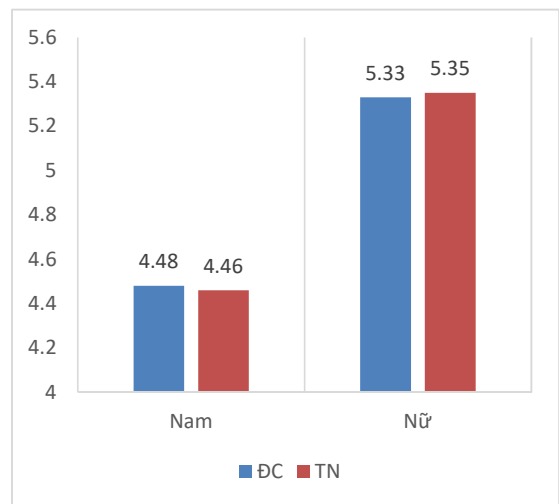
Chỉ số BMI nhóm ĐC - TN ( $(\text{kg}/\text{m}^2)$ )



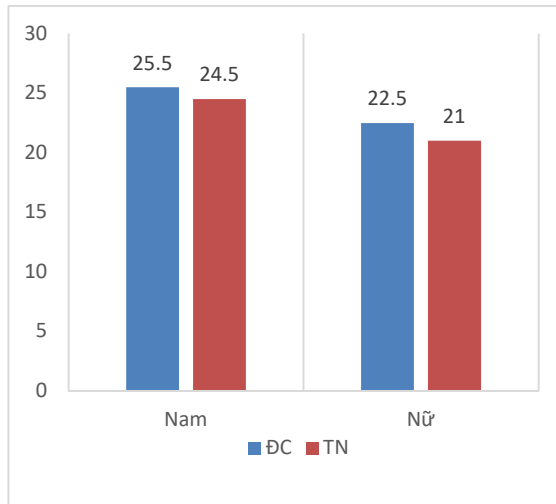
Lực bóp tay thuận (kg)



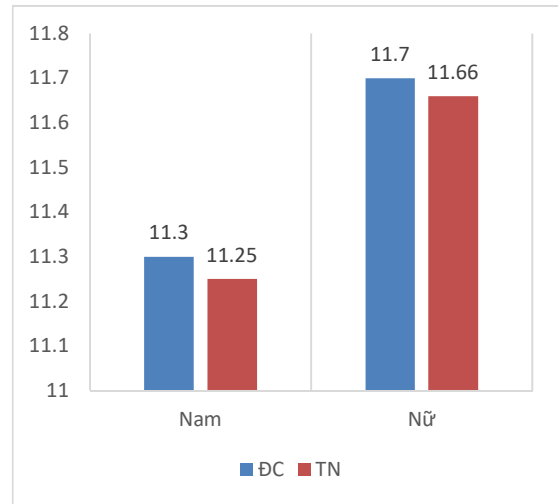
Bật xa tại chỗ (cm)



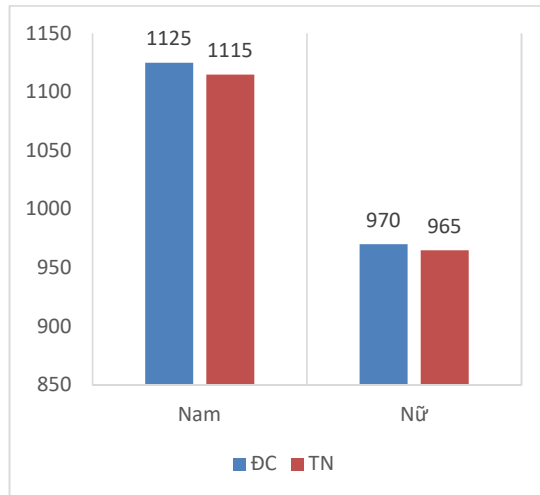
Chạy 30 m XPC (s)



Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)



Chạy con thời 4 x 10m (s)



Chạy tùy sức 5 phút (m)

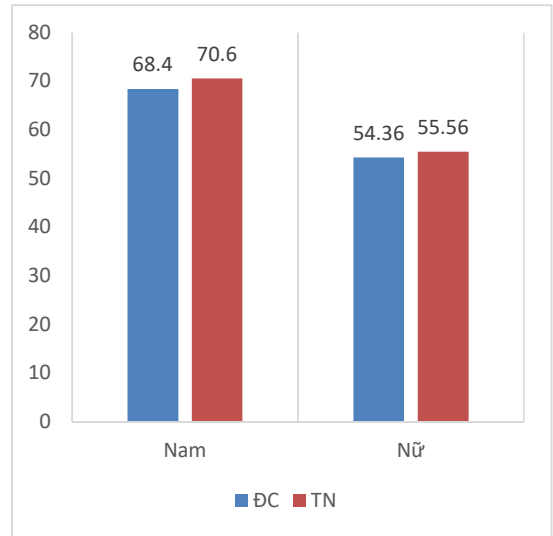
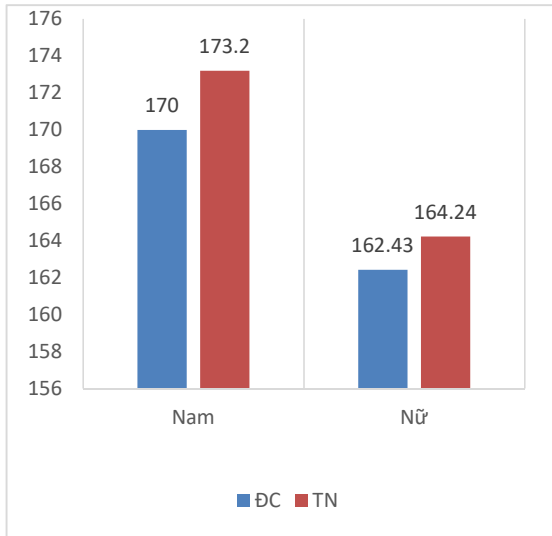
**Biểu đồ 3.5: So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm ở thời điểm trước thực nghiệm**

So sánh kết quả các chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm ĐC và nhóm TN trước TN được trình bày tại bảng 3.26 và biểu đồ 3.5 cho thấy: sự khác biệt giữa hai nhóm TN và ĐC (nam sinh viên) ở 8 chỉ số (trừ chỉ số BMI của nam) đều không có ý nghĩa ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$ ; còn đối với các nữ sinh viên cả 2 nhóm thì ở 9 chỉ số sự khác biệt đều không có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$ ). Điều đó cho phép luận án kết luận, trước TN chỉ số về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm TN và nhóm ĐC là tương đương nhau (trừ chỉ số BMI của nam sv), sự khác biệt giữa hai nhóm là không có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$ ).



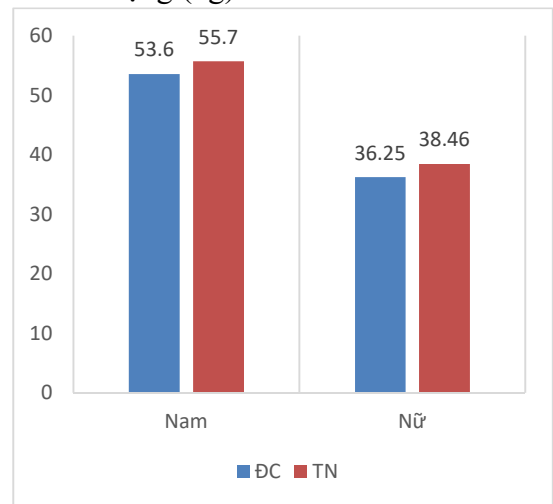
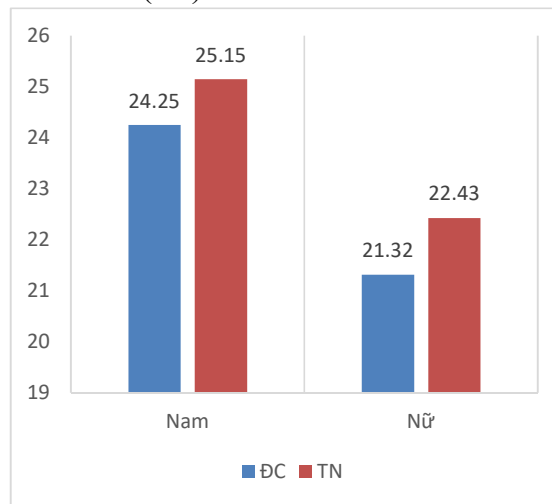
**Bảng 3.27: So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm đối chứng (khóa 15) và nhóm thực nghiệm (khóa 16) ở thời điểm sau thực nghiệm (3 năm học)**

TT	NỘI DUNG KIỂM TRA	KẾT QUẢ KIỂM TRA							
		NAM				NỮ			
		Đ C (n= 6) $(\bar{x}_A \pm \delta)$	TN (n= 6) $(\bar{x}_B \pm \delta)$	t	p	ĐC (n= 2) $(\bar{x}_A \pm \delta)$	TN (n= 3) $(\bar{x}_B \pm \delta)$	t	p
<b>I</b>	<b>Kiểm tra hình thái</b>								
1	Chiều cao (cm)	170± 2.25	173.2 ± 2.2	2.265	<0.05	162.43 ± 0.67	164.24 ± 0,6	3.120	>0.05
2	Cân nặng (kg)	68.4 ±1.6	70.6 ± 1.4	2.558	<0.05	54.36 ±0.64	55.56 ±0.44	2.400	>0.05
3	Chỉ số BMI(kg/m <sup>2</sup> )	24.25±0.25	25.15± 0.35	5.29	<0.05	21.32± 0.68	22.43±0.57	1.940	>0.05
<b>II</b>	<b>Kiểm tra thể lực</b>								
4	Lực bóp tay thuận (kg)	53.6± 1.8	55.7±1.3	2.333	<0.05	36.25±0.75	38.46±0.54	3.683	<0.05
5	Bật xa tại chỗ (cm)	249.5±2.5	253.3±1.7	3.089	<0.05	220.2 ± 1.8	224.6± 0.4	3.410	<0.05
6	Chạy 30m XPC (s)	4.37±0.13	4.34±0.16	0.25	>0.05	5.13±0.17	5.05±0.25	0.47	>0.05
7	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	26 ±1	28±1	3.571	<0.05	24 ± 1	26± 1	3.571	<0.05
8	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.20±0.1	11.15±0.15	0.83	>0.05	11.60±0.1	11.56±0.14	0.217	>0.05
9	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1185±25	1208±32	1.389	>0.05	1080±20	1108±12	1.778	>0.05



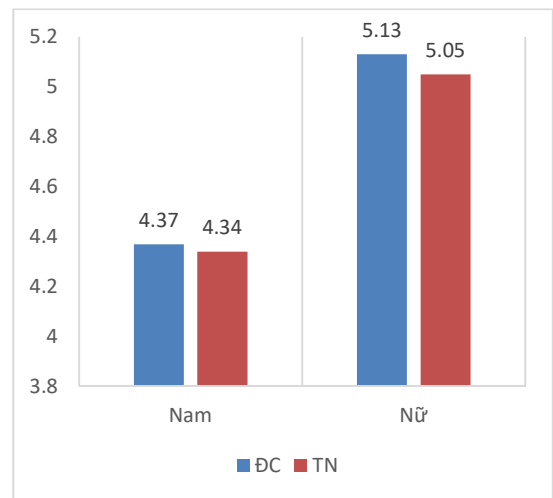
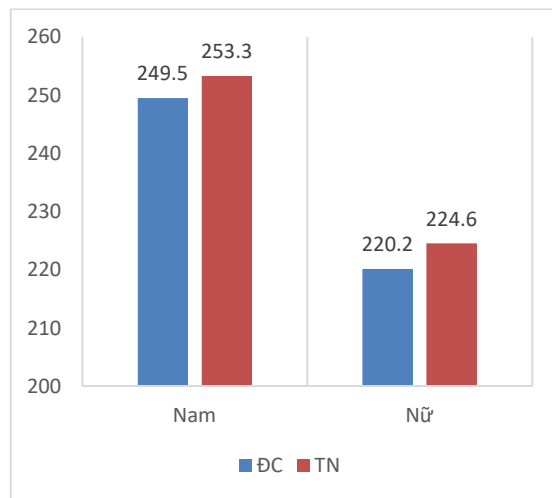
Chiều cao (cm)

Cân nặng (kg)



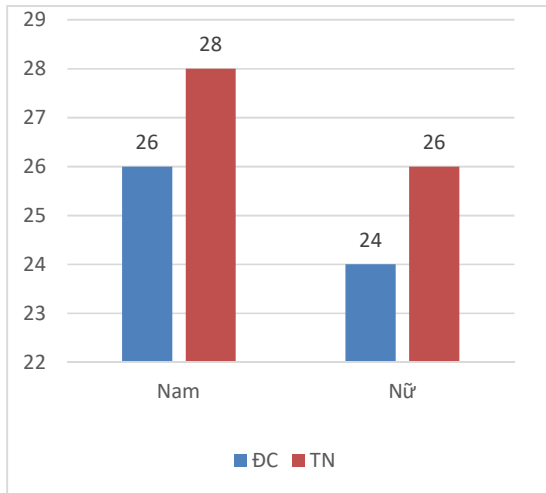
Chỉ số BMI (kg/m<sup>2</sup>)

Lực bóp tay thuận (kg)

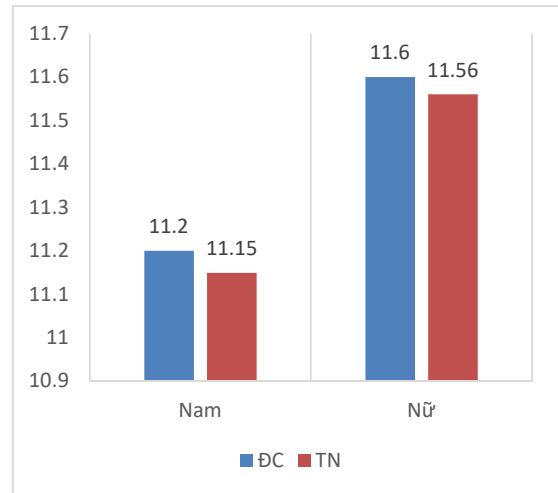


Bật xa tại chỗ (cm)

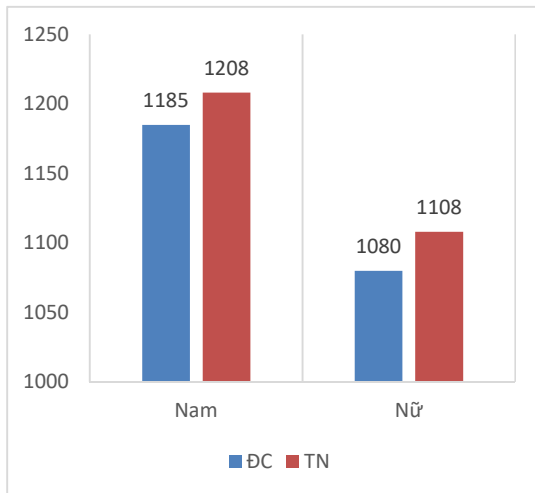
Chạy 30 m XPC (s)



Nằm ngựa gập bụng (lần/30s)



Chạy con thời 4 x 10m (s)



Chạy tùy sức 5 phút (m)

**Biểu đồ 3.6: So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm ở thời điểm sau thực nghiệm (3 năm học)**

Số liệu thu thập được về các chỉ tiêu hình thái và tổ chất thể lực của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau ba năm thực nghiệm được trình bày tại bảng 3.27 và biểu đồ 3.6 cho thấy:

Đối với nam sinh viên, sự khác biệt về hình thái ở tất cả các chỉ số là có ý nghĩa  $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}} (t_{\text{bảng}} = 2,228)$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0,05$ ; về các tổ chất thể lực có 3 chỉ số là lực bóp tay thuận, bật xa tại chỗ, nằm ngựa gập bụng được đánh giá sự khác biệt có ý nghĩa  $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0,05$  ( $t_{\text{bảng}} = 2,228$ ), có 3 chỉ số là chạy 30 m (XPC), chạy thời 4x10m, chạy tùy sức 5 phút được đánh giá sự khác biệt không có ý

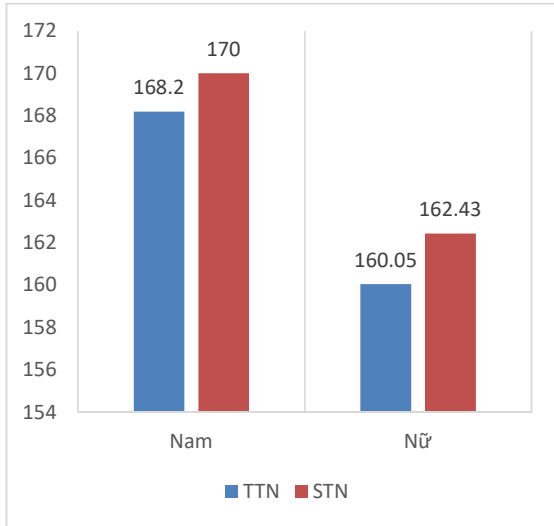
nghĩa  $t_{tính} < t_{bảng}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0,05$  ( $t_{bảng} = 2,228$ ).

Đối với nữ sinh viên, tất cả các chỉ số về hình thái đều được đánh giá sự khác biệt không có ý nghĩa  $t_{tính} < t_{bảng}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0,05$  ( $t_{bảng} = 2,228$ ). Về các tổ chất thể lực có 3 chỉ số là lực bóp tay thuận, bật xa tại chỗ, nằm ngửa gập bụng được đánh giá sự khác biệt có ý nghĩa  $t_{tính} > t_{bảng}$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0,05$  ( $t_{bảng} = 2,228$ )., có 3 chỉ số là chạy 30 (XPC), chạy thoi 4x10m, chạy tùy sức 5 phút được đánh giá sự khác biệt không có ý nghĩa  $t_{tính} < t_{bảng}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0,05$  ( $t_{bảng} = 3.182$ ).

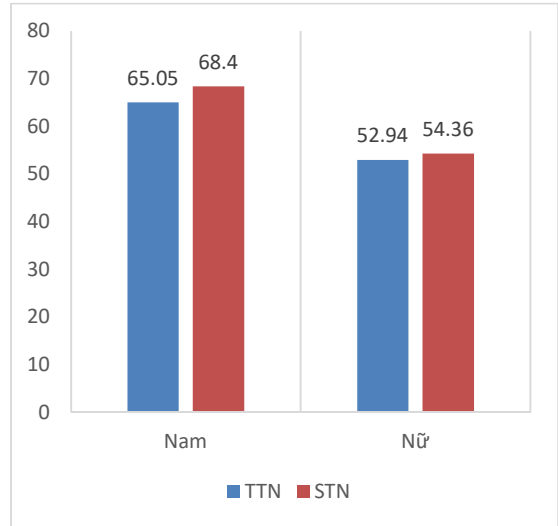
Để có căn cứ kết luận về mức độ phát triển hình thái và các tổ chất thể lực của sinh viên nhóm đối chứng và thực nghiệm sau ba năm tiến hành thực nghiệm chương trình đào tạo. Luận án tiến hành so sánh tự đối chiếu kết quả thời điểm trước thực nghiệm và sau thực nghiệm của hai nhóm; so sánh nhịp tăng trưởng của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau thực nghiệm. Kết quả được trình bày tại bảng 3.28 và biểu đồ 3.7:

**Bảng 3.28: So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm đối chứng (khóa 15) ở thời điểm trước và sau thực nghiệm**

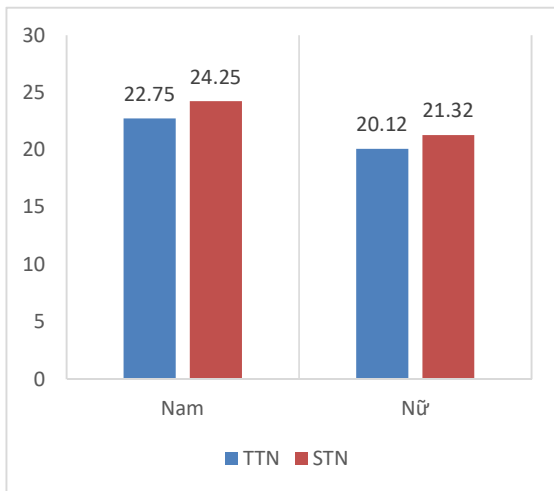
TT	NỘI DUNG KIỂM TRA	KẾT QUẢ KIỂM TRA									
		NAM (n = 6)		t	p	W	NỮ (n = 2)		t	p	W
		Trước TN ( $\bar{x}_A \pm \delta$ )	Sau TN ( $\bar{x}_A \pm \delta$ )				Trước TN ( $\bar{x}_A \pm \delta$ )	Sau TN ( $\bar{x}_A \pm \delta$ )			
<b>I</b>	<b>Kiểm tra hình thái</b>										
1	Chiều cao (cm)	168.2 ± 2,4	170 ± 2.25	1,343	>0.05	1.06	160.05 ± 1	162.43 ± 0.67	3.305	>0.05	0.85
2	Cân nặng (kg)	65.05 ± 2.4	68.4 ± 1.6	2.863	<0.05	5.02	52.94 ± 0.59	54.36 ± 0.64	2.366	>0.05	2.64
3	Chỉ số BMI (kg/m <sup>2</sup> )	22.75 ± 0.48	24.25 ± 0.25	7.5	<0.05	6.38	20.12 ± 0.57	21.32 ± 0.68	1.935	>0.05	5.95
<b>II</b>	<b>Kiểm tra thể lực</b>										
4	Lực bóp tay thuận (kg)	50.4 ± 1.6	53.6 ± 1.8	3.265	<0.05	6.15	34.7 ± 1.3	36.25 ± 0.75	1.476	>0.05	4.36
5	Bật xa tại chỗ (cm)	245.6 ± 5.4	249.5 ± 2.5	1.611	>0.05	1.57	215.3 ± 2.7	220.2 ± 1.8	2.139	>0.05	2.25
6	Chạy 30m XFC (s)	4.48 ± 0.15	4.37 ± 0.13	1.571	>0.05	2.60	5.33 ± 0.17	5.13 ± 0.17	1.428	>0.05	3.82
7	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	25.5 ± 1.5	26 ± 1	0.694	>0.05	1.86	22.5 ± 2.5	24 ± 1	0.789	>0.05	6.45
8	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.30 ± 0.22	11.20 ± 0.1	1.111	>0.05	0.88	11.70 ± 0.2	11.60 ± 0.1	1.25	>0.05	0.85
9	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1125 ± 120	1185 ± 25	5.305	<0.05	5.19	970 ± 35	1080 ± 20	3.859	>0.05	10.73



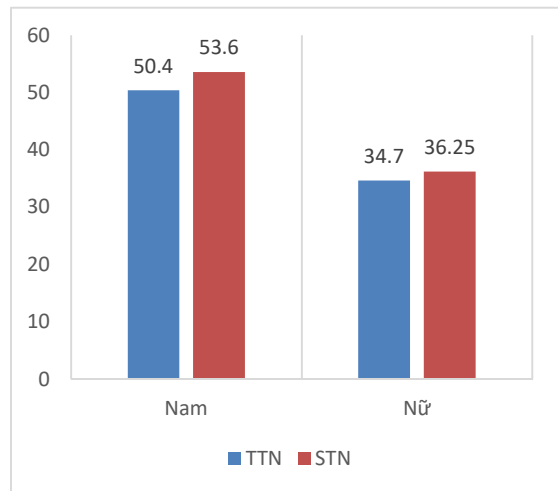
**Chiều cao (cm)**



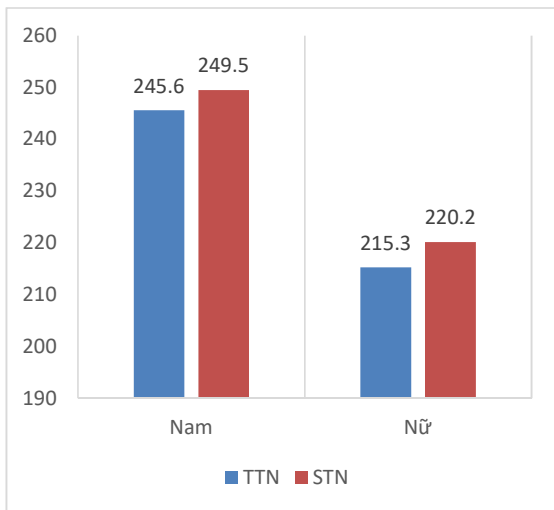
**Cân nặng (kg)**



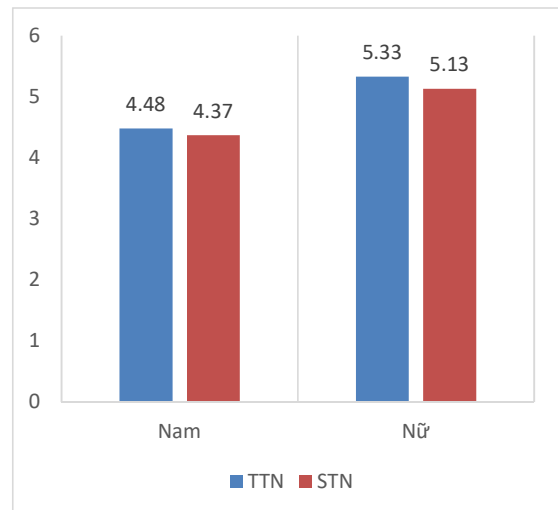
**Chỉ số BMI (kg/m<sup>2</sup>)**



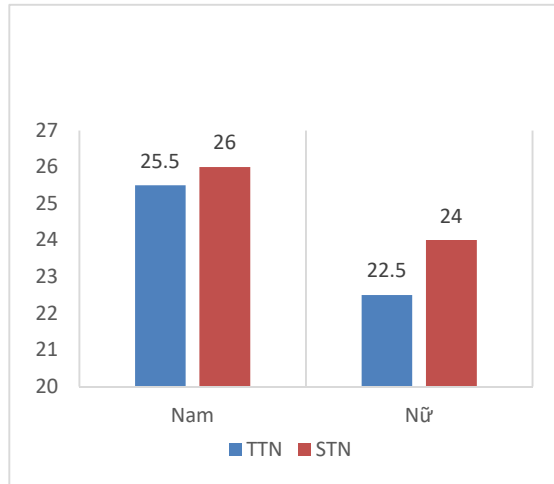
**Lực bóp tay thuận (kg)**



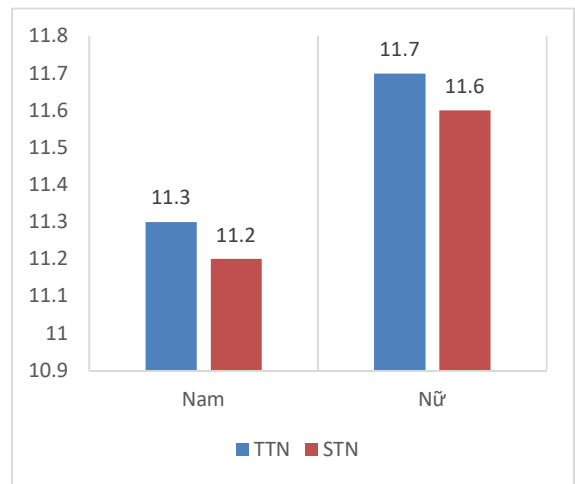
**Bật xa tại chỗ (cm)**



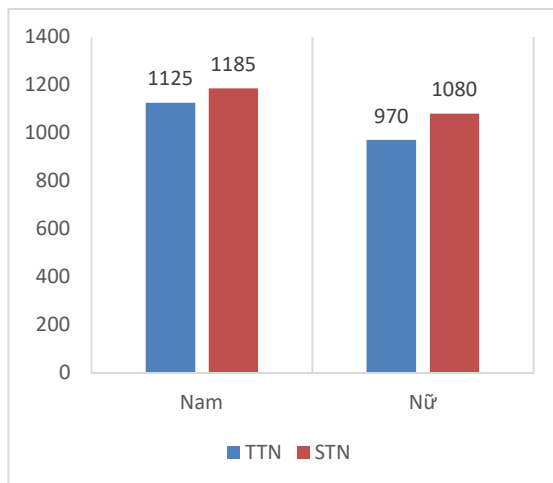
**Chạy 30 m XPC (s)**



**Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)**



**Chạy con thoi 4 x 10m (s)**



**Chạy tùy sức 5 phút (m)**

**Biểu đồ 3.7: So sánh chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của nhóm đối chứng ở thời điểm trước và sau thực nghiệm**

Tự so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu về hình thái và tổ chức thể lực của sinh viên nhóm đối chứng (khóa 15) ở thời điểm trước và sau thực nghiệm được trình bày tại bảng 3.27 và biểu đồ 3.7 cho thấy:

Đối với nam sinh viên, về hình thái có hai tiêu chí cân nặng và chỉ số BMI sự khác biệt giữa trước và sau thực nghiệm là có ý nghĩa khi  $t_{tính} > t_{bảng}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$  ( $t_{bảng} = 2.571$ ), chỉ số chiều cao trước và sau thực nghiệm có sự khác biệt không có ý nghĩa khi  $t_{tính} < t_{bảng}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$ ; Về thể lực có hai tiêu chí là lực bóp tay thuận và chạy tùy sức 5 phút sự khác biệt giữa trước và sau thực nghiệm có ý nghĩa khi  $t_{tính} > t_{bảng}$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0.05$ , bốn tiêu chí bật xa tại chỗ, chạy

30m XPC, nằm ngửa gập bụng và chạy thoi 4x10m sự khác biệt không có ý nghĩa khi  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$ .

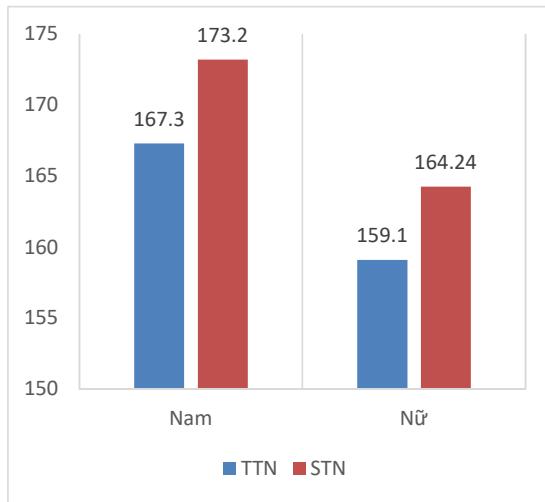
Đối với nữ sinh viên, sự biến đổi của tất cả các tiêu chí đánh giá hình thái và thể lực trước và sau thực nghiệm đều không có ý nghĩa khi  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0.05$  ( $t_{\text{bảng}} = 12.706$ ).

Từ những phân tích ở trên, cho phép luận án đi đến nhận xét. Kết quả tự so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu đánh giá hình thái và thể lực của sinh viên nhóm đối chứng trước và sau thực nghiệm có sự phát triển không đáng kể khi hầu hết các chỉ tiêu đánh giá đều có sự khác biệt không có ý nghĩa  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$  (trừ tiêu chí 1; 4; 9 của nam sinh viên)

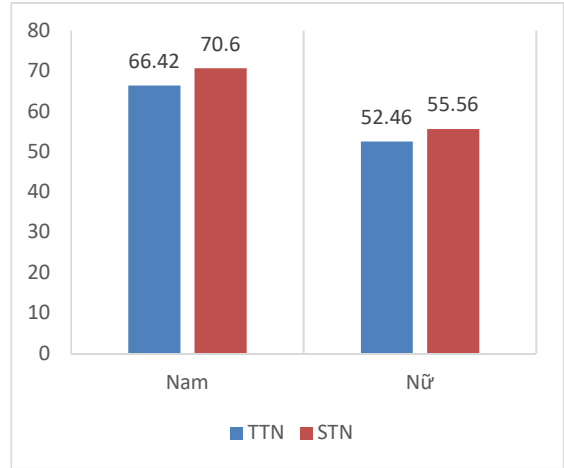


**Bảng 3.29: So sánh các chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm thực nghiệm (khóa 16) ở thời điểm trước và sau thực nghiệm**

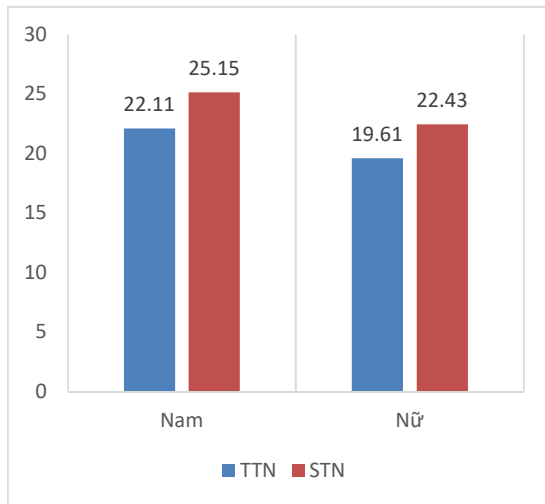
TT	NỘI DUNG KIỂM TRA	KẾT QUẢ KIỂM TRA									
		NAM (n = 6)		T	p	W	NỮ (n = 3)		t	p	W
		Trước TN ( $\bar{x}_A \pm \delta$ )	Sau TN ( $\bar{x}_A \pm \delta$ )				Trước TN ( $\bar{x}_A \pm \delta$ )	Sau TN ( $\bar{x}_A \pm \delta$ )			
I	<b>Kiểm tra hình thái</b>										
1	Chiều cao (cm)	167.3 ± 2	173.2 ± 2.2	4.876	<0.05	3.46	159.1 ± 1.5	164.24 ± 0.6	4.50	<0.05	3.17
2	Cân nặng (kg)	66.42 ± 3	70.6 ± 1.4	3.119	<0.05	6.10	52.46 ± 0.8	55.56 ± 0.44	4.843	<0.05	5.73
3	Chỉ số BMI (kg/m <sup>2</sup> )	22.11 ± 0.25	25.15 ± 0.35	17.882	<0.05	12.86	19.61 ± 0.39	22.43 ± 0.57	6.000	<0.05	13.41
II	<b>Kiểm tra thể lực</b>										
4	Lực bóp tay thuận (kg)	51.25 ± 1.5	55.7 ± 1.3	5.562	<0.05	8.32	35.3 ± 1.7	38.46 ± 0.54	2.488	>0.05	8.43
5	Bật xa tại chỗ (cm)	246.4 ± 4.6	253.3 ± 1.7	3.45	<0.05	2.80	215.6 ± 2.4	224.6 ± 0.4	5.232	<0.05	4.09
6	Chạy 30m XPC (s)	4.46 ± 0.23	4.34 ± 0.16	0.352	>0.05	2.97	5.35 ± 0.24	5.05 ± 0.25	1.363	>0.05	5.76
7	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	24.5 ± 1.5	28 ± 1	4.861	<0.05	13.33	21 ± 2	26 ± 1	3.164	>0.05	21.27
8	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.25 ± 0.25	11.15 ± 0.15	0.5	> 0.05	0.89	11.66 ± 0.23	11.56 ± 0.14	3.448	>0.05	0.86
9	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1115 ± 115	1205 ± 32	1.919	> 0.05	8.01	965 ± 45	1108 ± 12	4.34	>0.05	13.8



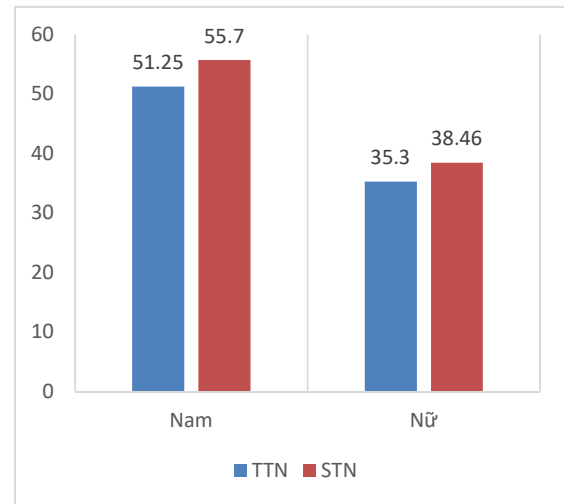
**Chiều cao (cm)**



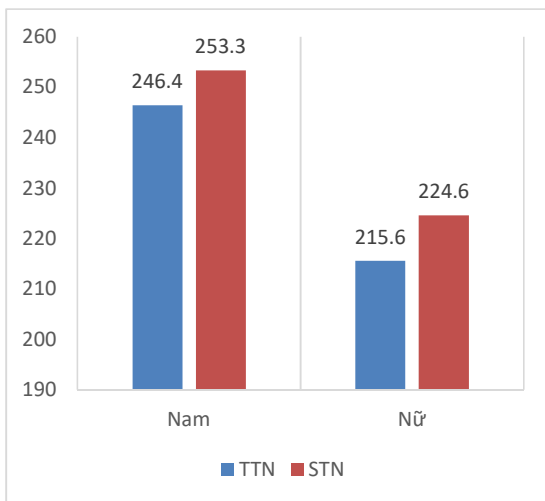
**Cân nặng (kg)**



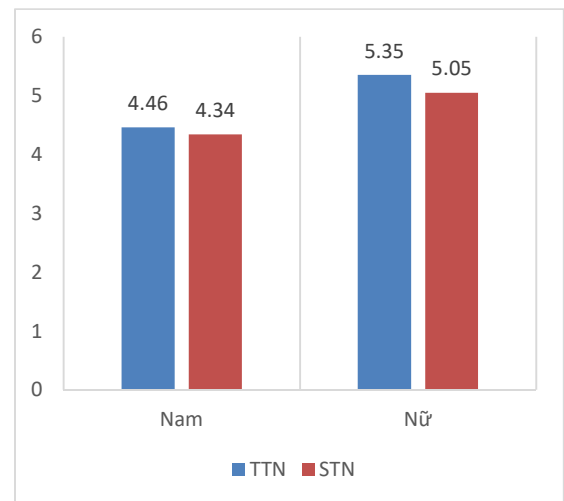
**Chỉ số BMI (kg/m<sup>2</sup>)**



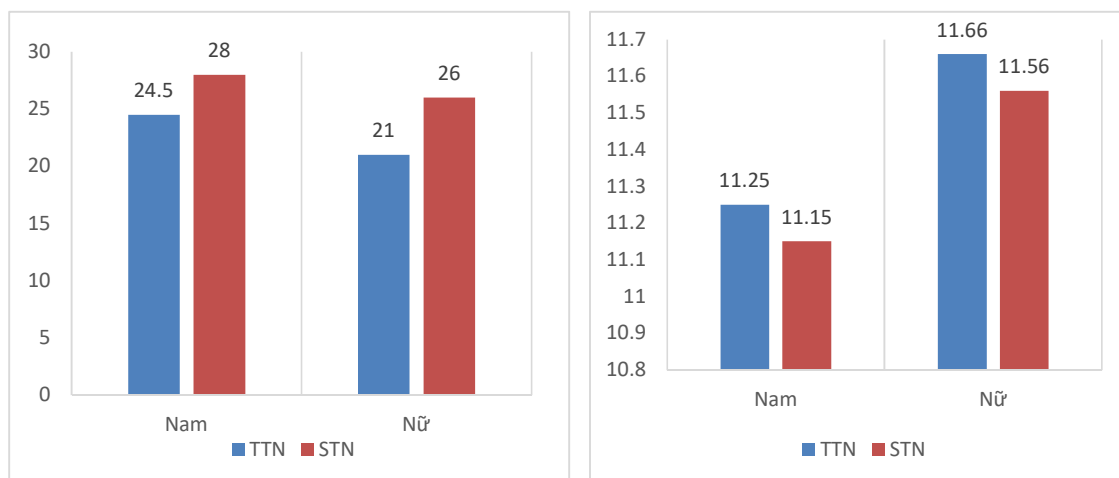
**Lực bóp tay thuận (kg)**



**Bật xa tại chỗ (cm)**

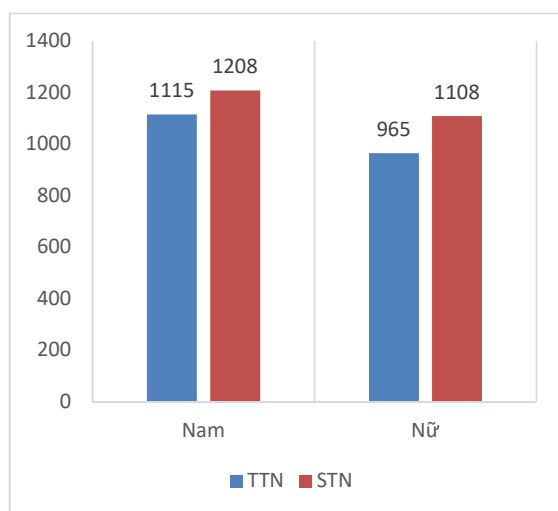


**Chạy 30 m XPC (s)**



### Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)

### Chạy con thoi 4 x 10m (s)



### Chạy tùy sức 5 phút (m)

**BIỂU ĐỒ 3.8: So sánh chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của nhóm thực nghiệm ở thời điểm trước và sau thực nghiệm**

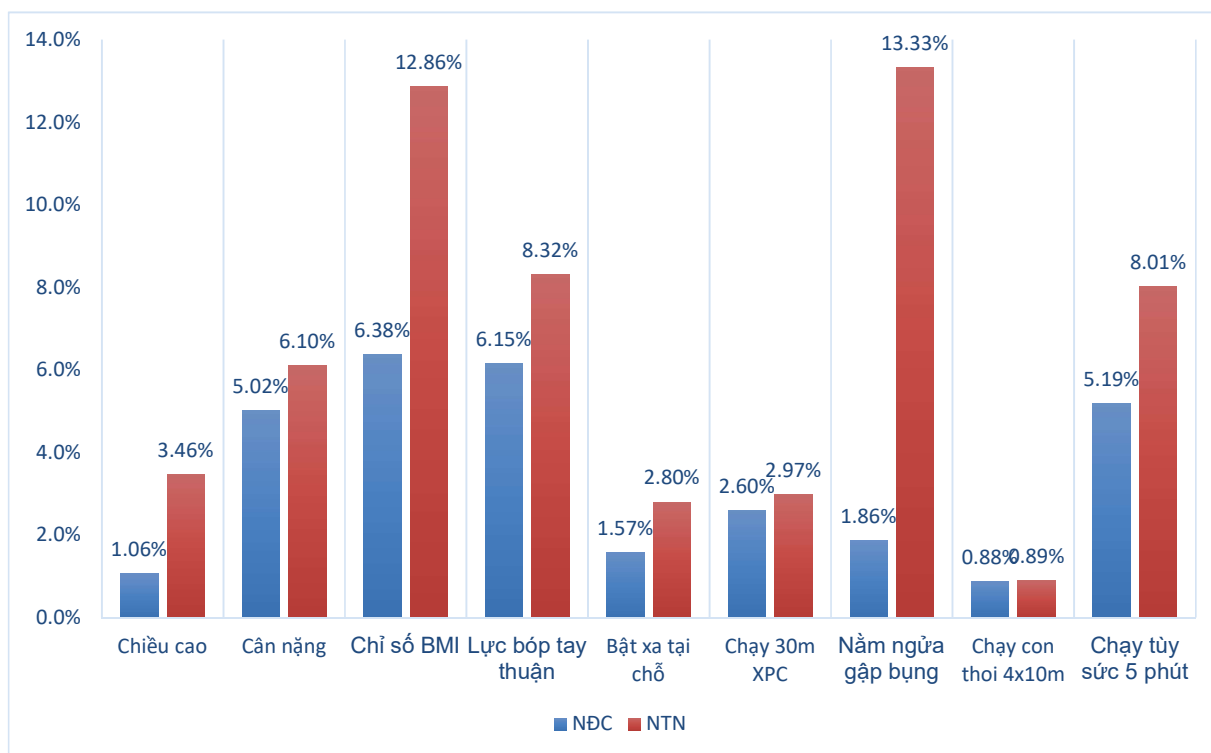
Tự so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu về hình thái và tổ chất thể lực của sinh viên nhóm thực nghiệm (khóa 16) ở thời điểm trước và sau thực nghiệm được trình bày tại bảng 3.29 và biểu đồ 3.8 cho thấy:

Đối với nam sinh viên, tất cả các chỉ số đánh giá hình thái trước và sau thực nghiệm đều có sự thay đổi có ý nghĩa khi  $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0.05$  ( $t_{\text{bảng}} = 2.571$ ). Các chỉ tiêu đánh giá thể lực có ba chỉ tiêu là lực bóp tay thuận, bật xa tại chỗ và nằm ngửa gập bụng sự khác biệt có ý nghĩa khi  $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0.05$ , các chỉ số đánh giá chạy 30m XPC, chạy thoi 4x10m, chạy tùy sức 5

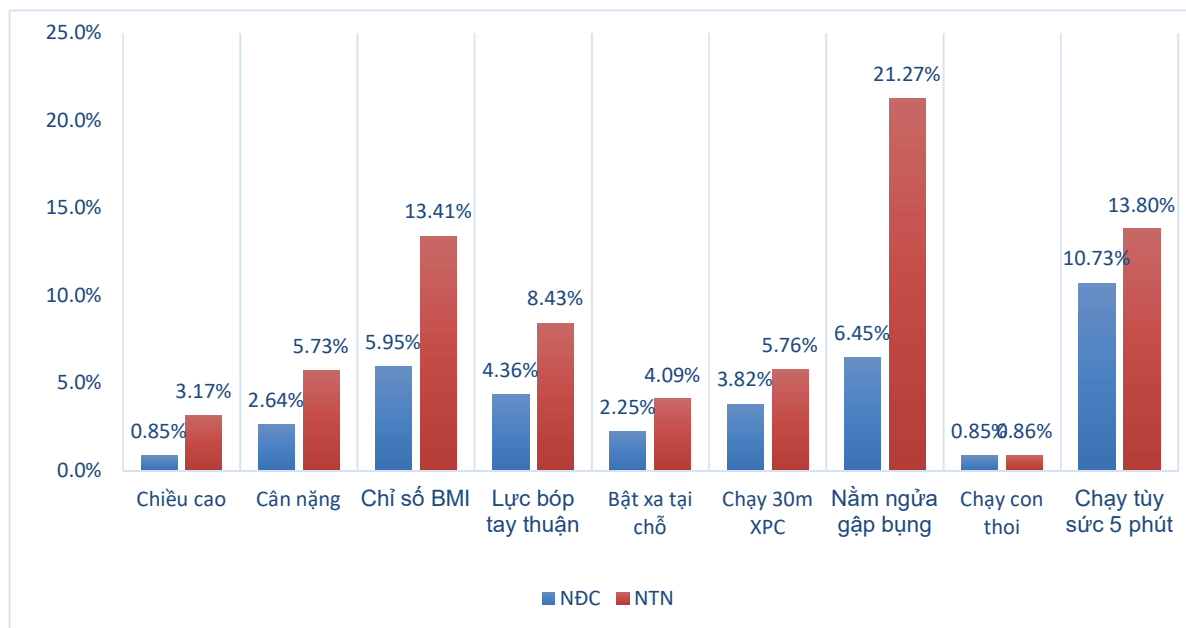
phút sự khác biệt không có ý nghĩa khi  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$ .

Đối với nữ sinh viên cả ba tiêu chí đánh giá về hình thái đều có sự khác biệt có ý nghĩa khi  $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0.05$  ( $t_{\text{bảng}} = 4.303$ ); có năm tiêu chí đánh giá thể lực có sự khác biệt có ý nghĩa khi  $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p < 0.05$ , chỉ duy nhất tiêu chí bật xa tại chỗ là sự khác biệt không có ý nghĩa khi  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$ .

Từ những phân tích ở trên, cho phép luận án đi đến nhận xét. Kết quả tự so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu đánh giá hình thái và thể lực của sinh viên nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm có sự phát triển đáng kể khi hầu hết các chỉ tiêu đánh giá đều có sự khác biệt không có ý nghĩa  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$  (trừ các tiêu chí 6; 8; 9 của nam và tiêu chí 5 của nữ)



**Biểu đồ 3.9: So sánh nhịp tăng trưởng của nam sinh viên NĐC và NTN**



**Biểu đồ 3.10: So sánh nhịp tăng trưởng của nữ sinh viên NĐC và NTN**

Kết quả so sánh nhịp tăng trưởng về các chỉ số hình thái và thể lực của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau ba năm học tập được trình bày tại biểu đồ 3.9 và 3.10 cho thấy. Ở tất cả các tiêu chí đem ra so sánh mức độ tăng trưởng về sự biến đổi các chỉ số của nhóm thực nghiệm đều tốt hơn hẳn nhóm đối chứng, điều này đồng nghĩa với CTĐT mới do luận án xây dựng cho nhóm thực nghiệm có tác động tốt hơn đến sự phát triển hình thái và tổ chức thể lực của nhóm đối chứng học chương trình đào tạo cũ.

### 3.3.3. Bàn luận về kết quả nghiên cứu nhiệm vụ 3:

#### 3.3.3.1. Bàn luận về tổ chức thực nghiệm

Không giống như nhiều luận án nghiên cứu có liên quan của các tác giả chỉ sử dụng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm song song như: Tác giả Trần Vũ Phương (2016), tác giả Nguyễn Duy Quyết (2012), tác giả Hồ Đắc Sơn (2004) và các tác giả chỉ nghiên cứu phương pháp thực nghiệm tự đối chiếu như: Tác giả Nguyễn Cẩm Ninh (2011), tác giả Lê Trường Sơn Chấn Hải (2012), tác giả Phạm Đức Viễn (2018). Trong quá trình nghiên cứu, luận án đã sử dụng đồng thời cả hai phương pháp nghiên cứu thực nghiệm là song song và tự đối chiếu để đánh giá chất lượng đổi mới CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ. Đây được coi là cách tiếp cận mới vừa đánh giá được mức độ phát triển của sinh viên nhóm thực nghiệm học CTĐT mới trước và sau khi tiến hành thực nghiệm; vừa so sánh được kết

quả của nhóm thực nghiệm học CTĐT mới và nhóm đối chứng học CTĐT cũ.

### 3.3.3.2. Bàn luận về kết quả thực nghiệm

Quá trình đánh giá kết quả thực nghiệm do sinh viên thực hiện CTĐT mới chỉ thực hiện thực nghiệm trong 3 năm học ( từ năm thứ nhất đến năm thứ 3), bên cạnh đó có nhiều yếu tố thay đổi như: yếu tố đầu vào, cơ sở vật chất...Luận án mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá nhóm đối tượng thực nghiệm khi sinh viên kết thúc năm học thứ ba chuẩn bị đi thực tập sư phạm lần 2 chứ chưa đánh giá được sản phẩm của quá trình đào tạo sau khi ra trường công tác thực tế. Vì vậy luận án đã không sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá thực trạng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương làm bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT đổi mới. Trong quá trình đánh giá chất lượng CTĐT đổi mới luận án căn cứ vào 5 tiêu chuẩn để đánh giá đó là: Kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm trong 3 năm học; kết quả đáp ứng chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của nhóm thực nghiệm; kết quả đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cứng; kết quả phỏng vấn của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của sinh viên nhóm thực nghiệm so với chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn; kết quả phát triển về hình thái và tổ chức thể lực của sinh viên nhóm thực nghiệm sau ba năm học. Những kết quả này được luận án đem so sánh với nhóm đối chứng để làm căn cứ đưa ra các kết luận

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm cho thấy: Khả năng tiếp thu kiến thức, kỹ năng của sinh viên ở các kỳ học là khá tốt, tất cả các học kỳ sinh viên đều đạt điểm từ khá trở lên, duy nhất học kỳ I sinh viên không có học lực loại xuất sắc. Điều này cũng dễ hiểu vì sinh viên mới vừa chuyển cấp học, kinh nghiệm học tập chưa có, chưa thích ứng với hình thức và phương pháp đào tạo mới. Sau ba năm thực nghiệm chương trình đào tạo mới kết quả học tập của nhóm thực nghiệm là tốt hơn hẳn nhóm đối chứng điều này được thể hiện trong các học kỳ từ II đến V khi  $\chi^2$  tính  $> \chi^2$  bảng ( $\chi^2$  bảng = 3,841) ở ngưỡng xác suất  $p < 0,05$ . Kết quả học tập của sinh viên hai nhóm ở học kỳ I và học kỳ VI sự khác biệt không có ý nghĩa  $\chi^2$  tính  $< \chi^2$  bảng ( $\chi^2$  bảng = 3,841) ở ngưỡng xác suất  $p < 0,05$ .

Phân tích kết quả đánh giá chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của nhóm thực nghiệm cho thấy: Khả năng tiếp thu các nội dung lí luận của sinh viên là khá tốt, điểm xuất sắc và điểm giỏi chiếm tỷ lệ cao (55,55%), còn lại là điểm khá chiếm (44,44%), không có tỷ lệ sinh viên đạt điểm trung bình và không đạt. Điều này đã thể hiện sinh viên ra

trường có thể đáp ứng khá tốt với khả năng phân tích, giảng giải những vấn đề chuyên môn cũng như các hiểu biết xã hội khác, phục vụ cho công tác giảng dạy, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày. Khả năng giảng dạy của sinh viên cũng được đánh giá rất cao (55,55 %) sinh viên được đánh giá loại xuất sắc và giỏi; còn lại (44,44%) sinh viên được đánh giá giảng dạy loại khá không có mức trung bình và không đạt. Điều này có thể khẳng định, sinh viên khi ra trường hoàn toàn có thể đáp ứng được với công tác giảng dạy môn học GDTC tại các trường trong bậc học phổ thông. Về năng lực giao tiếp và xử lý các tình huống chuyên môn, sinh viên còn yếu chỉ có 22,22% sinh viên đạt xuất sắc và giỏi, còn lại 77,88% là xếp loại khá và trung bình. Đặc biệt tỷ lệ sinh viên đạt trung bình là khá cao (33,33%), điều này cho thấy mặc dù sinh viên đã đáp ứng được yêu cầu về năng lực giao tiếp cũng như xử lý các tình huống chuyên môn song cần phải được bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao chất lượng xử lý các tình huống đây cũng là điều các em cần bổ sung trong quá trình đi thực tập sư phạm lần 2. So sánh về kết quả thi chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn cho thấy kết quả đánh giá của nhóm thực nghiệm cao hơn hẳn nhóm đối chứng ở tất cả các nội dung đánh giá. Điều này có thể khẳng định chương trình đào tạo mới do luận án xây dựng đáp ứng chuẩn đầu ra tốt hơn chương trình cũ.

Tổng hợp ý kiến của các bên liên quan về mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra năng lực chuyên môn của chương trình đào tạo đổi mới do luận án xây dựng sau khi đánh giá chuẩn đầu ra chuyên môn cho thấy: Về cơ bản các bên liên quan đều đánh giá CTĐT đã đáp ứng được với mục tiêu, chuẩn đầu ra cũng như năng lực đáp ứng công việc của sinh viên với nhu cầu xã hội. Cấu trúc, nội dung CTĐT đảm bảo, phù hợp, được xây dựng công phu, khoa học có tính cập nhật và hiện đại, các học phần trong CTĐT đáp ứng tốt trong việc đảm bảo thực hiện mục tiêu, CDR và nhu cầu xã hội. Một số ý kiến cho rằng CTĐT còn chưa hợp lý ở số tín chỉ, số học phần, sự phân bố giữa lý thuyết và thực hành, chương trình đào tạo kỹ năng và số học phần tự chọn cho sinh viên ít. Điều này sẽ được chúng tôi nghiêm túc tiếp thu, rút kinh nghiệm ở kỳ rà soát, cấu trúc, điều chỉnh CTĐT tiếp theo.

Phân tích kết quả phát triển về hình thái và tổ chức thể lực của sinh viên nhóm thực nghiệm cho thấy: Kết quả tự so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu đánh giá hình thái và thể lực của sinh viên nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm có sự phát triển

đáng kể khi hầu hết các chỉ tiêu đánh giá đều có sự khác biệt không có ý nghĩa  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng xác suất  $p > 0.05$  (trừ các tiêu chí 6; 8; 9 của nam và tiêu chí 5 của nữ)

Kết quả so sánh nhịp tăng trưởng về các chỉ số hình thái và thể lực của nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau ba năm học tập được trình bày tại biểu đồ 3.7 cho thấy. Ở tất cả các tiêu chí đem ra so sánh mức độ tăng trưởng về sự biến đổi các chỉ số của nhóm thực nghiệm đều tốt hơn hẳn nhóm đối chứng, điều này đồng nghĩa với CTĐT mới do luận án xây dựng cho nhóm thực nghiệm có tác động tốt hơn đến sự phát triển hình thái và tổ chất thể lực của nhóm đối chứng học chương trình đào tạo cũ.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Từ các kết quả nghiên cứu cho phép luận án đi đến một số kết luận sau:

#### **1.1. Về thực trạng**

Kết quả nghiên cứu về các điều kiện đảm bảo thực hiện CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương hiện nay cho thấy: về cơ bản các điều kiện đã đáp ứng để thực hiện được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT với mức độ trung bình và khá, bên cạnh đó đã phản ánh những tồn tại cơ bản như: số lượng, chất lượng công tác tuyển sinh đầu vào còn thiếu và yếu; số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu còn chưa đảm bảo để thực hiện giảng dạy các môn thể thao chuyên sâu có trong CTĐT, số chuyên gia và giảng viên có trình độ cao còn ít; cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học còn thiếu, chất lượng và mức độ đồng bộ, hiện đại của các công trình còn nhiều hạn chế. ..

Kết quả nghiên cứu thực trạng chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ, cho thấy tất cả 11 tiêu chuẩn đều chỉ đạt ở mức trung bình, còn 3 tiêu chuẩn đạt ở mức trung bình thấp (4,01 đến 4,09/7 điểm), nhiều tiêu chí đạt điểm thấp, thậm chí còn nhiều tiêu chí được đánh giá là không đạt. Điều này cho thấy cần phải có những nghiên cứu nghiêm túc nhằm đánh giá một cách toàn diện từ đó có những cải tiến, điều chỉnh phù hợp nâng cao chất lượng của CTĐT và chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại trường đại học Hùng Vương.

#### **1.2. Về đổi mới chương trình đào tạo**

Luận án đã đổi mới được CTĐT trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương, trong đó đặc biệt chú trọng đổi mới phần kiến thức ngành của chương trình đào tạo gồm 6 vấn đề đổi mới chính đó là:

+ Điều chuyển các học phần có trong chương trình đào tạo về đúng các khối kiến thức được phân bổ trong cấu trúc chương trình đào tạo.

+ Tiến hành ghép và đổi tên một số học phần có trong chương trình đào tạo cho phù hợp.

+ Chuyển đổi hình thức đào tạo từ cách tính số tiết theo tín chỉ lý thuyết (15 tiết/01 tín chỉ) sang cách tính số tiết tín chỉ thực hành (30 tiết/01 tín chỉ)

+ Thêm các học phần vào phần kiến thức ngành (các môn thể thao mới).

+ Cắt bỏ phần các môn thể thao chuyên sâu có trong phần kiến thức ngành chương trình đào tạo.

+ Tăng số học phần tự chọn trong phần kiến thức ngành tự chọn.

Những thay đổi là phù hợp với thực trạng đào tạo trình độ đại học ngành GDTC tại trường Đại học Hùng Vương đã được sự đóng góp của các bên liên quan khi luận án tiến hành phỏng vấn xin ý kiến.

Chương trình đào tạo đổi mới do luận án xây dựng đã được Hiệu trưởng trường Đại học Hùng Vương ban hành quyết định số 930/QĐ-ĐHHV đồng ý đưa vào đào tạo trình độ đại học ngành GDTC từ năm học 2018-2019.

### **1.3. Về hiệu quả của chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC mới do luận án xây dựng đã được triển khai đào tạo tại trường đại học Hùng Vương từ năm học 2018-2019. Qua ba năm đào tạo, thông qua việc đánh giá kết quả học tập, chuẩn đầu ra chuyên môn, chuẩn đầu ra kỹ năng cứng, lấy ý kiến các bên liên quan và đánh giá mức độ phát triển hình thái, thể lực của sinh viên cho thấy tính hiệu quả vượt trội của chương trình đào tạo mới so với chương trình đào tạo cũ ở tất cả các tiêu chuẩn đánh giá khi đem so sánh giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Từ những kết luận ở trên cho phép luận án đi đến một số kiến nghị sau:

+ Trường đại học Hùng Vương cần có chính sách tăng cường nguồn lực đảm bảo các điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành GDTC.

+ Trường Đại học Hùng Vương tiếp tục kiểm chứng để có cơ sở rà soát điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành GDTC cho phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn cụ thể.

+ Kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng là tài liệu tham khảo cho các công trình nghiên cứu khác có cùng hướng nghiên cứu.

+ Kiến nghị với các nghiên cứu tiếp theo: Mở rộng hướng nghiên cứu của đề tài luận án để tiếp tục nghiên cứu đổi mới hoàn thiện chương trình đào tạo ngành GDTC nói chung và ngành GDTC trường đại học Hùng Vương nói riêng.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. “Quality assessment of the physical education bachelor program in Hung Vuong University, Phu Tho province”, *PROCEEDINGS INTERNATIONAL SCIENTIFIC CÒNERENCE SPORTS IN THE CONTEXT OF THE INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0*
2. “Đánh giá hiệu quả đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ”, *Tạp trí khoa học Đào tạo và huấn luyện thể thao trường đại học TĐTT Bắc Ninh.*
3. “Thực trạng chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Hùng Vương tỉnh Phú Thọ dưới góc nhìn đa chiều”, *Tạp trí khoa học Đào tạo và huấn luyện thể thao trường đại học TĐTT Bắc Ninh.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
2. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
4. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
5. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.*
6. Đinh Quang Báo (2014), “Giải pháp đổi mới chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học theo học chế tín chỉ”. *Đề tài NCKH cấp Bộ, MS B2011-17-CT03.*
7. Bộ Chính trị (2011), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01 tháng 12 năm 2011 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020.*
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.*
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 về quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.*
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành tại quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT.*
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 53/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 ban hành quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.*
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 10/2008/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 3 năm 2008 về chương trình khung giáo dục đại học.*
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2008 về quy định tổ chức thể thao ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.*
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Phát triển chương trình đào tạo giáo viên THPT đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học, Tài liệu hội thảo-tập huấn: phát triển*

*chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên THPT theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học, tháng 9 năm 2013.*

15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Quyết định số 2653/2014/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2014 về kế hoạch hành động của ngành giáo dục.*

16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Thông tư 23/2014 ngày 18 tháng 7 năm 2014 ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học.*

17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Kỷ yếu hội thảo nâng cao năng lực bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý các trường sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.*

18. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16 tháng 4 năm 2015 ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học.*

19. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 13 tháng 3 năm 2016 ban hành quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.*

20. Bộ tiêu chuẩn kiểm định chương trình giáo dục AUN – QA (ASEAN University Network – Quality Assurance), Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á.

21. Nguyễn Hữu Châu (2006), *Cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng giáo dục và đánh giá chất lượng giáo dục, Đề tài NCKH cấp Bộ, Hà Nội.*

22. Nguyễn Hữu Châu (2008), *Chất lượng giáo dục: Những vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb Giáo dục Hà Nội.*

23. Nguyễn Đức Chính (2002), *kiểm định chất lượng giáo dục đại học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.*

24. Nguyễn Đức Chính (2008), *Thiết kế và đánh giá chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy khoa sư phạm Đại học Quốc gia Hà Nội.*

25. Chính phủ nước cộng hòa XHCNVN (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2 tháng 11 năm 2005 của chính phủ về đổi mới cơ bản toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.*

26. Chính phủ nước cộng hòa XHCNVN (2007), *Nghị định 122/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật TĐTT.*

27. Chính phủ nước cộng hòa XHCNVN (2010), *Quyết định số 2198/QĐ-TTG ngày*

31 tháng 12 năm 2010 về việc phê duyệt chiến lược phát triển TĐTT Việt Nam giai đoạn 2010-2020.

28. Chính phủ nước cộng hòa XHCNVN (2014), *Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2014, Quyết định ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung Ương, khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.*

29. Chính phủ nước cộng hòa XHCNVN (2015), *Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2015 quy định về giáo dục thể chất và hoạt động TĐTT trong nhà trường.*

30. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ(2018), *Báo cáo tổng hợp đóng góp ý kiến của các bên liên quan phục vụ điều chỉnh chương trình đào tạo năm 2018.*

31. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ(2019), *Báo cáo số 86/BC-ĐHHV ngày 23 tháng 8 năm 2019 về việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khóa về hoạt động đào tạo của trường.*

32. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ(2019), *Ban hành mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên.*

33. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ(2018), *Đề án số 20/ĐA-ĐHHV ngày 28 tháng 10 năm 2018 về kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy theo nghị quyết 43/NQ/TU*

34. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ(2018), *kế hoạch số 126/KH-ĐHHV ngày 9 tháng 2 năm 2018 về việc thành lập ban tổ chức và các tiểu ban rà soát, điều chỉnh, cấu trúc lại chương trình đào tạo đại học chính quy năm học 2018-2019.*

35. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ(2018), *kế hoạch số 35/KH-ĐHHV ngày 8 tháng 3 năm 2018 về việc rà soát, điều chỉnh, cấu trúc lại chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2018-2019.*

36. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ(2018), *Kế hoạch số 199/KH-ĐHHV ngày 28 tháng 11 năm 2018, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo của trường.*

37. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ (2015), *Quyết định số 426/QĐ-ĐHHV ngày 13 tháng 5 năm 2015 về việc thành lập khoa Thể dục – Thể thao.*

38. Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ(2018), *Quyết định số 930/QĐ-ĐHHV ngày 8 tháng 8 năm 2018 về việc ban hành chương trình đào tạo đại học chính quy.*
39. Đại học Quốc gia Hà Nội (2017), *xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.*
40. Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh (2008), *bộ tiêu chí đánh giá cấp chương trình đào tạo*, TP HCM.
41. Trần Khánh Đức (2012), *Phát triển chương trình giáo dục*, bài giảng cho học viên Đại học Quốc gia Hà Nội.
42. Phạm Minh Hạc và cộng sự (2002), *Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ 21*, NXB Chính trị Quốc gia.
43. Lê Trường Sơn Chấn Hải (2012), “Đổi mới chương trình giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học Đại học Sư phạm vùng Trung Bắc theo hướng bồi dưỡng nghiệp vụ tổ các hoạt động TDTT trường học”, *Luận án tiến sĩ giáo dục học*, Viện khoa học TDTT Hà Nội.
44. Nguyễn Trọng Hải và cộng sự (2001), “Nghiên cứu cơ sở khoa học nhằm xác định nội dung giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng Việt Nam theo định hướng nghề nghiệp”, *Tạp trí khoa học thể thao*, Viện khoa học TDTT, Hà Nội.
45. Nguyễn Trọng Hải (2010), “Xây dựng nội dung chương trình GDTC cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ Giáo dục học*, Viện khoa học TDTT, Hà Nội.
46. Nguyễn Văn Hòa (2016), “Đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành huấn luyện thể thao Trường Đại học TDTT Bắc Ninh”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
47. Trần Hữu Hoan (2011), *Phát triển chương trình giáo dục*, tài liệu giảng dạy cho học viên chuyên ngành quản lý giáo dục, Đại học Giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội.
48. Trần Thị Hoài (2009), “Nghiên cứu đán giá thẩm định chương trình giáo dục đại học”, *Luận án tiến sĩ quản lý giáo dục*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
49. Nguyễn Cẩm Ninh (2012), “Nghiên cứu xây dựng nội dung giảng dạy cử nhân ngành quản lý TDTT”, *Luận án tiến sĩ giáo dục học*, Viện khoa học TDTT Hà Nội.

50. Phạm Văn Lập (2000), *Một số vấn đề về phát triển chương trình đào tạo trong giáo dục đại học-Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2000*.
51. Thùy Linh (2015), “Giáo viên phổ thông khó đổi mới – lỗi từ đào tạo sư phạm”, Đài VOH – Đài tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, 06:32 ngày 9/6/2015.
52. Nguyễn Thị Lan Phương và cộng sự (2015), *xây dựng phương thức, tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015*, đề tài cấp bộ mã số B2011-37-09NV.
53. Trần Vũ Phương (2016), “Ứng dụng chương trình đổi mới đào tạo ngành GDTC trình độ cao đẳng ở trường Cao đẳng Tuyên Quang”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
54. Quốc hội nước CHXHCNVN (2006), Luật TDTT ban hành theo quyết định số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006.
55. Quốc hội nước CHXHCNVN (2012), Luật Giáo dục đại học, luật số 08/2012/QH13 kỳ họp thứ 3 ngày 18 tháng 6 năm 2012.
56. Quốc hội nước CHXHCNVN (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2015 về đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
57. Phạm Xuân Thành (2006), “Hai cách tiếp cận trong đánh giá chất lượng giáo dục đại học”, *Kỷ yếu hội thảo đảm bảo chất lượng giáo dục đại học*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
58. Trương Đức Thăng (2017), “Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo cử nhân ngành y sinh học TDTT”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
59. Lâm Quang Thiệp (2006), *Lý thuyết và thực hành về đo lường và đánh giá trong giáo dục*, Hà Nội, tr.26-29.
60. Hoàng Đức Thịnh (2007), “Đổi mới phương pháp dạy học trong trường sư phạm cần gắn với quản lý nhà nước về đào tạo”, *Tap trí dạy và học ngày nay*.
61. Thủ Tướng Chính Phủ (2001), *Quyết định số 201/201/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2001 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001-2010*.
62. Thủ Tướng Chính Phủ (2011), *Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam*



*giai đoạn 2011-2020.*

63. Thủ Tướng Chính Phủ (2011), *Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030.*

64. Thủ Tướng Chính Phủ (2003), *Quyết định số 81/2003/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2003 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ*

65. Thủ Tướng Chính Phủ (2012), *Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020.*

66. Thủ Tướng Chính Phủ (2014), *Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành điều lệ trường đại học.*

67. Thủ Tướng Chính Phủ (2015), *Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt đề án đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông.*

68. Thủ Tướng Chính Phủ (2016), *Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.*

69. Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *10 tiêu chí đánh giá chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đại học.*

70. Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội (2016), *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Quốc gia “Đào tạo giáo viên trong trường đại học đa ngành đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục”.*

71. Trường Đại học Y Hà Nội (2017), *Kỷ yếu hội thảo cấp Quốc gia “Định hướng phát triển đào tạo theo nhu cầu xã hội”.*

72. Trường đại học Sư phạm Hà Nội (2015), *Đề án đổi mới chương trình đào tạo giáo viên Trung học cơ sở, Trung học phổ thông.*

73. Nguyễn Đức Vũ (2008), “*Đổi mới phương pháp dạy học ở Đại học một cách tiếp cận từ thực tiễn*”, *Tạp chí Dạy và học ngày nay.*

74. Nguyễn Đức Văn (2008), *Phương pháp thống kê trong TĐTT*, Nxb TĐTT Hà Nội.

75. Kiều Tất Vinh (2009), “Nghiên cứu xác định những giải pháp cơ bản nhằm nâng cao năng lực sư phạm cho sinh viên Đại học sư phạm TĐTT Hà Nội”, *Luận án tiến sĩ giáo dục học*, Viện khoa học TĐTT.
76. Viện nghiên cứu giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh (2003), *Kỹ yếu hội thảo xây dựng chương trình đào tạo đại học*.
77. Viện nghiên cứu giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh (2007), *Tài liệu đánh giá chương trình đào tạo đại học*.
78. Phạm Đức Viễn (2018), *Đổi mới nội dung chương trình đào tạo cử nhân ngành giáo dục thể chất Trường Đại học Tây Bắc*, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.
79. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng việt*, Nxb Văn hóa thông tin.
80. <http://hvu.edu.vn>
81. <https://www.hpu2.edu.vn>
82. <http://tnue.edu.vn>
83. <http://hnue.edu.vn>
84. <http://upes1.edu.vn>
85. <http://123doc.org/document/2261094-phat-trien-chuong-trinh-giao-duc.htm>.
86. <http://dangcongsan.vn/khoa-giao/muon-giao-duc-doi-moi-can-ban-toan-dien-nhat-thiet-phai-thay-doi-cach-nghi-cach-lam-giao-duc-93852.html>.
87. [http://vietnamthethao.vn/yaf\\_postsml154\\_Giao-duc-the-chat.aspx](http://vietnamthethao.vn/yaf_postsml154_Giao-duc-the-chat.aspx).
88. <http://www.academia.edu/19609572>, Một số yêu cầu về xây dựng CTĐT theo tiếp cận năng lực đầu ra.
89. <http://www.vnua.edu.vn/phongban/dbcl/index.php/vi/2013-01-18-18-26-32/b-tieu-chu-n-aun>, Bộ tiêu chuẩn AUN.
90. <http://vi.scribd.com/doc/129257403/Developing-the-curriculum-peter-f-Oliva-28074-Ps>

**Tài liệu tiếng nước ngoài:**

91. ABET (Accreditation Board for Engineering and Technology) (2007), *Criteria for Accrediting Engineering Programs*.
92. Allan C. Ornstein and Francis P. Hunkins (1998), *Curriculum: Foundations, Principles, and Issues*, Allyn and Bacon.
93. Australian Universities Quality Agency (2002), *AUQA Glossary*. Retrieved

October 17, 2000 (<http://www.auqa.edu.au/tools/glossary/index.shtml>).

94. Hilda Taba (1962), *Curriculum Development: Theory and practice*, Harcourt, Brace & World, Inc, New York, Chicago, San Francisco, Atlanta.

95. Kelly A. V. (1977), *The Curriculum: Theory and practice*: Paul Chapman Publishing Ltd.,.

96. Richard Lewis (2016), *Các thành phần cơ bản của hệ thống Đảm bảo Chất lượng bên trong (IQA)*.

97. Robert M. Diamond (1997), *Designing and assessing Courses and Crurricula*, John – Bass Publishes, san Francisco.

98. Robinson, B (2002), The CIPP has its formation from the earlier stages where there were no paragraphs or any acronyms for any product or stanzas. The CIPP approach to evaluation.

99. *The International Encyclopedia of Curriculum*. Oxford, Pergamon, 1991.

100. Tanner, Diniel and Laurel (1995), *Curriculum Development: Theory into practice*, Merrill, New York.

101. Ralph W. Tyler (1971), *Basic Principles of Curriculum and Instruction*: Chicago and London: The University of Chicago Press.

102. Wentling T. - *Planning for effective training: A guide to curriculum development*. Published by Food and Agricultural Organization of the United Nation, 1993.

# PHỤ LỤC 1

## Mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên



UBND TỈNH PHÚ THO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI  
CỦA NGƯỜI HỌC VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA  
GIẢNG VIÊN

### I. Thông tin cá nhân

1. Lớp:.....
2. Tên giảng viên được đánh giá:.....
3. Tên học phần được đánh giá:.....

### II. Nội dung đánh giá

1. Anh/chị đánh giá về các nội dung dưới đây theo thang điểm từ 1 - 5, với mức độ đáp ứng tăng dần:

1: Không đồng ý	2: Đồng ý 30-40%	3: Đồng ý 50-60%	4: Đồng ý 70-80%	5: Đồng ý 90-100%
-----------------	------------------	------------------	------------------	-------------------

STT	Các vấn đề cần trả lời	Tô kín mức độ phù hợp				
		1	2	3	4	5
1	Giảng viên thực hiện nghiêm túc giờ lên lớp	①	②	③	④	⑤
2	Giảng viên dạy đủ số giờ quy định	①	②	③	④	⑤
3	Giảng viên sẵn sàng giúp đỡ sinh viên giải quyết khó khăn trong môn học	①	②	③	④	⑤
4	Giảng viên luôn tôn trọng và lắng nghe ý kiến của sinh viên	①	②	③	④	⑤
5	Trang phục, phong cách của giảng viên trên lớp đúng chuẩn mực nhà giáo	①	②	③	④	⑤
6	Kế hoạch giảng dạy được giảng viên thực hiện theo đúng lịch trình đã công bố	①	②	③	④	⑤
7	Mục tiêu và nội dung của môn học được giảng viên thông báo công khai trước lớp	①	②	③	④	⑤
8	Tài liệu của môn học được giảng viên giới thiệu đầy đủ	①	②	③	④	⑤
9	Tài liệu luôn được GV cập nhật giúp người học mở rộng kiến thức và hiểu rõ về môn học	①	②	③	④	⑤
10	Khối lượng kiến thức môn học được giảng viên truyền tải đầy đủ theo đề cương môn học	①	②	③	④	⑤
11	Giảng viên có liên hệ bài học với thực tế	①	②	③	④	⑤
12	Giảng viên cung cấp thêm nhiều kiến thức mở rộng có liên quan đến chương trình học	①	②	③	④	⑤
13	Giảng viên phân bổ và sử dụng thời gian trên lớp một cách hợp lý và hiệu quả	①	②	③	④	⑤
14	Các nội dung học trên lớp được giảng viên phân bổ cân đối hợp lý	①	②	③	④	⑤
15	Phương pháp giảng dạy của giảng viên rõ ràng, dễ hiểu	①	②	③	④	⑤

①   ②   ③   ④   ⑤

16	Giảng viên dạy học theo phương pháp tích cực, kích thích tư duy sáng tạo của sinh viên					
17	Giảng viên chú trọng phát triển kỹ năng diễn đạt, thảo luận của sinh viên trong giờ học	①	②	③	④	⑤
18	Việc tổ chức và kiểm soát lớp học luôn được giảng viên thực hiện	①	②	③	④	⑤
19	Giảng viên sử dụng tốt các phương tiện hỗ trợ giảng dạy (Bảng, Powerpoint, Projector...)	①	②	③	④	⑤
20	Giảng viên lôi cuốn được sinh viên tham gia xây dựng bài trên lớp	①	②	③	④	⑤
21	Đề thi, kiểm tra tổng hợp được những kiến thức đã học				④	
22	Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau, hợp lý				④	
23	PP kiểm tra, đánh giá kết quả học tập khuyến khích phát triển nhận thức và tư duy của SV	①	②	③	④	⑤
24	Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá chính xác, công bằng, khách quan	①	②	③	④	⑤
25	Kết quả các bài kiểm tra được giáo viên công bố kịp thời, trước khi thi kết thúc học phần	①	②	③	④	⑤

( Nguồn trung tâm đảm bảo chất lượng trường Đại học Hùng Vương)

## 2. Một số ý kiến khác:

+ Về mức độ đáp ứng của giảng viên với yêu cầu học tập của người học:

.....

.....

.....

.....

.....

+ Những đề xuất của anh/chị để giúp giảng viên nâng cao chất lượng dạy học:

.....

.....

.....

## PHỤ LỤC 2

### Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ

TT	Nội dung	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	<b>Phòng thí nghiệm</b>							
	Phòng thí nghiệm hóa học	4	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	206	x		
	Phòng thí nghiệm vật lý	3	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	156	x		
	TT nghiên cứu công nghệ sinh học	4	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	206	x		
	Phòng thí nghiệm sinh học	2	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	194	x		
	Phòng thí nghiệm KH động-thực vật	1	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	306	x		
	Trung tâm thực nghiệm	1	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	1600	x		
2	<b>Phòng thực hành</b>							
	Phòng thực hành Mĩ thuật	2	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	423	x		
	Phòng thực hành Âm nhạc	3	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	96	x		
	Phòng thực hành múa	1	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	54	x		
	Phòng thực hành điêu khắc	1	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	65	x		
	Phòng thực hành kế toán-ngân hàng	4	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	182	x		
	Phòng thực hành GD mầm non	13	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	54	x		
	Phòng thực hành GD tiểu học	1	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	54	x		
	Phòng thực hành dinh dưỡng	1	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	756	x		
	Phòng thực hành Văn hóa-du lịch	16	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	444	x		
	Phòng thực hành toán học	1	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	26	x		
	Phòng thực hành cơ khí-điện	2	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	160	x		
	Phòng thực hành nông-lâm nghiệp	9	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	1282	x		
	Phòng thực hành lịch sử-địa lý	1	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	26	x		
	Phòng thực hành tin	8	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	445	x		
	Phòng thực hành ngoại ngữ	11	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	513	x		
Nhà tập thể thao	2	Giảng dạy	Giảng viên	363	x			

			NCKH	Sinh viên				
	Phòng thực hành rèn luyện NVSP	2	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	104	x		
<b>3</b>	<b>Xưởng thực tập</b>							
	Xưởng thực tập cơ khí – điện	2	Thực hành Rèn nghề	Giảng viên Sinh viên	1933	x		
<b>4</b>	<b>Nhà đa năng</b>	01	TCHĐ TDTT	Giảng viên Sinh viên	1040	x		
<b>5</b>	<b>Hội trường</b>	7	Hội họp Giảng dạy	Giảng viên Sinh viên	3055	x		
<b>6</b>	<b>Phòng học</b>							
	Phòng học 100-200 chỗ	4	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	432	x		
	Phòng học 50-100 chỗ	38	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	1426	x		
	Phòng học dưới 50 chỗ	62	Giảng dạy NCKH	Giảng viên Sinh viên	3091	x		
<b>7</b>	<b>Thư viện</b>	01	Đọc nghiên cứu	Giảng viên Sinh viên	2576	x		
<b>8</b>	<b>Sân vận động</b>	05	Giảng dạy RLSK	Giảng viên Sinh viên	28229	x		

(Nguồn văn phòng trường Đại học Hùng Vương)

### PHỤ LỤC 3

UBND TỈNH PHÚ THỌ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐHHV

Phú Thọ, ngày tháng 11 năm 2017

#### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Đại học Giáo dục thể chất

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Căn cứ Điều lệ Trường Đại học ban hành theo quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp được ban hành theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ công văn số 1074/ KTKĐCHGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quy chế về tổ chức hoạt động của Trường Đại học Hùng Vương được ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHHV ngày 04/01/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

#### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Đại học Giáo dục Thể chất, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Đại học Giáo dục Thể chất theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng các đơn vị liên quan và các thành viên của Hội đồng tự đánh giá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HT, các PHT (để chỉ đạo);
- Cục KT&KĐCLGD (để b/c),
- Lưu: VT, TTĐBCL

**HIỆU TRƯỞNG**

**Trịnh Thế Truyền**

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**



**Chương trình Đại học Giáo dục thể chất**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHHV ngày tháng 11 năm 2017  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trịnh Thế Truyền	TS - Hiệu trưởng	Chủ tịch hội đồng
2	Đỗ Tùng	TS - Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ
3	Hoàng Công Kiên	TS - Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ
4	Trần Phúc Ba	ThS – P.Trưởng khoa PTK TDDT	Phó chủ tịch HĐ
5	Trần Ngọc Thủy	ThS - Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên HĐ
6	Nguyễn Văn Nghĩa	ThS - P.Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Ủy viên thư ký
7	Nguyễn Nhật Đăng	TS - Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên HĐ
8	Nguyễn Tài Năng	TS - Trưởng phòng KHCCN	Ủy viên HĐ
9	Đỗ Khắc Thanh	TS - Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên HĐ
10	Lê Cao Sơn	ThS - Trưởng phòng Quản trị đời sống	Ủy viên HĐ
11	Đàm Đắc Tiên	ThS - Trưởng phòng Kế hoạch tài chính	Ủy viên HĐ
12	Nguyễn Đức Thuận	ThS - PTP.PT phòng Công tác CT&HSSV	Ủy viên HĐ
13	Dương Thị Bích Liên	ThS - TP phòng HCTH	Ủy viên HĐ
14	Nguyễn Hoàng Điệp	Phó TBMPTBM TDDT Hiện Đại	Ủy viên HĐ
15	Cao Huy Tiến	Phó TBMPTBM TDDT Cơ Bản	Ủy viên HĐ
16	Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng BM Lý luận chuyên ngành	Ủy viên HĐ
17	Lưu Thị Như Quỳnh	Phó TBM TDDT Cơ Bản	Ủy viên HĐ

(Hội đồng gồm 17 thành viên)

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

**Chương trình Đại học Giáo dục thể chất**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHHV ngày tháng 11 năm 2017  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trần Phúc Ba	Phó trưởng khoa Phụ trách khoa TDDT	Trưởng ban TK
2	Nguyễn Hoàng Điệp	Phó trưởng bộ môn (PTBM) TDDT Hiện Đại	Ủy viên TT
3	Cao Huy Tiến	Phó trưởng bộ môn (PTBM) TDDT Cơ Bản	Ủy viên
4	Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng bộ môn Lý Luận Chuyên ngành	Ủy viên
5	Lưu Thị Như Quỳnh	Phó trưởng bộ môn TDDT Cơ Bản	Ủy viên

(Ban thư ký gồm 5 thành viên)

# DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH TỰ ĐÁNH GIÁ

## Chương trình Đại học Giáo dục thể chất

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHHV ngày tháng 11 năm 2017

của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

Nhóm	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Tiêu chuẩn phụ trách
1	Trần Phúc Ba	Phó trưởng khoa PT khoa	Nhóm trưởng	Tiêu chuẩn 1 (3 tiêu chí) Tiêu chuẩn 11(5 tiêu chí)
	Hoàng Quang Nam	Trợ lý Đào tạo	Thư ký	
	Nguyễn Toàn Chung	Trợ lý sinh viên	Thành viên	
	Lương Thị Thúy Hồng	Giảng viên	Thành viên	
2	Nguyễn Hoàng Điệp	Phó BMPT BM TĐTT HĐ	Nhóm trưởng	Tiêu chuẩn 2 (3 tiêu chí) Tiêu chuẩn 3 (3 tiêu chí) Tiêu chuẩn 4 (3 tiêu chí)
	Đặng Thành Trung	Trợ lý Khoa học	Thư ký	
	Nguyễn Đức Hoàn	Giảng viên	Thành viên	
	Mai Quốc Phong	Giảng viên	Thành viên	
3	Cao Huy Tiến	Phó BMPT BM TĐTT CB	Nhóm trưởng	Tiêu chuẩn 5 (5 tiêu chí) Tiêu chuẩn 10(6 tiêu chí)
	Lưu Thị Như Quỳnh	Phó BM TĐTT HĐ	Thư ký	
	Nguyễn Văn Linh	Giảng viên	Thành viên	
	Nguyễn Toàn Chung	Trợ lý sinh viên	Thành viên	
4	Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng BM LLCN	Nhóm trưởng	Tiêu chuẩn 6 (7 tiêu chí) Tiêu chuẩn 7 (5 tiêu chí)
	Lương Thị Thúy Hồng	Giảng viên	Thư ký	
	Vũ Doanh Đông	P.trưởng BM LLCN	Thành viên	
	Nguyễn Quốc Huy	Giảng viên	Thành viên	
5	Trần Phúc Ba	Phó trưởng khoa PT khoa	Nhóm trưởng	Tiêu chuẩn 8 (5 tiêu chí) Tiêu chuẩn 9 (5 tiêu chí)
	Nguyễn Hoàng Điệp	Phó BMPT BM TĐTT HĐ	Thư ký	
	Cao Huy Tiến	Phó BMPT BM TĐTT CB	Thành viên	
	Hoàng Quang Nam	Trợ lý Đào tạo	Thành viên	

(Nhóm chuyên trách gồm 14 thành viên)

#### PHỤ LỤC 4

**Bảng đối chiếu, so sánh chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương với các trường Đại học trong nước**

TT	ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG	SỐ TÍN CHỈ	ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÁI NGUYÊN	SỐ TÍN CHỈ	ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI II	SỐ TÍN CHỈ
<b><i>Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc</i></b>						
1	Triết học Mác – Lênin	3	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	Triết học Mác – Lênin	3
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
3	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2
4	Tiếng Anh 1 (1)	3	Tiếng Anh 1	3	Tiếng Anh 2.1	3
	Tiếng Anh 1 (2)	2	Tiếng Anh 2	3	Tiếng Anh 2.2	2
	Tiếng Anh 2 (1)	3	Tiếng Anh 3	4	Tiếng Anh 2.3	2
	Tiếng Anh 2 (2)	2				
5	Tiếng Trung 1 (1)	3				
	Tiếng Trung 1 (2)	2				
	Tiếng Trung 2 (1)	2				
	Tiếng Trung 2 (2)	3				
6	Giáo dục quốc phòng và AN	165T	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	Giáo dục quốc phòng và AN	8
7	Tin học đại cương	(3)			Tin học đại cương	2
8	Kỹ năng mềm	(3)				
9	Pháp luật đại cương	2			Pháp luật đại cương	2
<b><i>Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn</i></b>						
10	Lịch sử TDTT	2	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành	2		
11	Tuyển chọn tài năng thể thao	2	Tin học đại cương	2		
12	Đo lường TDTT	2	Tiếng Việt thực hành	2		

			Môi trường và phát triển	2		
			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2		
			Văn hóa và phát triển	2		
			Lôgic hình thức	2		
<b>Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành</b>						
<b>Bắt buộc</b>						
13	Phương pháp NCKH chuyên ngành TĐTT	2	Phương pháp NCKH và đo lường TĐTT	3		
14	Giải phẫu người	3	Giải phẫu người	2	Giải phẫu người	2
15	Sinh lý TĐTT	3	Sinh lý học TĐTT	3	Sinh lý người - Sinh lý TĐTT	3
16	Vệ sinh học TĐTT	2	Vệ sinh và Y học TĐTT	4	Vệ sinh học- Y học TĐTT	3
17	Y học TĐTT	3	Thống kê xã hội học	2	Tâm lý – Giáo dục TĐTT	3
18	Tâm lý học TĐTT	2	Tổ chức thi đấu thể thao	2		
19	Ứng dụng CNTT trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao	2			Lịch sử và quản lý TĐTT	2
20	Tiếng Anh chuyên ngành TĐTT	2			Tiếng Anh chuyên ngành	3
21	Phương pháp toán học thống kê trong TĐTT	3			Phương pháp toán học thống kê trong TĐTT	2
<b>Tự chọn</b>						
22	Sinh hóa TĐTT	2				
23	Kinh tế học TĐTT	2				
24	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	2				
<b>Kiến thức ngành</b>						
<b>Bắt buộc</b>						
25	Điền kinh 1	2	Điền kinh 1 (chạy ngắn, chạy TB, chạy tiếp sức)	4	Điền kinh 1 và PP giảng dạy	2
26	Điền kinh 2	3	Điền kinh 2 (nhảy xa, nhảy cao)	4	Điền kinh 2 và PP giảng dạy	3
27	Thể dục 1	3	Thể dục 1 (đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản)	3	TD cơ bản, TD đồng diễn, trò chơi và PP giảng dạy	2
28	Thể dục 2	3	Thể dục 2 (Thể dục nhịp điệu,	3	Âm nhạc vũ đạo, khiêu vũ thể thao,	3

			Aerobic)		Aerobic và PP giảng dạy	
29	Bóng đá	3	Bóng đá	4	Bóng đá 1 và PP giảng dạy	2
30	Bóng chuyền	3	Bóng chuyền	4	Bóng chuyền 1 và PP giảng dạy	2
31	Bóng bàn	3	Bóng rổ	4	Bóng bàn 1 và PP giảng dạy	2
32	Cầu lông	3	Cầu lông	4	Cầu lông 1 và PP giảng dạy	2
33	Bóng rổ	2			Bóng rổ 1 và PP giảng dạy	2
34	Bóng ném	2				
35	Bơi lội	2	Bơi lội 1	2	Bơi lội 1 và PP giảng dạy	2
			Bơi lội 2	2	Đá cầu 1 và PP giảng dạy	2
36	Võ Vovinam	2			Võ 1 và PP giảng dạy	2
37	Đá cầu - cầu mây	2	Đá cầu	4		
			Trò chơi vận động	2	Cờ vua 1 và PP giảng dạy	2
38	Aerobic và khiêu vũ thể thao	3				
39	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GDĐT	2				
	<b>Kiến thức ngành tự chọn (chọn 2 học phần)</b>	<b>4</b>				
40	Cờ vua	2	Điền kinh 3 (Ném đẩy)	2	Điền kinh 3	2
41	Quần vợt	2	Vovinam	2	Điền kinh 4	3
42	Võ Taekwondo	2	Taekwondo	2	Thể dục 1	2
43	Võ Karatedo	2	Karatedo	2	Thể dục 2	3
44	Thể thao dân tộc và Trò chơi vận động	2	Thể thao dân tộc	2	Bơi lội 2	2
45	Vật tự do	2	Quần vợt	2	Bơi lội 3	3
			Cờ vua	2	Bóng đá 2	2
			Âm nhạc vũ đạo	2	Bóng đá 3	3
			Thể dục đồng diễn	2	Bóng chuyền 2	2
			Bóng bàn	2	Bóng chuyền 3	3
					Bóng bàn 2	2
					Bóng bàn 3	3
					Bóng rổ 2	2

					Bóng rổ 3	3
					Cầu lông 2	2
					Cầu lông 3	3
					Đá cầu 2	2
					Đá cầu 3	3
					Cờ vua 2	2
					Cờ vua 3	3
					Võ 2	2
					Võ 3	3
<b>Kiến thức đào tạo năng lực sư phạm</b>						
<b>Bắt buộc</b>						
<b>46</b>	Tâm lý giáo dục	3	Tâm lý học giáo dục	3	Lý học đại cương (tâm lý 1)	2
<b>47</b>	Giáo dục học	4	Giáo dục học	4	Lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (tâm lý 2)	2
<b>48</b>	Giao tiếp sư phạm	2	Lý luận và phương pháp GDTC	3	Những vấn đề chung về giáo dục học (giáo dục học 1)	2
<b>49</b>	Lý luận và phương pháp GDTC	4	Phương pháp giảng dạy thể dục trong trường phổ thông 1	3	Lý luận dạy học và lý luận GD ở THPT (Giáo dục 2)	2
<b>50</b>	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	Phương pháp giảng dạy thể dục trong trường phổ thông 2	3	PP NCKH chuyên ngành GDTC	2
<b>51</b>	Phương pháp tổ chức, thi đấu và trọng tài thể thao	4	Thực tập Sư phạm 1	2	Thực hành sư phạm 1 (GVCN)	2
<b>52</b>	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC	3	Thực tập Sư phạm 2	3	Thực hành sư phạm 2 (Giảng dạy)	2
<b>53</b>	Luật TDTT	3			Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành GDTC	2
					Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC	2
					Lý luận và PP GDTC	3
					PP GDTC thể thao trường học	3
					Thực tập sư phạm 1	3

					Thực tập sư phạm 1	4
<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>						
54	Thể dục hồi phục và chữa bệnh	2	Bóng chuyền	12	Rèn luyện NVSP thường xuyên	2
55	Kiểm tra y học TĐTT	2	Bóng đá	12	Giao tiếp sư phạm	2
56	Tiếng việt thực hành	2	Điền kinh	12	Thể dục chữa bệnh	2
			Đá cầu	12	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	2
			Võ thuật	12	Tâm lý học giới tính	2
			Bóng rổ	12	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá lựa chọn phát triển nghề nghiệp cho HSTHPT	2
			Bơi	12	Tiếng việt thực hành	2
					Ứng dụng CNTT trong TĐTT	2
<b>Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>						
57	Thực tập sư phạm 1	2				
58	Thực tập sư phạm 2	3				
59	Khóa luận tốt nghiệp	7	Khóa luận tốt nghiệp	7	Khóa luận tốt nghiệp	7
<b>Học phần chuyên môn thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>						
60	Thể thao trường học	3	Học thuyết huấn luyện	4	Y học TĐTT	3
61	Quản lý TĐTT	2	Tâm lý học TĐTT	4	Lý luận và PP TĐTT trường học	4
62	Huấn luyện TĐTT	2				
<b>Tự chọn</b>						
			Quản lý TĐTT	3		
			Giáo dục học TĐTT	3		
			Lịch sử TĐTT	3		
<b>Tổng cộng</b>		130	<b>Tổng cộng</b>	125	<b>Tổng cộng</b>	120

**PHỤ LỤC 5: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
**Bộ môn Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: ĐIỀN KINH 1**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE258**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên:**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333074999  
- Email: tranphucba.hv@gmail.com
- (2). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: Diepnh.hvu@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **Điền kinh 1**
- Số tín chỉ: **02**
- Mã số học phần: **PHE2588**
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): **ĐH Giáo dục thể chất**
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): 1 Học kỳ: 1
- Loại học phần: **Bắt buộc**  **Tự chọn**
- Điều kiện tiên quyết: **Không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Giúp người học nắm chắc về phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức, thi đấu, trọng tài các nội dung chạy trong môn Điền kinh để vận dụng vào thực hành nghề nghiệp sau khi ra trường
- Giúp người học sử dụng thành thạo các kỹ năng vận động cơ bản như đi bộ, chạy, nhảy, leo trèo, phối hợp vận động.....Biết vận dụng các kỹ năng đó vào học tập các môn thể thao khác trong chương trình học tập và tập luyện thường xuyên nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh tật.
- Có kiến thức nền tảng để vận dụng trong nghiên cứu khoa học TDTT.Có nền tảng thể lực vững vàng để học tập các môn thể thao khác.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Giúp sinh viên nắm được lịch sử ra đời, sự phát triển, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu các nội dung chạy trong môn Điền kinh
- Nắm chắc những vấn đề cơ bản của lý thuyết bộ môn như:  
+ Nguyên lý kỹ thuật chạy



- + Kỹ thuật các giai đoạn ở các cự ly chạy, kỹ thuật trao nhận tín gậy .
- + Phương pháp giảng dạy chạy các cự ly
- + Cách tổ chức, trọng tài và luật thi đấu các nội dung chạy trong môn Điền kinh.

### 3.2.2. Kỹ năng

Học xong môn học giáo sinh cần có những năng lực sau:

- Thực hiện thuần thục, biết vận dụng thành thạo kỹ thuật các bài tập bổ trợ cho kỹ thuật chạy vào giảng dạy
- Nắm chắc kỹ, chiến thuật ở các giai đoạn trong từng cự ly chạy, biết giảng dạy, huấn luyện các nội dung chạy trong môn Điền kinh
- .- Có năng lực tổ chức và thực hiện được nhiệm vụ trọng tài trong các nội dung chạy của môn Điền kinh.

### 3.2.3. Thái độ

- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành đúng nội qui qui định của bộ môn. Phân đấu nỗ lực, kiên trì trong tập luyện
- Yêu thích môn học, mong muốn phát triển bộ môn trong cuộc sống, có định hướng ứng dụng chuyên môn vào công việc khi ra trường.

## 4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

**Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần**

Ký hiệu CDR học phần	Nội dung CDR học phần (CLO)
CLO1	Có kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời, sự phát triển, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu các nội dung chạy trong môn Điền kinh
CLO2	- Nắm chắc những vấn đề cơ bản của lý thuyết bộ môn:
CLO3	Thực hiện thuần thục, biết vận dụng thành thạo kỹ thuật các bài tập bổ trợ cho kỹ thuật chạy vào giảng dạy
CLO4	Nắm chắc kỹ, chiến thuật ở các giai đoạn trong từng cự ly chạy, biết giảng dạy, huấn luyện các nội dung chạy trong môn Điền kinh
CLO5	Có năng lực tổ chức và thực hiện được nhiệm vụ trọng tài trong các nội dung chạy của môn Điền kinh.
CLO6	Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành đúng nội qui qui định của bộ môn. Phân đấu nỗ lực, kiên trì trong tập luyện
CLO7	Yêu thích môn học, mong muốn phát triển bộ môn trong cuộc sống, có định hướng ứng dụng chuyên môn vào công việc khi ra trường.

## 5. Mối liên hệ giữa CDR học phần (CLO) với CDR chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp của CDR học phần (CLO) vào CDR của chương trình (PLO) được xác định cụ thể:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ của CDR học phần (CLO) đến CDR của CTĐT (PLO)**

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO 1								L						
CLO 2				L	L			L						
CLO 3				H	M			H						
CLO4				H	M		M	H						
CLO5					H				H					
CLO6												H	M	H
CLO7													M	H

## 6. Mô tả vấn đề học phần

- Học phần điền kinh 1 trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời và phát triển, mục đích, ý nghĩa, tác dụng, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài nội dung

đi bộ và chạy các cự ly. Giúp cho người học nắm vững được hệ thống các bài tập bổ trợ, kỹ thuật cơ bản trong tập luyện, thi đấu đi bộ và chạy. Biết cách sử dụng các bài tập trong điền kinh nâng cao tố chất thể lực, phát triển kỹ năng, kỹ xảo vận động cơ bản làm cơ sở để phát triển kỹ thuật các môn thể thao khác.

## 7. Đánh giá học phần

### 7.1. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

- Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ trên lớp của học phần.
- Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên đạt từ điểm D trở lên.

### 7.2. Kiểm tra, đánh giá

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Thi kết thúc học phần, trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## 8. Tài liệu học tập

### 8.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Đại Dương (Chủ biên), Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Kim Minh...(2006), *Điền kinh*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội

### 8.2. Sách tham khảo:

[2]. Nguyễn Quang Hưng, Nguyễn Đại Dương (Biên dịch), Lưu Quang Hiệp (Hiệu đính) (2002), *Chạy cự ly ngắn*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[3]. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tổng cục thể dục thể thao (2013), *Luật thi đấu điền kinh*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Kim Minh (Chủ biên), Nguyễn Trọng Hải, Trần Đồng Lâm...(2004), *Giáo trình điền kinh*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

## 9. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Đơn vị tính: Tiết

STT	Nội dung (Tên các module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Module 1: Chạy cự ly ngắn	17	3	13	34	1
2	Module 2: Chạy tiếp sức	7	1	6	14	
3	Module 3: Chạy cự ly trung bình	15	1	14	30	
4	Module 4: Chạy việt dã	15	1	13	30	1
Cộng:		<b>54</b>	<b>6</b>	<b>46</b>	<b>108</b>	<b>2</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Liên quan đến CDR nào ở bảng 4.1 (CLO)	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<b>Module 1: Chạy cự ly ngắn</b> 1.1. Giới thiệu môn học, lịch sử phát triển và tác dụng của tập luyện chạy cự ly ngắn.	Sinh viên hiểu được lịch sử phát triển, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện chạy cự ly	CLO 1 CLO2 CLO3 CLO4	16 tiết	Thuyết trình Thực hành Tự học

1.2. Các bài tập bổ trợ cho kỹ thuật chạy 1.3. Nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn trong chạy cự ly ngắn 1.4. Phương pháp giảng dạy, huấn luyện chạy cự ly ngắn 1.5. Phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài chạy cự ly ngắn	ngắn. Năm vững nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn trong chạy cự ly ngắn. Năm chắc phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài chạy cự ly ngắn	CLO5 CLO6 CLO7		
<b>Kiểm tra bài 1</b>	Thực hiện chạy 100m	CLO4 CLO5 CLO6	1 tiết	Thực hành
<b>Module 2: Chạy tiếp sức</b> 2.1. Giới thiệu môn học, lịch sử phát triển và tác dụng của tập luyện chạy tiếp sức. 2.2. Nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật trao nhận tín gậy. 2.3. Phương pháp giảng dạy chạy tiếp sức. 2.4. Phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu chạy tiếp sức	Sinh viên hiểu được lịch sử phát triển, nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật trao nhận tín gậy. Năm chắc phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài chạy tiếp sức	CLO 1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	7 tiết	Online Thực hành Tự học
<b>Module 3: Chạy cự ly trung bình</b> 3.1. Giới thiệu môn học lịch sử phát triển và tác dụng của tập luyện chạy cự ly trung bình 3.2. Nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn chạy cự ly trung bình 3.3. Phương pháp giảng dạy chạy cự ly trung bình 3.4. Phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu chạy cự ly trung bình	Sinh viên hiểu được lịch sử phát triển, nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn trong chạy cự ly trung bình. Năm chắc phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài chạy cự ly trung bình	CLO 1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	15 tiết	Online Thực hành Tự học
<b>Module 4: Chạy việt dã</b> 4.1. Giới thiệu môn học lịch sử phát triển và tác dụng của tập luyện chạy việt dã 4.2. Nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn chạy việt dã 4.3. Phương pháp giảng dạy chạy việt dã 4.4. Phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu chạy việt dã		CLO 1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7	14 tiết	Online Thực hành Tự học
<b>Kiểm tra bài 2</b>	Thực hiện chạy nam 5km; nữ 3km	CLO3 CLO4 CLO5	1 tiết	Thực hành

Ngày.....tháng.....năm 20

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**

Bộ môn Giáo dục thể chất

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MÔN: ĐIỀN KINH 2

MÃ HỌC PHẦN: PHE338

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: Diepnh.hvu@gmail.com
- (2). - **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333047999  
- Email: Tranphucba.hv@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **Điền kinh 2**
- Số tín chỉ: **03**
- Mã số học phần: **PHE338**
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): **ĐH Giáo dục thể chất**
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): 1 Học kỳ: 2
- Loại học phần: **Bắt buộc**  **Tự chọn**
- Điều kiện tiên quyết: **Không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Vận dụng những kiến thức cơ bản của các môn thể thao vào học tập các môn chuyên ngành và giải quyết các vấn đề trong cuộc sống
- Vận dụng được các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao vào thực tiễn cuộc sống.
- Sử dụng thành thạo các kỹ năng đi, chạy, nhảy, phối hợp vận động vào việc học tập các môn thể thao chuyên ngành.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Có được sự hiểu biết chung về các môn nhảy xa, nhảy cao và đẩy tạ và tác dụng của việc luyện tập môn này đối với mọi người và đặc biệt là học sinh.
- Nắm chắc những vấn đề cơ bản của lý thuyết bộ môn

**3.2.2. Kỹ năng**

- Làm mẫu chính xác các động tác hỗ trợ kỹ thuật. Nắm vững các phương pháp, biện pháp tập luyện chủ yếu để giảng dạy kỹ thuật cho học sinh.

- Có năng lực tổ chức và thực hiện được nhiệm vụ của trọng tài chính và các trọng tài phụ.

### 3.2.3. Thái độ

- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành đúng nội qui qui định của bộ môn  
 - Yêu thích môn học, mong muốn phát triển bộ môn trong cuộc sống, có định hướng ứng dụng chuyên môn vào công việc khi ra trường.

### 4. Mô tả vấn đề học phần

- Học phần này trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời và phát triển, nguồn gốc mục đích, ý nghĩa, tác dụng, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài môn nhảy cao, nhảy xa và đẩy tạ. Giúp cho người học nắm vững được hệ thống các kỹ thuật cơ bản trong tập luyện và thi đấu môn nhảy xa, nhảy cao và đẩy tạ. Biết cách sử dụng các bài tập trong điền kinh nâng cao tổ chất thể lực cũng như trong tập luyện và thi đấu môn điền kinh.

- Cung cấp cho sinh viên vốn kỹ năng, kỹ xảo vận động cơ bản về môn điền kinh phát triển toàn diện các tổ chất thể lực, đặc biệt hình thành khả năng phối hợp vận động, tạo tiền đề tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác cũng như các hoạt động trong cuộc sống.

### 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: 80% trở lên
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ

### 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: 03; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

### 7. Tài liệu học tập

#### 7.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Đại Dương (Chủ biên), Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Kim Minh...(2006), *Điền kinh*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội

#### 7.2. Sách tham khảo:

[2]. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tổng cục thể dục thể thao (2013), *Luật thi đấu điền kinh*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Kim Minh (Chủ biên), Nguyễn Trọng Hải, Trần Đồng Lâm...(2004), *Giáo trình điền kinh*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### 8. Nội dung chi tiết học phần

#### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Nhảy xa	29		29	60	1
2	Chương 2: Nhảy cao	29		29	60	1
3	Chương 3: Đẩy tạ	29		29	60	1
Cộng:		<b>90</b>		<b>87</b>	<b>180</b>	<b>3</b>

## B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<b>Chương 1: Nhảy xa</b> <b>1.1. Giới thiệu môn học, lịch sử phát triển và tác dụng của tập luyện nhảy xa.</b> <b>1.2. Nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn nhảy xa</b> <b>1.3. Phương pháp giảng dạy nhảy xa</b> <b>1.4. Sân tập, dụng cụ và PP trọng tài và thi đấu</b>	Sinh viên hiểu được lịch sử phát triển, nguyên lý kỹ thuật các giai đoạn phương pháp giảng dạy nhảy xa, biết cách tổ chức thi đấu và trọng tài môn nhảy xa	2 tiết	Tự học
<b>2.1. Nhảy xa kiểu ngòi</b> 2.1.1. Tập kỹ thuật chạy đà giậm nhảy và bước bộ trên không 2.1.2. Tập kỹ thuật trên không tiếp đất của nhảy xa kiểu ngòi 2.1.3. Hoàn chỉnh kỹ thuật nhảy xa kiểu ngòi	Thực hiện được KT chạy đà và giậm nhảy Thực hiện được KT trên không tiếp đất của nhảy xa kiểu ngòi Thực hiện hoàn chỉnh KT nhảy xa kiểu ngòi	12 tiết 24 tiết	Thực hành Tự học
<b>2.2. Nhảy xa ưỡn thân</b> 2.2.1. Tập kỹ thuật giai đoạn trên không và tiếp đất nhảy xa kiểu ưỡn thân. 2.2.2. Hoàn chỉnh kỹ thuật nhảy xa kiểu ưỡn thân 2.3. Làm quen với tổ chức và trọng tài thi đấu 2.2.4. Kiểm tra kỹ thuật và thành tích nhảy xa kiểu ưỡn thân.	Thực hiện được kỹ thuật giai đoạn trên không và tiếp đất nhảy xa kiểu ưỡn thân. Thực hiện hoàn chỉnh kỹ thuật nhảy xa kiểu ưỡn thân Biết cách tổ chức thi đấu và trọng tài	15 tiết 30 tiết	Thực hành Tự học
<b>2.3. Giới thiệu kỹ thuật nhảy xa cắt kéo và ba bước</b>		2 tiết 4 tiết	Thực hành Tự học
<b>Kiểm tra bài 1</b>	Thực hiện KT nhảy xa ưỡn thân	1 tiết	Thực hành
<b>Chương 2: Nhảy cao</b> <b>1.1. Giới thiệu môn học, lịch sử phát triển và tác dụng của tập luyện nhảy cao.</b> <b>1.2. Nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn nhảy cao</b> <b>1.3. Phương pháp giảng dạy nhảy cao.</b> <b>1.4. Sân tập, dụng cụ và phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu</b>	Sinh viên hiểu được lịch sử phát triển, nguyên lý kỹ thuật các giai đoạn phương pháp giảng dạy nhảy cao, biết cách tổ chức thi đấu và trọng tài môn nhảy cao	2 tiết	Tự học

<p><b>2.1. Nhảy cao kiểu bước qua</b>  2.1.1 Tập kỹ thuật chạy đà giậm nhảy đá lăng  2.1.2. Tập mô phỏng kỹ thuật qua xà kiểu bước qua  2.1.3. Hoàn chỉnh kỹ thuật nhảy cao kiểu bước qua</p>	<p>Thực hiện được kỹ thuật chạy đà giậm nhảy đá lăng  Thực hiện tốt mô phỏng kỹ thuật  Thực hiện được kỹ thuật nhảy cao kiểu bước qua</p>	<p>12 tiết  24 tiết</p>	<p>Thực hành  Tự học</p>
<p><b>2.2. Nhảy cao úp bụng</b>  2.2.1. Tập mô phỏng kỹ thuật, một bước qua xà nhảy cao kiểu úp bụng  2.2.2. Hoàn chỉnh kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng với mức xà nâng cao dần.  2.2.3. Làm quen với tổ chức và trọng tài thi đấu nhảy cao</p>	<p>Thực hiện được kỹ thuật một bước qua xà nhảy cao kiểu úp bụng  Thực hiện được kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng  Thực hiện được việc tổ chức và trọng tài thi đấu nhảy cao</p>	<p>15 tiết  30 tiết</p>	<p>Thực hành  Tự học</p>
<p><b>2.3. Giới thiệu kỹ thuật nhảy cao kiểu lưng qua xà</b></p>		<p>2 tiết  4 tiết</p>	<p>Thực hành  Tự học</p>
<p><b>Kiểm tra bài 2</b></p>	<p>Thực hiện KT nhảy cao kiểu úp bụng</p>	<p>1 tiết</p>	<p>Thực hành</p>
<p><b>Chương 3: Đẩy tạ</b>  <b>1.1. Giới thiệu môn học lịch sử phát triển và tác dụng của tập luyện đẩy tạ</b>  <b>1.2. Nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn đẩy tạ</b>  <b>1.3. Phương pháp giảng dạy</b>  <b>1.4. Sân tập, dụng cụ và phương pháp trọng tài, tổ chức thi đấu.</b></p>	<p>Sinh viên hiểu được lịch sử phát triển, nguyên lý kỹ thuật các giai đoạn phương pháp giảng dạy đẩy tạ, biết cách tổ chức thi đấu và trọng tài môn nhảy cao</p>	<p>2 tiết</p>	<p>Tự học</p>
<p><b>2.1. Đẩy tạ vai hướng ném</b>  2.1.1. Giảng dạy các động tác bổ trợ làm quen với tạ  2.1.2. Giảng dạy các động tác bổ trợ kỹ thuật và KT giai đoạn RSCC  2.1.3. Các động tác bổ trợ và KT trượt đà vai hướng đẩy  2.1.4. Hoàn thiện KT vai hướng đẩy</p>	<p>Thực hiện được kỹ thuật động tác bổ trợ làm quen với tạ  Thực hiện được kỹ thuật động tác bổ trợ kỹ thuật và KT giai đoạn RSCC  Thực hiện được kỹ thuật trượt đà vai hướng ném  Thực hiện được kỹ thuật vai hướng ném</p>	<p>12 tiết  24 tiết</p>	<p>Thực hành  Tự học</p>
<p><b>2.2. Đẩy tạ lưng hướng ném</b>  2.2.1 Các động tác bổ trợ trượt đà lưng hướng đẩy  2.2.2 Hoàn thiện KT lưng hướng đẩy  2.2.3. Làm quen với cách tổ chức thi đấu và trọng tài đẩy tạ</p>	<p>Thực hiện được KT động tác bổ trợ trượt đà lưng hướng đẩy  Thực hiện được kỹ thuật lưng hướng đẩy  Thực hiện được việc tổ chức và trọng tài thi đấu đẩy tạ</p>	<p>15 tiết  30 tiết</p>	<p>Thực hành  Tự học</p>
<p><b>2.3. Giới thiệu kỹ thuật quay vòng</b></p>		<p>2 tiết  4 tiết</p>	<p>Thực hành  Tự học</p>
<p><b>Kiểm tra bài 3</b></p>	<p>Thực hiện KT đẩy tạ</p>	<p>1 tiết</p>	<p>Thực hành</p>

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
**Bộ môn Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: THỂ DỤC 1**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE339**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

**(1). - Họ và tên: Cao Huy Tiến**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn Giáo dục thể chất, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao

- Điện thoại: 0975735189  
- Email: tientheduc@gmail.com

**(2). - Họ và tên: Lương Thị Thúy Hồng**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn Giáo dục thể chất, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao

- Điện thoại: 0982.928.420  
- Email: thuyhonghv@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Thể dục 1

- Số tín chỉ: 03

- Mã số học phần: PHE339

- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): ĐH Giáo dục thể chất

- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): 1 Học kỳ: 1

- Loại học phần: *Bắt buộc*  *Tự chọn*

- Điều kiện tiên quyết: Không

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành.**

**3.1. Mục tiêu chung**

Cung cấp cho sinh viên lý luận và kỹ năng vận động cơ bản về thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục nhịp điệu làm nền tảng cho sinh viên lĩnh hội các môn thể thao khác, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, giúp sinh viên tiếp cận nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Sinh viên hiểu kiến thức lý luận của các nội dung thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục nhịp điệu. Biết phân tích, giảng giải kỹ thuật của môn học góp phần nâng cao năng lực sư phạm cho sinh viên,

**3.2.2. Kỹ năng**

- Sinh viên hình thành kỹ năng vận động cơ bản về thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục nhịp điệu, Từ đó giúp sinh viên phát triển toàn diện các tố chất thể



lực, đặc biệt hình thành khả năng phối hợp vận động, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác. Nâng cao kỹ năng thị phạm, làm mẫu cho sinh viên.

- Kỹ năng giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực GDTC và TDTT.

- Kỹ năng xây dựng, phát triển chương trình, kế hoạch đào tạo, huấn luyện, kiểm tra đánh giá nội dung thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, nhịp điệu, đồng diễn..

### **3.2.3. Thái độ**

Hình thành nhân cách cho sinh viên, tính kiên trì, nhẫn nại vượt qua khó khăn, yêu thích môn học góp phần làm sinh viên yêu thích nghề nghiệp.

Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, thuyết trình, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

## **4. Mô tả văn tắt học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống các khái niệm, mục đích tác dụng, nguyên tắc biên soạn, phương pháp giảng dạy thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục nhịp điệu. cung cấp cho sinh viên các bài tập mẫu về thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục nhịp điệu, bám sát chương trình phổ thông. Góp phần nâng cao trình độ lý luận và kỹ năng thực hành cho sinh viên, biết vận dụng kiến thức vào giảng dạy, huấn luyện cho học sinh. Phát triển toàn diện các tố chất thể lực, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác, nâng cao khả năng thích nghi của cơ thể với môi trường, hình thành nhân cách tốt cho người học.

## **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp: 80% trở lên
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ
- Dụng cụ học tập: Thảm, loa đài, gương, phòng tập thể lực

## **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 3; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp, Thực hành

## **7. Tài liệu học tập**

### **7.1. Sách, giáo trình chính:**

[1]. Phạm Nguyên Phùng (Chủ biên), Trần Tuyết Lan, Hoàng Minh Thuận (2012), *Giáo trình thể dục tập 1*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[2]. Trần Phúc Phong (Biên soạn) (2008), *Đồng diễn Thể dục: Lý thuyết và thực hành*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

### **7.2. Sách tham khảo:**

[1]. Trương Anh Tuấn (2004), *Giáo trình thể dục*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Phạm Nguyên Phùng (Chủ biên), Trần Tuyết Lan, Lê Minh Hường (2011), *Giáo trình thể dục đồng diễn*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

## **8. Nội dung chi tiết học phần**

### **A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

STT	Nội dung (Tên các chương, bài, phần...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1. Thở dục cơ bản	4		4	8	
2	Chương 2. Thở dục thực dụng, đồng diễn, nhịp điệu	4		4	8	1
3	Chương 3. Kỹ thuật thở dục cơ bản.	36		36	72	1
4	Chương 4. Thở dục thực dụng, đồng diễn, nhịp điệu	22		22	44	1
5	Chương 5. Phương pháp giảng dạy	24		24	48	
<b>Cộng</b>		90		87		3

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<b>Chương 1: Thở dục cơ bản</b> 1.1. Khái niệm, vị trí, nhiệm vụ của thở dục trong hệ thống GDTC. 1.2. Phương tiện của thở dục. 1.3. Đặc điểm của phương pháp giảng dạy thở dục. 1.4. Cơ sở để phân loại thở dục. 1.5. Phân loại thở dục. 1.6. Khái niệm ý nghĩa của thở dục cơ bản. 1.6.1. Khái niệm: 1.6.2. Ý nghĩa của TDCB: 1.7. Các loại bài tập : 1.8. Nguyên tắc biên soạn 1.9. Đặc điểm về phương pháp giảng dạy thở dục cơ bản. 1.10. Phương pháp tiến hành lên lớp thở dục cơ bản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được lý luận của Thở dục Cơ bản, thở dục thực dụng, thở dục nhịp điệu, thở dục đồng diễn.</li> <li>- Thực hiện thuần thục, biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	4 tiết 8 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 2: Thở dục thực dụng, đồng diễn, nhịp điệu</b> 2.1. Thở dục thực dụng 2.2. Thở dục đồng diễn. 3.3. Thở dục nhịp điệu :	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được nguyên lý của kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục, biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	4 tiết 8 tiết	Thực hành Tự học
<b>Phần II. Kỹ thuật thở dục cơ bản, Thở dục thực dụng, đồng diễn, và thở dục nhịp điệu</b> <b>Chương 1: Kỹ thuật thở dục cơ bản.</b> 1.1. Đội hình đội ngũ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được nguyên lý của kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục, biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	12 tiết	Thực hành Tự học
1.2. Các tư thế đầu, tay, chân, thân người.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được nguyên lý của kỹ thuật</li> </ul>	4 tiết 8 tiết	Thực hành Tự học

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>		
1.3. Bài thể dục tay không 6 động tác.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nguyên lý của kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	4 tiết 8 tiết	Thực hành Tự học
1.4. Bài thể dục liên hoàn nam lớp 11	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nguyên lý của kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	8 tiết 16 tiết	Thực hành Tự học
1.5. Bài thể dục liên hoàn nam lớp 12	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nguyên lý của kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	7 tiết 14 tiết	Thực hành Tự học
Bài kiểm tra số 1	-	01 tiết	Kiểm tra
<b>Chương 2: Kỹ thuật Thể dục thực dụng, đồng diễn, nhịp điệu</b> 2.1. Thể dục thực dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nguyên lý của kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	4 tiết	Thực hành Tự học
2.2. Thể dục đồng diễn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nguyên lý của kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	8 tiết 16 tiết	Thực hành Tự học
2.3. Thể dục nhịp điệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nguyên lý của kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	9 tiết 18 tiết	Thực hành Tự học
Bài kiểm tra số 2	- SV thực hiện được bài kiểm tra	01 tiết	Kiểm tra
<b>Chương 3. Phương pháp giảng dạy</b> 3.1. Thể dục cơ bản	Nắm được phương pháp giảng dạy thể dục cơ bản. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	8 tiết 16 tiết	Thực hành Tự học

3.2. Thẻ đục thực dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được phương pháp giảng dạy Thẻ đục thực dụng</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	8 tiết 16 tiết	Thực hành Tự học
3.3. Thẻ đục đồng diễn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được phương pháp giảng dạy Thẻ đục đồng diễn</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	8 tiết 16 tiết	Thực hành Tự học
3.4. Thẻ đục nhịp điệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được phương pháp giảng dạy Thẻ đục nhịp điệu</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	7 tiết 14 tiết	Thực hành Tự học
Bài kiểm tra số 3	- SV thực hiện được bài kiểm tra	01 tiết	Kiểm tra

**Trưởng khoa phê duyệt**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Trưởng bộ môn**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Giảng viên**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
Bộ môn Giáo dục thể chất

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MÔN: THỂ DỤC 2

MÃ HỌC PHẦN: PHE340

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

**(1). - Họ và tên: Cao Huy Tiến**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao
- Điện thoại: 0975735189
- Email: tientheduc@gmail.com

**(2). - Họ và tên: Lương Thị Thúy Hồng**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, thạc sỹ
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao
- Điện thoại: 0982.928.420
- Email: thuyhonghv@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **Thể dục 2**
- Số tín chỉ: **03**
- Mã số học phần: **PHE340**
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): **ĐH Giáo dục thể chất**
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): **1** Học kỳ: **2**
- Loại học phần: **Bắt buộc**  **Tự chọn**
- Điều kiện tiên quyết: **Không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành.**

**3.1. Mục tiêu chung**

Cung cấp cho sinh viên lý luận và kỹ năng vận động cơ bản về thể dục dụng cụ, thể dục thể hình. Làm nền tảng cho sinh viên lĩnh hội tốt các môn thể thao khác, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, giúp sinh viên tiếp cận nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Nắm vững kiến thức lý luận của các nội dung thể dục dụng cụ, thể thể hình. Biết phân tích, giảng giải kỹ thuật của môn học góp phần nâng cao năng lực sư phạm cho sinh viên

**3.2.2. Kỹ năng**

- Sinh viên hình thành kỹ năng vận động cơ bản về thể dục dụng cụ, thể dục thể hình. Từ đó giúp sinh viên phát triển toàn diện các tố chất thể lực, đặc biệt hình thành khả năng phối hợp vận động, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác. Nâng cao kỹ năng thị phạm, làm mẫu cho sinh viên.

- Kỹ năng xây dựng, phát triển chương trình, kế hoạch đào tạo, huấn luyện, kiểm tra đánh giá nội dung thể dục.

- Kỹ năng giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực GDTC và TDDT.

### 3.2.3. Thái độ

- Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, thuyết trình, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

- Có tinh thần tự học, tự rèn luyện và phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

## 4. Mô tả vắn tắt học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống các khái niệm, mục đích tác, dụng, nguyên tác biên soạn, phương pháp giảng dạy thể dục dụng cụ, thể dục thể hình. cung cấp cho sinh viên các bài tập trên dụng cụ và các bài tập lthể dục thể hình (thể dục thẩm mỹ). Qua nội dung học phần sẽ góp phần nâng cao trình độ lý luận và kỹ năng thực hành cho sinh viên, biết vận dụng kiến thức vào giảng dạy, huấn luyện cho sinh viên. Phát triển toàn diện các tố chất thể lực, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác, nâng cao khả năng thích nghi của cơ thể với môi trường, hình thành nhân cách tốt cho người học.

## 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: 80% trở lên
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ
- Dụng cụ học tập: Loa đài, gương

## 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: 03 ; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## 7. Tài liệu học tập

### 7.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Xuân Sinh (Chủ biên), Đỗ Đình Kháng, Trần Minh Nguyệt...(1999), *Thể dục dụng cụ*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

### 7.2. Sách tham khảo:

- [2]. Trương Anh Tuấn (2004), *Giáo trình thể dục*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.  
 [3]. Đồng Văn Triệu (Chủ biên), Lê Anh Thơ (2006), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường học*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.  
 [4]. Lưu Quang Hiệp, Phạm Thị Uyên (Biên soạn) (2003), *Sinh lý học thể dục thể thao*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các Module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Nhập môn thể dục 2.	4		4	8	
2	Chương 2: Các tư thế cơ bản trong TDDC	8		8	16	
3	Chương 3: Thể dục tự do	24		23	48	1
4	Chương 4: Xà kép, Xà lệch	24		24	48	
5	Chương 5: Thể dục thể hình	20		19	40	1
6	Chương 6. Phương pháp giảng dạy	10		9	20	1
Cộng:		<b>90</b>		<b>87</b>	<b>180</b>	<b>3</b>

**B. Nội dung chi tiết**

<b>Nội dung</b>	<b>Mục tiêu cần đạt</b>	<b>Thời lượng (tiết)</b>	<b>Cách thức tổ chức dạy học</b>
<b>Chương 1: Nhập môn thể dục 2.</b> 1.1. Khái niệm 1.2. Mục đích tác dụng của thể dục dụng cụ 1.3. Lịch sử phát triển 1.4. Phương pháp giảng dạy thể dục dụng cụ	Nắm được lý luận của thể dục dụng cụ Thực hiện thuần thục, áp dụng vào thực tiễn Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	4 tiết 8 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 2: Các tư thế cơ bản trong thể dục dụng cụ</b> 2.1. Tư thế của đầu cổ. 2.2. Tư thế của tay 2.3. Tư thế của chân 2.4. Tư thế của thân người	Nắm được nguyên lý của kỹ thuật Thực hiện thuần thục, áp dụng vào thực tiễn Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	8 tiết 16 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 3: Thể dục tự do</b> 3.1. Nhóm các động tác lộn 3.2. Nhóm các động tác thăng bằng 3.3. Nhóm các động tác dẻo	Nắm được nguyên lý của kỹ thuật Thực hiện thuần thục, áp dụng vào thực tiễn Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	23 tiết 48 tiết	Thực hành Tự học
<b>Bài kiểm tra số 1</b>	Sinh viên thực hiện được yêu cầu đề ra	01 tiết	Kiểm tra
<b>Chương 4: Xà kép, Xà lệch</b> <b>Động tác treo, trổng</b> <b>Nhóm các động tác thăng bằng</b> <b>Nhóm các động tác tĩnh</b> <b>Nhóm động tác động</b>	Nắm được nguyên lý của kỹ thuật Thực hiện thuần thục, áp dụng vào thực tiễn Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	24 tiết 48 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 5: Thể dục thể hình</b> <b>Các bài tập phì đại cơ bắp</b> <b>Các bài tập Cadio</b> <b>Các bài tập Tabata</b>	Nắm được nguyên lý của kỹ thuật Thực hiện thuần thục, áp dụng vào thực tiễn Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	19 tiết 40 tiết	Thực hành Tự học
<b>Bài kiểm tra số 2</b>		01 tiết	Kiểm tra
<b>Chương 6. PP giảng dạy</b> <b>Thể dục tự do</b> <b>Xà kép</b> <b>Xà lệch</b> <b>Thể dục thể hình</b>	Nắm được phương pháp giảng dạy Thực hiện thuần thục, áp dụng vào thực tiễn Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	9 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>Bài kiểm tra số 3</b>		01 tiết	Kiểm tra

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
**Bộ môn Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**MÔN: BÓNG ĐÁ**

**MÃ HỌC PHẦN: PHE328**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Đặng Thành Trung**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và TĐTT  
- Điện thoại: 0983 955 626  
- Email: trungdt@hvu.edu.vn
- (2). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: [Diepnh.hvu@gmail.com](mailto:Diepnh.hvu@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- **Tên học phần: Bóng đá**
- **Số tín chỉ: 03**
- **Mã số học phần: PHE328**
- **Đối tượng sử dụng** (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): ĐH Giáo dục thể chất
- **Trình độ** (*cho sinh viên năm thứ*): 2 Học kỳ: 3
- **Loại học phần:** *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- **Điều kiện tiên quyết:** Không

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

Trang bị hệ thống kiến thức cơ bản trong môn Bóng đá, từ những khái niệm chung, các kỹ năng vận động phục vụ cho hoạt động tập luyện, thi đấu, giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng đá, bước đầu đi vào lĩnh vực đào tạo bóng đá trong các nhà trường.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên vốn kiến thức cơ bản về luật thi đấu, các kỹ chiến thuật cơ bản trong thi đấu bóng đá.
- Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài trong bóng đá.

**3.2.2. Kỹ năng**

- Có khả năng thực hiện tốt các kỹ thuật cơ bản sử dụng trong tập luyện và thi đấu.
- Thực hành giảng dạy đúng phương pháp chuyên môn, có khả năng tổ chức thi đấu, trọng tài môn bóng đá.

**3.2.3. Thái độ**

- + Tham gia học tập đầy đủ theo đúng nội quy, quy định của nhà trường.
- + Thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập.
- + Những vấn đề khác: Trang phục đầy đủ, đúng quy định bộ môn.

**4. Mô tả vắn tắt học phần**



Học phần Bóng đá giới thiệu về nguồn gốc ra đời và sự phát triển của môn Bóng đá. Cho sinh viên thấy được đặc điểm, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu môn Bóng đá. Học phần Bóng đá trang bị cho sinh viên nắm chắc được những kiến thức cơ bản về luật thi đấu. Sinh viên có thể thực hiện tốt các kỹ, chiến thuật cơ bản. Nắm chắc phương pháp tập luyện, có khả năng giảng dạy môn Bóng đá tốt cho học sinh trong các trường học.

### 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: Tối thiểu 80% tổng số tiết và tham gia đầy đủ các bài kiểm tra.
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Tích cực trong học tập.
- Dụng cụ học tập: Sân bóng đá, Bóng, cone, cột dẫn...

### 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: **03**; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70%
- Hình thức thi học phần: Thực hành + Trắc nghiệm

### 7. Tài liệu học tập

#### 7.1. Sách, giáo trình chính:

- [1]. Trần Duy Hòa (Chủ biên), Nguyễn Hữu Thịnh, Nguyễn Thái Bền (2014), *Giáo trình Bóng đá tập 1*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.
- [2]. Trần Duy Hòa (Chủ biên), Nguyễn Hữu Thịnh, Nguyễn Thái Bền (2014), *Giáo trình Bóng đá tập 2*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.
- [3]. Tổng cục Thể dục thể thao (2014), *Luật thi đấu Bóng đá*, NXB TDTT, Hà Nội.

#### 7.2. Sách tham khảo:

- [4]. Ma Tuyết Điền, Đặng Bình (Người dịch) (2009), *Bóng đá, kỹ chiến thuật và phương pháp tập luyện*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.
- [5]. Phạm Quang (2010), *Giáo trình Bóng đá*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### 8. Nội dung chi tiết học phần

#### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Đơn vị tính: Tiết

STT	Nội dung (Tên các chương, bài, phần...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	<b>Chương 1.</b> Giới thiệu lịch sử phát triển, đặc điểm và tác dụng của môn bóng đá - Luật thi đấu Bóng đá	10		10	20	
2	<b>Chương 2.</b> Kỹ thuật cơ bản trong Bóng đá	35		33	66	2
3	<b>Chương 3.</b> Chiến thuật trong thi đấu Bóng đá	15		15	30	
4	<b>Chương 4.</b> Phương pháp giảng dạy môn Bóng đá	15		14	28	1
5	<b>Chương 5.</b> Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá	15		15	30	
Cộng:		<b>90</b>		<b>87</b>	<b>180</b>	<b>3</b>

#### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học...)

<p><b>Chương 1. Giới thiệu lịch sử phát triển, đặc điểm và tác dụng của môn bóng đá - Luật thi đấu Bóng đá</b></p> <p>1.1. Lịch sử và sự phát triển của Bóng đá. Đặc điểm, ý nghĩa và tác dụng của Bóng đá</p> <p>1.3. Luật thi đấu bóng đá</p> <p>1.3.1. Những điều luật cơ bản Bóng đá 11 người</p> <p>1.3.2. Những điều luật cơ bản Bóng đá 7 người</p> <p>1.3.3. Những điều luật cơ bản Bóng đá 5 người</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp sinh viên nắm được nguồn gốc ra đời và sự phát triển của môn Bóng đá.</li> <li>- Thấy được đặc điểm, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu Bóng đá.</li> <li>- Nắm chắc và hiểu rõ được được luật thi đấu bóng đá.</li> </ul>	10 tiết	Thực hành Tự học: 20 tiết
<p><b>Chương 2. Kỹ thuật cơ bản trong bóng đá.</b></p> <p>2.1. Kỹ thuật di chuyển và tăng bóng.</p> <p>2.2. Kỹ thuật dẫn bóng.</p> <p>Kỹ thuật dừng bóng (khống chế bóng).</p> <p>Kỹ thuật đá bóng bằng cạnh trong bàn chân.</p> <p>2.5. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện tốt các kỹ thuật trong môn Bóng đá.</li> <li>- Sinh viên nắm vững phương pháp tổ chức và tập luyện các kỹ thuật.</li> </ul>	17 tiết	Thực hành Tự học: 34
<i>Bài kiểm tra số 1</i>	Thực hiện được nội dung, yêu cầu kiểm tra	1 tiết	Thực hành
<p>2.6. Kỹ thuật đá bóng bằng mu giữa bàn chân.</p> <p>2.7. Kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài bàn chân.</p> <p>2.8. Kỹ thuật đánh đầu.</p> <p>2.9. Kỹ thuật ném biên.</p> <p>2.10. Kỹ thuật thủ môn.</p> <p>2.11. Kỹ thuật tranh cướp bóng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện tốt các kỹ thuật trong môn Bóng đá.</li> <li>- Sinh viên nắm vững phương pháp tổ chức và tập luyện các kỹ thuật.</li> </ul>	16 tiết	Thực hành Tự học: 32
<i>Bài kiểm tra số 2 (Giữa kỳ)</i>	Thực hiện được nội dung, yêu cầu kiểm tra	1 tiết	Thực hành
<p><b>Chương 3. Chiến thuật trong thi đấu Bóng đá</b></p> <p>3.1. Đội hình thi đấu</p> <p>3.2. Nhiệm vụ chủ yếu và lối đá của từng vị trí</p> <p>3.3. Chiến thuật trong tấn công</p> <p>3.4. Chiến thuật phòng thủ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp sinh viên nắm được ý nghĩa tác dụng của đội hình thi đấu, phương pháp tổ chức và tập luyện về các chiến thuật trong tấn công và phòng thủ.</li> </ul>	15 tiết	Thực hành Tự học: 30 tiết
<p><b>Chương 4. Phương pháp giảng dạy môn Bóng đá</b></p> <p>4.1. Phương pháp giảng dạy môn Bóng đá.</p> <p>4.2. Phương pháp tập luyện một số bài tập cơ bản nhằm phát triển các tố chất thể lực chuyên môn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp sinh viên nắm được những phương pháp giảng dạy môn Bóng đá.</li> <li>- Tổ chức và hướng dẫn tập luyện được các bài tập.</li> </ul>	14 tiết	Thực hành Tự học: 30 tiết
<i>Bài kiểm tra số 3</i>	Thực hiện được nội dung, yêu cầu kiểm tra	1 tiết	Thực hành
<p><b>Chương 5. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá.</b></p> <p>5.1. Phương pháp tổ chức thi đấu</p> <p>5.1.1. Công tác tổ chức thi đấu</p> <p>5.1.2. Thể thức thi đấu và phương pháp tính điểm</p> <p>5.2. Phương pháp trọng tài</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp sinh viên nắm được phương pháp tổ chức thi đấu của các thể thức thi đấu, cách tính điểm. Điều luật cơ bản, trọng tài trong bóng đá</li> </ul>	15 tiết	Thực hành Tự học: 30 tiết

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
Bộ môn Giáo dục thể chất

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: BÓNG CHUYỀN**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE329**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Hoàng Quang Nam**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0986354555  
- Email: namhq.hvu@gmail
- (2). **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: [diepnh.hvu@gmail.com](mailto:diepnh.hvu@gmail.com)
- (3). **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333074999  
- Email: batran.hvu@gmail.com
- (4). **Họ và tên: Đặng Thành Trung**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 083955626  
- Email: trungdt.hvu@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- **Tên học phần: Bóng chuyền**
- **Số tín chỉ: 03**
- **Mã số học phần: PHE329**
- **Đối tượng sử dụng**(Áp dụng cho ngành đào tạo): **Đại học GDTC**
- **Trình độ**(cho sinh viên năm thứ): **2**Học kỳ: **4**
- **Loại học phần:** *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- **Điều kiện tiên quyết: Không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các kỹ thuật cơ bản và luật cũng như cách thức tổ chức thi đấu môn bóng chuyền đây cũng là những kiến thức cần thiết cho công tác giảng dạy của các giáo viên TDTT sau này

- Vận dụng được các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao vào thực tiễn cuộc sống.

- Có kỹ năng quản lý, huấn luyện và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao đặc biệt là thể thao học đường.

### **3.2. Chuẩn năng lực**

- Nắm được lý luận và những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật môn Bóng chuyền, cơ sở khoa học trong luyện tập và thi đấu môn Bóng chuyền. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng chuyền

#### **3.2.2. Kỹ năng**

- Thực hiện thuần thục các kỹ thuật cơ bản môn Bóng chuyền. Có khả năng giảng dạy và huấn luyện cơ bản môn Bóng chuyền.

- Nắm vững các nguyên tắc, phương pháp giảng dạy và các phương pháp tập luyện để phục vụ công tác giảng dạy, huấn luyện cho học sinh.

#### **3.2.3. Thái độ**

- Giáo dục sinh viên có phẩm chất đạo đức cần thiết để đáp ứng yêu cầu của người giáo viên XHCN, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, đoàn kết, ý trí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác.

- Đáp ứng nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục học sinh và tổ chức các hoạt động thi đấu

## **4. Mô tả văn tắt học phần**

- Học phần bóng chuyền trang bị cho người học về lịch sử ra đời phát triển môn bóng chuyền, ý nghĩa, tác dụng môn bóng chuyền, Luật thi đấu môn bóng chuyền, cách thức tổ chức thi đấu, trọng tài môn bóng chuyền; Kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản, kỹ thuật chuyền bóng thấp tay cơ bản, kỹ thuật đập bóng, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật chắn bóng, các bài tập bổ trợ kỹ thuật và thể lực, giới thiệu một số chiến thuật môn bóng chuyền. Phương pháp giảng dạy môn bóng chuyền, Thông qua việc tập luyện môn bóng chuyền giúp người học phát triển được các tố chất vận động, sức nhanh, sức mạnh, sức bền, khéo léo và nâng cao tinh thần đoàn kết, tinh thần đồng đội và ý trí vượt khó

## **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp: 80% trở lên

- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ

## **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 03; trọng số: 30 %

- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành

- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành

- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %

- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## **7. Tài liệu học tập**

### **7.1. Sách, giáo trình chính:**

[1]. Đặng Hùng Mạnh (Chủ biên), Nguyễn Văn Soại, Nguyễn Hải Bình...(2006), *Giáo trình Bóng chuyền*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

### **7.2. Sách tham khảo:**

[1]. Nguyễn Việt Minh (Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (2004), *Giáo trình Bóng chuyền*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Phan Hồng Minh, Trần Đức Phấn, Nguyễn Văn Hùng... (Biên dịch) (2013), *Luật Bóng chuyền và luật bóng chuyền bãi biển*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Đơn vị tính: Tiết

STT	Nội dung (Tên các Module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Nhập môn bóng chuyền	10		10	20	
2	Chương 2: Kỹ thuật môn bóng chuyền	50		48	100	2
3	Chương 3. Chiến thuật thi đấu bóng chuyền	20		19	40	1
4	Chương 4. Phương pháp giảng dạy	10		10	20	
<b>Cộng</b>		<b>90</b>		<b>87</b>	<b>180</b>	<b>3</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Liên quan đến CDR nào ở bảng 4.1 (CLO)	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<b>Chương 1: Nhập môn bóng chuyền</b> 1.1. Lịch sử phát sinh và phát triển môn bóng chuyền. 1.2. Luật bóng chuyền. 1.3. Tư thế chuẩn bị, các bài tập thể lực	- Giúp người học nắm được sự hình thành và phát triển của môn BC trên thế giới cũng như ở Việt Nam. - Người học hiểu luật và các tư thế chuẩn bị cơ bản	CLO1 CLO2	10 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 2: Kỹ thuật môn bóng chuyền</b> <b>2.1. Kỹ thuật chuyên bóng cao tay</b>	- Yêu cầu người học thực hiện được kỹ thuật chuyên bóng cao tay cơ bản	CLO2 CLO3 CLO4	10 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>2.2. Kỹ thuật chuyên bóng thấp tay</b>	- Yêu cầu người học thực hiện được kỹ thuật chuyên bóng thấp tay cơ bản	CLO2 CLO3 CLO4	10 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>Bài kiểm tra số 1</b>	- Thực hiện kỹ thuật chuyên bóng cao tay, thấp tay		1 tiết	Thực hành
<b>2.3. Kỹ thuật đập bóng</b>	- Yêu cầu người học thực hiện được kỹ thuật đập bóng	CLO2 CLO3 CLO4	10 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>2.4. Kỹ thuật chắn bóng</b>	- Yêu cầu người học thực hiện được kỹ thuật chắn bóng	CLO2 CLO3 CLO4	9 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>2.5 Kỹ thuật phát bóng</b>	- Yêu cầu người học thực hiện được kỹ thuật phát bóng	CLO2 CLO3 CLO4	9 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>Bài kiểm tra số 2</b>	- Thực hiện kỹ thuật đập bóng, phát bóng		1 tiết	Thực hành
<b>Chương 3. Chiến thuật thi đấu</b>	- Yêu cầu người học	CLO2	5 tiết	Thực hành

<b>bóng chuyên</b> <b>3.1. Chiến thuật tấn công</b>	thực hiện và phối hợp được chiến thuật tấn công	CLO3 CLO4	10 tiết	Tự học
<b>3.2. Chiến thuật phòng thủ</b>	- Yêu cầu người học thực hiện và phối hợp được chiến thuật phòng thủ	CLO2 CLO3 CLO4	5 tiết 10 tiết	Thực hành Tự học
<b>3.3. Thực tập thi đấu và trọng tài bóng chuyên.</b>	- Yêu cầu thi đấu tập và phương pháp trọng tài môn bóng chuyên	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	9 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>Bài kiểm tra số 3</b>			1 tiết	Thực hành
<b>Chương 4. Phương pháp giảng dạy bóng chuyên</b>	- Yêu cầu tập giảng các kỹ thuật môn bóng chuyên - Tập giảng	CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	10 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ TĐTT**  
Bộ môn Giáo dục thể chất

---

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MÔN: Bóng Bàn

MÃ HỌC PHẦN: PHE 331

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

**(1). - Họ và tên: Mai Quốc Phong**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan):
- Điện thoại: 0914951989
- Email: Phongmq.net@gmail.com

**(2). - Họ và tên: Nguyễn Văn Linh**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan):
- Điện thoại: 0977177222
- Email:

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **Bóng bàn**
- Số tín chỉ: **3**
- Mã số học phần: **PHE 331**
- Đối tượng sử dụng: *Sinh viên chuyên ngành GDTC*
- Trình độ (cho sinh viên năm thứ): **3** Học kỳ: **2**
- Loại học phần: **Bắt buộc**  **Tự chọn**
- Điều kiện tiên quyết:

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

Giúp sinh viên biết được lịch sử, cách thức tổ chức và chơi bóng bàn

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

*Học xong môn học sinh viên phải đạt yêu cầu sau:*

- Lịch sử ra đời, sự phát triển môn bóng bàn.
- Ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu.
- Nắm được lý luận và những kiến thức cơ bản về kỹ thuật chiến thuật ,cơ sở khoa học trong tập luyện và thi đấu môn Bóng bàn.
- Luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng bàn.

**3.2.2. Kỹ năng**

*Học xong môn học Sinh viên cần có năng lực sau:*

- Nắm vững và đạt được kỹ năng thực hành các kỹ thuật cơ bản của môn học
- Biết tổ chức thi đấu, lập kế hoạch và trọng tài môn Bóng bàn
- Đúc rút được phương pháp giảng dạy và tổ chức buổi học của giáo viên

- Có thể trao đổi và truyền đạt các kiến thức với mọi người.

### 3.2.3. Thái độ

- Giáo dục sinh viên có phẩm chất đạo đức cần thiết để đáp ứng yêu cầu của người giáo viên XHCN, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, đoàn kết, ý trí vượt khó, mẫu mực trong hoạt động và công tác

- Yêu thích tìm hiểu về môn học và có tinh thần cầu tiến

- Tham gia học tập đầy đủ theo quy định chung của nhà trường

- Thái độ quan tâm, đối nhân xử thế với mọi người phải hoà nhã

- Những vấn đề khác: Trang phục thể thao gọn gàng, sạch sẽ, đúng tiêu chuẩn....

### 4. Mô tả vắn tắt học phần

Học phần bóng bàn gồm 2 phần lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết giúp sinh viên biết được nguồn gốc ra đời, lịch sử phát triển, cách thức tổ chức, hình thức chơi và luật thi đấu môn bóng bàn. Phần thực hành sẽ phân tích cho các em giúp sinh viên hiểu, nắm bắt được các kỹ thuật và thực hành môn bóng bàn

### 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: 80% số tiết trở lên

- Bài tập, thảo luận, thực hành:

- Dụng cụ học tập: vợt, bóng bàn

### 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: 3; trọng số: 30 %

- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành

- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành

- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %

- Hình thức thi học phần: VĐ - TH

### . Tài liệu học tập

#### 7.1. Sách, giáo trình chính:

[1] Nguyễn Danh Thái - Vũ Thành Sơn (1999) *Bóng bàn*, NXB TDTT, Hà Nội

#### 7.2. Sách tham khảo:

[1] Đồng Văn Triệu (2000) *Lý luận và phương pháp GDTC trong trường học*, NXB TDTT.

### 8. Nội dung chi tiết học phần

#### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các chương, bài, phần...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	<b>Chương 1: Giới thiệu Bóng bàn</b>	10		5	5	
2	<b>Chương 2: Các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn</b>	80		60	20	3
Cộng:		<b>90</b>		<b>65</b>	<b>25</b>	<b>3</b>



**B. Nội dung chi tiết**

<b>Nội dung</b>	<b>Mục tiêu cần đạt</b>	<b>Thời lượng (tiết)</b>	<b>Cách thức tổ chức dạy học (Lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học...)</b>
<b>Phần I:</b> <b>Chương 1: Lý thuyết Bóng bàn</b> <b>1.1. Vị trí tác dụng - lịch sử ra đời và phát triển môn Bóng bàn.</b> 1.1.1. Vị trí của môn bóng bàn 1.1.2. Tác dụng của tập luyện và thi đấu Bóng bàn 1.1.3. Nguồn gốc và sự phát triển môn Bóng bàn <b>1.2. Luật thi đấu, sân bãi dụng cụ môn bóng bàn.</b> 1.2.1. Sân thi đấu bóng bàn 1.2.2. Dụng cụ thi đấu bóng bàn 1.2.3. Luật thi đấu bóng bàn	Giúp sinh viên biết được vị trí tác dụng của tập luyện và thi đấu bóng bàn, nguồn gốc ra đời, sân thi đấu, dụng cụ và luật thi đấu môn bóng bàn	5 tiết	Thực hành
<b>1.3. Phương pháp, hình thức tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng bàn.</b> 1.3.1. Các thể thức thi đấu ( nội dung của giải trong thi đấu) 1.3.2. Các hình thức tổ chức thi đấu (có 2 hình thức thi đấu) 1.3.3. Phương pháp trọng tài Bóng bàn 1.3.4. Chiến thuật bóng bàn	Sinh viên hiểu được phương pháp và hình thức tổ chức thi đấu, trọng tài môn bóng bàn	5 tiết	Thực hành
<b>Chương 2: Các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn</b> <b>2.1. Cách cầm vợt, phân loại bóng xoáy và các giai đoạn vòng cung đánh bóng</b> 2.1.1. Cách cầm vợt 2.1.2. Phân loại bóng xoáy 2.1.3. Các giai đoạn vòng cung đánh bóng	Hướng dẫn sinh viên - Cách cầm vợt - Phân loại bóng xoáy - Các giai đoạn vòng cung đánh bóng	15 tiết	Thực hành
<b>2.2.2.2. Kỹ thuật tấn công thuận tay</b> 2.2.1. Vợt nhanh thuận tay 2.2.2. Líp bóng thuận tay 2.2.3. Giật bóng thuận tay 2.2.4. Bạt bóng thuận tay	Hướng dẫn sinh viên - Vợt nhanh thuận tay - Líp bóng thuận tay - Giật bóng thuận tay - Bạt bóng thuận tay	14 tiết	Thực hành

<b>Bài kiểm tra số 1</b>		1 tiết	Kiểm tra
<b>2.3.Kỹ thuật tấn công trái tay.</b> 2.3.1. Vặt nhanh trái tay 2.3.2.Líp bóng trái tay 2.3.3.Giật bóng trái tay	Hướng dẫn sinh viên - Vặt nhanh trái tay - Líp bóng trái tay - Giật bóng trái tay	15 tiết	Thực hành
<b>2.4..Kỹ thuật phòng thủ</b> 2.4.1. Cắt bóng thuận tay ( trái tay) 2.4.2.Gò bóng thuận tay ( trái tay) 2.4.3.Chặn bóng thuận ( trái tay) 2.4.4.Kỹ Thuật thả bóng bổng	Hướng dẫn sinh viên - Cắt bóng thuận tay ( trái tay) - Gò bóng thuận tay ( trái tay) - Chặn bóng thuận ( trái tay) - Kỹ Thuật thả bóng bổng	14 tiết	Thực hành
<b>Bài kiểm tra số 2</b>		1 tiết	Kiểm tra
<b>2.5. kỹ thuật giao bóng và đỡ giao bóng</b> 2.5.1. Kỹ thuật giao bóng 2.5.2. Kỹ thuật đỡ giao bóng	Hướng dẫn sinh viên - Kỹ thuật giao bóng - Kỹ thuật đỡ giao bóng	15 tiết	Thực hành
<b>2.6.Kỹ thuật di chuyển bước chân</b>	Hướng dẫn sinh viên -Kỹ thuật di chuyển bước chân	4 tiết	Thực hành
<b>Bài kiểm tra số 3</b>		1 tiết	Kiểm tra

**Trưởng khoa phê duyệt**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Trưởng bộ môn**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Giảng viên**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
**Bộ môn: GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: CẦU LÔNG**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE332**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

**(1). - Họ và tên: Nguyễn Toàn Chung**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): BM GDTC - Khoa NT và TDTT - Trường Đại học Hùng

Vương

- Điện thoại: 0978107011
- Email: [ntchungvu@gmail.com](mailto:ntchungvu@gmail.com)

**(2). - Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**

- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): BM GDTC - Khoa NT và TDTT - Trường Đại học Hùng

Vương

- Điện thoại: 0915504660
- Email: [diepnh.hvu@gmail.com](mailto:diepnh.hvu@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Cầu lông
- Số tín chỉ: 3
- Mã số học phần: PHE332
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): Giáo dục thể chất
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): 1 Học kỳ: 2
- Loại học phần: *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- Điều kiện tiên quyết: Không

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

Cung cấp cho sinh viên kiến thức về lý luận, kỹ năng, kỹ xảo vận động cơ bản về các kỹ, chiến thuật, tâm lý, thể lực trong môn cầu lông làm nền tảng cho sinh viên vận dụng tốt được kỹ năng thực hành vào các môn thể thao, thực tiễn cuộc sống. Qua đó nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, giúp sinh viên tiếp cận nhanh với vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Vận dụng được kiến thức về phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học các môn thể thao.

Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo. Khi tốt nghiệp ra trường, sinh viên đạt 1 đẳng cấp II ở môn thể thao sở trường. và 02 đẳng cấp III ở các môn thể thao khác nhau.

Vận dụng được nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhau để thúc đẩy quá trình học tập của người học, sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh quá trình dạy và học;

Có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ chuyên môn về lĩnh vực TDDT trong giảng dạy, giao tiếp để truyền tải kiến thức và ý tưởng cho người học.

### **3.2. Chuẩn năng lực**

#### **3.2.1. Kiến thức**

- Giúp sinh viên nắm được nguồn gốc, lịch sử ra đời, sự phát triển, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu cầu lông.

- Trang bị cho sinh viên luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Cầu lông.

- Cung cấp cho sinh viên hệ thống các kỹ thuật cơ bản trong cầu lông, chiến thuật, tâm lý, thể lực cơ sở khoa học trong tập luyện và thi đấu cầu lông.

- Phương pháp giảng dạy kỹ, chiến thuật, tâm lý, thể lực.

- Nắm vững phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông.

#### **3.2.2. Kỹ năng**

- Hiểu rõ nguồn gốc, lịch sử ra đời, sự phát triển, Ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu.

- Hiểu rõ luật thi đấu, tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.

- Thực hiện chính xác thuần thục các kỹ thuật cơ bản, chiến thuật được sử dụng trong môn cầu lông, phát triển về các kỹ năng kỹ xảo trong môn cầu lông cũng như các môn khác.

- Nắm vững được phương pháp giảng dạy, kỹ chiến thuật, thể lực, tâm lý.

#### **3.2.3. Thái độ**

- Giáo dục nhân cách, đạo đức trong thể thao.

- Giáo dục phẩm chất ý trí vượt khó trong tập luyện và thi đấu.

- Giáo dục tình cảm nghề nghiệp, yêu nghề, yêu thích tập luyện TDDT nói chung và môn cầu lông nói riêng.

### **4. Mô tả văn tắt học phần**

Học phần cung cấp cho người học hiểu rõ về lịch sử ra đời, nguồn gốc, sân bãi dụng cụ, luật thi đấu của môn cầu lông. Giúp cho người học nắm vững được hệ thống các kỹ thuật, có kỹ năng, kỹ xảo thực hiện thuần thục chính xác các kỹ thuật. Những tư duy về chiến thuật trong thi đấu đơn, đôi, tâm lý trong thi đấu, nâng cao về thể lực. Biết tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông.

Vận dụng được kiến thức về phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài, phương pháp giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học trong môn cầu lông.

Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin truyền thông, các phần mềm dạy học, phương tiện hỗ trợ học tập trong việc tìm kiếm tài liệu học môn cầu lông.

### **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp: 80% trở lên

- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ

- Dụng cụ học tập: Vợt cầu lông, cầu.

### **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 03; trọng số: 30 %

- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành

- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## 7. Tài liệu học tập

### 7.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. Nguyễn Văn Đức (Chủ biên), Trần Văn Vinh, Trương Văn Minh...(2015), *Giáo trình Cầu lông*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

### 7.2. Sách tham khảo:

[1]. Nguyễn Toàn Chung, Nguyễn Hoàng Điệp (2017), *Giáo trình cầu lông*, Trường Đại học Hùng Vương.

[2]. Trần Văn Vinh, Đào Chí Thành, Phan Thế Đệ (Chủ biên) (2003), *Hệ thống bài tập huấn luyện cầu lông*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[3]. Tổng cục Thể dục thể thao (2015), *Luật thi đấu Cầu lông*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Đơn vị tính: Tiết

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Lý thuyết	2		2	4	
2	Chương 2: Kỹ thuật cơ bản của cầu lông	50		49	100	1
3	Chương 3. Chiến thuật thi đấu trong cầu lông.	18		17	36	1
4	Chương 4. Tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông	20		19	40	1
Cộng:		<b>90</b>		<b>87</b>	<b>180</b>	<b>3</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học...)
<b>Chương 1. Lý thuyết</b> 1.1. Lịch sử ra đời và phát triển môn cầu lông 1.2. Sân bãi dụng cụ 1.3. Luật thi đấu cầu lông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nguồn gốc, lịch sử ra đời và phát triển môn cầu lông</li> <li>- Nắm được kích thước sân bãi, dụng cụ, cách kẻ sân thi đấu</li> <li>- Nắm rõ, hiểu luật thi đấu cầu lông hiện hành</li> </ul>	2tiết	Thực hành
<b>Chương 2. Kỹ thuật cơ bản</b> 2.1. Hệ thống phân loại kỹ thuật 2.2. Cách cầm vợt, cầm cầu, TTCB 2.3. Kỹ thuật di chuyển 2.4. Một số bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong Cầu lông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được hệ thống phân loại kỹ thuật trong môn cầu lông</li> <li>- Thực hiện được cách cầm vợt, cầm cầu, tư thế chuẩn bị trong cầu lông</li> <li>- Các bước di chuyển trong cầu lông thuần thực, chính xác.</li> </ul>	10 tiết	Thực hành

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành tốt các bài tập tập luyện kỹ thuật di chuyển.</li> <li>- Nắm được nguyên nhân và những sai lầm thường mắc khi tập luyện các kỹ thuật.</li> <li>- Hiểu biết về cách thức tập luyện các bài tập cơ bản về phát triển thể lực chung và chuyên môn</li> </ul>		
<p>2.5. Một số bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong Cầu lông</p> <p>2.6. Kỹ thuật giao cầu</p> <p>2.6.1. Kỹ thuật giao cầu thấp gần</p> <p>2.6.2. Kỹ thuật giao cầu cao sâu</p> <p>2.7. Kỹ thuật phòng thủ</p> <p>2.7.1. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải</p> <p>2.7.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên trái</p> <p>2.7. Nhóm kỹ thuật tấn công</p> <p>2.7.1. Kỹ thuật đánh cầu cao tay</p> <p>2.7.2. Tập giảng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu biết về cách thức tập luyện các bài tập cơ bản về phát triển thể lực chung và chuyên môn</li> <li>- Nắm được nguyên lý của kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật đánh cầu cao tay</li> <li>- Thực hiện chính xác, thuần thục các kỹ thuật giao cầu, đánh cầu thấp tay, cao tay</li> <li>- Nắm được nguyên nhân và những sai lầm thường mắc khi tập luyện các kỹ thuật.</li> <li>- Hoàn thành tốt các bài tập tập luyện trong kỹ thuật giao cầu, phòng thủ và kỹ thuật đánh cầu cao tay</li> <li>- Phân tích được các kỹ thuật, tiến hành giảng dạy lên lớp môn cầu lông</li> </ul>	20 tiết	Thực hành
<p>2.7.3. Kỹ thuật đập cầu</p> <p>2.8. Kỹ thuật đánh cầu gần lưới</p> <p>2.8.1. Kỹ thuật bạt cầu</p> <p>2.8.2. Kỹ thuật đánh cầu trên lưới</p> <p>2.8.3. Kỹ thuật bỏ nhỏ</p> <p>2.9. Các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn.</p> <p>2.10. Tập giảng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được nguyên lý của các kỹ thuật.</li> <li>- Thực hiện chính xác, thuần thục các kỹ thuật.</li> <li>- Nắm được nguyên nhân và những sai lầm thường mắc khi tập luyện các kỹ thuật.</li> <li>- Hoàn thành tốt các bài tập tập luyện kỹ thuật</li> <li>- Nắm được cách thức rèn luyện thể lực chung và chuyên môn</li> <li>- Phân tích được các kỹ thuật, tiến hành giảng dạy lên lớp môn cầu lông</li> </ul>	19 tiết	Thực hành
Bài kiểm tra thường xuyên số 1 (Giữa kỳ)	Sinh viên thực hiện tốt bài kiểm tra giáo viên ra.	1 tiết	Thực hành

*Phú Thọ, ngày tháng năm 201*

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ TĐTT**  
**Bộ môn: Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: BÓNG RỔ**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE230**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: ĐẶNG THÀNH TRUNG**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và TĐTT  
- Điện thoại: 0983 955 626  
- Email: trungdt@hvu.edu.vn
- (2). - **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333047999  
- Email: tranphucba.hv@gmail.com
- (3). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: [Diepnh.hvu@gmail.com](mailto:Diepnh.hvu@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- **Tên học phần: Bóng rổ**
- **Số tín chỉ: 02**
- **Mã số học phần: PHE 230**
- **Đối tượng sử dụng** (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): ĐH Giáo dục thể chất
- **Trình độ** (*cho sinh viên năm thứ*): 3 Học kỳ: 5
- **Loại học phần:** *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- **Điều kiện tiên quyết: Không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Giúp người học nâng cao sức khỏe, đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định của bộ giáo dục và đào tạo, đạt chuẩn đầu ra theo quy định, nâng cao năng lực làm việc sau khi sinh viên tốt nghiệp. Hình thành nhân cách tốt cho sinh viên, yêu thích môn học, tuyên truyền cho mọi người hiểu được vị trí tác dụng của tập luyện thể dục thể thao để mọi người tham gia tập luyện.

- Trang bị hệ thống kiến thức cơ bản trong môn Bóng rổ, từ những khái niệm chung, các kỹ năng vận động phục vụ cho hoạt động tập luyện, thi đấu, giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng rổ trong trường học.

## **3.2. Chuẩn năng lực**

### **3.2.1. Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên vốn kiến thức cơ bản về luật thi đấu, các kỹ chiến thuật cơ bản trong thi đấu môn bóng rổ.
- Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài môn bóng rổ trong trường học.

### **3.2.2. Kỹ năng**

- Có khả năng thực hiện tốt các Kỹ - Chiến thuật cơ bản sử dụng trong tập luyện và thi đấu Bóng rổ.
- Thực hành giảng dạy đúng phương pháp chuyên môn, có khả năng tổ chức thi đấu, trọng tài và huấn luyện môn Bóng rổ.

### **3.2.3. Thái độ**

- + Tham gia học tập đầy đủ theo đúng nội quy, quy định của nhà trường.
- + Thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập.
- + Những vấn đề khác: Trang phục đầy đủ, đúng quy định bộ môn.

## **4. Mô tả vấn đề học phần**

Học phần Bóng rổ giới thiệu về nguồn gốc ra đời và sự phát triển của môn Bóng rổ. Cho sinh viên thấy được đặc điểm, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu môn Bóng rổ. Học phần Bóng rổ trang bị cho sinh viên nắm chắc được những kiến thức cơ bản về luật thi đấu. Sinh viên có thể thực hiện tốt các kỹ, chiến thuật cơ bản. Nắm chắc phương pháp tập luyện, có khả năng giảng dạy môn Bóng rổ tốt cho học sinh trong các trường học.

## **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp: Tối thiểu 80% tổng số tiết và tham gia đầy đủ các bài kiểm tra.
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Tích cực trong học tập.
- Dụng cụ học tập: Sân bóng rổ, Bóng, cone, cột dẫn, còi...

## **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30%
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70%
- Hình thức thi học phần: Thực hành + Vấn đáp

## **7. Tài liệu học tập**

### **7.1. Sách, giáo trình chính:**

- [1]. Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Quốc Quân, Phạm Văn Thảo (2003), *Giáo trình Bóng rổ*, NXB TDTT, Hà Nội.
- [2]. UB TDTT, (2005), "*Luật Bóng rổ*", NXB TDTT, Hà Nội.

### **7.2. Sách tham khảo:**

- [3]. Nguyễn Hữu Bằng Đỗ Mạnh Hưng (2004), *Giáo trình Bóng rổ*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
- [4]. Hữu Hiền (2004), *Huấn luyện bóng rổ hiện đại*, NXB TDTT, Hà Nội.



## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các chương, bài, phần...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	<b>Chương 1.</b> Lịch sử phát triển - Đặc điểm và tác dụng của môn Bóng rổ	3		3	6	
2	<b>Chương 2.</b> Luật thi đấu - Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng rổ	7		7	14	
3	<b>Chương 3.</b> Kỹ thuật cơ bản trong Bóng rổ	25		24	50	1
4	<b>Chương 4.</b> Chiến thuật cơ bản trong Bóng rổ	10		10	20	
5	<b>Chương 5.</b> Phương pháp giảng dạy môn Bóng rổ	15		14	30	1
Cộng:		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học...)
<b>Chương 1. Lịch sử phát triển - Đặc điểm và tác dụng của môn Bóng rổ</b> 1.1. Sự ra đời và quá trình phát triển môn Bóng rổ. 1.2. Đặc điểm và tác dụng Bóng rổ.	- Giúp sinh viên nắm được nguồn gốc ra đời và sự phát triển môn Bóng rổ. - Thấy được đặc điểm, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu bóng rổ.	3 tiết	Thực hành Tự học: 6 tiết
<b>Chương 2. Luật thi đấu - Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài</b> 2.1. Những điều luật cơ bản trong Bóng rổ 2.2. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài	- Nắm chắc và hiểu rõ được được luật thi đấu. - Những hình thức xử phạt đối với các hành vi phạm luật, cũng như những hướng dẫn đối với trọng tài về cách xử lý theo đúng tinh thần của luật.	7 tiết	Thực hành Tự học: 14 tiết
<b>Chương 3. Kỹ thuật cơ bản trong bóng rổ</b> 3.1. Phân loại kỹ thuật trong Bóng rổ 3. 2. Kỹ thuật tấn công 3.2.1. Kỹ thuật di chuyển 3.2.2. Kỹ thuật bắt bóng 3.2.3. Kỹ thuật chuyền bóng	- Hiểu biết về nguyên lý và cách thức tập luyện các bài tập chuyên môn cơ bản trong Bóng rổ. - Thực hiện tốt các kỹ thuật cơ bản trong môn	24 tiết	Thực hành

3.2.4. Kỹ thuật dẫn bóng 3.2.5. Kỹ thuật ném rổ Kỹ thuật phòng thủ 1.Kỹ thuật di chuyển 2. Kỹ thuật không chế bóng và cản phá Động tác giả và những phối hợp động tác	Bóng rổ. - Sinh viên nắm vững phương pháp tổ chức tập luyện các kỹ thuật.		Tự học: 48 tiết
<i>Bài kiểm tra số 1 (giữa kỳ)</i>	Thực hiện được nội dung, yêu cầu kiểm tra	1 tiết	Thực hành
<b>Chương 4. Chiến thuật cơ bản trong bóng rổ</b> 4.1. Phân loại chiến thuật 4.1.1. Khái niệm chiến thuật 4.1.2. Sơ đồ phân loại chiến thuật 4.1.3. Những chức năng của đấu thủ 4.2. Chiến thuật trong tấn công 4.2.1. Chiến thuật tấn công nhanh 4.2.2. Chiến thuật tấn công khu vực. 4.3. Chiến thuật phòng thủ. 4.3.3. Nhiệm vụ cơ bản của đội phòng thủ 4.3.3. Một số chiến thuật trong phòng thủ	- Giúp sinh viên nắm được ý nghĩa tác dụng của đội hình thi đấu, những nhiệm vụ chủ yếu của từng vị trí. - Sinh viên nắm vững phương pháp tổ chức và tập luyện về các chiến thuật trong tấn công và phòng thủ.	10 tiết	Thực hành Tự học: 20 tiết
<b>Chương 5. Phương pháp giảng dạy môn Bóng rổ</b> 5.1. Đặc điểm phương pháp giảng dạy bóng rổ 5.2. Các nguyên tắc lý luận trong giảng dạy 5.3. Phương pháp tập luyện các bài tập nhằm phát triển các tố chất thể lực chuyên môn Bóng rổ	- Giúp sinh viên nắm được những phương pháp, nguyên tắc trong giảng dạy và huấn luyện môn Bóng rổ. - Nắm chắc cách thức thực hiện và mục đích ý nghĩa của các bài tập cơ bản phát triển các tố chất thể lực chuyên môn, khả năng phối hợp vận động	14 tiết	Thực hành Tự học: 20 tiết
<i>Bài kiểm tra số 2</i>	Thực hiện được nội dung, yêu cầu kiểm tra	1 tiết	Thực hành

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ TDTT**  
**Bộ môn: Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**MÔN: BÓNG NÉM**

**MÃ HỌC PHẦN: PHE234**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: ĐẶNG THÀNH TRUNG**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và TDTT  
- Điện thoại: 0983 955 626  
- Email: trungdt@hvu.edu.vn
- (2). - **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333047999  
- Email: tranphucba.hv@gmail.com
- (3). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: [Diepnh.hvu@gmail.com](mailto:Diepnh.hvu@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- **Tên học phần:** Bóng ném
- **Số tín chỉ:** 02
- **Mã số học phần:** PHE234
- **Đối tượng sử dụng** (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): ĐH Giáo dục thể chất
- **Trình độ** (*cho sinh viên năm thứ*): 3 Học kỳ: 5
- **Loại học phần:** *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- **Điều kiện tiên quyết:** Không

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Giúp người học nâng cao sức khỏe, đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định của bộ giáo dục và đào tạo, đạt chuẩn đầu ra theo quy định, nâng cao năng lực làm việc sau khi sinh viên tốt nghiệp. Hình thành nhân cách tốt cho sinh viên, yêu thích môn học, tuyên truyền cho mọi người hiểu được vị trí tác dụng của tập luyện thể dục thể thao để mọi người tham gia tập luyện.

- Trang bị hệ thống kiến thức cơ bản trong môn Bóng ném, từ những khái niệm chung, các kỹ năng vận động phục vụ cho hoạt động tập luyện, thi đấu, giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu môn Bóng ném trong trường học.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên vốn kiến thức cơ bản về luật thi đấu, các kỹ chiến thuật cơ bản môn Bóng ném.

- Vận dụng được kiến thức về phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài trong thi đấu Bóng ném

### **3.2.2. Kỹ năng**

- Có khả năng thực hiện tốt các Kỹ - Chiến thuật cơ bản sử dụng trong tập luyện và thi đấu Bóng ném.

- Thực hành giảng dạy đúng phương pháp chuyên môn, có khả năng tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng ném.

### **3.2.3. Thái độ**

+ Tham gia học tập đầy đủ theo đúng nội quy, quy định của nhà trường.

+ Thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập.

+ Những vấn đề khác: Trang phục đầy đủ, đúng quy định bộ môn.

## **4. Mô tả vắn tắt học phần**

Học phần Bóng ném giới thiệu về nguồn gốc ra đời và sự phát triển của môn Bóng ném. Cho sinh viên thấy được đặc điểm, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu môn Bóng ném. Học phần Bóng ném trang bị cho sinh viên nắm chắc được những kiến thức cơ bản về luật thi đấu. Sinh viên có thể thực hiện tốt các kỹ, chiến thuật cơ bản. Nắm chắc phương pháp tập luyện, có khả năng giảng dạy môn Bóng ném tốt cho học sinh trong các trường học.

## **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp: Tối thiểu 80% tổng số tiết và tham gia đầy đủ các bài kiểm tra.

- Bài tập, thảo luận, thực hành: Tích cực trong học tập.

- Dụng cụ học tập: Sân bóng ném, Bóng, cột dẫn, còi...

## **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 02; trọng số: 30%

- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành

- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành

- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70%

- Hình thức thi học phần: Thực hành + Vấn đáp

## **7. Tài liệu học tập**

### **7.1. Sách, giáo trình chính:**

[1]. Nguyễn Hùng Quân (2002), *Giáo trình Bóng ném*, Nhà xuất bản TĐTT, Hà Nội.

[2]. UB TĐTT, (2006), "*Luật Bóng ném*", Nhà xuất bản TĐTT, Hà Nội.

### **7.2. Sách tham khảo:**

[3]. Nguyễn Hùng Quân (1999), *Kỹ - Chiến thuật Bóng ném*, Nhà xuất bản TĐTT, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Hùng Quân (2000), *Huấn luyện bóng ném*, Nhà xuất bản TĐTT, Hà Nội.

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các chương, bài, phần...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	<b>Chương 1.</b> Lịch sử phát triển - Đặc điểm và Ý nghĩa tác dụng của môn Bóng ném	3		3	6	
2	<b>Chương 2.</b> Luật thi đấu - Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài trong Bóng ném	7		7	14	
3	<b>Chương 3.</b> Kỹ - Chiến thuật cơ bản trong Bóng ném	35		34	70	1
4	<b>Chương 4.</b> Phương pháp giảng dạy môn Bóng ném	15		14	30	1
Cộng:		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học...)
<b>Chương 1. Giới thiệu lịch sử phát triển - Đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của môn Bóng ném</b> 1.1. Sự ra đời và quá trình phát triển môn Bóng ném. 1.2. Đặc điểm và Ý nghĩa tác dụng Bóng ném.	- Giúp sinh viên nắm được nguồn gốc ra đời và sự phát triển của môn Bóng ném, đặc điểm, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu bóng ném.	3 tiết	Thực hành Tự học: 6 tiết
<b>Chương 2. Luật thi đấu - Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài</b> 2.1. Những điều luật cơ bản trong Bóng ném 2.2. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài	- Nắm chắc và hiểu rõ được được luật thi đấu. - Những hình thức xử phạt đối với các hành vi phạm luật, cũng như những hướng dẫn đối với trọng tài về cách xử lý theo đúng tinh thần của luật.	7 tiết	Thực hành Tự học: 14 tiết

<p><b>Chương 3.Kỹ - Chiến thuật cơ bản trong Bóng ném</b>  <b>3.1.Kỹ -Chiến thuật cá nhân khi có bóng.</b>  3.1.1. Kỹ thuật nhận bóng  3.1.2. Kỹ thuật chuyền bóng  3.1.3. Kỹ thuật ném bóng vào gôn  3.1.4. Kỹ thuật dẫn bóng và phòng thủ dẫn bóng.  3.1.5. Động tác giả  <b>3.2.Kỹ -Chiến thuật cá nhân khi không có bóng</b>  <b>3.3.Kỹ -Chiến thuật của thủ môn</b>  Chiến thuật tập thể  1. Một số nguyên tắc chiến thuật tấn công và phòng thủ tập thể.  2. Chiến thuật nhóm  3. Chiến thuật đồng đội</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu biết về nguyên lý và cách thức tập luyện các bài tập chuyên môn cơ bản trong Bóng ném.</li> <li>- Thực hiện tốt các kỹ chiến thuật cá nhân và nắm vững phương pháp tổ chức tập luyện các kỹ, chiến thuật.</li> <li>- Giúp sinh viên nắm được ý nghĩa tác dụng của đội hình thi đấu, những nhiệm vụ chủ yếu của từng vị trí.</li> </ul>	34 tiết	Thực hành  Tự học: 70 tiết
<p><i>Bài kiểm tra số 1 (giữa kỳ)</i></p>	<p>Thực hiện được nội dung, yêu cầu kiểm tra</p>	1 tiết	Thực hành
<p><b>Chương 4.Phương pháp giảng dạy môn Bóng ném</b>  <b>4.1.Đặc điểm phương pháp giảng dạy Bóng ném.</b>  <b>4.2.Các nguyên tắc lý luận trong giảng dạy</b>  <b>4.3.Phương pháp tập luyện các bài tập cơ bản nhằm phát triển các tố chất thể lực chuyên môn.</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp sinh viên nắm được những phương pháp, nguyên tắc trong giảng dạy môn Bóng ném.</li> <li>- Nắm chắc cách thức thực hiện và mục đích ý nghĩa của các bài tập cơ bản phát triển các tố chất thể lực chuyên môn, khả năng phối hợp vận động</li> </ul>	14 tiết	Thực hành Tự học: 30 tiết
<p><i>Bài kiểm tra số 2</i></p>	<p>Thực hiện được nội dung, yêu cầu kiểm tra</p>	1 tiết	Thực hành

**Trưởng khoa phê duyệt**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Trưởng bộ môn**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Giảng viên**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA : NGHỆ THUẬT VÀ TDTT**  
**Bộ môn : GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

---

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: BƠI**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE 241**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

**1. Họ và tên: Nguyễn Đức Hoàn**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan):
- Điện thoại:0975891886
- Email:nguyenduchoan1102@gmail.com

**2. Họ và tên : Cao Huy Tiến**

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan):
- Điện thoại:0975735189
- Email:tientheduc@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- **Tên học phần: Bơi**
- **Số tín chỉ: 02**
- **Mã số học phần: TC2262**
- **Đối tượng sử dụng**(Áp dụng cho ngành đào tạo):sinh viên chuyên ngành.
- **Trình độ**(cho sinh viên năm thứ):3 Học kỳ: 1
- **Loại học phần:** *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- **Điều kiện tiên quyết: không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Thông qua môn học giúp cho sinh viên hiểu được lịch sử phát triển môn bơi, ý nghĩa, tác dụng của môn bơi.
- Qua đó nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra cho sinh viên ngành giáo dục thể chất, giúp sinh viên tiếp cận nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên chuyên ngành biết được nguồn gốc, sự phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của môn bơi lội
- Giúp học sinh nắm được những kỹ thuật cơ bản của bơi trườn sấp và bơi ếch.
- Giúp học sinh nắm được những điểm cơ bản trong luật bơi lội và tổ chức thi đấu trọng tài môn Bơi lội.
- Giúp học sinh nắm được phương pháp giảng dạy môn Bơi cho người mới học bơi.

**3.2.2. Kỹ năng**

- Thực hiện chính xác các động tác hỗ trợ kỹ thuật:

- + Động tác tay và chân trong kỹ thuật bơi ếch và bơi trườn sấp
- + Động tác phối hợp tay chân với thở trong bơi ếch và trườn sấp
  - Có khả năng thực hành và thể hiện được những yêu cầu chính của kỹ thuật bơi ếch và trườn sấp
- + Kỹ thuật động tác tay trong bơi ếch và bơi trườn sấp
- + Kỹ thuật động tác chân trong bơi ếch và bơi trườn sấp
- + Kỹ thuật động tác thở trong bơi ếch và bơi trườn sấp
- + Kỹ thuật phối hợp động tác tay , chân với thở trong bơi ếch và bơi trườn sấp
  - Biết được phương pháp giảng dạy kỹ thuật bơi
  - Năng lực tổ chức và thực hiện được nhiệm vụ của các bộ phận trọng tài (xuất phát, trên đường bơi , trọng tài đích trọng tài bấm giờ)

### **3.2.3. Thái độ**

- Yêu thích và có ham muốn tiếp tục học tập, nghiên cứu theo hướng nội dung môn học.
- Giáo dục nhân cách, đạo đức thể thao XHCN.
- Giáo dục phẩm chất ý trí vượt khó trong tập luyện và thi đấu.
- Giáo dục tình cảm nghề nghiệp, yêu nghề.

## **4. Mô tả vấn đề học phần**

Trong quá trình học lý thuyết sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức về lịch sử môn bơi, nguyên lý kỹ thuật, biết được phương pháp tổ chức trọng tài thi đấu, phương pháp dạy bơi cho các đối tượng không chuyên. Về phần thực hành học phần bơi trang bị cho sinh viên chuyên ngành GDTC thực hiện tốt được 2 kỹ thuật bơi là kỹ thuật bơi ếch và kỹ thuật bơi trườn sấp. Ngoài ra trong quá trình học thực hành sinh viên còn được trang bị kiến thức cơ bản về các kỹ năng phòng chống đuối nước, biết cách sử lý khi bị đuối nước và gặp người bị đuối nước. Trong quá trình học lý thuyết sinh viên

## **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp : Sinh viên đi học chăm chỉ, đúng giờ giấc , dự đủ số tiết qui định ( 80% số tiết trở lên )

- Bài tập, thảo luận, thực hành: Các bài kiểm tra phải hoàn thành đầy đủ. Đọc tài liệu và chuẩn bị dụng cụ trước khi đến lớp. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học được ghi trong đề cương môn học.

- Dụng cụ : Giảng viên và sinh viên cần trang bị đủ dụng cụ khi lên lớp.

## **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## **7. Tài liệu học tập**

### **7.1. Sách, giáo trình chính:**

[1]. Ngô Xuân Viện (ch.b), Lê Đức Long (2015), *Giáo trình Bơi Thể thao*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao.

### **7.2. Sách tham khảo:**

[2]. Nguyễn Văn Trạch (ch.b), Ngũ Duy Anh (2004), *Giáo trình bơi lội*, NXB ĐHS



[3]. Nguyễn Văn Trạch (ch.b), Nguyễn Đức Chương , Ngô Xuân Viện (1999), *Bơi lội*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao.

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các chương, bài, phần...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	<b>Chương 1 : lý thuyết</b> 1.1 Lịch sử phát triển của Bơi 1.1.2 Lịch sử hình thành và phát triển bơi lội trên thế giới. 1.1.3 Lịch sử hình thành và phát triển môn bơi ở việt nam 1.2. Tổ chức, trọng tài thi đấu 1.3. Nguyên tắc - Phương pháp giảng dạy	10		10	20	
	<b>Chương 2 : Thực hành</b>	50		50	100	2
2	2.1.1 Tập các động tác bổ trợ cho kỹ thuật môn bơi. 2.1.2 Khái niệm tư thế thân người trong Bơi trườn sấp 2.1.3. Động tác chân trong bơi trườn sấp			6	12	
3	2.2.1. Ôn động tác chân trong bơi trườn sấp 2.2.2. Động tác kỹ thuật tay trong bơi trườn sấp			6	12	
4	2.3.1. Phối hợp động tác tay + chân trong bơi trườn sấp 2.3.2. Động tác thở trong bơi trườn sấp			6	12	
5	2.4.1. Phối hợp toàn bộ kỹ thuật tay + chân + thở trong kỹ thuật bơi trườn sấp 2.4.2. Hoàn thiện toàn bộ kỹ thuật bơi trườn sấp			6	12	
6	2.5.1. Động tác chân trong bơi ếch 2.5.2. Động tác tay trong bơi ếch			6	12	
7	2.6.1. Phối hợp toàn bộ kỹ thuật tay + chân 2.6.2. Động tác thở trong bơi ếch			6	12	
8	2.7.1. Phối hợp toàn bộ kỹ thuật tay + chân + thở 2.7.2. Hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch			6	12	
9	2.8.1. Ôn tập kỹ thuật bơi trườn sấp và bơi ếch chuẩn bị kiểm tra			6	12	
10	2.9.1. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập			2	4	
Cộng:		<b>60</b>		<b>60</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học...)
<b>Chương 1 : lý thuyết</b> 1.1 Lịch sử phát triển của Bơi 1.1.2 Lịch sử hình thành và phát	- Giúp người hiểu được lịch sử bơi lội việt nam và thế giới. - Biết tổ chức thi đấu	10	Thực hành

triển bơi lội trên thế giới. 1.1.3 Lịch sử hình thành và phát triển môn bơi ở Việt Nam 1.2. Tổ chức, trọng tài thi đấu 1.3. Nguyên tắc - Phương pháp giảng dạy	- Người học nắm được các khái niệm, nguyên lý, kỹ thuật bơi.		
<b>Chương 2 : Thực hành</b> 2.1.1 Tập các động tác hỗ trợ cho kỹ thuật môn bơi. 2.1.2 Khái niệm tư thế thân người trong Bơi trườn sấp 2.1.3. Động tác chân trong bơi trườn sấp	- Yêu cầu người học thực hiện được các động tác hỗ trợ cho chân và tay - Thực hiện được tư thế thân người khi bơi và động tác chân trong bơi trườn sấp	6	Thực hành.
2.2.1. Ôn động tác chân trong bơi trườn sấp 2.2.2. Động tác kỹ thuật tay trong bơi trườn sấp	- Thực hiện tốt kỹ thuật chân - Thực hiện được kỹ thuật tay	6	Thực hành.
2.3.1. Phối hợp động tác tay + chân trong bơi trườn sấp 2.3.2. Động tác thở trong bơi trườn sấp	- Yêu cầu người học phối hợp được động tác chân tay và học được kỹ thuật thở.	6	Thực hành.
2.4.1. Phối hợp toàn bộ kỹ thuật tay + chân + thở trong kỹ thuật bơi trườn sấp 2.4.2. Hoàn thiện toàn bộ kỹ thuật bơi trườn sấp	- Giúp người học phối hợp hoàn chỉnh kỹ thuật chân tay thở và hoàn thiện kỹ thuật.	6	Thực hành.
2.5.1. Động tác chân trong bơi ếch 2.5.2. Động tác tay trong bơi ếch	- Hình thành kỹ thuật đạp chân ếch - Hình thành kỹ thuật tay ếch.	6	Thực hành.
2.6.1. Phối hợp toàn bộ kỹ thuật tay + chân 2.6.2. Động tác thở trong bơi ếch	- Giúp người học biết cách phối hợp động tác chân tay - dạy người học biết cách lấy hơi trong bơi ếch.	6	Thực hành.
2.7.1. Phối hợp toàn bộ kỹ thuật tay + chân + thở 2.7.2. Hoàn thiện kỹ thuật bơi ếch	- Giúp người học biết cách phối hợp chân tay thở và hoàn thiện kỹ thuật phối hợp.	6	Thực hành.
2.8.1. Ôn tập kỹ thuật bơi trườn sấp và bơi ếch chuẩn bị kiểm tra	- Hoàn thiện chỉnh sửa kỹ thuật bơi ếch và trườn sấp. - Tăng cường thể lực chuyên môn.	6	Thực hành.
2.9.1. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập	Kiểm tra nội dung bơi ếch và bơi trườn sấp.	2	Thực hành.

**Trưởng khoa phê duyệt**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Trưởng bộ môn**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Giảng viên**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
**Bộ môn Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MÔN: VÕ VOVINAM

MÃ HỌC PHẦN: PHE242

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333047999  
- Email: [Tranphucba.hv@gmail.com](mailto:Tranphucba.hv@gmail.com)
- (2). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: [Diepnh.hvu@gmail.com](mailto:Diepnh.hvu@gmail.com)
- (3). - **Họ và tên: Nguyễn Đức Hoàn**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0975891886  
- Email: [nguyenduchoan1102@gmail.com](mailto:nguyenduchoan1102@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **Võ Vovinam**
- Số tín chỉ: **02**
- Mã số học phần: **PHE242**
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): **ĐH GDTC**
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): **4** Học kỳ: **7**
- Loại học phần: **Bắt buộc**  **Tự chọn**
- Điều kiện tiên quyết: **Không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

Học phần này trang bị cho người học về lịch sử ra đời, phát triển môn võ Vovinam, ý nghĩa, tác dụng, phương pháp giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài môn võ Vovinam; các kỹ, chiến thuật cơ bản của môn Vovinam; các bài tập nâng cao kỹ thuật, chiến thuật môn Vovinam.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên chuyên ngành biết được nguồn gốc, sự phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của môn võ vovinam
- Giúp học sinh nắm được những kỹ thuật cơ bản của môn Võ vovinam
- Giúp học sinh nắm được những điểm cơ bản trong luật Võ vovinam

- Giúp học sinh nắm được phương pháp giảng dạy môn võ Vovinam cho người mới tập.

### **3.2.2. Kỹ năng**

Học xong môn học giáo sinh cần có năng lực sau:

\* Làm mẫu chính xác các động tác kỹ thuật:

- Các lối Tấn: trào mã, đỉnh tấn thấp, độc cước tấn, hồi tấn... kết hợp với thủ pháp

- Kỹ thuật đâm, đá di chuyển.

- Kỹ thuật 4 lối đánh gối.

- 12 đòn phản các lối đâm: thẳng, móc, lao, móc, thấp, tự do số 1 và số 2. (bên phải và bên trái) thể chiến lược

- Phản đòn cơ bản trình độ 1

- 5 thể chiến lược từ 6-10

\* Có khả năng thực hành và thể hiện được những yêu cầu chính của kỹ thuật

- Kỹ thuật các lối tấn: trào mã, đỉnh tấn thấp, độc cước tấn, hồi tấn... kết hợp với thủ pháp

- Kỹ thuật đòn động tác đâm, đá

- Kỹ thuật đòn động tác gối, cùi trỏ

- Kỹ thuật động tác khóa gỡ

- Các đòn phòng thủ và tấn công

- Các đòn đoạt vũ khí của đối phương

\* Phương pháp giảng dạy kỹ thuật môn võ vovinam

\* Năng lực tổ chức và thực hiện được nhiệm vụ của các bộ phận trọng tài trong môn võ vovinam.

### **3.2.3. Thái độ**

- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành đúng nội quy qui định của bộ môn

- Phấn đấu nỗ lực, kiên trì trong học tập, nghiên cứu

- Yêu thích môn học, mong muốn phát triển bộ môn trong cuộc sống, có định hướng ứng dụng chuyên môn vào công việc khi ra trường.

## **4. Mô tả văn tắt học phần**

Vovinam là môn võ mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam được kết hợp tinh hoa giữa vật dân tộc, võ học cổ truyền và tiếp thu các tinh túy của võ thuật thế giới. Chuyên đề tập trung giới thiệu và phân tích về lịch sử ra đời, phát triển, ý nghĩa tác dụng, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài, các kỹ thuật cơ bản, chiến thuật trong thi đấu, các bài tập nâng cao kỹ chiến thuật, đối luyện, phân thể. Làm cơ sở để sinh viên giảng dạy, huấn luyện khi ra trường.

## **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp: 80% trở lên

- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ

## **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %

- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành

- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành

- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %

- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## 7. Tài liệu học tập

### 7.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. TS. Trần Hồng Quang ( chủ biên), Giáo trình Vovinam, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh Năm 2016.

### 7.2. Sách tham khảo:

[2]. Lê Quốc An ( chủ biên), Kỹ thuật Vovinam Việt võ đạo tập 1, NXB TDTT Năm 2008

[3]. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tồn (2006), Lý luận và phương pháp TDTT, Nhà xuất bản TDTT

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các Module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Cơ sở lý thuyết cơ bản của môn võ Vovinam	4		4	8	
2	Chương 2: Các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam	56		54	102	2
Cộng:		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<p><b>Chương 1: Cơ sở lý thuyết cơ bản của môn võ Vovinam</b></p> <p>1.1. Lịch sử hình thành và phát triển môn võ vovinam ở Việt Nam qua các thời kỳ.</p> <p>1.2. Sự phát triển rực rỡ môn võ vovinam trong giai đoạn hiện nay.</p> <p>1.3. Ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu môn võ vovinam</p> <p>1.4. Phương pháp giảng dạy, huấn luyện môn võ vovinam</p> <p>1.5. Luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn võ vovinam</p>	<p>- Sinh viên hiểu được lịch sử hình thành và phát triển của môn võ Vovinam ở Việt Nam qua các thời kỳ đặc biệt là sự phát triển rực rỡ trong giai đoạn hiện nay</p> <p>- Hiểu và vận dụng được ý nghĩa, tác dụng, phương pháp giảng dạy, huấn luyện, tổ chức, trọng tài thi đấu môn võ Vovinam</p>	3 tiết 1 tiết 8 tiết	Thực hành Thảo luận Tự học
<p><b>Chương 2: Các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam</b></p> <p>2.1.KT các lối tấn: trào mã, đỉnh tấn thấp, độc cước tấn, hồi tấn... kết hợp với thủ pháp và kỹ thuật động tác té ngã</p> <p>2.2. Kỹ thuật đâm, đá ,di chuyển, chém cạnh tay, gạt tay</p> <p>2.3. Kỹ thuật 4 lối đánh gối và 4 lối</p>	<p>- Sinh viên thực hiện thuần thục và vận dụng thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam trong học tập và trong cuộc sống</p>	27 tiết 56 tiết	Thực hành Tự học

đánh cùi trỏ 2.4. 12 đòn phân các lối đâm: thẳng, móc, lao, móc, thấp, tự do số 1 và số 2. (bên phải và bên trái) thế chiến lược			
<b>Bài kiểm tra 1</b>	- Sinh viên thực hiện được bài kiểm tra	1 tiết	Thực hành
2.5. 5 thế chiến lược từ 6-10 2.6. KT động tác khóa, gỡ (Bóp cổ trước lối 1 và 2 ,bóp cổ sau ,nắm ngực áo lối 1 và 2, ôm trước không tay và cả tay, ôm sau không tay và cả tay, ôm ngang , khoá tay dắt lối 1 và 2 , nắm tóc trước lối 1 và 2, nắm tóc sau lối 1 và 2, nắm tay cùng bên, nắm tay khác bên -hai tay nắm một tay trước , hai tay nắm hai tay trước , hai tay nắm 2 tay sau ,khoá sau vòng gáy, khoá tay dắt số 3 và 4 cơ bản) 2.7. Các thế kiếm và côn cơ bản ( 15 thế kiếm và 12 thế côn) 2.8. Phân thế các bài	- Sinh viên thực hiện thuần thục và vận dụng thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam trong học tập và trong cuộc sống	27 tiết 56 tiết	Thực hành Tự học
<b>Bài kiểm tra 2</b>	- Sinh viên thực hiện được bài kiểm tra	1 tiết	Thực hành

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ TĐTT**  
**Bộ môn Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MÔN: ĐÁ CẦU

MÃ HỌC PHẦN: PHE233

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: ĐẶNG THÀNH TRUNG**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và TĐTT  
- Điện thoại: 0983 955 626  
- Email: trungdt@hvu.edu.vn
- (2). - **Họ và tên:**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và TĐTT  
- Điện thoại:  
- Email:

**2. Thông tin chung về học phần**

- **Tên học phần: Đá cầu**
- **Số tín chỉ: 02**
- **Mã số học phần: PHE 233**
- **Đối tượng sử dụng** (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): ĐH Giáo dục thể chất
- **Trình độ** (*cho sinh viên năm thứ*): 3 **Học kỳ: 6**
- **Loại học phần:** *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- **Điều kiện tiên quyết:** Không

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

Trang bị hệ thống kiến thức cơ bản trong môn Đá cầu, từ những khái niệm chung, các kỹ năng vận động phục vụ cho hoạt động tập luyện, thi đấu, giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và huấn luyện môn Đá cầu ở trình độ phổ cập, bước đầu đi vào lĩnh vực đào tạo Đá cầu trong trường học.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên vốn kiến thức cơ bản về luật thi đấu, các kỹ thuật cơ bản môn Đá cầu.
- Nắm chắc phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài và huấn luyện đá cầu ở trình độ phổ cập, bước đầu đi vào lĩnh vực đào tạo vận động viên trẻ.

**3.2.2. Kỹ năng**

- Có khả năng thực hiện tốt các kỹ thuật cơ bản sử dụng trong tập luyện và thi đấu.
- Thực hành giảng dạy đúng phương pháp chuyên môn, có khả năng tổ chức thi đấu, trọng tài và huấn luyện môn Đá cầu.

**3.2.3. Thái độ**

- + Tham gia học tập đầy đủ theo đúng nội quy, quy định của nhà trường.
- + Thái độ nghiêm túc, tích cực trong học tập.

+ Những vấn đề khác: Trang phục đầy đủ, đúng quy định bộ môn.

#### 4. Mô tả văn tắt học phần

Học phần Đá cầu trang bị cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về luật thi đấu, lịch sử, sự phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của môn Đá cầu. Sinh viên có thể thực hiện tốt các kỹ, chiến thuật cơ bản. Nắm chắc phương pháp tập luyện, giảng dạy và huấn luyện môn Đá cầu cho học sinh trong các trường học.

#### 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: Tham gia học tập đầy đủ, nghiêm túc **80%**
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Tích cực trong học tập.
- Dụng cụ học tập: Sân đá cầu, quả cầu, giày đá cầu, còi...

#### 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: **02**; trọng số: %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70%
- Hình thức thi học phần: Thực hành + vấn đáp

#### 7. Tài liệu học tập

##### 7.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. Trần Duy Hòa (Chủ biên), Nguyễn Hữu Thịnh, Trần Quốc Dũng (2014), *Giáo trình đá cầu*, Nhà xuất bản Thể dục thể thao.

[2]. Ủy ban Thể dục thể thao (2007), *Luật đá cầu*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

##### 7.2. Sách tham khảo:

[3]. Đặng Ngọc Quang (2010), *Giáo trình đá cầu*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Hữu Thái (Biên soạn) (2007), *Giáo trình đá cầu*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

#### 8. Nội dung chi tiết học phần

##### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các chương, bài, phần...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	<b>Phần I: Giới thiệu chung - Luật thi đấu Đá cầu</b> <b>Chương 1.</b> Lịch sử phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của môn Đá cầu	3		3		
2	<b>Chương 2.</b> Luật thi đấu Đá cầu	7		7		
3	<b>Phần II: Kỹ Chiến thuật và phương pháp tập luyện trong Đá cầu</b> <b>Chương 1.</b> Kỹ thuật cơ bản và phương pháp tập luyện trong Đá cầu	20		29		1
4	<b>Chương 2.</b> Chiến thuật trong thi đấu Đá cầu	10		10		
5	<b>Phần III: Phương pháp giảng dạy, huấn luyện và tổ chức thi đấu Đá cầu</b> <b>Chương 1.</b> Phương pháp giảng dạy và huấn luyện Đá cầu	10		9		1
6	<b>Chương 2.</b> Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài	10		10		
<b>Cộng:</b>		<b>60</b>		<b>58</b>		<b>2</b>



**B. Nội dung chi tiết**

<b>Nội dung</b>	<b>Mục tiêu cần đạt</b>	<b>Thời lượng (tiết)</b>	<b>Cách thức tổ chức dạy học (Lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành, tự học...)</b>
<b>Phần I: Giới thiệu chung - Luật thi đấu Đá cầu</b> <b>Chương 1. Lịch sử phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của môn Đá cầu</b> <b>1.1. Lịch sử và sự phát triển của môn Đá cầu.</b> Đặc điểm, ý nghĩa và tác dụng của Đá cầu.	- Giúp sinh viên nắm được nguồn gốc ra đời và sự phát triển của môn Đá cầu - Thấy được đặc điểm, ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu Đá cầu	3 tiết	Thực hành Tự học: 6 tiết
<b>Chương 2. Luật thi đấu Đá cầu</b>	- Nắm chắc và hiểu rõ được được luật thi đấu đá cầu.	7 tiết	Thực hành Tự học: 14 tiết
<b>Phần II: Kỹ Chiến thuật và phương pháp tập luyện trong Đá cầu</b> <b>Chương 1. Kỹ thuật cơ bản trong Đá cầu</b> <b>1.1. Các nguyên lý cơ bản của kỹ thuật Đá cầu</b> <b>1.2. Kỹ thuật di chuyển</b> Kỹ thuật phát cầu Kỹ thuật trong tấn công <b>1.5. Kỹ thuật trong phòng thủ</b>	- Hiểu biết về nguyên lý và cách thức tập luyện của các kỹ thuật cơ bản. - Thực hiện tốt các kỹ thuật - Sinh viên nắm vững phương pháp tổ chức và tập luyện các kỹ thuật.	20 tiết	Thực hành Tự học: 40 tiết
<b>Chương 2. Chiến thuật trong thi đấu Đá cầu</b> <b>2.1. Chiến thuật sử dụng trong đá đơn</b> <b>2.2. Chiến thuật sử dụng trong đá đôi</b> <b>2.3. Chiến thuật sử dụng trong đá ba</b>	- Sinh viên nắm vững phương pháp tổ chức và tập luyện về các chiến thuật trong tấn công và phòng thủ	10 tiết	Thực hành Tự học: 20 tiết
<b>Phần III: Phương pháp giảng dạy, huấn luyện và tổ chức thi đấu Đá cầu</b> <b>Chương 1. Phương pháp giảng dạy và huấn luyện Đá cầu</b> <b>3.1. Phương pháp giảng dạy môn Đá cầu.</b> <b>3.2. Phương pháp huấn luyện Đá cầu.</b>	- Giúp sinh viên nắm được những phương pháp giảng dạy và huấn luyện môn Đá cầu. - Tổ chức và hướng dẫn tập luyện được các bài tập.	10 tiết	Thực hành Tự học: 20 tiết
<b>Chương 2. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Đá cầu</b> <b>4.1. Phương pháp tổ chức thi đấu Đá cầu</b> <b>4.2. Phương pháp trọng tài Đá cầu</b>	- Giúp sinh viên nắm được phương pháp tổ chức thi đấu của các thể thức thi đấu, cách tính điểm. - Những hình thức xử phạt đối với các hành vi phạm luật, cũng như những hướng dẫn đối với trọng tài về cách xử lý theo đúng tinh thần của luật.	10 tiết	Thực hành Tự học: 20 tiết

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
Bộ môn Giáo dục thể chất

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: AEROBIC VÀ KHIÊU VŨ THỂ THAO**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE336**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Cao Huy Tiến**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0975735189  
- Email: tientheduc@gmail.com
- (2). - **Họ và tên: Lương Thị Thúy Hồng**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0982.928.420  
- Email: thuyhonghv@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **Aerobic và khiêu vũ**
- Số tín chỉ: **03**
- Mã số học phần: **PHE336**
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): **ĐH GDTC**
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): **3** Học kỳ: 5
- Loại học phần: **Bắt buộc**  **Tự chọn**
- Điều kiện tiên quyết: **Học xong Thể dục 1**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành.**

**3.1. Mục tiêu chung**

Cung cấp cho sinh viên lý luận và kỹ năng vận động cơ bản về thể dục Aerobic và khiêu vũ làm nền tảng cho sinh viên lĩnh hội các môn thể thao khác, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, giúp sinh viên tiếp cận nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Hiểu được lý luận môn thể dục aerobic và khiêu vũ thể thao.
- Hiểu và vận dụng linh hoạt các kiến thức về nghiệp vụ dạy học, nghiệp vụ TDTT như giao tiếp sư phạm, phương pháp tổ chức, trọng tài thể thao, phát triển chương trình, kiểm tra đánh giá trong giáo dục thể chất, thể thao trường học, luật TDTT...

**3.2.2. Kỹ năng**

- Sinh viên hình thành kỹ năng vận động cơ bản về thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục nhịp điệu, Từ đó giúp sinh viên phát triển toàn diện các tố chất thể lực, đặc biệt hình thành khả năng phối hợp vận động, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác. Nâng cao kỹ năng thị phạm, làm mẫu cho sinh viên.

- Kỹ năng xây dựng, phát triển chương trình, kế hoạch đào tạo, huấn luyện, kiểm tra đánh giá nội dung thể dục.

- Kỹ năng giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực GDTC và TĐTT.

### 3.2.3. Thái độ

- Có tinh thần tự học, tự rèn luyện và phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo, chủ động đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập của giáo dục hiện nay.

## 4. Mô tả vắn tắt học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống các khái niệm, mục đích tác, dụng, nguyên tác biên soạn, phương pháp tập luyện Aerobic và khiêu vũ thể thao. Cung cấp cho sinh viên các bài tập cơ bản về thể dục Aerobic và khiêu vũ thể thao. Góp phần nâng cao trình độ lý luận và kỹ năng thực hành cho sinh viên, biết vận dụng kiến thức vào giảng dạy, huấn luyện cho học sinh. Phát triển toàn diện các tố chất thể lực, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác, nâng cao khả năng thích nghi của cơ thể với môi trường, hình thành nhân cách tốt cho người học.

## 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: 80% trở lên
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ
- Dụng cụ học tập: Thảm, loa đài, gương, phòng tập thể lực

## 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: 03; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## 7. Tài liệu học tập

### 7.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. Đinh Khánh Thu (Chủ biên), Trương Anh Tuấn, Nguyễn Kim Lan (2014), *Giáo trình thể dục Aerobic*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[2]. Vũ Thanh Mai (Chủ biên), Nguyễn Kim Xuân, Nguyễn Kim Lan...(2011), *Khiêu vũ thể thao*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

### 7.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Vũ Thanh Mai (Chủ biên), Đinh Khánh Thu, Phạm Tuấn Dũng,... (2014), *Giáo trình Thể dục thẩm mỹ*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[4]. Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch (2008), *Luật thể dục Aerobic*, NXB TĐTT, Hà Nội.

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Đơn vị tính: Tiết

STT	Nội dung (Tên các Module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	<b>Chương 1: Aerobic</b> - Nhập môn Aerobic	2		2	4	

2	- 7 Bước cơ bản: Bước điều hành, Bước chạy bộ, Kỹ thuật nâng gối, Nhảy cách quãng, Kỹ thuật bật jack, Kỹ thuật bước lunge, Kỹ thuật đá cao chân	4	4	8	
3	- 4 nhóm động tác độ khó A,B,C,D	4	4	8	
4	- Bài aerobic quy định cấp 3 (37 động tác)	30	29	60	1
5	<b>Chương 2: Khiêu vũ thể thao</b> - Nhập môn Khiêu vũ thể thao	4	4	8	
6	- Kỹ thuật nhảy ráp	4	4	8	
7	- Kỹ thuật nhảy macarena	4	4	8	
8	- Kỹ thuật nhảy bachata	4	4	8	
9	- Kỹ thuật nhảy rumba	8	8	16	
10	- Kỹ thuật nhảy cha cha cha	16	15	32	1
11	<b>Chương 3: Phương pháp giảng dạy.</b> - Phương pháp giảng dạy aerobic - Phương pháp giảng dạy khiêu vũ	10	9	20	1
<b>Cộng:</b>		<b>90</b>	<b>87</b>	<b>180</b>	<b>3</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<b>Chương 1: Aerobic</b> - Nhập môn Aerobic	- Nắm được lý luận của môn aerobic - Thực hiện thuần thục, biết áp dụng vào thực tiễn - Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	2 tiết	Thực hành
- 7 Bước cơ bản + Bước điều hành + Bước chạy bộ + Kỹ thuật nâng gối + Nhảy cách quãng + Kỹ thuật bật jack + Kỹ thuật bước lunge. + Kỹ thuật đá cao chân	- Hiểu nguyên lý kỹ thuật 7 bước cơ bản. - Thực hiện thuần thục áp dụng vào bài tập. - Tích cực tập luyện, yêu thích môn học.	4 tiết	Thực hành
- 4 nhóm động tác độ khó A,B,C,D	- Hiểu nguyên lý của 4 nhóm động tác độ khó, - Thực hiện thuần thục, áp dụng vào bài tập. - Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	4 tiết	Thực hành Tự học
- Bài aerobic quy định cấp 3 (37 động tác)	- Hiểu nguyên lý của bài tập - Thực hiện thuần thục, biết áp dụng vào thực tiễn - Tích cực tập luyện, yêu thích môn học	29 tiết	Thực hành
<b>kiểm tra số 1</b>		01 tiết	Kiểm tra

<b>Chương 2: Khiêu vũ thể thao</b> - Nhập môn Khiêu vũ thể thao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được lý luận của khiêu vũ thể thao</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	4 tiết	Thực hành
- Kỹ thuật nhảy ráp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu nguyên lý của bài tập</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	4 tiết	Thực hành
- Kỹ thuật nhảy macarena	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu nguyên lý của bài tập</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	4 tiết	Thực hành
- Kỹ thuật nhảy bachata	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu nguyên lý của bài tập</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	4 tiết	Thực hành
- Kỹ thuật nhảy rumba	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu nguyên lý của bài tập</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	8 tiết	Thực hành
- Kỹ thuật nhảy cha cha cha	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu nguyên lý của bài tập</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	15 tiết	Thực hành
<b>kiểm tra số 2</b>		01 tiết	Kiểm tra
<b>Chương 3: PP giảng dạy.</b> - Phương pháp giảng dạy aerobic - Phương pháp giảng dạy khiêu vũ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được phương pháp giảng dạy các kỹ thuật</li> <li>- Thực hiện thuần thục,biết áp dụng vào thực tiễn</li> <li>- Tích cực tập luyện, yêu thích môn học</li> </ul>	09 tiết	Thực hành
<b>kiểm tra số 3</b>		01 tiết	Kiểm tra

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
**Bộ môn Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MÔN: CỜ VUA

MÃ HỌC PHẦN: PHE248

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Nguyễn Quốc Huy**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0378716666  
- Email: [nqh041195@gmail.com](mailto:nqh041195@gmail.com)
- (2). - **Họ và tên: Mai Quốc Phong**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0914951989  
- Email: [Phongmq.net@gmail.com](mailto:Phongmq.net@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Cờ vua
- Số tín chỉ: 02
- Mã số học phần: PHE248
- Đối tượng sử dụng (Áp dụng cho ngành đào tạo): ĐHGDTTC
- Trình độ (cho sinh viên năm thứ): 2, 3 Học kỳ: 4, 5
- Loại học phần: Bắt buộc Tự chọn
- Điều kiện tiên quyết: Không

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

Học xong học phần cờ vua sinh viên phải nắm được lý luận và những kiến thức cơ bản về kỹ thuật chiến thuật, cơ sở khoa học trong tập luyện và thi đấu môn Cờ vua. Luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Cờ vua

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản trong môn Cờ vua. Lý luận và phương pháp giảng dạy các giai đoạn ván đấu
- Sinh viên nắm được các phương pháp tính toán trong cờ vua, phương pháp giảng dạy và huấn luyện cờ vua
- Sinh viên biết cách tổ chức thi đấu và trọng tài cờ vua.

**3.2.2. Kỹ năng**

- Hình thành cho sinh viên những tri thức cơ bản trong môn Cờ vua. Thực hiện thuần thục các giai đoạn của một ván đấu. Biết tổ chức thi đấu và trọng tài Cờ vua
- Sinh viên biết áp dụng các kiến thức trong quá trình học vào thực tiễn tập luyện và thực tiễn giảng dạy.

### 3.2.3. Thái độ

- Yêu thích và có ham muốn tiếp tục học tập, nghiên cứu theo hướng nội dung môn học.

- Giáo dục tình cảm nghề nghiệp, yêu nghề.

### 4. Mô tả vấn đề học phần

- Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời và phát triển môn cờ vua, mục đích, ý nghĩa, tác dụng của cờ vua, luật thi đấu, dụng cụ môn Cờ Vua. Các thuật ngữ, những quy ước thông tin trong cờ vua, cách ghi chép biên bản giá trị tương đối của các quân. Những cơ sở tâm sinh lý trong hoạt động tập luyện và thi đấu cờ vua

- Hình thành cho sinh viên lý luận và phương pháp giảng dạy các giai đoạn của ván đấu, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài môn cờ vua; các nước đi cơ bản, bắt quân, nhập thành, chiếu, chiếu hết; giá trị các quân trong cờ vua; các chiến thuật trong cờ vua; các thế cờ khai cuộc, trung cuộc, tàn cuộc

### 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: 80% trở lên

- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ

### 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %

- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành

- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành

- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %

- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

### 7. Tài liệu học tập.

#### 7.1. Giáo trình chính:

[1]. Đàm Quốc Chính (Chủ biên), Đặng Văn Dũng, Nguyễn Hồng Dương (1999), *Giáo trình cờ vua*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

#### 7.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Đàm Quốc Chính (Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương, Ngô Trang Hưng...(2004), *Giáo trình Cờ Vua*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Hương (Biên soạn) (2006), *Hướng dẫn chơi Cờ vua*, NXB TĐTT, Hà Nội.

### 8. Nội dung chi tiết học phần

#### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Đơn vị tính: Tiết

STT	Nội dung (Tên các module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Những tri thức cơ bản trong Cờ Vua	10		10	20	
2	Chương 2: Lý luận và phương pháp giảng dạy các giai đoạn của ván đấu	30		29	60	1
3	Chương 3: Lý luận và phương pháp trong giảng dạy - huấn luyện cờ vua	10		9	20	1
4	Chương 4: Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài cờ vua	10		10	20	
Cộng:		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

## B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<p><b>Chương 1: Những tri thức cơ bản trong môn Cờ Vua</b>            1.1. Nguồn gốc, lịch sử phát triển của cờ vua            1.2. Luật thi đấu, dụng cụ CV</p>	<p>- Hiểu được nguồn gốc lịch sử phát triển, xu hướng phát triển, đặc điểm, tính chất, tác dụng của Cờ Vua            - Biết vận dụng Luật thi đấu vào thực tiễn Năm được các dụng cụ môn Cờ Vua.</p>	4 tiết 8 tiết	Thực hành Tự học
<p>1.3. Các thuật ngữ, những qui ước thông tin trong cờ vua, cách ghi chép biên bản giá trị tương đối của các quân            1.4. Những cơ sở tâm sinh lý trong hoạt động tập luyện và thi đấu cờ vua.            1.5. Bài tập rèn luyện tri thức cơ bản trong cờ vua</p>	<p>- Sinh viên hiểu được các thuật ngữ, giá trị tương đối của các quân và cách ghi chép biên bản trong cờ vua            - Sinh viên nắm được tâm sinh lý trong hoạt động và thi đấu</p>	6 tiết 12 tiết	Thực hành Tự học
<p><b>Chương 2: Lý luận và phương pháp giảng dạy các giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tính toán trong cờ vua</b>  <b>2.1. Lý luận và PP giảng dạy các giai đoạn của ván đấu</b>            2.1.1. Giai đoạn khai cuộc            2.1.2. Giai đoạn trung cuộc</p>	<p>- Sinh viên nắm được làm được một số bài tập rèn luyện tri thức cơ bản trong cờ vua            - Sinh viên nắm được các giai đoạn của một ván đấu và thực hiện được một số loại khai cuộc cơ bản trong CV            - Sinh viên nắm được các nhân tố chiến thuật trong giai đoạn trung cuộc và có kỹ năng di chuyển quân trong trung cuộc</p>	8 tiết 16 tiết	Thực hành Tự học
<p>2.1.3. Giai đoạn tàn cuộc</p>	<p>- Sinh viên nắm được đặc tính và nguyên tắc của giai đoạn tàn cuộc. Biết di chuyển quân trong tàn cuộc</p>	4 tiết 8 tiết	Thực hành Tự học
<p><b>2.2. Phương pháp tính toán trong cờ vua. Các phương tiện hỗ trợ cơ bản trong giảng dạy và huấn luyện CV</b>            2.2.1. PP tính toán trong CV            2.2.2. Cờ thế</p>	<p>- Nắm được các phương pháp tính toán trong cờ vua và cách sử dụng các thế cờ</p>	6 tiết 12 tiết	Thực hành Tự học
<p>2.2.3. Bài tập rèn luyện và kỹ năng tính toán</p>	<p>Biết giải các bài tập để rèn luyện kỹ năng tính toán, các thế cờ</p>	6 tiết 12 tiết	Thực hành Tự học
<p>2.2.4. Ứng dụng Tin học trong giảng dạy - huấn luyện cờ vua</p>	<p>- Sinh viên biết ứng dụng tin học trong giảng dạy và huấn luyện cờ vua.</p>	4 tiết 8 tiết	Thực hành Tự học
<p><b>Bài kiểm tra 1</b></p>	<p>- Sinh viên thực hiện giải được thế cờ</p>	1 tiết	Thực hành
<p><b>Chương 3: Lý luận và</b></p>	<p>- Sinh viên nắm được các nguyên</p>	4 tiết	Thực hành



<b>phương pháp trong giảng dạy - huấn luyện cờ vua</b> 3.1. Lý luận và phương pháp trong giảng dạy cờ vua 3.2. Lý luận và phương pháp trong huấn luyện cờ vua 3.3. Tập giảng bài môn cờ vua	tắc trong giảng dạy, huấn luyện cờ vua. - Thực hành lên lớp giảng dạy, huấn luyện môn cờ vua	8 tiết	Tự học
3.4. Bài tập kiểm tra kiến thức	- Biết biết làm một số bài tập phương pháp trong giảng dạy và huấn luyện cờ vua	5 tiết 12 tiết	Thực hành Tự học
<b>Kiểm tra bài 2</b>	- Thực hiện giảng dạy môn cờ vua và trả lời được câu hỏi của giáo viên đề ra liên quan đến nội dung bài dạy	1 tiết	Vấn đáp
<b>Chương 4: Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài</b> 4.1. Nguyên tắc chung về tổ chức thi đấu và trọng tài cờ vua 4.2. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài cờ vua	- Sinh viên nắm được các nguyên tắc và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài	5 tiết 10 tiết	Thực hành Tự học
4.3. Bài tập rèn luyện kiểm tra phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài	Sinh viên tổ chức thi đấu và làm được bài trọng tài môn cờ vua	5 tiết 10 tiết	Thực hành Tự học

**Trưởng khoa phê duyệt**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Trưởng bộ môn**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Giảng viên**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
Bộ môn Giáo dục thể chất

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: QUẦN VỢT**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE235**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Hoàng Quang Nam**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0986354555  
- Email: namhq.hvu@gmail
- (2). **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: [diepnh.hvu@gmail.com](mailto:diepnh.hvu@gmail.com)
- (3). **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333074999  
- Email: batran.hvu@gmail.com
- (4). **Họ và tên: Đặng Thành Trung**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 083955626  
- Email: trungdt.hvu@gmail.com

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **Quần vợt**
- Số tín chỉ: **02**
- Mã số học phần: **PHE235**
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): **Đại học GDTC**
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): **2, 3** Học kỳ: 4, 5
- Loại học phần: *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- Điều kiện tiên quyết: **Không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về luật và cách thức tổ chức thi đấu môn Quần vợt, sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn Quần vợt. có kỹ năng giảng dạy môn Quần vợt
- Có kỹ năng quản lý, huấn luyện và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao đặc biệt là thể thao học đường.

## **3.2. Chuẩn năng lực**

### **3.2.1. Kiến thức**

- Nắm được lý luận và những kiến thức cơ bản về kỹ thuật chiến thuật ,cơ sở khoa học trong tập luyện và thi đấu môn Quần vợt
- Luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Quần vợt

### **3.2.2. Kỹ năng**

- Nắm vững và đạt được kỹ năng thực hành các kỹ thuật cơ bản của môn học, biết tổ chức thi đấu,lập kế hoạch và trọng tài môn Quần vợt
- Nắm vững các nguyên tắc, phương pháp giảng dạy và các phương pháp tập luyện để phục vụ công tác giảng dạy, huấn luyện cho học sinh.

### **3.2.3. Thái độ**

- Giáo dục sinh viên có phẩm chất đạo đức cần thiết để đáp ứng yêu cầu của người giáo viên XHCN, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể , đoàn kết, ý trí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác.
- Đáp ứng nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục học sinh và tổ chức các hoạt động thi đấu

## **4. Mô tả vắn tắt học phần**

Học phần Quần vợt gồm 3 chương trang bị cho người học về lịch sử ra đời, phát triển môn quần vợt, ý nghĩa, tác dụng của môn Quần vợt, luật thi đấu môn Quần vợt. Các tư thế chuẩn bị cơ bản, cách cầm vợt, kỹ thuật đánh bóng thuận tay, kỹ thuật đánh bóng trái tay, kỹ thuật giao bóng, các bài tập bổ trợ cho kỹ thuật cơ bản môn Quần vợt, phương pháp giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài môn quần vợt; các kỹ, chiến thuật cơ bản của môn quần vợt; các bài tập nâng cao kỹ thuật, chiến thuật môn quần vợt.

## **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp: 80% trở lên
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ
- Dụng cụ học tập: Vợt, bóng.

## **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## **7. Tài liệu học tập**

### **7.1. Sách, giáo trình chính:**

- [1]. Trần Văn Vinh (2002), *Giáo trình Quần Vợt*, Nhà xuất bản TDTT Hà Nội.
- [2].*Luật thi đấu quần vợt*, NXB Thể dục thể thao.

### **7.2. Sách tham khảo:**

- [1]. Trí Việt, Văn Hưng (2007), *hướng dẫn chơi tennis*,NXB, Hà Nội.
- [2]. Huyền Trang, Kiến Văn (2007), *những điều cần biết về môn quần vợt*,NXB TDTT
- [3]. Trần Đức Huỳnh, Lê Thanh (2009), *Tâm lý thi đấu quần vợt*, NXB Thể dục thể thao.

## **8. Nội dung chi tiết học phần**

**A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

Đơn vị tính: Tiết

STT	Nội dung (Tên các Module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1. Các tư thế chuẩn bị cơ bản	8		8	16	
2	Chương 2. Kỹ thuật cơ bản	34		33	68	1
3	Chương 3. Phương pháp tổ chức thi đấu	18		17	36	1
<b>Cộng:</b>		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

**B. Nội dung chi tiết**

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<b>Chương 1. Các tư thế chuẩn bị cơ bản</b> 1.1. Các tư thế chuẩn bị cơ bản 1.2. Kỹ thuật di chuyển, các bài tập thể lực 1.3. Luật thi đấu	- Yêu cầu người học thực hiện được tư thế chuẩn bị cơ bản, các bước di chuyển trong môn quần vợt và luật thi đấu	8 tiết 16 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 2. Kỹ thuật cơ bản</b> 2.1. Cách cầm vợt	- Yêu cầu người học biết cách cầm vợt	4 tiết 10 tiết	Thực hành Tự học
2.2. Kỹ thuật đánh bóng thuận tay (Forehand)	- Thực hiện được kỹ thuật đánh bóng thuận tay (Forehand)	10 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
2.3. Kỹ thuật đánh bóng trái tay (Backhend)	- Yêu cầu người học thực hiện được kỹ thuật đánh bóng trái tay	10 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
Bài kiểm tra số 1	- Kỹ thuật đánh bóng thuận tay	1 tiết	Thực hành
2.4. Kỹ thuật giao bóng	- Yêu cầu người học thực hiện được kỹ thuật giao bóng	9 tiết 18 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 3. Phương pháp tổ chức thi đấu</b> 3.1. Tổ chức thi đấu 3.2. Thực hành thi đấu và trọng tài quần vợt	- Nắm vững cách thức tổ chức thi đấu: lập kế hoạch, điều lệ, công tác tổ chức thi đấu - Hiểu rõ được luật và làm trọng tài - Vận dụng kỹ, chiến thuật, tâm lý, thể lực vào trong thi đấu. - Vận dụng luật thi đấu điều khiển được trận thi đấu	17 tiết 34 tiết	Thực hành Tự học
<b>Bài kiểm tra số 2</b>	- Thực hiện được kỹ thuật quần vợt	1 tiết	Thực hành

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
**Bộ môn Giáo dục thể chất**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: VÕ TAEKWONDO**  
**MÃ SỐ HỌC PHẦN:PHE244**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Nguyễn Đức Hoàn**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0975891886  
- Email: [nguyenduchoan1102@gmail.com](mailto:nguyenduchoan1102@gmail.com)
- (2). - **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333074999  
- Email: [tranphucba.hv@gmail.com](mailto:tranphucba.hv@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- **Tên học phần: Taekwondo**
- **Số tín chỉ: 02**
- **Mã số học phần: PHE244**
- **Đối tượng sử dụng**(Áp dụng cho ngành đào tạo): **ĐH GDTC**
- **Trình độ**(cho sinh viên năm thứ): **2, 3** Học kỳ: 4, 5
- **Loại học phần:** *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- **Điều kiện tiên quyết: không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Thông qua môn học giúp cho sinh viên hiểu được lịch sử phát triển môn võ, ý nghĩa, tác dụng, phương pháp giảng dạy, tổ chức trọng tài thi đấu môn võ.
- Qua đó nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra cho sinh viên ngành giáo dục thể chất, giúp sinh viên tiếp cận nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Học xong môn học giáo sinh cần phải nắm rõ lịch sử phát triển, hiểu rõ các yếu tố thể lực cần thiết đối với việc học và tập luyện môn võ Teakwondo.
- Hiểu và vận dụng tư tưởng đúng của môn võ này vào giờ học cũng như ứng dụng nó vào cuộc sống..

**3.2.2. Kỹ năng**

- Thực hành thành thạo các kỹ thuật quan trọng, cơ bản.
- Phương pháp giảng dạy kỹ thuật môn võ Teakwondo

**3.2.3. Thái độ**

- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành đúng nội qui qui định của bộ môn
- Yêu thích môn học, mong muốn phát triển bộ môn trong cuộc sống, có định hướng ứng dụng chuyên môn vào công việc khi ra trường.

#### 4. Mô tả văn tắt học phần

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời và phát triển, mục đích ý nghĩa, lợi ích tác dụng, phương pháp giảng dạy tổ chức thi đấu. Trang bị cho sinh viên nhưng kỹ thuật cơ bản về môn võ teakwondo, thực hiện tốt các kỹ thuật trong bài quyền 1,2. Cung cấp cho sinh viên vốn kỹ năng kỹ xảo vận động cơ bản trong môn võ, phát triển toàn diện các tố chất thể lực. Trang bị cho sinh viên về kiến thức tự bảo vệ và chăm sóc bản thân. Hình thành nhân cách tốt cho sinh viên, yêu thích môn học, tuyên truyền cho mọi người hiểu và yêu thích tác dụng của tập luyện môn võ để mọi người tham gia tập luyện.

#### 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp: 80% trở lên
- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ

#### 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành
- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

#### 7. Tài liệu học tập

##### 7.1. Sách, giáo trình chính:

[1]. Mai Tú Nam (Biên soạn) (2007), *Giáo trình Taekwondo*, NXB Thể dục Thể thao, Hà Nội.

##### 7.2. Sách tham khảo:

[2]. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Tổng cục Thể dục thể thao (2013), *Luật thi đấu Taekwondo*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[3] Nguyễn Toán, Phạm Danh Tồn (Chủ biên) (2006), *Lý luận và phương pháp Thể dục thể thao*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội

#### 8. Nội dung chi tiết học phần

##### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Đơn vị tính:

Tiết

STT	Nội dung (Tên các module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Nhập môn võ Teakwondo	10		10	20	
2	Chương 2: Các kỹ thuật cơ bản môn võ teakwondo	12		11	24	1
3	Chương 3: Các bài quyền và tự vệ	38		37	76	1
Cộng:		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

## B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<b>Chương 1: Nhập môn võ Teakwondo</b> 1.1. Lịch sử phát triển của môn võ Teakwondo 1.2. Ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu môn võ Teakwondo 1.3. Phương pháp giảng dạy, huấn luyện môn võ Teakwondo 1.4. Luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn võ Teakwondo	- Nắm được lịch sử, ý nghĩa phát triển - Biết được phương pháp tổ chức trọng tài thi đấu, phương pháp huấn luyện giảng dạy	10 tiết 20 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 2: Các kỹ thuật cơ bản môn võ teakwondo</b> 2.1. Kỹ thuật tấn và di chuyển. 2.2. Kỹ thuật đấm và đá cơ bản. 2.3. Kỹ thuật gạt đỡ. 2.4. Kỹ thuật phối hợp 2.5. Kỹ thuật di chuyển 2.6. Kỹ thuật đá tổng trước, sau, ngang 2.7. Kỹ thuật đá chẻ 2.8. Kỹ thuật đá vòng cầu <b>Bài kiểm tra số 1</b>	Thực hiện được các tư thế tấn, biết cách di chuyển và đấm đá, gạt đỡ cơ bản Thực hiện được các tư thế tấn, biết cách di chuyển và đấm đá, gạt đỡ cơ bản Thực hiện được kỹ thuật đá tổng Thực hiện được kỹ thuật đá chẻ, đá vòng cầu Thực hiện các kỹ thuật đá	12 tiết 24 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 3 : Các bài quyền và tự vệ</b> Bài quyền cơ bản 1. Bài quyền cơ bản 2 Tự vệ tay không. Ôn các kỹ thuật đã học Thể lực chuyên môn Bài kiểm tra số 2	Thuộc bài quyền 1 Thuộc bài quyền 2 Thực hiện tốt các kỹ thuật tự vệ Thực hiện thành thạo các kỹ thuật Tăng cường được thể lực chuyên môn Thực hiện bài quyền	38 tiết 76 tiết	Thực hành Tự học

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG  
KHOA: NGHỆ THUẬT & THỂ DỤC THỂ THAO  
Bộ môn: Giáo dục thể chất

---

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: Võ Karatedo**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE 243**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333047999  
- Email: [Tranphucba.hv@gmail.com](mailto:Tranphucba.hv@gmail.com)
- (2). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): **Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao**  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: [Diepnh.hvu@gmail.com](mailto:Diepnh.hvu@gmail.com)
- (3). - **Họ và tên: Nguyễn Đức Hoàn**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): **Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao**  
- Điện thoại:  
- Email:

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Karatedo
- Số tín chỉ: 02
- Mã số học phần: PHE 243
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): Giáo dục thể chất
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): 2 Học kỳ: 4
- Loại học phần: *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- Điều kiện tiên quyết: Không

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Giúp người học nắm chắc về phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức, thi đấu, trọng tài môn võ Karatedo
- Giúp người học thực hiện thuần thục các động tác kỹ thuật trong môn võ Karatedo vận dụng sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Học xong môn học giáo sinh cần phải



- Nắm rõ lịch sử phát triển, hiểu rõ các yếu tố thể lực cần thiết đối với việc học và tập luyện môn võ Karatedo. Hiểu và vận dụng tư tưởng đúng của môn võ này vào giờ học cũng như ứng dụng nó vào cuộc sống.

### 3.2.2. Kỹ năng

Học song môn học giáo sinh cần có những năng lực sau:

- Thực hành thuần thục và làm mẫu chính xác các kỹ thuật cơ bản trong môn võ Karatedo
- Sử dụng thành thạo các phương pháp giảng dạy và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài môn võ Karatedo

### 3.2.3. Thái độ

- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành đúng nội qui qui định của bộ môn. Phấn đấu nỗ lực, kiên trì trong học tập, nghiên cứu
- Yêu thích môn học, mong muốn phát triển bộ môn trong cuộc sống, có định hướng ứng dụng chuyên môn vào công việc khi ra trường.

## 4. Mô tả vấn đề học phần

Học phần này trang bị cho người học về lịch sử ra đời, phát triển môn võ Karatedo, ý nghĩa, tác dụng, phương pháp giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài môn võ karatedo; các kỹ, chiến thuật cơ bản của môn võ Karatedo; các bài tập nâng cao kỹ thuật, chiến thuật môn võ Karatedo.

## 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ trên lớp của học phần.
- Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên đạt từ điểm D trở lên.

## 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Thi kết thúc học phần, trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## 7. Tài liệu học tập.

### 7.1. Giáo trình chính:

{1}. Trần Tuấn Hiếu và cộng sự (2001), *Giáo trình Karatedo*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội

### 7.2. Tài liệu tham khảo

{2}. Nguyễn Văn Dũng (1999), *Karatedo bài quyền từ trắng đến đen*, Nhà xuất bản Thuận hóa

{3}. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (chủ biên) (2006), *Lý luận và phương pháp Thể dục Thể thao*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung (Tên các module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/ TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Cơ sở lý thuyết	6		6	12	
2	Chương 2: Thực hành kỹ thuật võ Karatedo	27		26	54	1
3	Chương 3: Các bài quyền, đối luyện	27		26	54	1
Cộng:		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

**B. Nội dung chi tiết**

<b>Nội dung</b>	<b>Mục tiêu cần đạt</b>	<b>Thời lượng (tiết)</b>	<b>Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)</b>
<b>Chương 1: Cơ sở lý thuyết</b> 1.1. Nguồn gốc, Lịch sử phát triển của môn võ Karatedo 1.2. Đặc điểm khác biệt của các hệ phái trong môn võ Karatedo 1.3. Vũ khí của tay, chân và các loại binh khí trong môn võ Karatedo 1.4. Tấn pháp và phương pháp di chuyển trong võ Karatedo	- Sinh viên hiểu được nguồn gốc, lịch sử hình thành và phát triển của môn võ Karatedo trên thế giới và ở Việt Nam - Hiểu được sự khác biệt của môn võ Karatedo với các môn võ khác - Biết sử dụng vũ khí của tay, chân và binh khí trong tập luyện	6 tiết	Online Tự học
<b>Chương 2: Thực hành kỹ thuật võ Karatedo</b> 2.1. Kỹ thuật tấn và di chuyển. 2.2. Kỹ thuật tay cơ bản 2.3. Kỹ thuật quyền	- Sinh viên thực hiện thuần thục và vận dụng thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn võ Karatedo trong học tập và trong cuộc sống	23 tiết	Thực hành Tự học
<b>Kiểm tra bài 1</b>	Thực hành kĩ thuật võ Karatedo	1 tiết	Thực hành
<b>Chương 3: Các bài quyền, đối luyện</b> 3.1. Giới thiệu các kỹ thuật quyền 3.2. Dạy kỹ thuật quyền HEIAN SHODAN 3.3. Kỹ thuật đối luyện	- Sinh viên thực hiện thuần thục các bài quyền, các động tác đối luyện. Biết phân thể quyền, ứng dụng vào cuộc sống	23 tiết	Thực hành Tự học
<b>Kiểm tra bài 2</b>	Thực hiện bài quyền HEIAN SHODAN	1 tiết	Thực hành

**Trưởng khoa phê duyệt***(Ký và ghi rõ họ, tên)***Trưởng bộ môn***(Ký và ghi rõ họ, tên)***Giảng viên***(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**  
**KHOA NGHỆ THUẬT VÀ THỂ DỤC THỂ THAO**  
Bộ môn Giáo dục thể chất

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

MÔN: THỂ THAO DÂN TỘC VÀ TRÒ CHƠI VẬN ĐỘNG

MÃ HỌC PHẦN: PHE246

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Cao Huy Tiên**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0975735189  
- Email: [tientheduc@gmail.com](mailto:tientheduc@gmail.com)
- (2). - **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333.074.999  
- Email: [tranphucba.hv@gmail.com](mailto:tranphucba.hv@gmail.com)
- (3). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên, Thạc sĩ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Bộ môn GDTC, Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915.504.660  
- Email: [diepnh.hvu@gmail.com](mailto:diepnh.hvu@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **Thể thao dân tộc và trò chơi vận động**
- Số tín chỉ: **02**
- Mã số học phần: **PHE246**
- Đối tượng sử dụng (*Áp dụng cho ngành đào tạo*): **ĐH GDTC**
- Trình độ (*cho sinh viên năm thứ*): **2, 3** Học kỳ: 4, 5
- Loại học phần: **Bắt buộc**  **Tự chọn**
- Điều kiện tiên quyết: **Không**

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành.**

**3.1. Mục tiêu chung**

Cung cấp cho sinh viên lý luận và kỹ năng vận động cơ bản về thể thao dân tộc và trò chơi vận động làm nền tảng cho sinh viên lĩnh hội các môn thể thao khác, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn đầu ra cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất, giúp sinh viên tiếp cận nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Sinh viên hiểu kiến thức lý luận của các nội dung thể thao dân tộc và trò chơi vận động. Biết phân tích, giảng giải kỹ thuật của môn học góp phần nâng cao năng lực sư phạm cho SV.

**3.2.2. Kỹ năng**

- Sinh viên hình thành kỹ năng thể thao dân tộc và trò chơi vận động. Từ đó giúp sinh viên phát triển toàn diện các tố chất thể lực, hình thành khả năng phối hợp vận động, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác. Nâng cao kỹ năng thị phạm, làm mẫu cho sinh viên.

- Kỹ năng giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực GDTC và TDTT.

- Kỹ năng xây dựng, phát triển chương trình, kế hoạch đào tạo, huấn luyện, kiểm tra đánh giá, tổ chức thi đấu nội dung thể thao dân tộc và trò chơi vận động

### **3.2.3. Thái độ**

Hình thành nhân cách cho sinh viên, tính kiên trì, nhẫn nại vượt qua khó khăn, yêu thích môn học góp phần làm sinh viên yêu thích nghề nghiệp.

Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, thuyết trình, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

## **4. Mô tả vấn đề học phần**

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống các khái niệm, mục đích tác, dụng, nguyên tác biên soạn, phương pháp giảng dạy các môn thể thao dân tộc và trò chơi vận động. Cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật của các môn thể thao dân tộc và trò chơi vận động. Góp phần nâng cao trình độ lý luận và kỹ năng thực hành cho sinh viên, biết vận dụng kiến thức vào giảng dạy, huấn luyện cho học sinh, phát triển toàn diện các tố chất thể lực, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp thu kỹ thuật của các môn thể thao khác, nâng cao khả năng thích nghi của cơ thể với môi trường, hình thành nhân cách tốt cho người học.

## **5. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Dự lớp: 80% trở lên

- Bài tập, thảo luận, thực hành: Hoàn thành đầy đủ

## **6. Đánh giá học phần**

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %

- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành

- Hình thức kiểm tra giữa học phần: Thực hành

- Thi kết thúc học phần: Trọng số: 70 %

- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## **7. Tài liệu học tập**

### **7.1. Sách, giáo trình chính:**

[1]. Đinh Văn Lãm, Đào Bá Tri (Biên soạn) (2008), *Giáo trình Trò chơi vận động*, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

### **7.2. Sách tham khảo:**

[2]. Trần Đồng Lâm (Chủ biên), Đinh Mạnh Cường (Sưu tầm và biên soạn) (2007), *Trò chơi vận động*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Hạnh (Tuyển chọn) (2001), *100 trò chơi dân gian Việt Nam tập 1*, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4]. Nguyễn Hạnh (Tuyển chọn) (2001), *100 trò chơi dân gian Việt Nam tập 2*, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **8. Nội dung chi tiết học phần**

### **A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian**

*Đơn vị tính: Tiết*

STT	Nội dung (Tên các Module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1. Nhập môn thể thao dân tộc và trò chơi vận động	4		4	8	
2	Chương 2: Thể thao dân tộc - Môn kéo co - Môn đẩy gậy	25		24	50	1
3	Chương 3: Trò chơi vận động	25		24	50	1
4	Chương 4: Phương pháp giảng dạy - Thể thao dân tộc - Trò chơi vận động	6		6	12	
<b>Cộng:</b>		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

### B. Nội dung chi tiết

Nội dung	Mục tiêu cần đạt	Thời lượng (tiết)	Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)
<b>Chương 1. Nhập môn thể thao dân tộc và trò chơi vận động.</b> 1.1. Lịch sử phát sinh và phát triển 1.2. Các khuynh hướng vận dụng 1.3. Phương pháp biên soạn và sáng tác trò chơi vận động	- Hiểu lý luận môn thể thao dân tộc và trò chơi vận động. - Áp dụng những kiến thức đã học vào trong thực tiễn. - Yêu thích nội dung môn học	4 tiết	Thực hành
<b>Chương 2: Thể thao dân tộc</b> 2.1.Môn kéo co 2.2.Môn đẩy gậy	Hiểu lý luận môn thể thao kéo co và môn đẩy gậy Áp dụng những kiến thức đã học vào trong thực tiễn. Yêu thích nội dung môn học	24 tiết	Thực hành
<b>Bài kiểm tra số 1</b>		01 tiết	Kiểm tra
<b>Chương 3: Trò chơi vận động</b> 3.1. Học trò chơi vận động 3.2. Dạy các trò chơi do sinh viên sáng tác	Hiểu lý luận của các trò chơi Áp dụng những kiến thức đã học vào trong thực tiễn. Yêu thích nội dung môn học	24 tiết	Thực hành
<b>Bài kiểm tra số 2</b>		01 tiết	Kiểm tra
<b>Chương 4: PP giảng dạy</b> Thể thao dân tộc Trò chơi vận động	Hiểu phương pháp giảng dạy kỹ thuật của các môn thể thao dân tộc và cách thức tổ chức chơi trò chơi Áp dụng những kiến thức đã học vào trong thực tiễn. Yêu thích nội dung môn học	6 tiết	Thực hành

**Trưởng khoa phê duyệt**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Trưởng bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Giảng viên**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG  
KHOA: NGHỆ THUẬT & THỂ DỤC THỂ THAO  
Bộ môn: Giáo dục thể chất

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**MÔN: Vật tự do**  
**MÃ HỌC PHẦN: PHE 245**

**1. Thông tin về giảng viên (nhóm giảng viên)**

- (1). - **Họ và tên: Trần Phúc Ba**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0333047999  
- Email: [Tranphucba.hv@gmail.com](mailto:Tranphucba.hv@gmail.com)
- (2). - **Họ và tên: Nguyễn Hoàng Điệp**  
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên - Thạc sỹ  
- Địa chỉ liên hệ (cơ quan): Khoa nghệ thuật và thể dục thể thao  
- Điện thoại: 0915504660  
- Email: [Diepnh.hvu@gmail.com](mailto:Diepnh.hvu@gmail.com)

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: Vật tự do
- Số tín chỉ: 02
- Mã số học phần: PHE 245
- Đối tượng sử dụng (Áp dụng cho ngành đào tạo): Giáo dục thể chất
- Trình độ (cho sinh viên năm thứ): 2 Học kỳ: 4
- Loại học phần: *Bắt buộc*  *Tự chọn*
- Điều kiện tiên quyết: Không

**3. Mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành**

**3.1. Mục tiêu chung**

- Giúp người học nắm chắc về phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức, thi đấu, trọng tài môn vật tự do
- Giúp người học thực hiện thuần thục các động tác kỹ thuật trong môn vật tự do vận dụng sáng tạo vào học tập và cuộc sống.

**3.2. Chuẩn năng lực**

**3.2.1. Kiến thức**

- Trang bị cho sinh viên chuyên ngành biết được nguồn gốc, sự phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của môn vật tự do
- Sinh viên nắm được những kỹ thuật cơ bản của môn vật tự do
- Sinh viên biết phương pháp giảng dạy, huấn luyện, phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn vật tự do.

**3.2.2. Kỹ năng**

Học xong môn học giáo sinh cần có năng lực sau:

- Làm mẫu chính xác các động tác kỹ thuật. Có khả năng phân tích, giảng giải và thể hiện được những yêu cầu chính của kỹ thuật môn vật tự do

- Sinh viên sử dụng thành thạo các phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức, thi đấu, trọng tài môn vật tự do

### 3.2.3. Thái độ

- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành đúng nội qui qui định của bộ môn. Phấn đấu nỗ lực, kiên trì trong học tập, nghiên cứu

- Yêu thích môn học, mong muốn phát triển bộ môn trong cuộc sống, có định hướng ứng dụng chuyên môn vào công việc khi ra trường.

## 4. Mô tả vấn đề học phần

Học phần này trang bị cho người học về lịch sử ra đời, phát triển môn vật tự do, ý nghĩa, tác dụng, phương pháp giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài môn vật tự do; các kỹ, chiến thuật cơ bản của môn vật tự do; các bài tập nâng cao kỹ thuật, chiến thuật môn vật tự do.

## 5. Nhiệm vụ của sinh viên

- Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ trên lớp của học phần.
- Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên đạt từ điểm D trở lên.

## 6. Đánh giá học phần

- Số lượng bài kiểm tra: 02 ; trọng số: 30 %
- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Thực hành
- Thi kết thúc học phần, trọng số: 70 %
- Hình thức thi học phần: Vấn đáp + Thực hành

## 7. Tài liệu học tập.

### 7.1. Giáo trình chính:

[1]. Ngô Ích Quân (chủ biên), Trần Đức Dũng, Phạm Đông Đức (2002), Giáo trình vật cổ điển và vật tự do, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

### 7.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Trương Quang Trung, Lê Ngọc Minh, Ngô Ích Quân (biên soạn) (2001), Giáo trình vật dân tộc Việt Nam, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

[3]. Ủy ban Thể dục Thể thao (2005), Luật vật quốc tế, Nhà xuất bản Thể dục Thể thao, Hà Nội.

## 8. Nội dung chi tiết học phần

### A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

*Đơn vị tính: Tiết*

STT	Nội dung (Tên các module...)	Tổng số tiết	Loại giờ tín chỉ			
			Lý thuyết	BT/TL/TH	Tự học	Kiểm tra
1	Chương 1: Cơ sở lý thuyết	6		6	12	
2	Chương 2: Thực hành kỹ thuật vật tự do	54		52	108	2
Cộng:		<b>60</b>		<b>58</b>	<b>120</b>	<b>2</b>

### B. Nội dung chi tiết

<b>Nội dung</b>	<b>Mục tiêu cần đạt</b>	<b>Thời lượng (tiết)</b>	<b>Cách thức tổ chức dạy học (Thuyết trình, Thảo luận, Bài tập, Online ...)</b>
<b>Chương 1: Cơ sở lý thuyết</b> 1.1. Lịch sử phát triển của môn vật tự do. 1.2. Ý nghĩa, tác dụng của tập luyện và thi đấu môn vật tự do 1.3. Phương pháp giảng dạy , huấn luyện môn vật tự do 1.4. Luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn vật tự do	- Sinh viên hiểu được lịch sử hình thành và phát triển của môn vật tự do trên thế giới và ở Việt Nam - Hiểu và vận dụng được ý nghĩa, tác dụng, phương pháp giảng dạy, huấn luyện, tổ chức, trọng tài thi đấu môn vật tự do	6 tiết	Thực hành Tự học
<b>Chương 2: Thực hành kỹ thuật vật tự do</b> 2.1. Các bài tập bổ trợ cho kỹ thuật vật tự do, tư thế lỏng tay tư 2.2. Nhóm kỹ thuật bốc ( Bốc một , bốc đôi, bốc vanh). 2.3. Nhóm kỹ thuật gồng ( Gồng lãn , gồng vọt , gồng rút ). 2.4. Nhóm kỹ thuật mới 2.5. Nhóm kỹ thuật góc 2.6. Nhóm kỹ thuật sườn ( Sườn quắp thủ , sườn sóc nách , sườn cánh ) 2.7. Nhóm kỹ thuật đất cánh 2.8. Nhóm kỹ thuật tay tóc , tay gáy 2.9. Nhóm kỹ thuật quần bò 2.10. Nhóm kỹ thuật quần quật	- Sinh viên thực hiện thuần thục và vận dụng thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn vật tự do trong học tập và trong cuộc sống - Sinh viên sử dụng thành thạo phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài môn vật tự do	46 tiết	Thực hành Tự học
<b>Kiểm tra bài</b>	Thực hiện các kỹ thuật vật tự do	2 tiết	Thực hành

**Trưởng khoa phê duyệt**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Trưởng bộ môn**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Giảng viên**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*



Số: 930/QĐ-ĐHHV

Phú Thọ, ngày 8 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường Đại học;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-BGDĐT ngày 22/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ của Trường Đại học Hùng Vương theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT;

Căn cứ Quyết định số 01/2016/QĐ-ĐHHV ngày 04/1/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo họp ngày 02/8/2018;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 34 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Hùng Vương (có chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo này áp dụng từ khóa tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hệ chính quy năm 2018.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) thủ trưởng các đơn vị có liên quan trong trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- HT, các PHT (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
**(Đã ký)**  
**TS. Trịnh Thế Truyền**

**Chương trình đào tạo trình độ đại học**  
**ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương**  
*(Ban hành kèm theo quyết định số 930/QĐ-ĐHHV)*

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước	
				LT	BT/ TL/ TH	Tự học		
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>25</b>					
<b>1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>23</b>					
1	<b>DPT201</b>	Triết học Mác - Lê Nin	3	15	15	60		
2	<b>DPT302</b>	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	35	10	90	DPT201	
3	<b>DPT207</b>	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	60		
4	<b>DPT308</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	15	90		
5	<b>DPT221</b>	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2					
<b>Chọn một ngoại ngữ</b>								
6	<b>GET501_1</b>	Tiếng Anh 1 (1)	3	36	9	90		
7	<b>GET501_2</b>	Tiếng Anh 1 (2)	2	24	6	60		
8	<b>GET502_1</b>	Tiếng Anh 2 (1)	3	36	9	90		
9	<b>GET502_2</b>	Tiếng Anh 2 (2)	2	24	6	60		
10	<b>LCC501_1</b>	Tiếng Trung 1 (1)	3	36	9	90		
11	<b>LCC501_2</b>	Tiếng Trung 1 (2)	2	24	6	60		
12	<b>LCC502_1</b>	Tiếng Trung 2 (1)	2	24	6	60		
13	<b>LCC502_2</b>	Tiếng Trung 2 (2)	3	36	9	90		
14	<b>NDE801</b>	Giáo dục Quốc phòng, An ninh	165 tiết					
15	<b>INT302</b>	Tin học đại cương	(3)	30	15	90		
16	<b>SSK301</b>	Kỹ năng mềm	(3)		60	90		
17	<b>DPT213</b>	Pháp luật đại cương	2	24	6	60		
<b>1.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>		<b>2</b>					
18	<b>PHE214</b>	Lịch sử TDĐT	2	20	10	60		
19	<b>PHE215</b>	Tuyển chọn tài năng thể thao	2	20	10	60		
20	<b>PHE216</b>	Đo lường TDĐT	2	20	10	60		
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>66</b>					
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành</b>		<b>24</b>					
<b>a</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>22</b>					

21	<b>PHE206</b>	PP NCKH chuyên ngành TĐTT	2	20	10	60	
22	<b>PHE307</b>	Giải phẫu người	3	30	15	90	
23	<b>PHE308</b>	Sinh lý TĐTT	3	30	15	90	
24	<b>PHE209</b>	Vệ sinh học TĐTT	2	20	10	60	
25	<b>PHE310</b>	Y học TĐTT	3	30	15	90	
26	<b>PHE211</b>	Tâm lý học TĐTT	2	20	10	60	
27	<b>PHE224</b>	Ứng dụng CNTT trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao	2	10	20	60	
28	<b>PHE219</b>	Tiếng Anh chuyên ngành TĐTT	2	15	15	60	
29	<b>PHE313</b>	Phương pháp toán học thống kê trong TĐTT	3	30	15	90	
<b>b</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>		<b>2</b>				
30	<b>BIO261</b>	Sinh hóa TĐTT	2	20	10	60	
31	<b>PHE218</b>	Kinh tế học TĐTT	2	20	10	60	
32	<b>PHE220</b>	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	2	20	10	60	
33	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>42</b>				
<b>a</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>38</b>				
34	<b>PHE258</b>	Điền kinh 1	2		60	120	
35	<b>PHE338</b>	Điền kinh 2	3		90	180	
36	<b>PHE339</b>	Thể dục 1	3		90	180	
37	<b>PHE340</b>	Thể dục 2	3		90	180	
38	<b>PHE328</b>	Bóng đá	3		90	180	
39	<b>PHE329</b>	Bóng chuyền	3		90	180	
40	<b>PHE331</b>	Bóng bàn	3		90	180	
41	<b>PHE332</b>	Cầu lông	3		90	180	
42	<b>PHE230</b>	Bóng rổ	2		60	120	
43	<b>PHE234</b>	Bóng ném	2		60	120	
44	<b>PHE241</b>	Bơi lội	2		60	120	
45	<b>PHE242</b>	Võ Vovinam	2		60	120	
46	<b>PHE257</b>	Đá cầu - cầu mây	2		60	120	
47	<b>PHE336</b>	Aerobic và khiêu vũ thể thao	3		90	180	
48	<b>PSY205</b>	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GDĐT	2	20	10	60	
<b>b</b>	<b>Kiến thức ngành tự chọn (chọn 2 học phần)</b>		<b>4</b>				

49	<b>PHE284</b>	Cờ vua	2		60	120	
50	<b>PHE235</b>	Quần vợt	2		60	120	
51	<b>PHE244</b>	Võ Taekwondo	2		60	120	
52	<b>PHE243</b>	Võ Karatedo	2		60	120	
53	<b>PHE246</b>	Thể thao dân tộc và TCVD	2		60	120	
54	<b>PHE245</b>	Vật tự do	2		60	120	
<b>III</b>	<b>Kiến thức đào tạo năng lực sư phạm</b>		<b>27</b>				
<b>3.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>25</b>				
55	<b>PSY314</b>	Tâm lý giáo dục	3	30	15	90	
56	<b>PSY401</b>	Giáo dục học	4	40	20	120	
57	<b>PSY217</b>	Giao tiếp sư phạm	2	15	15	60	
58	<b>PHE412</b>	Lý luận và phương pháp GDTC	4	45	15	120	
59	<b>PHE221</b>	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2		30	60	
60	<b>PHE455</b>	Phương pháp tổ chức, thi đấu và trọng tài thể thao	4	20	40	120	
61	<b>PHE322</b>	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC	3	30	15	90	
62	<b>PHE327</b>	Luật TĐTT	3	35	10	90	
<b>3.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 1 học phần)</b>						
63	<b>PHE223</b>	Thể dục hồi phục và chữa bệnh	2	10	20	60	
64	<b>PHE247</b>	Kiểm tra y học TĐTT	2	15	15	60	
65	<b>PHE248</b>	Tiếng việt thực hành	2	24	6	60	
<b>IV</b>	<b>Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>		<b>12</b>				
66	<b>PHE249</b>	Thực tập sư phạm 1	2				
67	<b>PHE350</b>	Thực tập sư phạm 2	3				
68	<b>PHE751</b>	Khóa luận tốt nghiệp	7				
	<b>Học phần chuyên môn thay thế KLTN</b>		<b>7</b>				
69	<b>PHE352</b>	Thể thao trường học	3	15	30	90	
70	<b>PHE253</b>	Quản lý TĐTT	2	10	20	60	
71	<b>PHE254</b>	Huấn luyện TĐTT	2	10	20	60	

## PHỤ LỤC 7

UBND TỈNH PHÚ THỌ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHIẾU PHỎNG VẤN

*(Dùng cho sinh viên)*

**Kính gửi:** Các Anh (Chị) là sinh viên chuyên ngành giáo dục thể chất khoa Nghệ thuật và TDDT – Trường Đại học Hùng Vương.

Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC theo định hướng ứng dụng, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Đồng thời để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án nghiên cứu sinh “*Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ*”. Chúng tôi rất mong các anh (chị) cho ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng phục vụ công tác giảng dạy, học tập cho sinh viên chuyên ngành GDTC tại trường Đại học Hùng Vương bằng cách trả lời đầy đủ các mục dưới đây.

#### **I. Thông tin chung**

1. Họ và tên:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....Email:.....

#### **II. Nội dung khảo sát**

Chúng tôi cam đoan những thông tin của các anh (chị) sẽ được bảo mật và chỉ được dùng cho việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án. Anh (Chị) vui lòng cho điểm và đánh giá vào các phương án trong bảng hỏi theo các mức sau:

Từ 1,00 đến 1,80 đánh giá loại yếu; từ 1,81 đến 2,60 đánh giá loại trung bình; từ 2,61 đến 3,40 đánh giá loại khá; từ 3,41 đến 4,20 đánh giá loại tốt; từ 4,21

đến 5,00 đánh giá loại rất tốt.

TT	Các tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Xếp loại
1	Sân bãi, nhà tập, phòng tập hiện đại, đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ tập luyện		
2	Thư viện nhà trường có đủ tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học		
3	Phòng học có đầy đủ trang thiết bị , phương tiện hỗ trợ cho hoạt động dạy và học		
4	Phòng học đảm bảo về chỗ ngồi		
5	Phòng học đảm bảo về vệ sinh, ánh sáng, âm thanh		
6	Các phòng thực hành, thí nghiệm hiện đại đáp ứng được yêu cầu về học tập, nghiên cứu		
7	Các cơ sở vật chất khác phục vụ cho sinh hoạt, giải trí, ngoại khóa.....		

**Một số góp ý khác:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Xin trân trọng cảm ơn!*

## PHỤ LỤC 8

UBND TỈNH PHÚ THỌ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHIẾU PHỎNG VẤN

*(Dùng cho cán bộ quản lý)*

**Kính gửi:** Ông (Bà)

Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC theo định hướng ứng dụng, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Đồng thời để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án nghiên cứu sinh “*Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ*”.

Chúng tôi trân trọng kính mong ông (bà) cho ý kiến về mức độ hài lòng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành giáo dục thể chất của trường và đang làm việc cho quý cơ quan. Mọi ý kiến đóng góp của ông (bà) rất quý báu trong việc cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo của trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, chúng tôi đảm bảo các thông tin trong phiếu khảo sát này hoàn toàn được giữ bí mật.

#### **I. Thông tin chung**

1. Họ và tên:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Chức vụ người trả lời:.....
4. Địa chỉ liên hệ:.....
- Số điện thoại:.....Email:.....
5. Tên cơ quan:.....

#### **II. Nội dung khảo sát**

Ông (Bà) hãy tích (X) vào các ô đánh giá của các tiêu chuẩn, tiêu chí về mức độ đạt được của giáo viên GDTC ở bảng hỏi sau đây:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả		
		Đạt	Khá	Tốt
<b>1</b>	<b>Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất nhà giáo</b>			
1.1	Tiêu chí 1: Đạo đức nhà giáo			
1.2	Tiêu chí 2: Phong Cách nhà giáo			
<b>2</b>	<b>Tiêu chuẩn 2: Phát triển chuyên môn nghiệp vụ</b>			
2.1	Tiêu chí 3: Phát triển chuyên môn bản thân			
2.2	Tiêu chí 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.			
2.3	Tiêu chí 5: Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.			
2.4	Tiêu chí 6: Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh			
2.5	Tiêu chí 7: Tư vấn và hỗ trợ học sinh			
<b>3</b>	<b>Tiêu chuẩn 3 - Xây dựng môi trường giáo dục</b>			
3.1	Tiêu chí 8: Xây dựng văn hóa nhà trường			
3.2	Tiêu chí 9: Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường			
3.3	Tiêu chí 10: Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường			
<b>4</b>	<b>Tiêu chuẩn 4 - Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>			
4.1	Tiêu chí 11: Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan			
4.2	Tiêu chí 12: Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã			



	hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh			
4.3	Tiêu chí 13: Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh			
5	<b>Tiêu chuẩn 5 - Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục</b>			
5.1	Tiêu chí 14: Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc			
5.2	Tiêu chí 15: Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục			

**Các ý kiến đóng góp khác**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Xin trân trọng cảm ơn!*

## PHỤ LỤC 9

UBND TỈNH PHÚ THỌ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHIẾU PHỎNG VẤN (Dùng cho nhà tuyển dụng)

**Kính gửi:** Ông (Bà); Quý cơ quan

Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC theo định hướng ứng dụng, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Đồng thời để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án nghiên cứu sinh “*Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ*”.

Chúng tôi trân trọng kính mong ông (bà); quý cơ quan cho ý kiến về mức độ đồng ý đối với chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất trường Đại học Hùng Vương. Mọi ý kiến đóng góp của quý cơ quan rất quý báu trong việc cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo của trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, chúng tôi đảm bảo các thông tin trong phiếu khảo sát này hoàn toàn được giữ bí mật.

#### I. Thông tin chung

1. Họ và tên:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Chức vụ người trả lời:.....
4. Địa chỉ liên hệ:.....
- Số điện thoại:.....Email:.....
5. Tên cơ quan:.....

#### II. Nội dung khảo sát

Ông (Bà) hãy tích (X) vào các ô đánh giá về mức độ đồng ý về chương trình đào tạo ngành GDTC ở bảng hỏi sau đây:

Chương trình đào tạo	Mức độ đánh giá				
	Đồng ý 100%	Đồng ý 75%	Đồng ý 50%	Đồng ý 25%	Không đồng ý
<b>Mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo</b>					
Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể					
Nội dung kiến thức đáp ứng mục tiêu của chương trình đào tạo					
Chương trình đào tạo được thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau					
Thời lượng chương trình đào tạo tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo					
Nội dung chương trình đào tạo mang tính cập nhật					
Nội dung các học phần khuyến khích khả năng sáng tạo, tự học của sinh viên					
Nội dung môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của sinh viên					
<b>Cấu trúc chương trình đào tạo</b>					
Cấu trúc chương trình đào tạo hợp lý					
Nội dung chương trình đào tạo có dung lượng hợp lý giữa lý thuyết và thực hành					
Các học phần được sắp xếp hợp lý					
Thời lượng (tổng số tín chỉ) của tất cả môn học trong chương trình là phù hợp					
Trong quá trình đào tạo, hoạt động thực tập, rèn nghề của sinh viên được tổ chức hợp lý					

***Xin trân trọng cảm ơn!***

## PHỤ LỤC 10

UBND TỈNH PHÚ THỌ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHIẾU PHỎNG VẤN

*(Dùng cho cựu sinh viên)*

**Kính gửi:** Anh (Chị)

Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC theo định hướng ứng dụng, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Đồng thời để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án nghiên cứu sinh “*Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ*”.

Chúng tôi trân trọng kính mong anh (chị) cho ý kiến về mức độ đồng ý đối với chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất trường Đại học Hùng Vương. Mọi ý kiến đóng góp của anh (chị) rất quý báu trong việc cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo của trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, chúng tôi đảm bảo các thông tin trong phiếu khảo sát này hoàn toàn được giữ bí mật.

#### **I. Thông tin chung**

1. Họ và tên:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Chức vụ người trả lời:.....
4. Địa chỉ liên hệ:.....
- Số điện thoại:.....Email:.....
5. Tên cơ quan:.....

#### **II. Nội dung khảo sát**

Anh (Chị) hãy tích (X) vào các ô đánh giá về mức độ đồng ý về chương trình đào tạo ngành GDTC ở bảng hỏi sau đây:

Chương trình đào tạo	Mức độ đánh giá				
	Đồng ý 100%	Đồng ý 75%	Đồng ý 50%	Đồng ý 25%	Không đồng ý
CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý					
CTĐT được thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau					
Thời lượng CTĐT tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo					
Nội dung CTĐT mang tính cập nhật					
CTĐT thể hiện sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành					
Chương trình có sự phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành					
Các học phần trong chương trình được tổ chức một cách có hệ thống					
Thời lượng (tổng số TC) của tất cả học phần trong chương trình là phù hợp					
Số lượng các học phần trong chương trình phù hợp với trình độ sinh viên					
Chất lượng CTĐT đáp ứng mục tiêu đào tạo của Trường và nhu cầu xã hội					
Chương trình đáp ứng yêu cầu công việc hiện nay của Anh/Chị					
Chương trình đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình khác					

**Các ý kiến khác**

.....  
 .....

***Xin trân trọng cảm ơn!***

## PHỤ LỤC 11

UBND TỈNH PHÚ THỌ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHIẾU PHỎNG VẤN

*(Dùng cho chuyên gia)*

**Kính gửi:** Ông (Bà)

Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC theo định hướng ứng dụng, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Đồng thời để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án nghiên cứu sinh “*Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ*”.

Chúng tôi trân trọng kính mong ông (bà) cho ý kiến về mức độ đồng ý đối với chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất trường Đại học Hùng Vương. Mọi ý kiến đóng góp của ông (bà) rất quý báu trong việc cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo của trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, chúng tôi đảm bảo các thông tin trong phiếu khảo sát này hoàn toàn được giữ bí mật.

#### **I. Thông tin chung**

1. Họ và tên:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Chức vụ người trả lời:.....
4. Địa chỉ liên hệ:.....
- Số điện thoại:.....Email:.....
5. Tên cơ quan:.....

#### **II. Nội dung khảo sát**

Ông (Bà) hãy tích (X) vào các ô đánh giá về mức độ đồng ý về chương trình đào tạo ngành GDTC ở bảng hỏi sau đây:

Chương trình đào tạo	Mức độ đánh giá				
	Đồng ý 100%	Đồng ý 75%	Đồng ý 50%	Đồng ý 25%	Không đồng ý
CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý					
CTĐT được thiết kế với các môn học được tích hợp và củng cố lẫn nhau					
Thời lượng CTĐT tạo đủ để phát triển kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu đào tạo					
Nội dung CTĐT mang tính cập nhật					
CTĐT thể hiện sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành					
Chương trình có sự phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành					
Các học phần trong chương trình được tổ chức một cách có hệ thống					
Thời lượng (tổng số TC) của tất cả học phần trong chương trình là phù hợp					
Số lượng các học phần trong chương trình phù hợp với trình độ sinh viên					
Chất lượng CTĐT đáp ứng mục tiêu đào tạo của Trường và nhu cầu xã hội					
Chương trình đáp ứng yêu cầu công việc hiện nay của sinh viên					
Chương trình đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình khác					

**Các ý kiến khác**

.....

.....

.....

***Xin trân trọng cảm ơn!***

## PHỤ LỤC 12

UBND TỈNH PHÚ THỌ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHIẾU PHỎNG VẤN

*(Dùng cho các bên liên quan)*

**Kính gửi:** Ông (Bà)

Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC theo định hướng ứng dụng, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Đồng thời để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án nghiên cứu sinh “*Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ*”.

Chúng tôi trân trọng kính mong ông (bà) cho ý kiến về mức độ Đáp ứng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất trường Đại học Hùng Vương sau khi đánh giá chuẩn đầu ra chuyên môn. Mọi ý kiến đóng góp của ông (bà) rất quý báu trong việc cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo của trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, chúng tôi đảm bảo các thông tin trong phiếu khảo sát này hoàn toàn được giữ bí mật.

#### **I. Thông tin chung**

1. Họ và tên:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Chức vụ người trả lời:.....
4. Địa chỉ liên hệ:.....
- Số điện thoại:.....Email:.....
5. Tên cơ quan:.....

#### **II. Nội dung khảo sát**

Ông (Bà) hãy tích (X) vào các ô đánh giá về mức độ đồng ý về đáp ứng chuẩn đầu ra chuyên môn của chương trình đào tạo ngành GDTC ở bảng hỏi sau đây:



T T	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá				
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Kém
<b>I</b>	<b>Đánh giá của các chuyên gia</b>					
1	Về kiến thức cơ bản					
2	Về kiến thức chuyên ngành					
3	Về kỹ năng áp dụng thực tế					
4	Về khả năng làm việc chuyên ngành					
5	Về khả năng đáp ứng với chương trình sau đại học					
<b>II</b>	<b>Đánh giá của các nhà tuyển dụng</b>					
6	Hiểu biết về lĩnh vực chuyên ngành					
7	Hiểu biết về kiến thức xã hội					
8	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tác phong, thái độ					
9	Khả năng đáp ứng công việc tại đơn vị sau khi tốt nghiệp					
10	Khả năng xử lý tình huống trong công việc					
<b>III</b>	<b>Đánh giá của sinh viên</b>					
11	CTĐT có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng phù hợp với nhu cầu xã hội					
12	Cấu trúc của CTĐT phù hợp với ngành, nghề đào tạo					
13	Nội dung CTĐT đầy đủ, cập nhật đáp ứng được mục tiêu và CĐR					
14	Số tín chỉ và số học phần trong CTĐT phù hợp					
15	CTĐT đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình sau đại học					
<b>IV</b>	<b>Đánh giá của giảng viên</b>					
16	CTĐT có mục tiêu, chuẩn đầu ra rõ ràng phù hợp với nhu cầu xã hội					
17	Cấu trúc của CTĐT phù hợp với ngành, nghề đào tạo					
18	Nội dung CTĐT đầy đủ, cập nhật đáp ứng được mục tiêu và CĐR					

19	Nội dung chương trình phù hợp với khả năng tiếp thu của sinh viên					
20	Số tín chỉ và số học phần trong CTĐT phù hợp					
21	Sự phân bổ giữa lý thuyết và thực hành trong các học phần					
22	CTĐT đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình sau đại học					

**Các ý kiến khác**

.....  
.....

*Xin trân trọng cảm ơn!*

## PHỤ LỤC 13

UBND TỈNH PHÚ THỌ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHIẾU ĐÁNH GIÁ

*(Dùng cho hội thảo)*

**Kính gửi:** Ông (Bà)

Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cho sinh viên chuyên ngành GDTC theo định hướng ứng dụng, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Đồng thời để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án nghiên cứu sinh “*Nghiên cứu đổi mới phân kiến thức ngành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC trường Đại học Hùng Vương Tỉnh Phú Thọ*”.

Thông qua buổi hội thảo, từ dự thảo chương trình đào tạo trình độ đại học ngành GDTC Trường Đại học Hùng Vương. Xin ông (bà) vui lòng cho ý kiến đánh giá (Điền dấu “X” vào ô thích hợp).

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá		
		Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến
<b>I</b>	<b>Mục tiêu của chương trình</b>			
1	Đảm bảo tính khoa học			
2	Đảm bảo tính thực tiễn			
3	Đảm bảo tính hiệu quả			
4	Đảm bảo tính khả thi			
5	Đáp ứng định hướng đổi mới			
6	Đáp ứng xu thế “đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội”			
7	Về nội dung mục tiêu chung			
8	Về nội dung cụ thể			
9	Về chuẩn đầu ra			
<b>II</b>	<b>Cấu trúc chương trình đào tạo</b>			
10	Đảm bảo tính cân đối và hợp lý			

11	Đảm bảo tính tuân tự, phát triển và khoa học			
12	Môn học phản ánh nhu cầu và định hướng đào tạo			
13	Đảm bảo tính sư phạm			
14	Phản ánh tính đổi mới			
15	Phù hợp đào tạo theo tín chỉ			
16	Phát huy khả năng tự học của sinh viên			
<b>III</b>	<b>Nội dung chương trình đào tạo</b>			
17	Toàn diện, đầy đủ			
18	Phù hợp với khả năng nhận thức của sinh viên			
19	Phù hợp với định hướng mục tiêu			
20	Phù hợp với cơ sở đào tạo			
21	Các môn học đóng góp vào chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội			
22	Phù hợp để sinh viên học sau đại học			
<b>IV</b>	<b>Phân bổ thời lượng</b>			
23	Đảm bảo đủ thời gian để sinh viên lĩnh hội kiến thức			
24	Đảm bảo tính cân đối giữa các nội dung đã được thiết kế			
25	Tuân thủ tính pháp lí			

**Các ý kiến khác**

.....

.....

.....

*Xin trân trọng cảm ơn!*